BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH NINH THUẬN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(thuyết minh tóm tắt)

MỤC LỤC

PHẦN 1	TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG
PHẦN 2	QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU VÀ CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN
PHẦN 3	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH
PHẦN 4	ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
PHẦN 5	DANH MỤC DỰ ÁN, KHÁI TOÁN ĐẦU TƯ DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM THU HÚT ĐẦU TƯ, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP
PHẦN 6	TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾT LUẬN KIẾN NGHỊ

TÓM TẮT QUÁ TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

Mốc thời gian	Nội dung thực thiện chính
Tháng 04/2020	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch tại Quyết định số 501/QĐ-TTg
Tháng 7/2020- Tháng 10/2020	Lựa chọn tư vấn triển khai thực hiện. Thu thập tài liệu, số liệu, khảo sát thực địa, xây dựng báo cáo đánh giá.
Tháng 10/2020 – Tháng 12/2020	Làm việc với các Sở, ngành, địa phương về các nội dung đánh giá thực trạng và định hướng chính của các ngành, lĩnh vực liên quan.
16/12/2020	Thực hiện **BÁO CÁO ĐẦU KỲ** - với nội dung Nhận diện vấn đề và lựa chọn phương án phát triển tỉnh
20/12/2020 – 31/12/2020	Báo cáo Sở, ngành, địa phương về các nội dung liên quan đến định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và thu thập bổ sung các tài liệu, số liệu
Tháng 01/2021- Tháng 02/2021	Hoàn thiện theo các ý kiến góp ý của các Sở, ngành địa phương và hoàn thiện bổ sung các nội dung nghiên cứu chi tiết theo quy định.
Tháng 02/2021 – Tháng 03/2021	Báo cáo các Sở, ngành, địa phương về các nội dung chi tiết;
23/3/2021. Đến ngày 16/4/2021	Hoàn thiện Báo cáo giữa kỳ gửi xin ý kiến các Sở, ngành, địa phương liên quan (36 đơn vị) Báo cáo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Ninh Thuận 28/36 đơn vị đã gửi ý kiến góp ý, tư vấn đã tiếp thu chỉnh sửa hoàn thiện Báo cáo giữa kỳ
28/4/2021	Thực hiện **BÁO CÁO GIỮA KỲ** - với toàn bộ các nội dung quy hoạch
Tháng 6/2021	**Làm việc với các Sở, ngành, địa phương thống nhất các số liệu và định hướng đề xuất về các nội dung tích hợp** *(Theo thông báo kết luận của Chủ tịch tỉnh tại văn bản số 146/TB-VPUB)*
08/7/2021	**Báo cáo tổng hợp nội dung Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận với Ban chỉ đạo Quy hoạch tỉnh.**
Tháng 7-9/2021	Hoàn thiện **BÁO CÁO CUỐI KỲ,** báo cáo các cơ quan liên quan, lấy ý kiến Quy hoạch tỉnh, Báo cáo ĐMC (các Sở, ngành, địa phương, cộng đồng cư dân, cơ quan đoàn thể, tổ chức hội thảo khoa học, lấy ý kiến chuyên gia, các nhà khoa học) Trình Bộ Tài nguyên môi trường thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược
04/10/2021	Tọa đàm phản biện nội dung QHT với Ban thường trực UB MTTQ Việt Nam tỉnh
07/10/2021	Báo cáo Thẩm định nội dung QHT với Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh Ninh Thuận
12/10/2021	Báo cáo Thẩm định nội dung QHT với Đảng đoàn HĐND tỉnh Ninh Thuận
Tháng 10/2021 – tháng 11/2021	Xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan Tiếp thu ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận
Tháng 11/2021 – tháng 12/2021	Trình Hội đồng thẩm định quy hoạch Quốc gia
Tháng 12/2021	Trình thông qua HĐND tỉnh

THÀNH PHẦN HỒ SƠ QUY HOẠCH TỈNH

NỘI DUNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

- **(1) NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH**
- **(2) NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH TỈNH (36 Nội dung)**
- **(3) BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

36 NỘI DUNG ĐỀ XUẤT NGHIÊN CỨU TÍCH HỢP

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
(Đơn vị tổ chức thực hiện)

→

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
(Triển khai thực hiện với sự phối hợp của các Sở, ngành và địa phương)

Sở Nông nghiệp

- Ngành Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
- Bảo vệ và Phát triển rừng
- Các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Phòng, chống thiên tai và thủy lợi
- Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bảo cho tàu cá; phương án quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản
- Nghiên cứu nâng cao giá trị các sản phẩm NN

Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phân bổ và khoanh vùng đất đai
- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản
- Tài nguyên nước
- Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
- Hệ thống cơ sở dữ liệu các nội dung tích hợp trong quy hoạch tỉnh Ninh Thuận

Sở Giao thông vận tải

- Phát triển ngành giao thông vận tải
- Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bảo cho tàu cá; phương án quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

Sở Xây Dựng

- Cấp nước nông thôn
- Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang
- Bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Phước Bình, Vườn Quốc gia Núi Chúa
- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản

Sở văn hóa thể thao- Du lịch

- Phương án phát triển ngành Văn hóa, Thể dục thể thao
- Phương án phát triển ngành Du lịch

Sở Lao động- Thương binh và Xã hội

- Định hướng phát triển ngành lao động và việc làm

Sở Công Thương

- Phát triển các khu, cụm công nghiệp phát triển ngành thương mại
- Quy hoạch ngành điện lực và phương án phát triển năng lượng tái tạo
- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản

Sở Thông tin truyền thông

- Phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông và mạng lưới truyền thông

Sở Khoa học và công nghệ

- Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp háo, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế

Sở Y tế

- Phát triển dịch vụ, cơ sở hạ tầng mạng lưới ý tế và chăm sóc sức khoẻ toàn dân

Sở Giáo dục

- Phát triển giáo dục và đào tạo

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Ninh Thuận

Phương án Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy

Các huyện và thành phố

- Phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

36 nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp vào quy hoạch tỉnh, đã được Hoàn thành và gửi xin ý kiến, báo cáo các Sở, ban ngành địa phương đóng góp ý kiến, làm cơ sở hoàn thiện quy hoạch tỉnh.

PHẦN 1 : TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

+ Vị trí và mối liên kết vùng

+ Điền kiện tự nhiên và hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

+ Thực trạng phát triển các ngành lĩnh vực….

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG

Ninh Thuận có vị trí địa chính trị, kinh tế, quốc phòng an ninh quan trọng, kết nối các tỉnh thuộc vùng Duyên Hải miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ nhờ vị trí nằm trong **trung tâm tam giác phát triển là: Khánh Hòa - Lâm Đồng - Bình Thuận.**

Với hệ thống giao thông nối liền với các tỉnh lân cận và cả nước thông qua **các tuyến đường bộ (QL1A, QL27),** đường sắt quốc gia, đường biển (cảng tổng hợp Cà Ná có thể tiếp nhận tàu đến 300.000 tấn), tỉnh Ninh Thuận giữ **vai trò "cầu nối"** trong mối liên kết, thúc đẩy phát triển giữa các địa phương thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

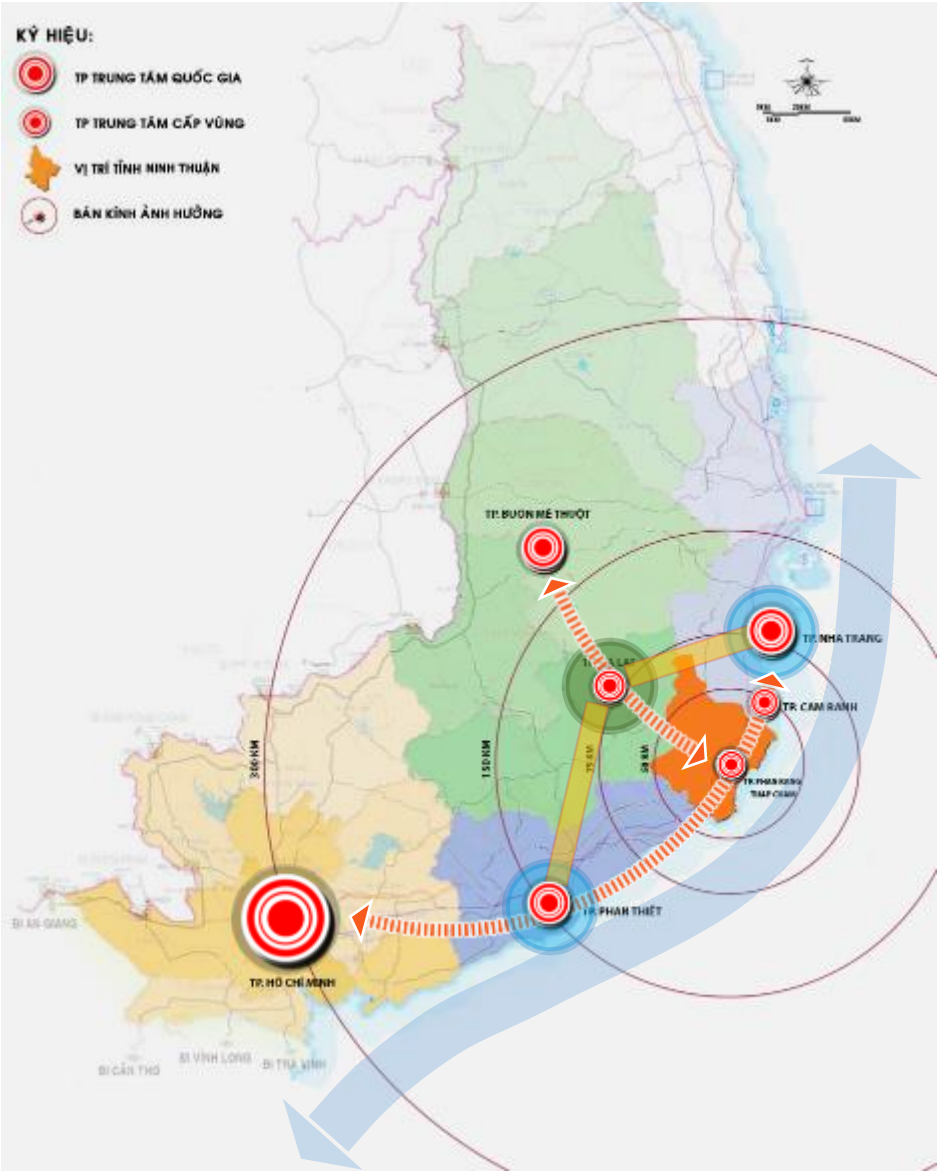

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

Dân số và đô thị hoá

Các chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng dân số	**578.321**	**581.497**	**585.375**	**588.860**	**591.032**	**593.644**
Tỷ suất sinh thô (‰)	18,02	17,97	17,9	14,84	15,54	15,69
Tỷ suất chết thô (‰)	6,32	6,3	6,24	5,75	6,41	7,3
TL tăng tự nhiên (‰)	11,7	11,67	11,66	9,09	9,14	8,39
TL sinh (số con/phụ nữ)	2,42	2,28	2,34	2,05	2,09	2,07
Mật độ dân số (người/km2)	172,36	173,3	174,46	175,5	176,15	176,93
Tỷ suất di cư thuần (‰)	-3,5	-4	-4,56	-1,03	-31,93	-4,12
Tỷ suất xuất cư (‰)	5,3	4,9	4,7	2,25	38,37	5,42
Tỷ suất nhập cư (‰)	1,8	0,9	0,14	1,22	6,44	1,3
Nam (người)	289.275	291.041	293.160	295.085	296.353	299.884
Tỷ lệ (%)	50,02	50,05	50,08	50,11	50,14	50,5
Nữ (người)	289.046	290.456	292.215	293.775	294.679	293.760
Tỷ lệ (%)	49,98	49,95	49,92	49,89	49,86	49,5
Thành thị (người)	207.496	208.452	209.659	210.722	211.314	209.598
Tỷ lệ (%)	35,88	35,85	35,82	35,78	35,75	35,31
Tông thôn (người)	370.825	373.045	375.716	378.138	379.718	384
Tỷ lệ (%)	64,12	64,15	64,18	64,22	64,25	64,69

DÂN SỐ

Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

	NĂM				
	2016	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH	581.497	585.375	588.860	591.032	593.644
TP. Phan Rang - Tháp Chàm	165.541	166.495	167.175	167.582	168.298
Huyện Bác Ái	28.352	29.189	30.075	30.620	30.762
Huyện Ninh Sơn	71.815	71.865	71.912	71.956	72.276
Huyện Ninh Hải	90.721	91.229	91.869	92.320	92.725
Huyện Ninh Phước	127.394	127.679	127.968	128.152	128.717
Huyện Thuận Bắc	41.378	42.289	42.968	43.354	43.553
Huyện Thuận Nam	56.296	56.629	56.893	57.048	57.313

Biểu đồ dân số trung bình phân theo huyện, thành phố năm 2020

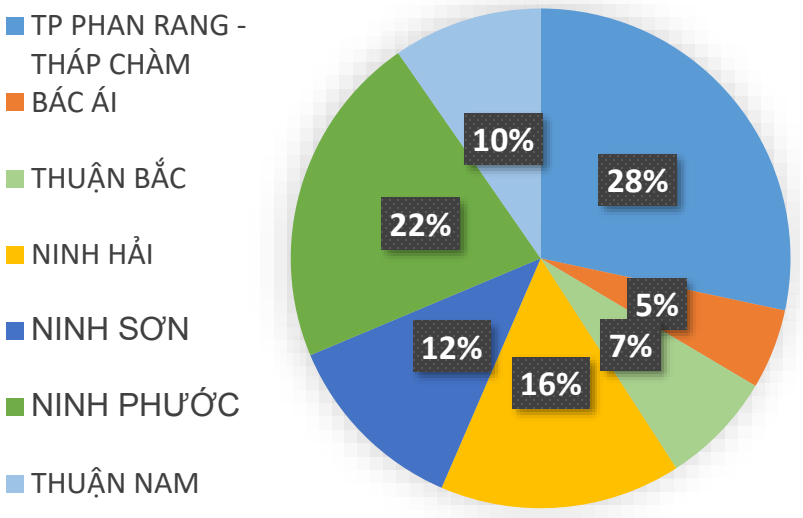

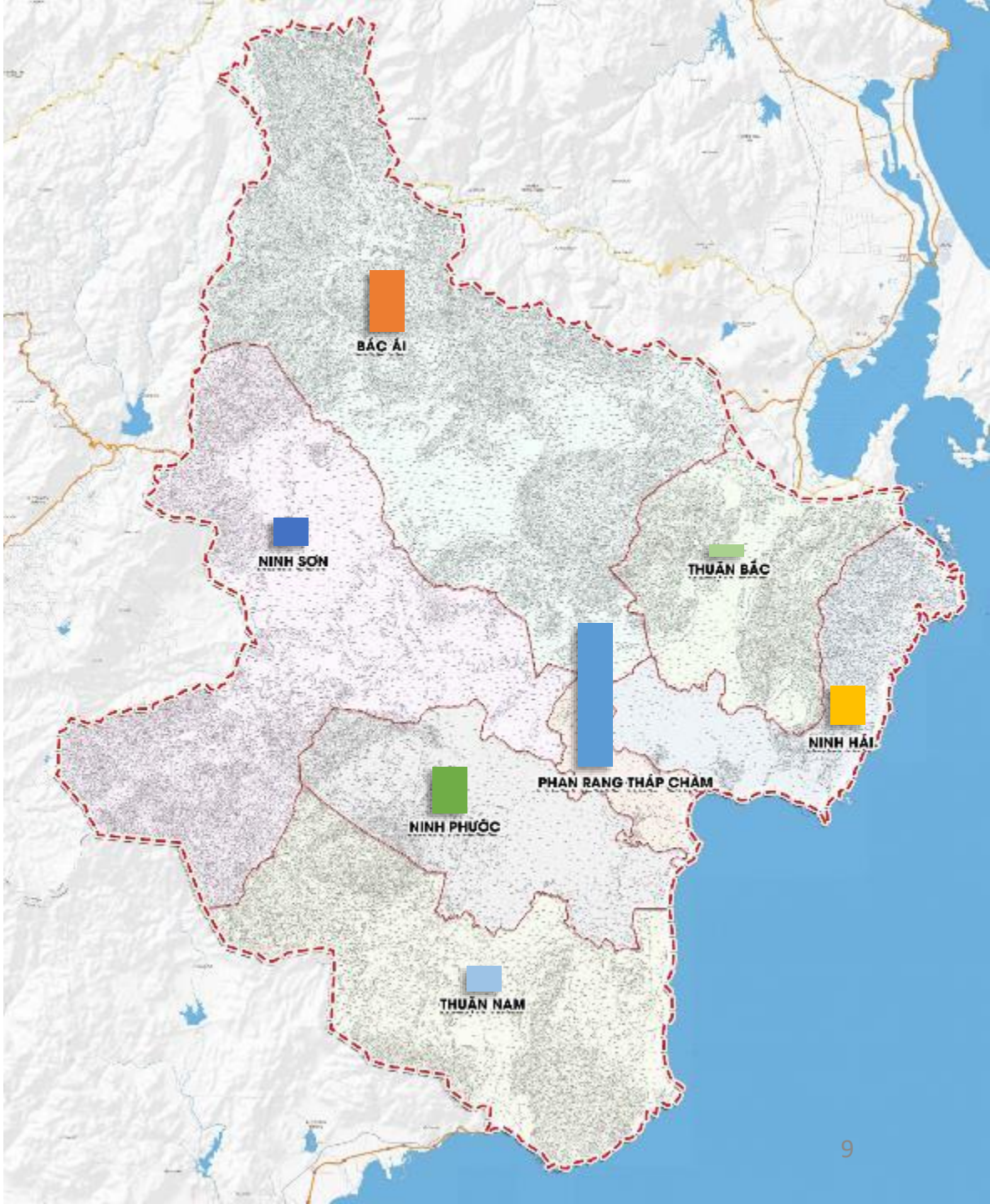

CÁC CHỈ SỐ DÂN SỐ

Tốc độ tăng dân số trung bình của tỉnh Ninh Thuận nằm ở ngưỡng trung bình trong khu vực duyên hải Nam Trung Bộ.

Tỷ lệ đô thị hóa của Ninh Thuận còn rất chậm và đang có xu hướng giảm dần theo các năm, tỷ lệ dân số đô thị giảm từ 35,88% trong năm 2015 xuống 35,31% trong năm 2020.

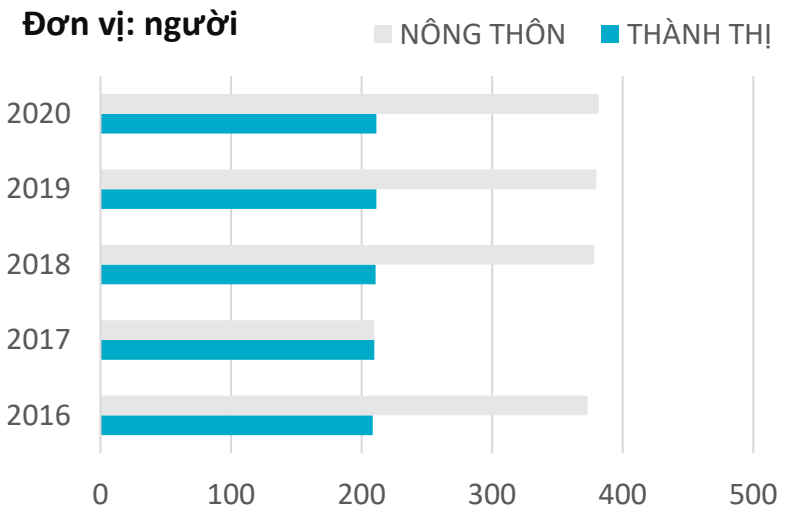

Biểu đồ phân bố dân số khu vực Thành thị - Nông thôn

Tổng dân số, 2015 – 2020 [000 người]

Gia tăng dân số trung bình của vùng duyên hải miền Trung, 2017 – 2019 [%]

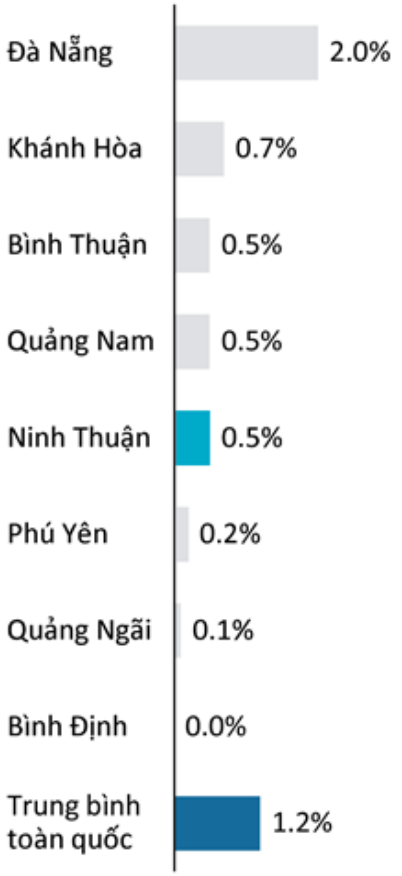

Mật độ dân số 2019 [người/km²]

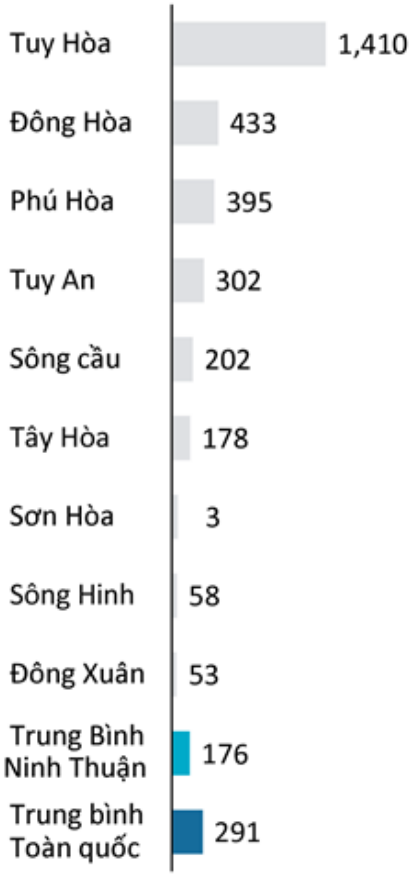

NGUỒN LỰC LAO ĐỘNG

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 328,3 nghìn người, giảm 2,1 nghìn người so với năm 2015 và giảm 10,2 nghìn người so với năm 2019; trong đó, lao động nam chiếm 54,8%; lao động nữ chiếm 45,2%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 34,4%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 65,6%.

Tỷ lệ lực lượng lao động trong dân số của Ninh Thuận thuộc nhóm thấp nhất trong khu vực duyên hải miền Trung, thấp hơn ngưỡng bình quân lực lực lao động của cả nước.

Tỷ trọng lực lượng lao động trên tổng dân số [%]

Tỷ trọng lực lượng lao động trong tổng dân số vùng duyên hải miền Trung năm 2019 [%]

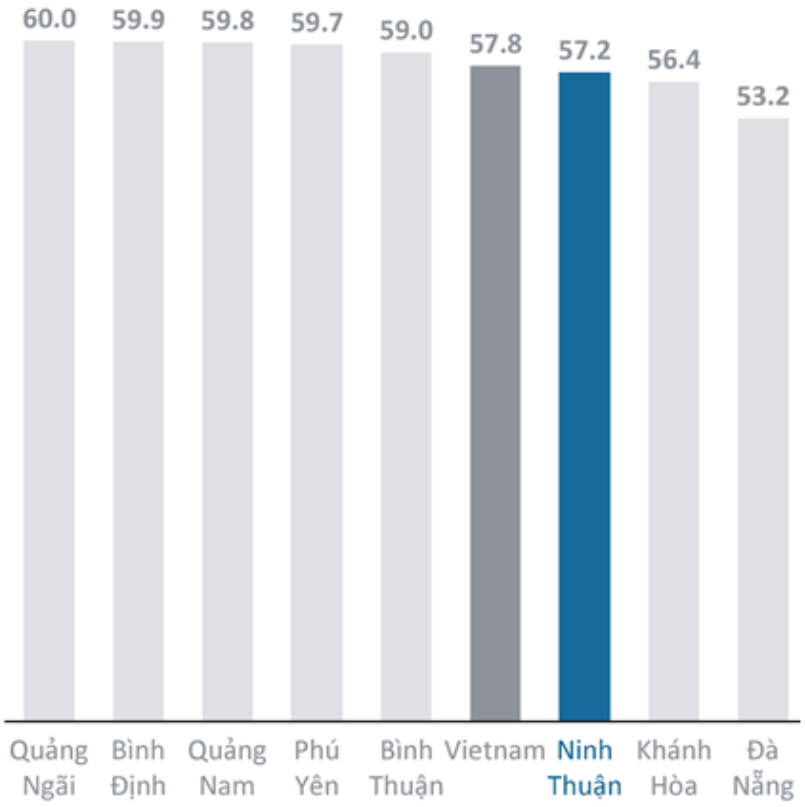

QUAN SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

MẢNG	ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU	ĐÁNH GIÁ VẤN ĐỀ
Dân số	Đa dạng về sắc tộc và tôn giáo	- Dân số ít - Tỷ lệ tăng dân số đang có xu hướng giảm	**Ninh thuận cần có những chính sách thu hút lao động đến và làm việc tại tỉnh (phúc lợi xã hội tốt, nhà ở cho công nhân..)** **Cần đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là trong các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh**
Lao động	Tỷ lệ % dân số ở độ tuổi lao động ở mức tương đối cao trong khu vực duyên hải miền Trung	- Thiếu hụt lao động - Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo cao	

"Mặc dù đã có nỗ lực tái cơ cấu, việc chuyển dịch cơ cấu ngành của Ninh Thuận chưa đáng kể và sâu sắc"

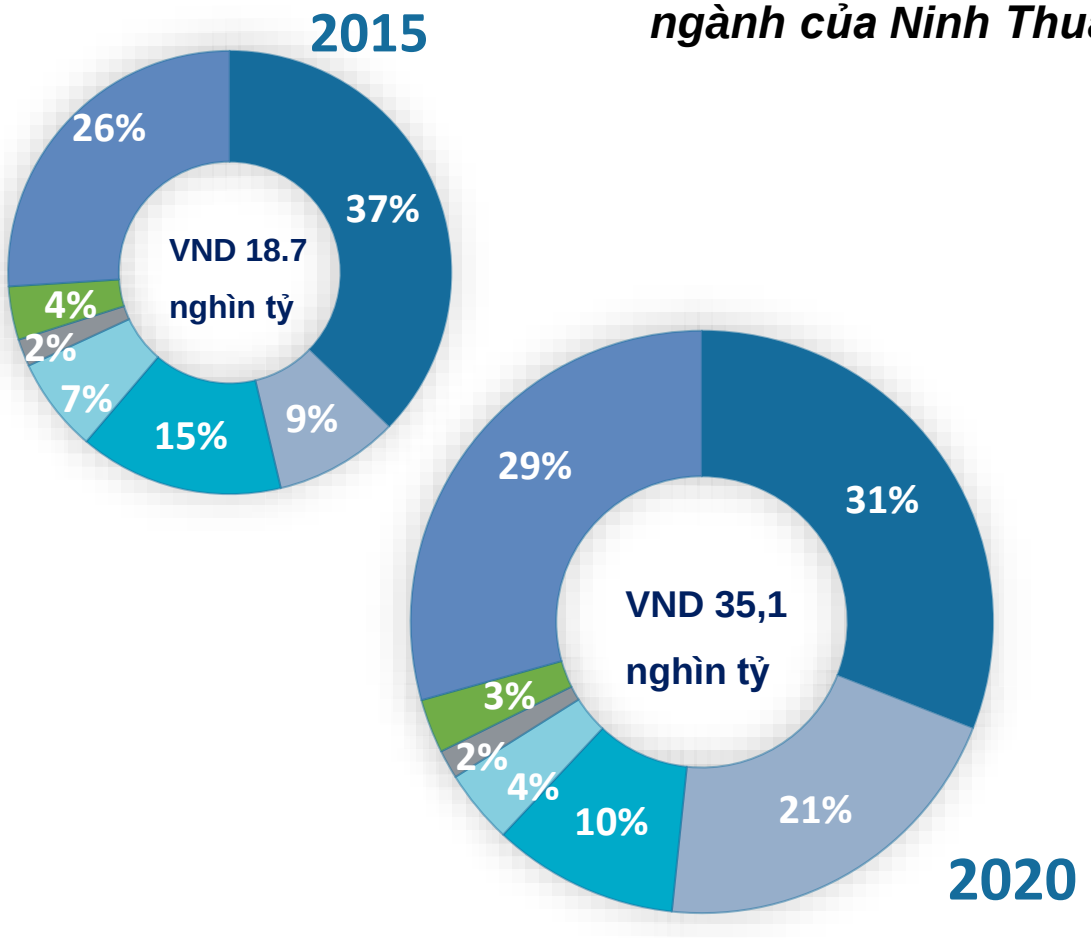

2015- 2020 [%]

- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản
- Công nghiệp
- Xây dựng
- Giáo dục và đào tạo
- Vận tải kho bãi
- Dịch vụ lưu trú ăn uống
- Các ngành dịch vụ khác

> Sự gia tăng trong ngành công nghiệp xây dựng chủ yếu là do mở rộng các nhà máy năng lượng lớn, cơ sở hạ tầng sản xuất

> Tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp vào GRDP giảm – mặc dù GRDP của nông nghiệp tăng trưởng 101,17%, nhưng tăng trưởng chậm lại khi ngành này lớn dần

> Tăng cường GTVT với sự phát triển của cơ sở hạ tầng giao thông để hỗ trợ công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Nhận định chính

> Cơ cấu nền kinh tê theo khu vực có sự chuyển dịch tiến bộ, phù hợp với xu thế phát triển chung, khai thác được tiềm năng thế mạnh của tỉnh

ĐÁNH GIÁ SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁC NGÀNH

LỊCH SỬ GRDP THEO NGÀNH KINH TẾ TỈNH NINH THUẬN THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2010 (TỈ ĐỒNG)

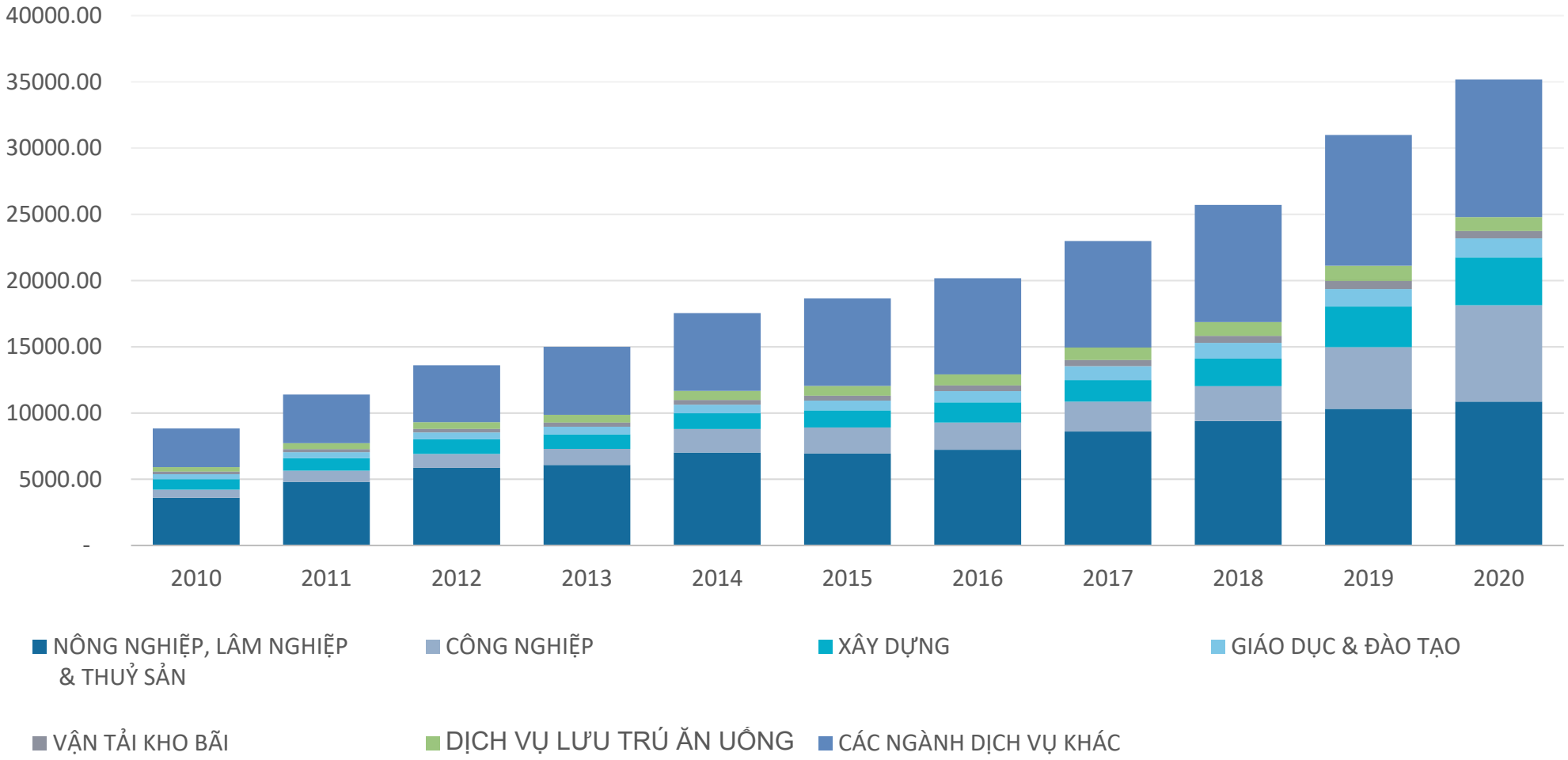

Đầu tư nước ngoài chiếm phần nhỏ nhất giai đoạn sau Ninh Thuận bắt đầu thu hút được các nguồn vốn đầu tư FDI

Đầu tư thực vào Ninh Thuận

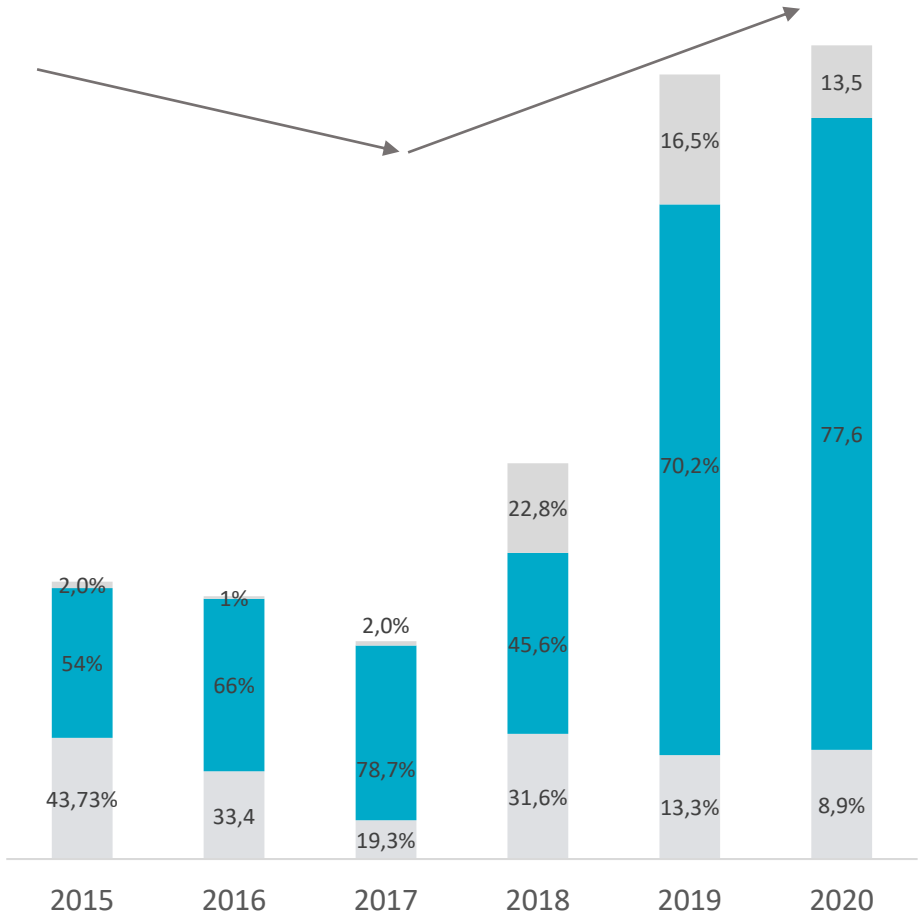

Nước ngoài

Ngoài nhà nước

Ngân sách nhà nước

> Đầu tư định hướng ngoài nhà nước

> Vốn đầu tư ngoài nhà nước là nguồn đầu tư chính ở Ninh Thuận

> Năm 2020 vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước đạt 23.245 tỷ đồng tăng 52,4% so với năm 2019

> Nguồn vốn đầu tư được kỳ vọng sẽ gia tăng nhanh chóng với chương trình xúc tiến đầu tư do tỉnh Ninh Thuận triển khai

> Tỷ trọng đầu tư nước ngoài

> Tăng giảm qua từng thời kỳ giảm dần từ năm 2015- 2017 và đến năm 2020 có xu hướng tăng mạnh

> Năm 2020 không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới, giảm 1 dự án so với năm 2019.

> Tổng số vốn đầu tư có vốn nước ngoài là 2.432 tỷ đồng, giảm 39,3% so với năm 2019.

> Nguồn vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh 133,7 triệu USD với 4 dự án khá nhỏ so với Khánh Hoá là 202,3 triệu USD với 8 dự án và Bình Thuận 180,9 triệu USD với 9 dự án

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÁC NGÀNH

Ngành công nghiệp và xây dựng

Biểu đồ giá trị sản xuất Công nghiệp theo giá so sánh 2010

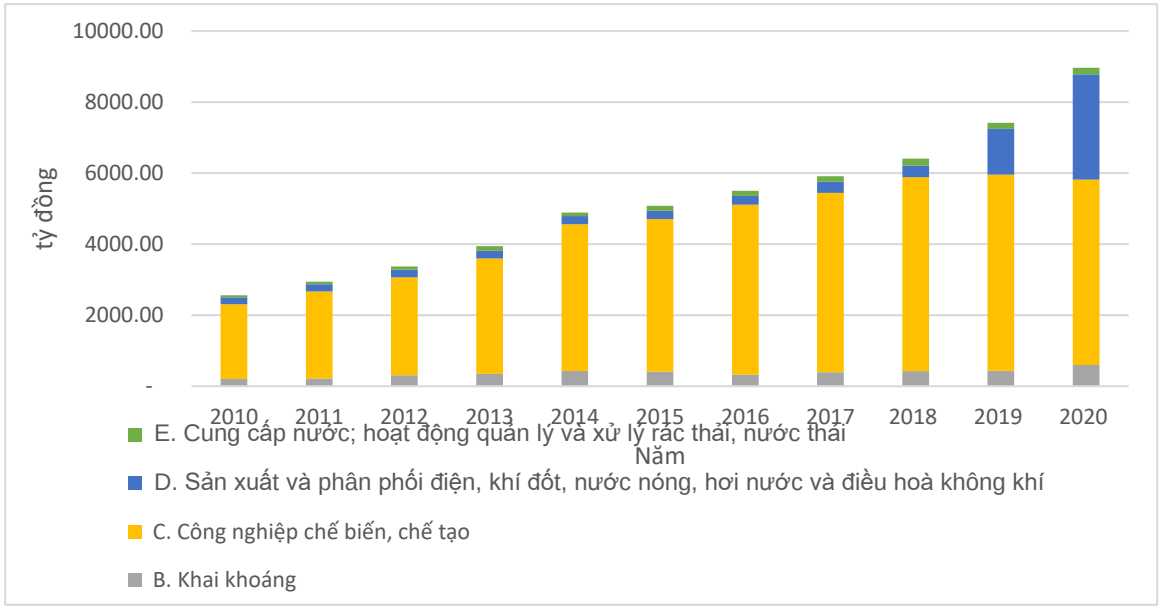

Biểu đồ tốc độ tăng trưởng công nghiệp

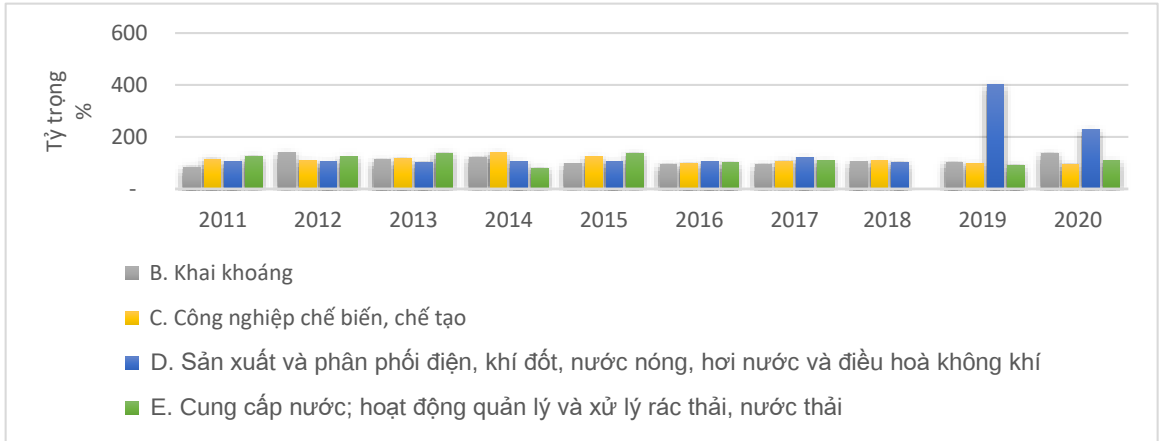

Bản đồ hiện trạng khu, cụm công nghiệp

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÁC NGÀNH

Ngành công nghiệp

Công nghiệp là một cấu thành quan trọng của nền kinh tế tỉnh Ninh Thuận.

Trong giai đoạn 2011-2029, GRDP của tỉnh tăng từ mức 7,41% lên 15,02%, đặc biệt trong năm 2020 giá trị GDP tăng từ 15,02% lên 20,74% xếp vị trí thứ 2. Đánh dấu sự phát triển quan trọng của Tỉnh định hướng phát triển ngành công nghiệp xây dựng

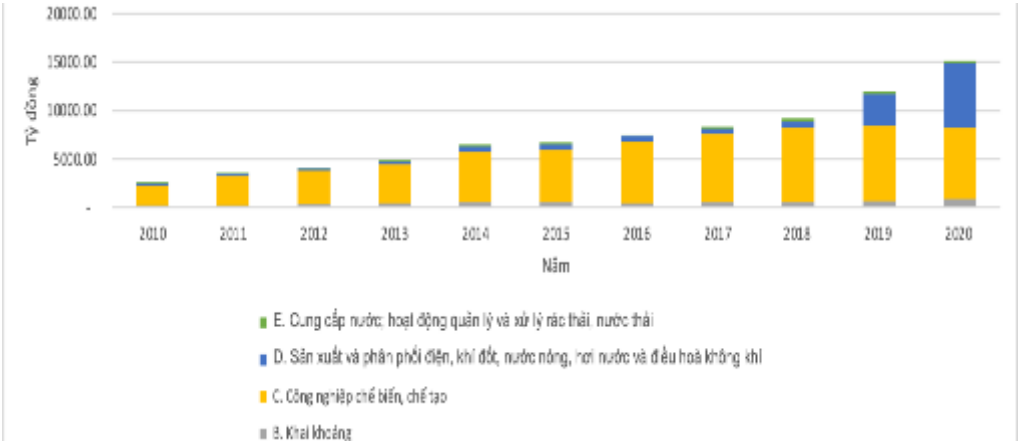

Hình 1: *Biểu đồ Giá trị sản xuất Công nghiệp theo giá hiện hành*

Tên ngành											
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
B. Khai khoáng	203,3	250,3	367,7	430,3	574,7	579,3	449,1	551,6	615,3	636,7	875,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.104,9	2.959,7	3.380,6	4.017,8	5.210,9	5.433,3	6.358,6	7.014,8	7.577,8	7.782,7	7.394,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	195,3	233,8	263,5	300,4	548,2	467,7	507,4	520,8	698,9	3.297,7	6.617,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	57,8	77,2	100,2	147,4	130,8	185,1	189,8	211,0	271,5	263,0	296,1

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÁC NGÀNH

Thực trạng phát triển các khu công nghiệp

Năm 2020 toàn tỉnh có **04 KCN** công nghiệp được phê duyệt với tổng diện tích là **1682,47ha.** chủ yếu tập trrung huyện Thuận Nam, Thuận Bắc và TP Phan Rang – Tháp Chàm

Bảng thống kê KCN hiện trạng tỉnh Ninh Thuận năm 2020

STT	Tên khu CN	Quy mô	Tỷ lệ lấp đầy	Ngành hàng sản xuất
1	KCN Thành Hải	78ha	100%	Công nghiệp điện tử, tin học, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất các máy cơ khí, máy công nghiệp; sản xuất hàng may mặc, chế biến thủy hải sản, chế biến thực phẩm
2	KCN Phước Nam	370ha	11,51%	Công nghiệp điện tử, tin học, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất các máy cơ khí, máy công nghiệp; các ngành sản xuất hàng may mặc, chế biến thủy hải sản, chế biến thực phẩm.
3	KCN Du Long	407,28 ha	Đang xây dựng	Lắp ráp điện tử, tin học, các ngành nghề công nghệ cao; công nghệ cơ khí chế tạo máy nông, công nghiệp; công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản; sản xuất hàng tiêu dùng; dệt may, đóng bao bì sản phẩm.
4	KCN Cà Ná	827,2 ha	Đang hoàn thiện hồ sơ xin chủ trương đầu tư	

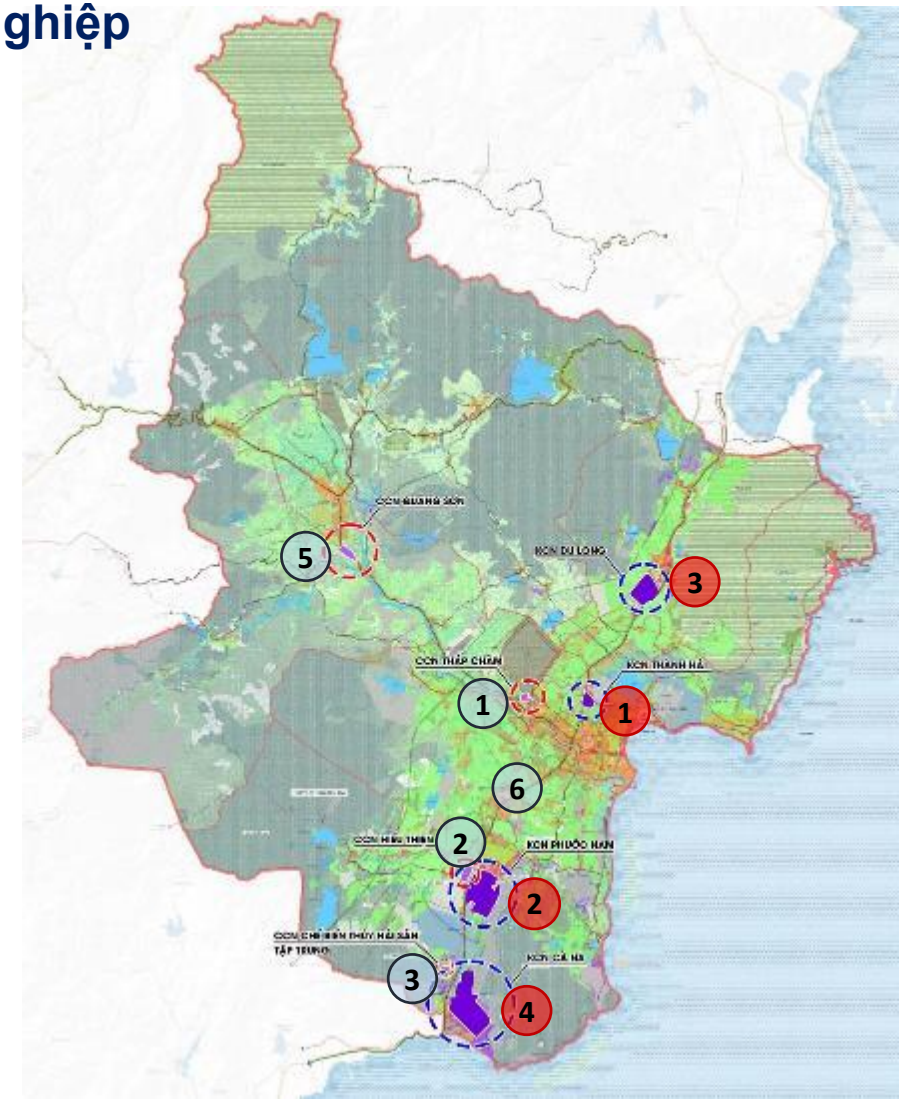

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÁC NGÀNH

Thực trạng phát triển các cụm công nghiệp

Hiện các cụm công nghiệp của tỉnh chủ yếu đều được phân bố dọc theo tuyến Quốc lộ 1A, quốc lộ 27 thuận tiện về giao thông, cơ sở hạ tầng sẵn có chủ yếu tập trrung huyện Thuận Nam, Thuận Bắc và TP Phan Rang – Tháp Chàm

Bảng thống kê CCN hiện trạng tỉnh Ninh Thuận năm 2020

STT	Tên Cụm CN	Quy mô	Tỷ lệ lấp đầy	Ngành hàng sản xuất
1	Cụm CN Tháp Chàm	23,48	100%	chế biến nông, thủy sản; Sản phẩm in và bao bì; Sản xuất VLXD.
2	Cụm CN Hiếu Thiện	50ha	12%	Sản xuất đồ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ
3	Cụm CN Chế biến thủy sản tập trung	17 ha	Đang lập	Chế biến thủy sản
4	Cụm CN Phước Tiến	40ha	Đang lập QH	ché biến nông, lâm sản và trồng cây công nghiệp
5	Cụm CN Quảng Sơn	50,28ha	27%	Sản xuất gạch Tuynen, Vật liệu xây dựng

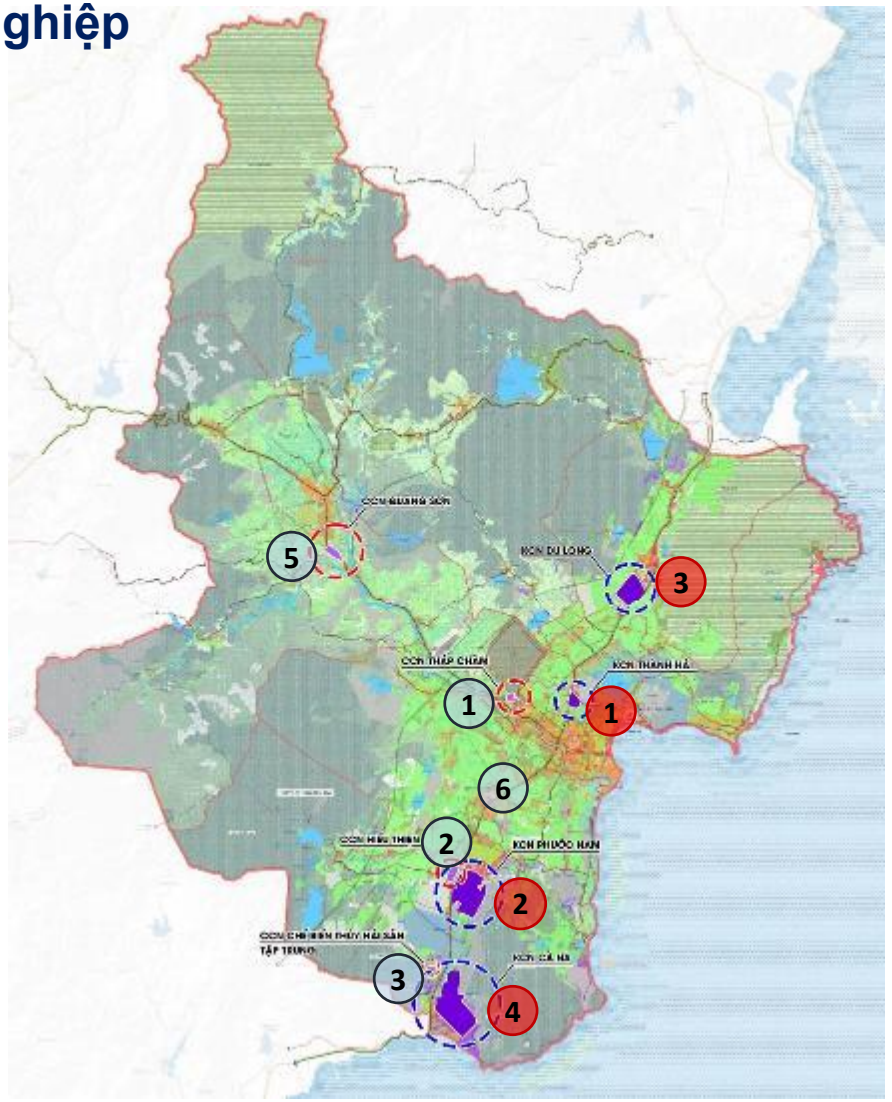

NHỮNG NHẬN ĐỊNH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Nhận định tổng quan về phát triển các khu, cụm công nghiệp đang diễn ra trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Nhận định chung

Nhận định

1. Tỷ lệ lấp đầy các khu, cụm công nghiệp còn thấp
2. Chưa có sự chọn lọc trong thu hút đầu tư
3. Hạ tầng công nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông đang là điểm nghẽn cho việc đầu tư và phát triển
4. Chưa hình thành cụm ngành công nghiệp chủ lực
5. Công nghiệp chế biến chưa gắn với vùng sản xuất lớn
6. Chưa hình thành liên kết chuỗi giá trị trong công nghiệp chế biến, chế tạo

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Tổng Quan

Năm **2020** ngành nông, lâm, thủy sản đóng góp **10.859 tỷ** đồng cho tỉnh Ninh Thuận
Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn **2011-2020** đạt **5.5%,** chiếm **30.93%** tỷ trong trong nền kinh tế.

Giai đoạn 2010-2020 lao động trong ngành Nông lâm thủy sản có tang có giảm. Năm 2020 số lao động trong ngành là 129 nghìn lao động,
Chủ yếu là do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang lĩnh vực phi nông nghiệp và áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nên giải phóng được nhiều sức lao động trong nghành

Ngành trồng trọt

Trong những năm qua, trồng trọt chuyển dịch mạnh sang các cây trồng có lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường, giá trị sản xuất trên **1ha** đất trồng trọt năm **2020** đạt **125,5 triệu đồng/ha**, tăng **30 triệu đồng/ha** so với năm **2015**

Ngành chăn nuôi

Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi **bò**, **dê**, **cừu**, ổn định đàn **heo** và **gia cầm**, theo hướng nâng cao chất lượng, áp dụng giống mới năng suất cao, đàn dê, cừu lai giống mới đạt **90%**, tỷ lệ nạc hóa đàn heo **90%**.

Ngành lâm nghiệp

GTSX Lâm nghiệp theo giá hiện hành ước đạt **141,5 tỷ đồng** năm **2020**; Chiếm **0,7%** vào tổng GTSX toàn ngành NLTS; Tốc độ tăng trưởng bình quân **5,23%/năm** giai đoạn **2010-2020**

Ngành nuôi trồng thủy sản

GTSX ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản đạt **11.071,5 tỷ đồng** năm **2020**, đóng góp **55,3%** vào tổng GTSX toàn ngành NLTS, gấp **3,4** lần so với năm **2010**, với tốc độ tăng trưởng bình quân **7,83 %/năm**.

Diêm nghiệp

Ninh Thuậnchiếm **20%** tổng diện tích sản xuất muối cả nước và **34%** tổng sản lượng muối cả nước. Đường bờ biển dài **105 km** với khí hậu khô, nóng, gió nhiều, bốc hơi mạnh là điều kiện lý tưởng cho sản xuất muối. Năng suất muối bình quân chung của Ninh Thuận cao hơn **1,7** lần so với cả nước (**168 tấn/ha** so với **99 tấn/ha**).

Hiện tại đóng góp của ngành nông, lâm, thuỷ sản chiếm 30,9% GRDP của Ninh Thuận năm 2020

Tổng quan các sản phẩm Nông, lâm, ngư nghiệp của Ninh Thuận

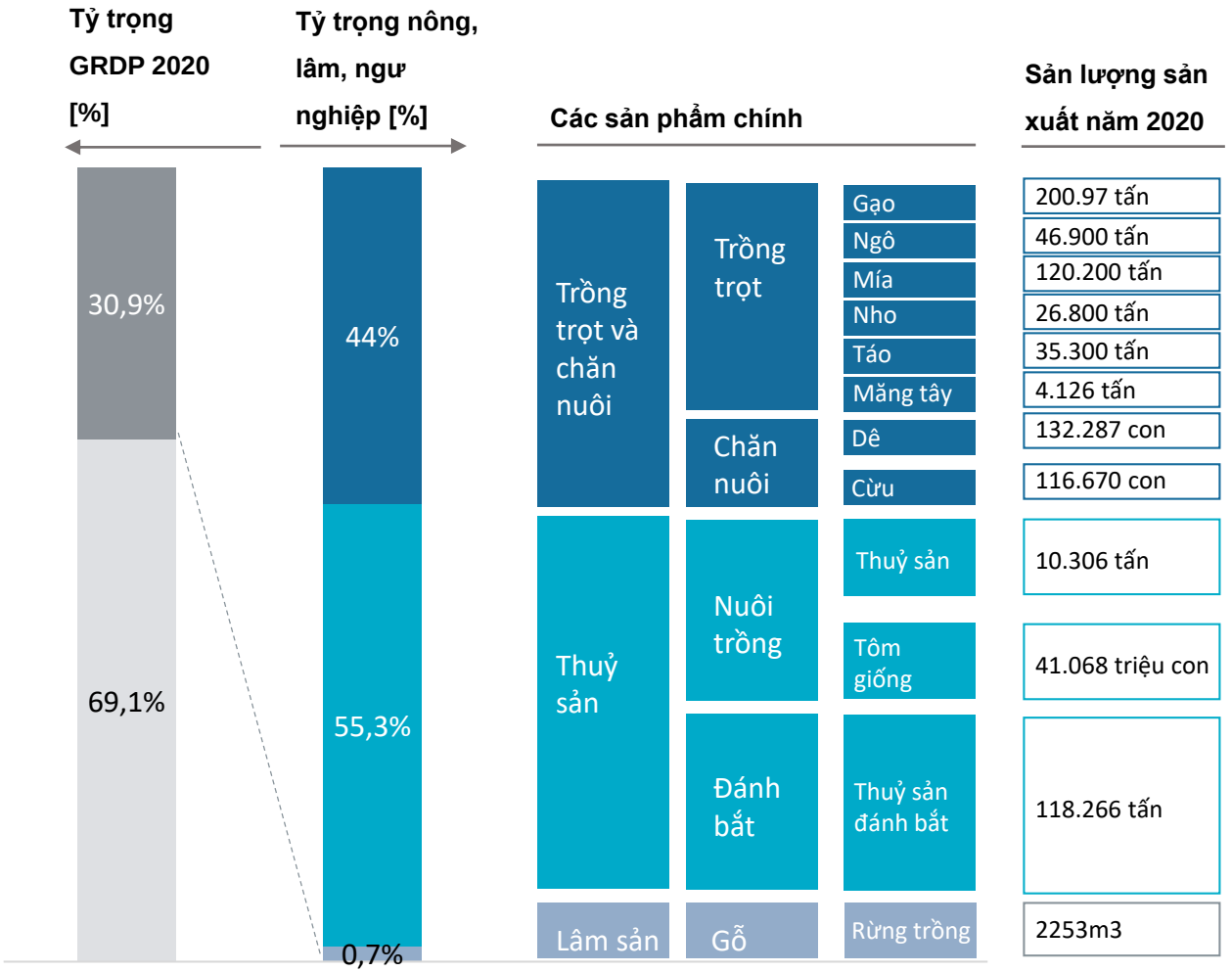

> Đánh giá tổng quan

> Chuỗi giá trị lúa, ngô thương phẩm có liên kết rất lỏng lẻo giữa các tác nhân, hệ thống sản xuất phần lớn chỉ có sự tham gia của nông dân quy mô nhỏ.

> Nho, táo tập trung nhiều ở các huyện đồng bằng ven biển , thu hoạch tăng đã giảm bớt tác động của hạn hán đến sản lượng hai loại cây trồng này.

> Ninh thuận có ít lợi thế so sánh xét về điều kiện tự nhiên và sự phát triển của ngành chế biến đối với mía, thuốc lá.

> Sản lượng nuôi trồng thuỷ sản giảm trong cả giai đoạn 5 năm từ 2015-2020.

> Sản xuất tôm giống ở Ninh Thuận vẫn liên tục phát triển

NHỮNG NHẬN ĐỊNH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNH NGHIỆP

- Chưa khai thác hết tiềm năng thế mạnh của tỉnh: Thủy hải sản, dê, cừu, cây ăn quả, muối,…
- Chuỗi giá trị rời rạc và đứt gãy, thiếu sự liên kết trực tiếp giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ
- Thiếu và yếu chế biến sâu để nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng thị trường, xuất khẩu…
- Thiếu hụt lao động sẽ tiếp tục ảnh hưởng khi có sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang lĩnh vực khác
- Biến đổi khí hậu sẽ tiếp tục tác dộng đến ngành nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận

HIỆN TRẠNG NGÀNH DU LỊCH

Ninh Thuận có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, tuy nhiên có ít yếu tố nổi bật, khác biệt so với các tỉnh Nam Trung Bộ. Những yếu tố chung mang tính đặc trưng của vùng: Bao gồm tài nguyên biển và văn hóa Champa, đường bờ biển chủ yếu là bãi đá, vách đá.

Theo ước tính, ngành du lịch hiện chiếm khoảng **6-7%** GRDP của Ninh Thuận

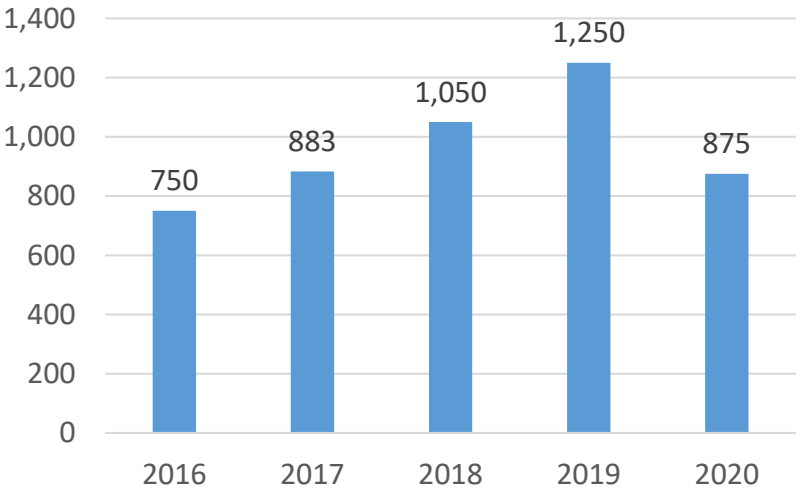

Doanh thu du lịch tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2020 (Tỷ đồng)

Về sản phẩm du lịch

Nhóm sản phẩm chính: Du lịch biển, nghỉ dưỡng biển, du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp (nho) và văn hóa Champa (di sản Tháp Chàm, làng nghề Bàu Trúc, …).

Nhóm sản phẩm bổ trợ: Du lịch sinh thái gắn với VQG Núi Chúa và du lịch khám phá đồi cát Nam Cương, …

Nhóm sản phẩm mới: Du lịch cộng đồng phía Tây (Vườn trái cây Lâm Sơn huyện Ninh Sơn, …).

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÁC NGÀNH

Ngành giáo dục

Biểu đồ trường học đạt chuẩn quốc gia tỉnh Ninh Thuận

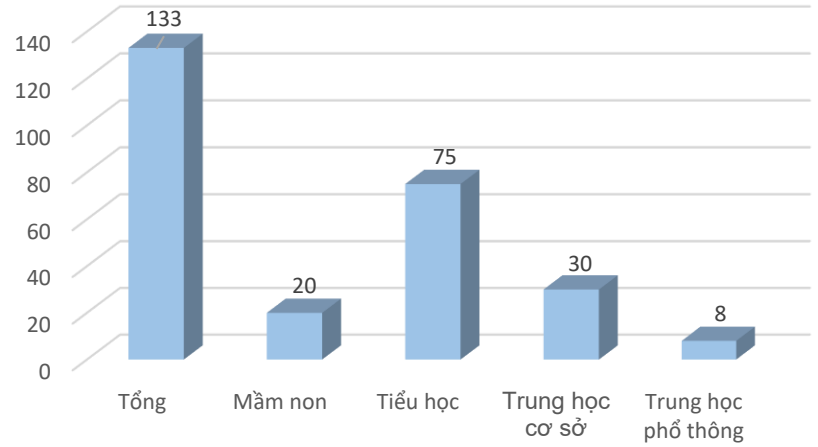

Biểu đồ cơ sở giáo dục

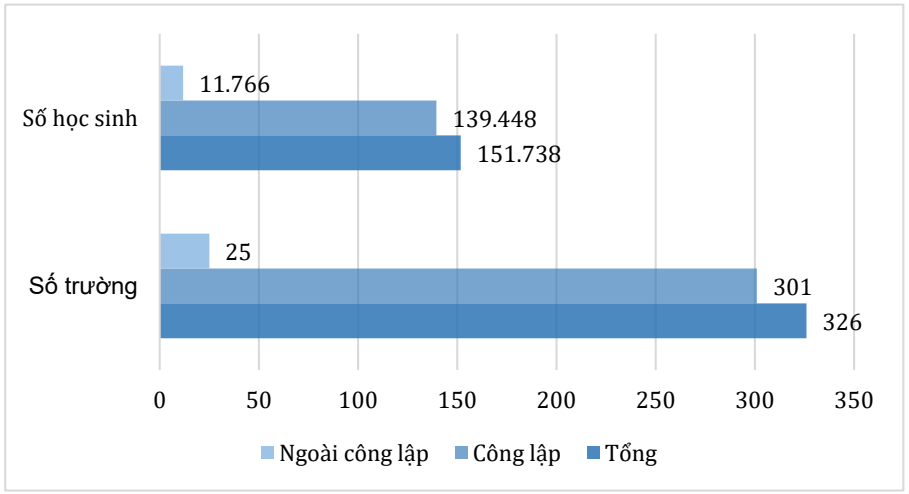

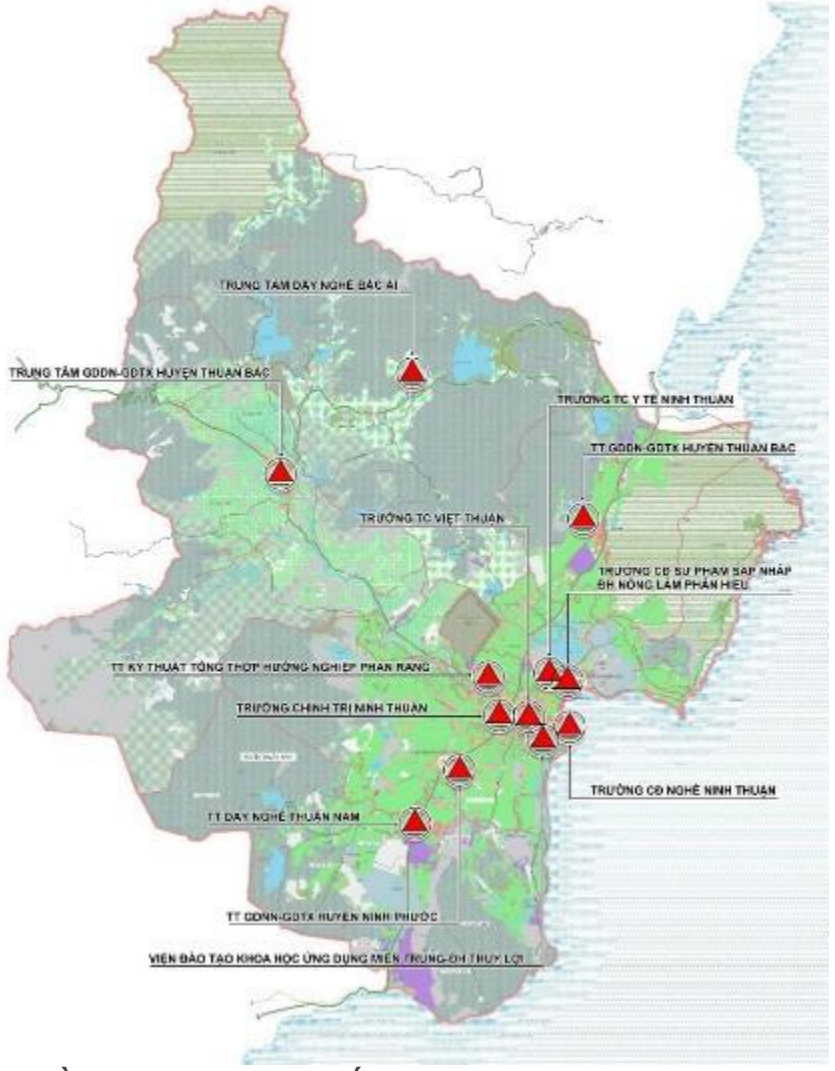

Bản đồ hiện trạng hệ thống giáo dục tỉnh Ninh Thuận

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÁC NGÀNH

Ngành y tế

Biểu đồ nguồn nhân lực ngành y tế

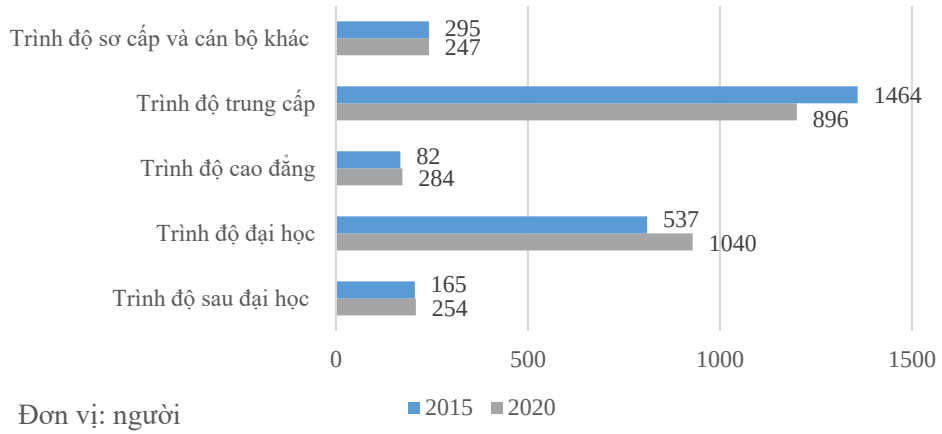

Thực trạng

Toàn ngành hiện có 18 đơn vị trực thuộc giảm 07 đơn vị trực thuộc so với năm 2015 (25 đơn vị); còn 59 Trạm Y tế xã giảm 06 so với 65 trạm Y tế xã năm 2015; tỷ lệ bác sĩ/vạn dân tăng từ 7 lên 10; tỷ lệ dược sĩ đại học/vạn dân tăng từ 0,4 lên 2,3. Có 60/65 xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế, đạt 92,3%; 100% Trạm Y tế đều có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi; 53/59 xã có bác sĩ làm việc đạt 89,8%

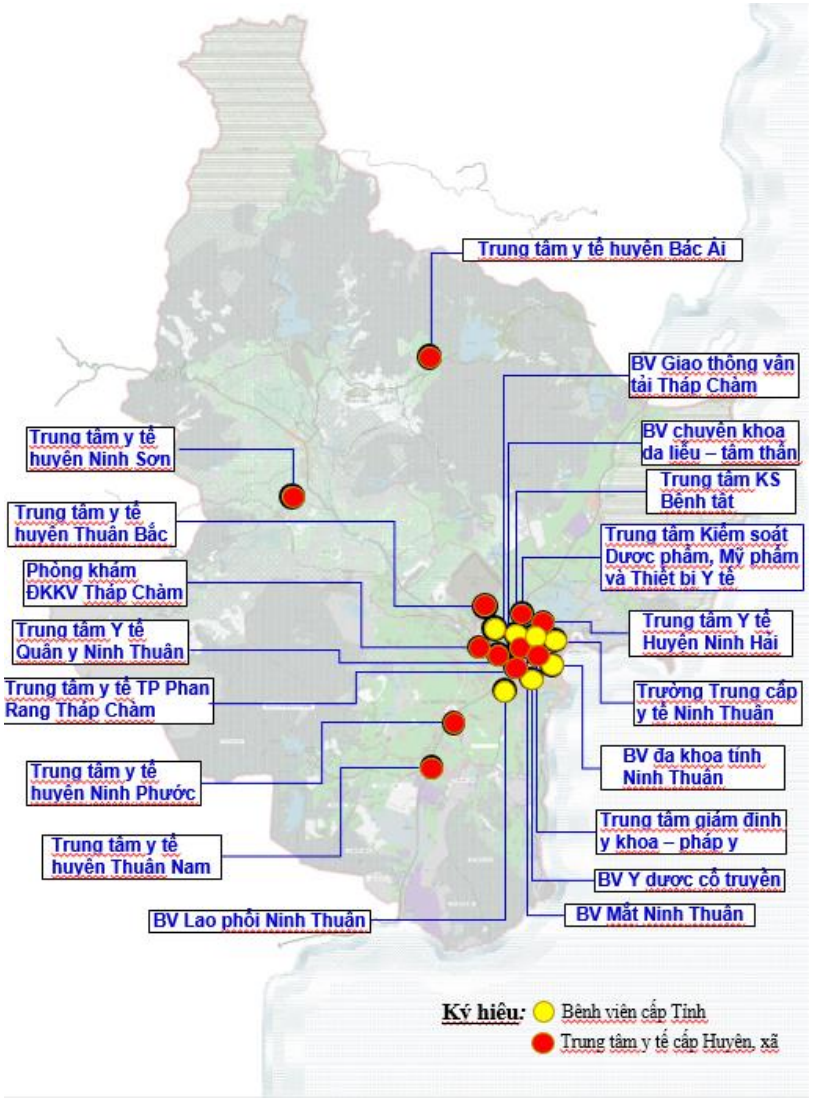

Bản đồ hiện trạng hệ thống y tế tỉnh Ninh Thuận

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÁC NGÀNH

Ngành văn hoá – thể dục thể thao

Thực trạng

- Tính đến tháng 11/2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có tổng số 239 di tích được kiểm kê trên địa bàn toàn tỉnh

- Có 64 di sản văn hoá đã được lập hồ sơ xếp hạng ở các cấp.

- Ngày 5/12/2013 Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại, Ninh Thuận vinh dự nằm trong danh sách 21 tỉnh, thành được công nhận danh hiệu này.

- Cơ sở vật chất dành cho công trình TDTT trong trường học hiện nay đạt theo tỷ lệ quy chuẩn 2m2/ học sinh và 4m2/người

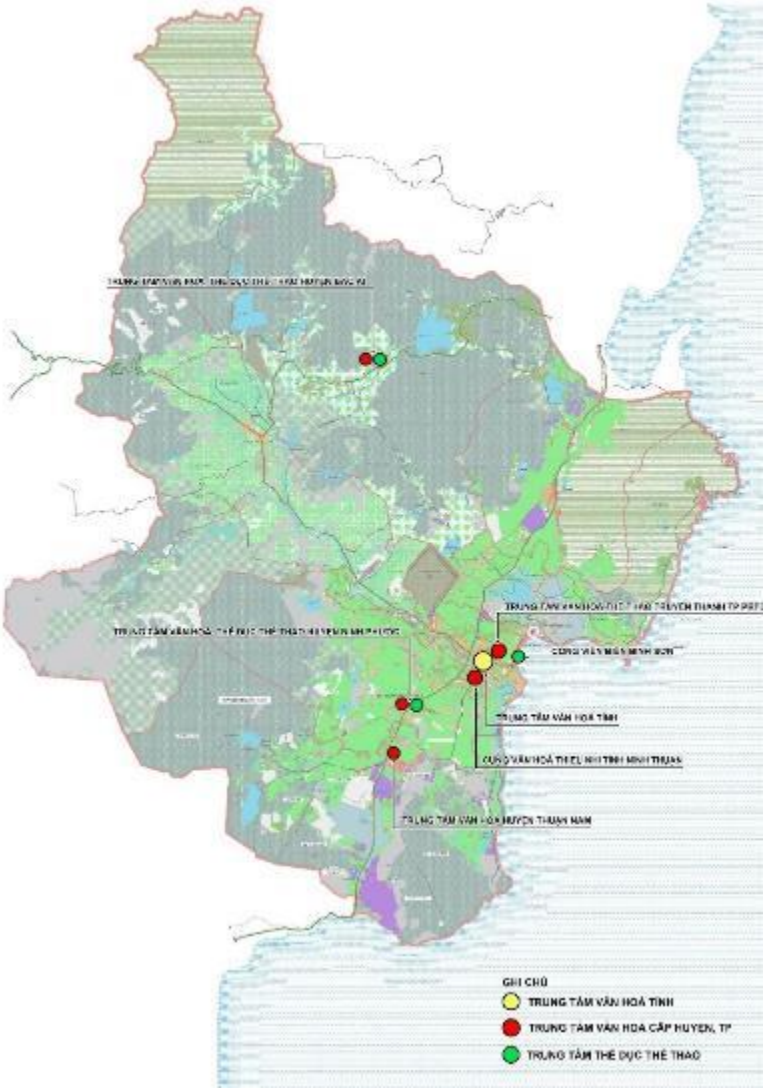

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÁC NGÀNH

Ngành khoa học – công nghệ

Đầu tư

Đầu tư chưa phù hợp. Chi ngân sách còn hạn chế chỉ đạt 0,3-0,5% so với mức 2% theo quy định.

Nghiên cứu

Bước đầu đã đạt hiệu quả nhất định. Một số mô hình có hiệu quả như : tưới tiết kiệm...

Ứng dụng

Còn nhiều hạn chế cả về số lượng lẫn chết lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu địa phương.

Quản lý

Hoạt động quản lý nhà nước về khoa học công nghệ trên địa bàn chưa được đồng bộ, còn thiếu các cán bộ chuyên trách. Vì vậy chưa cập nhật và tiếp cận kịp thời các tiến bộ của khoa học công nghệ trong và ngoài nước để tổ chức phổ biến, tuyên truyền và hướng dẫn nhân dân ứng dụng khoa học công nghệ.

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Hiện trạng hệ thống đô thị

- **Có 4 đô thị**: Đô thị Phan Rang - Tháp Chàm: Đô thị loại II.
- **03 thị trấn huyện lỵ**: Phước Dân, Khánh Hải, Tân Sơn (các đô thị loại V).
- Hầu hết các đô thị ở Ninh Thuận đều mang chức năng là trung tâm hành chính.
- Các đô thị có chức năng kinh tế chuyên biệt về Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ còn chưa phát triển.

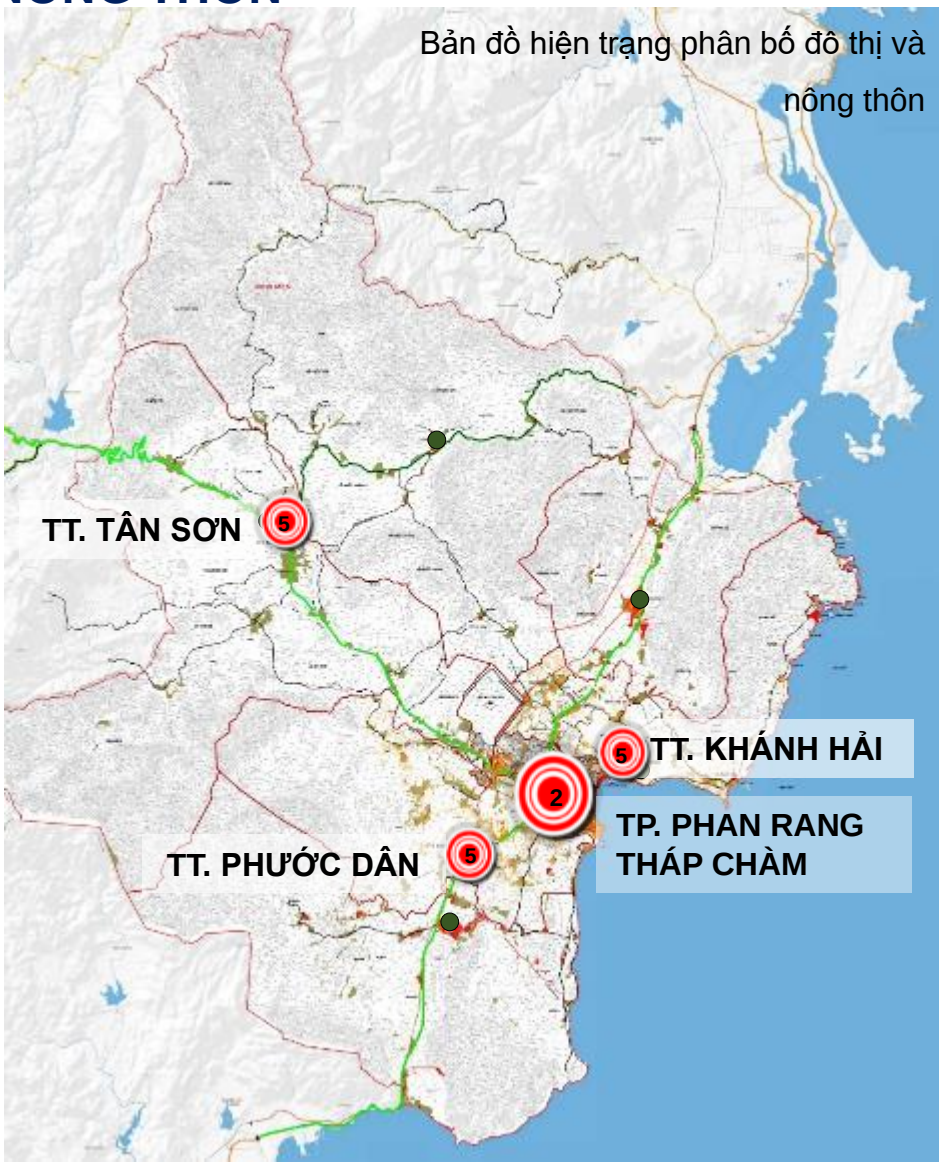

Bản đồ hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn

Nông thôn

- Có 65 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 47 xã, 15 phường, 03 thị trấn. Diện tích đất ở tại nông thôn tính đến 31/12/2019 là 4.135,72 ha, chiếm 76,5% diện tích đất ở toàn Tỉnh).
- Các điểm dân cư nông thôn phát triển tập trung theo cụm và chuỗi dọc theo các tuyến đường giao thông chính tại các khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng hiện trạng sử dụng đất năm 2020

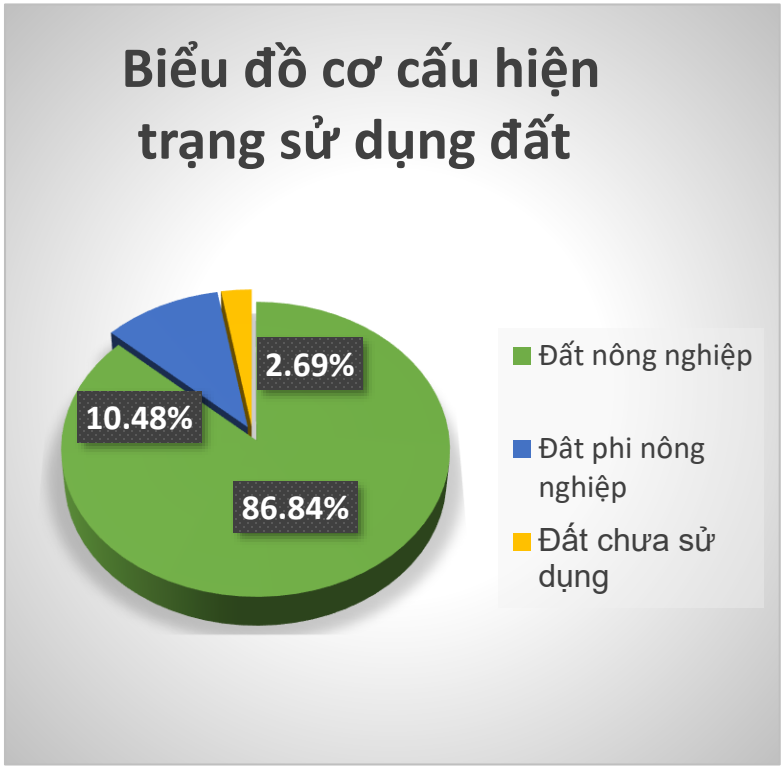

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Ninh Thuận

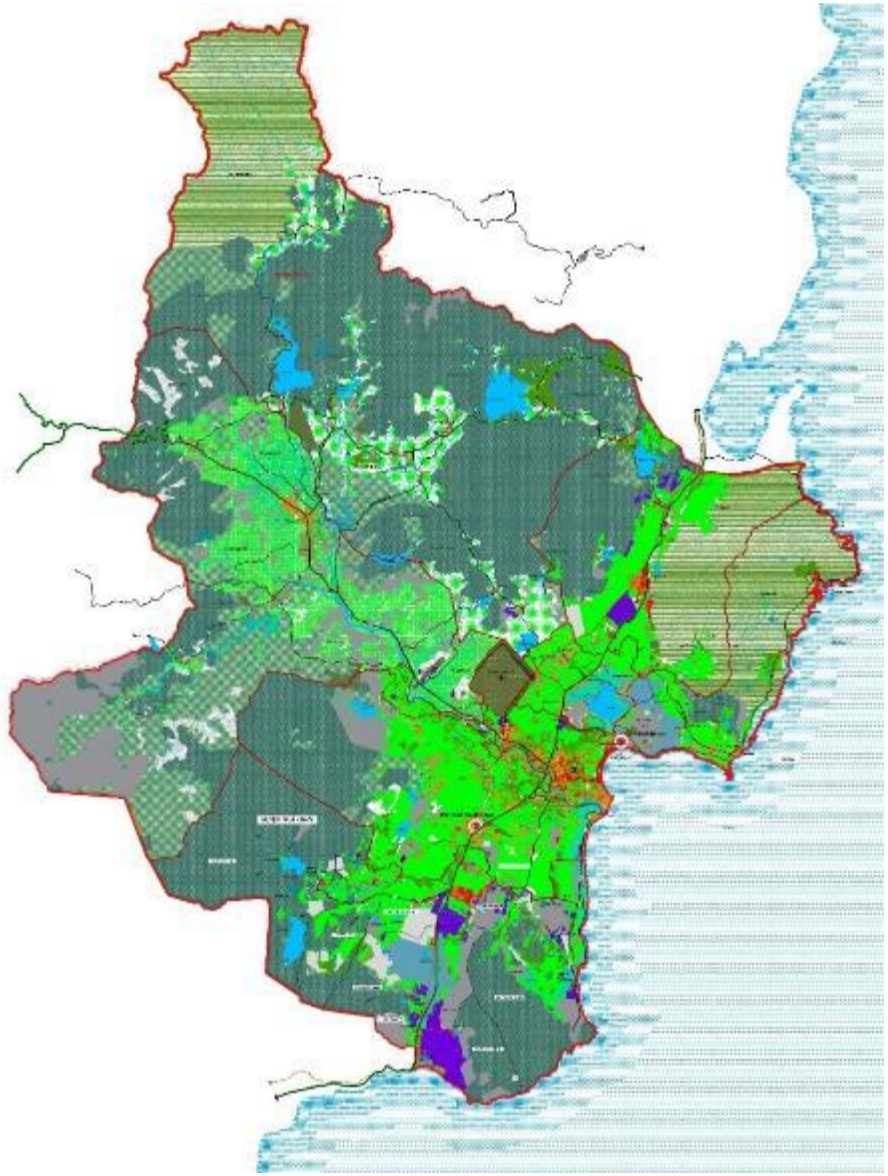

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Hiện trạng hệ thống đô thị

- **Có 4 đô thị**: Đô thị Phan Rang - Tháp Chàm: Đô thị loại II.
- **03 thị trấn huyện lỵ**: Phước Dân, Khánh Hải, Tân Sơn (các đô thị loại V).
- Hầu hết các đô thị ở Ninh Thuận đều mang chức năng là trung tâm hành chính.
- Các đô thị có chức năng kinh tế chuyên biệt về Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ còn chưa phát triển.

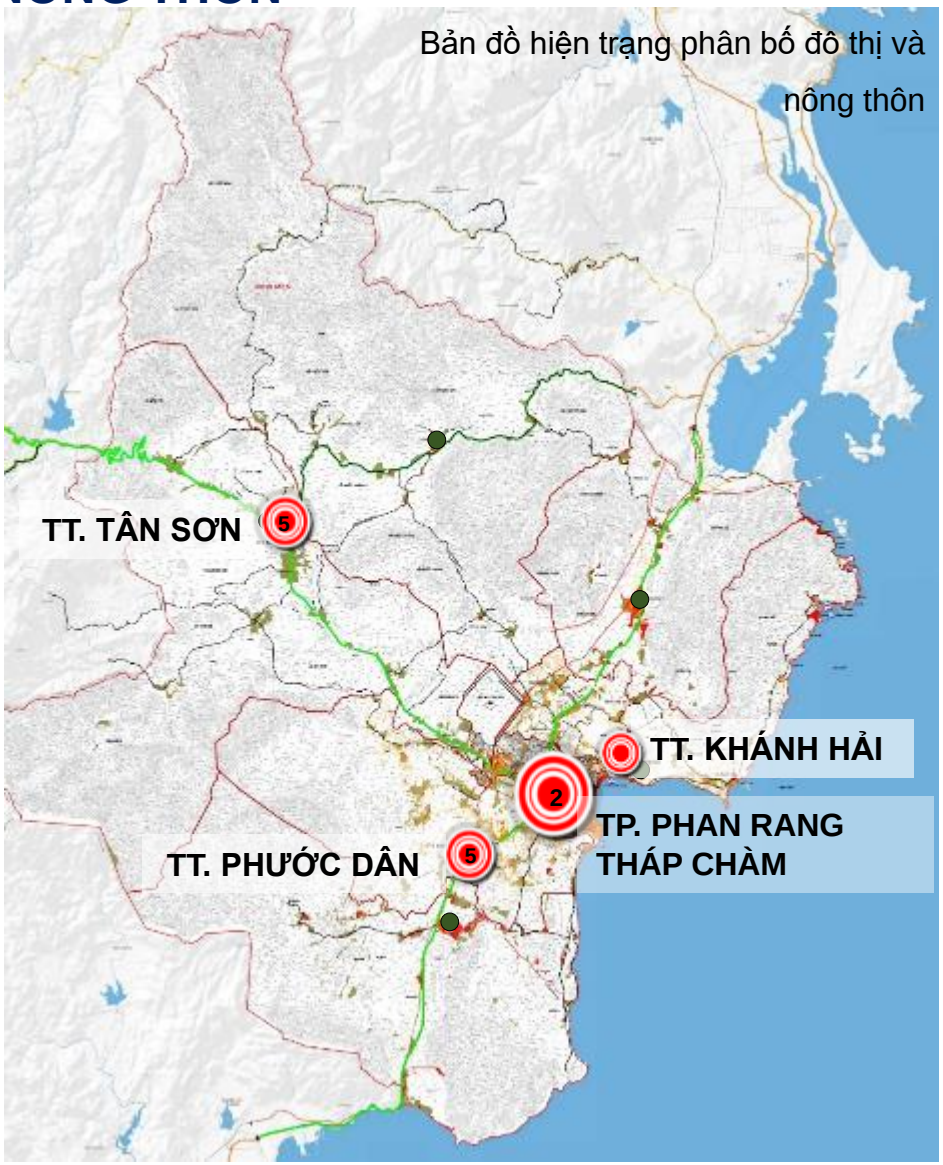

Bản đồ hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn

Nông thôn

- Có 65 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 47 xã, 15 phường, 03 thị trấn. Diện tích đất ở tại nông thôn tính đến 31/12/2019 là 4.145,08 ha, chiếm 76,5% diện tích đất ở toàn Tỉnh).
- Các điểm dân cư nông thôn phát triển tập trung theo cụm và chuỗi dọc theo các tuyến đường giao thông chính tại các khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

Hạ tầng thương mại

Toàn tỉnh có 101 chợ được xếp hạng, 6 siêu thị và 1 trung tâm thương mại.

Hạ tầng GD-ĐT

Có 326 cơ sở giáo dục ,trong đó vó 301 cơ sở công lập, và 25 cơ sở ngoài công lập.

Hạ tầng y tế

Có 271 cơ sở khám chữa bệnh trong đó có 11 bệnh viện, 3 phòng khám đa khoa, 59 TYT.

Hạ tầng văn hoá

Có 233 di tích lịch sử văn hoá. Cấp tỉnh có : Trung tâm VH-TT, Bảo tang, Thư viện ...

Hạ tầng TDTT

Có 11 cơ sở phục vụ cho việc tập luyện và thi đấu chủ yếu là các môn truyền thống.

Hạ tầng KH- CN

Toàn tỉnh có 17 tổ chức khoa học và công nghệ, 2 cơ sở giáo dục và 2 cơ sở tổ chức dịch vụ KH-CN

Hạ tầng cơ sở TGXH

Có 1 cơ sở TGXH chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, 3 cơ sở bảo trợ ngoài công lập

Hạ tầng BC- CNTT

Có 2 doanh nghiệp và 10 văn phòng hoạt động bưu chính. Có 6 doanh nghiệp cung cấp VT

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

CHUẨN BỊ KỸ THUẬT ĐẤT XÂY DỰNG

Hiện trạng về cao độ nền

- Vùng thượng lưu và trung lưu của lưu vực sông Cái, thềm xây dựng của các đô thị và các cụm dân cư nhìn chung là tương đối tốt.
- Vùng hạ lưu sông Cái: Bao gồm Thành phố Phan Rang và 08 xã thuộc huyện Ninh Phước, thường bị ảnh hưởng ngập lũ.
- Vùng ven biển Ninh Chữ - Khánh Hải là dải đồng bằng thấp nhất (cao độ nhỏ nhất: + 0,2m) bị ảnh hưởng thuỷ triều biển.

Đánh giá quỹ đất xây dựng

- Đất có khả năng xây dựng trong phạm vi toàn tỉnh khoảng có 40.272,66ha, chiếm ~12% đất tự nhiên.
- Đất xây dựng ít thuận lợi là 51.038,31ha, chiếm ~15,21% đất đai tự nhiên.
- Đất xây dựng không thuận lợi và đất sông suối mặt nước là 72.229,77ha, chiếm ~21,5% đất đai tự nhiên.
- Đất rừng bảo tồn (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ): 158.449,9 ha chiếm 47,22% diện tích đất tự nhiên.

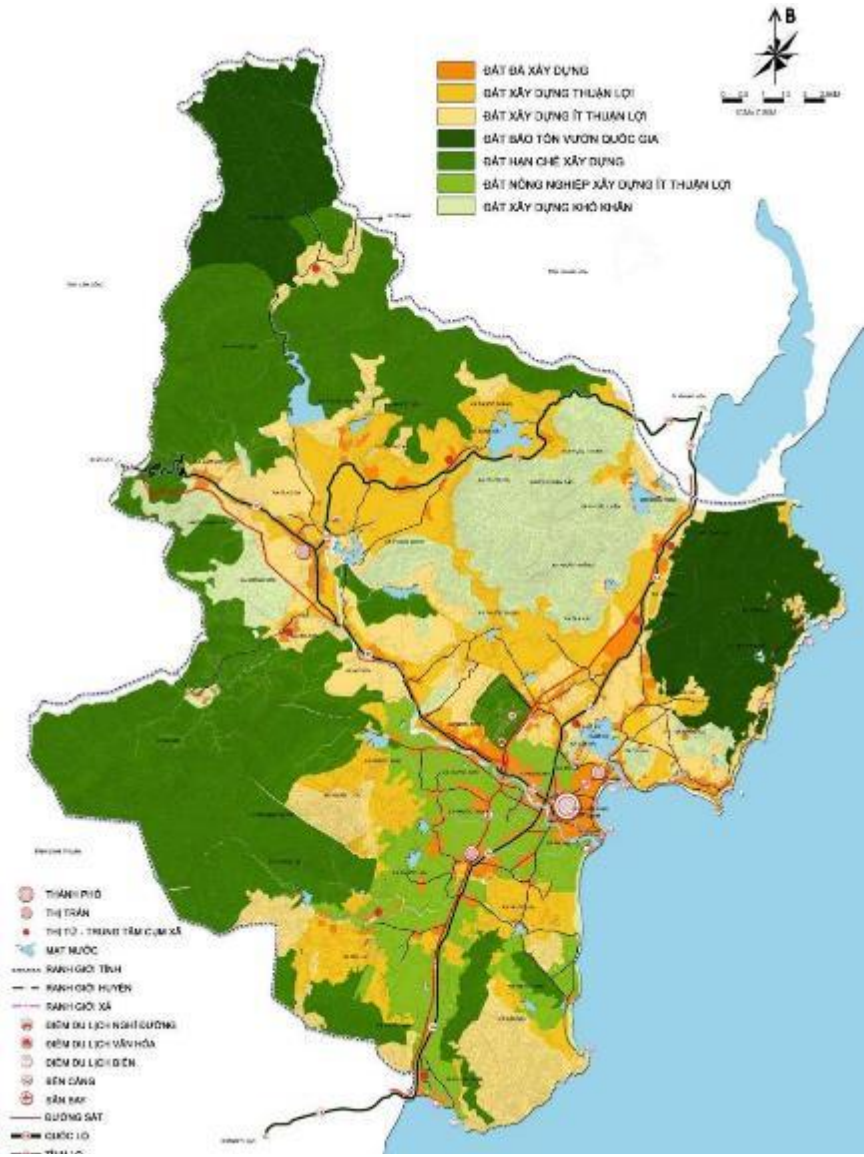

Bản đồ hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

HỆ THỐNG THUỶ LỢI

Mạng lưới hồ đập

- Trên địa bàn tỉnh ninh thuận có 21 hồ chứa đã hoàn thành đưa vào sử dụng với tổng dung tích hồ là 194,49 triệu m3 với năng lực tưới thiết kế là 16.692 ha đất canh tác nông nghiệp và Thuỷ sản

Đê, kè biển

- Đã được đầu tư xây dựng trên nhiều đoạn sung yếu nhằm chống sạt lở bờ biển, bảo vệ các khu dân cư ven biển. Các tuyến đê, kè mới được đưa vào vận hành, khai thác xong đã phát huy hiệu quả tốt, mặt cắt ngang kè phù hợp với hải triều, địa chất nền cũng như kết hợp giao thông thuận lợi Tuy nhiên, do chưa có quy hoạch tổng thể hệ thống đê kè biển của toàn tỉnh và nguồn vốn hạn chế nên hệ thống đê kè đã được đầu tư xây dựng chưa đồng bộ.

Kênh tưới tiêu

- Có 6 hệ thống kênh tưới tiêu

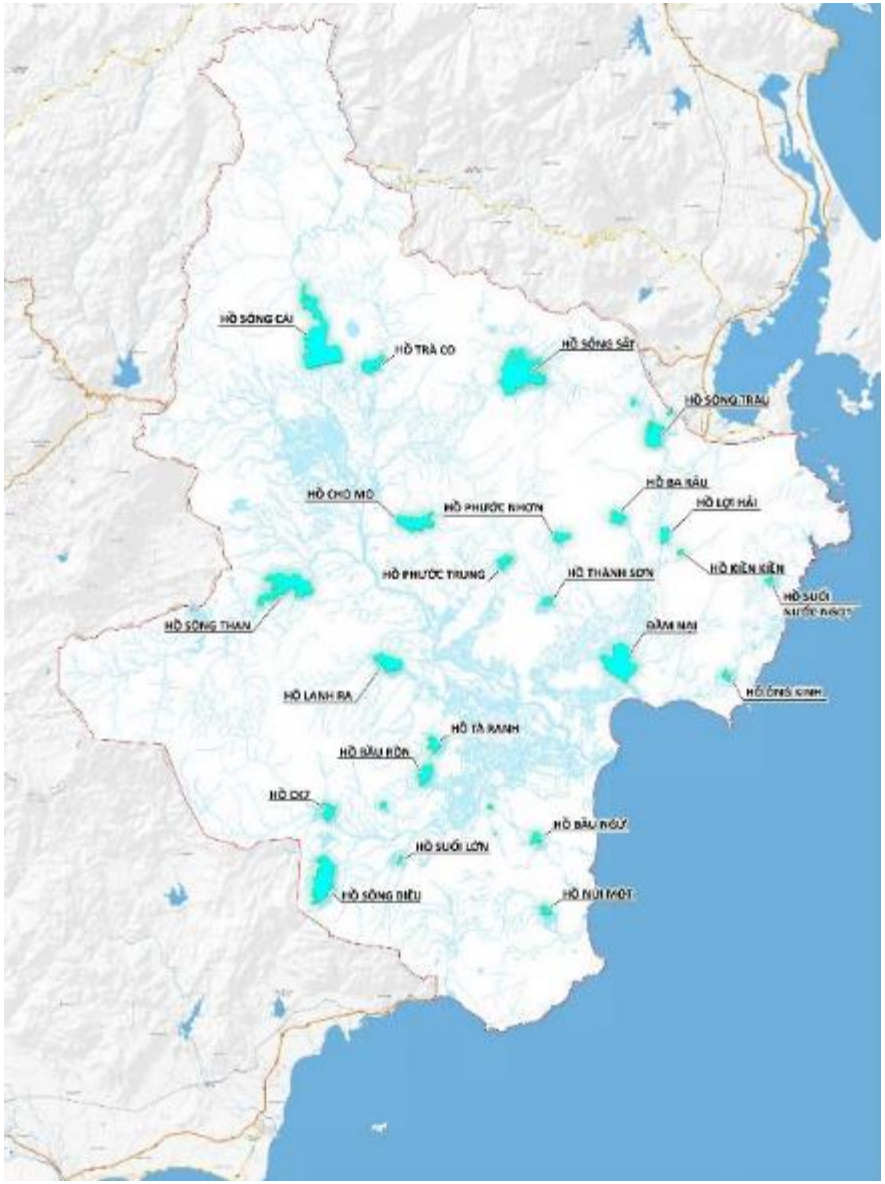

Bản đồ hiện trạng hệ thống hồ thuỷ lợi

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

HIỆN TRẠNG GIAO THÔNG

❑ **Đường bộ:**

Giao thông đối ngoại (các tuyến Trung ương quản lý) gồm:

- QL1: chiều dài 64,5 km nối liền Ninh Thuận - Khánh Hoà - Bình Thuận, đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng với 04 làn xe.
- QL27: chiều dài 66 km nối Ninh Thuận - Lâm Đồng, đã được đầu tư, nâng cấp > 50km/tổng số 66 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, trong đó có 10,5 km là đường đô thị. Cần có giải pháp nâng cấp cải tạo 16 km còn lại theo quy mô đường cấp III đồng bằng.
- QL27B: chiều dài 44 km nối liền Khánh Hoà với Lâm Đồng, thuận tiện cho giao thông đi lại vào Nam, ra Bắc và lên vùng Tây nguyên, được rải bê tông nhựa, chất lượng cơ bản tốt.

Giao thông đối nội (các tuyến địa phương quản lý) gồm:

- Đường tỉnh: gồm các tuyến: 701, 702, 703, 704, 704 nối dài, 705, 706, 707, 707B, 708, 709, 709B, 710 với tổng chiều dài khoảng 307,86 km.
- Đường huyện: 182,86 km.
- Đường đô thị: chiều dài 339,32 km.
- Đường xã: dài khoảng 430,11 km. Hiện nay 100% số xã trong toàn tỉnh có đường ô tô có thể đến trung tâm xã và có thể lưu thông quanh năm.

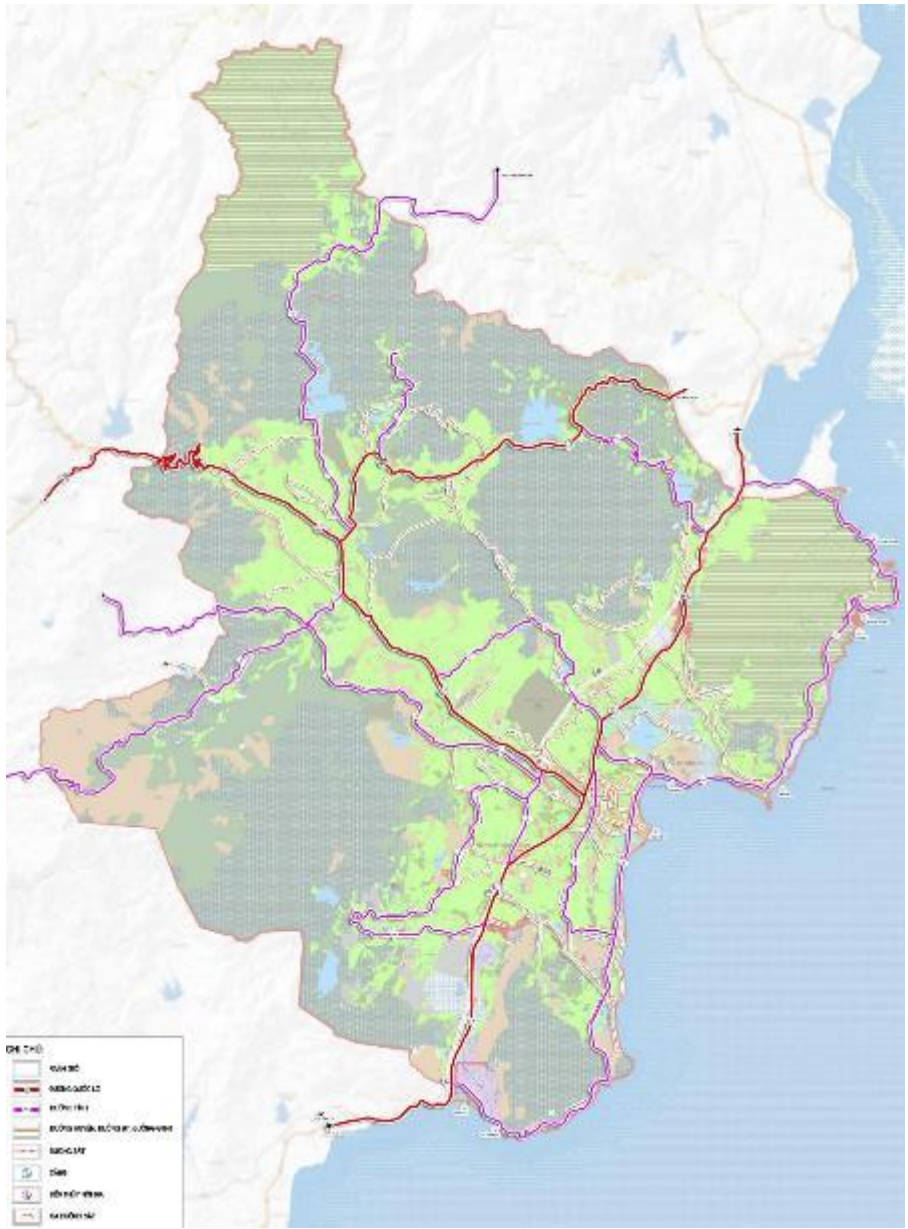

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

HIỆN TRẠNG GIAO THÔNG

❑ **Đường sắt:**

- Tuyến đường sắt Thống Nhất Bắc - Nam đoạn qua tỉnh có chiều dài 67km, có 05 ga: Karom, Tháp Chàm, Cà Ná, Phước Nhơn, Hoà Trinh. Trong đó, ga Tháp Chàm là ga chính của tỉnh, vừa là ga đầu mối khu vực Nam Trung Bộ, có quy mô nhỏ: dài 800m, rộng 100÷150m. Diện tích chiếm đất 10ha.
- Tuyến đường sắt từ Phan Rang - Tháp Chàm đi Đà Lạt dài 65km đã bị hư hỏng, chỉ còn nền đường. Hiện đã có dự án khôi phục tuyến đường sắt này theo quy hoạch giao thông toàn quốc.

❑ **Đường thủy:**

- Giao thông đường biển trên địa bàn tỉnh gồm các cảng biển sau:

  + Cảng Ninh Chữ: là một cửa biển nước khá sâu và kín gió, với cầu tàu dài 120m, luồng chạy tàu và vũng đậu tàu (-4m), diện tích vũng đậu tàu 15.900m2. Quy mô công suất cảng phục vụ khoảng 600 chiếc tàu cá loại dưới 200CV và tàu hàng có trọng tải đến 2.000 tấn.

  + Cảng Vĩnh Hy: Là cảng cá và hàng hoá, hiện nay hoạt động chủ yếu với chức năng cảng cá phục vụ cho vận tải thuỷ của tỉnh.
- Đường thuỷ nội địa: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận chưa hình thành các tuyến đường thủy nội địa.
- Bến thủy nội địa: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có Bến thủy nội địa tại Bãi Kinh (01 cầu tàu của đồn Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh) và Bến thủy nội địa tại Vĩnh Hy (04 cầu tàu, bao gồm: 02 của Phát Hoàng Long, 01 của Vĩnh Hy discovery, 01 của Vườn quốc gia Núi Chúa).

❑ **Hàng không:**

- Trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có sân bay Thành Sơn, là sân bay hạng IV, có chiều dài đường băng 3,5km, được sử dụng là sân bay quân sự, đủ điều kiện cho việc hạ cất cánh máy bay hiện đại (hiện nay chưa dành cho dân sự).

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

Nguồn cấp nước

- Hệ thống cấp nước đô thị : Hầu hết do công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận cung cấp , hiện công ty đang quản lý và khai thác 3 hệ thống cấp nước : Hệ thống cấp nước Tân Sơn, Hệ thống cấp nước Cà Ná – Phước Nam, Hệ thống cấp nước Phan Rang – Tháp Chàm
- Nguồn nước mặt : Gồm hệ thống sông Cái và hệ thống sông suối nhỏ khác
- Nguồn nước ngầm : không phong phú

Công trình đầu mối

- Có 4 nhà máy nước : Tân Sơn, Phan Rang – Tháp Chàm, Phước Nam, Phước Dân
- Có 6 trạm bơm tăng áp : Trạm bơm tăng áp Phan Rang, Đông Mỹ Hải , Ninh Hải, Phước Dân, Cà Ná, Nhơn Hải.

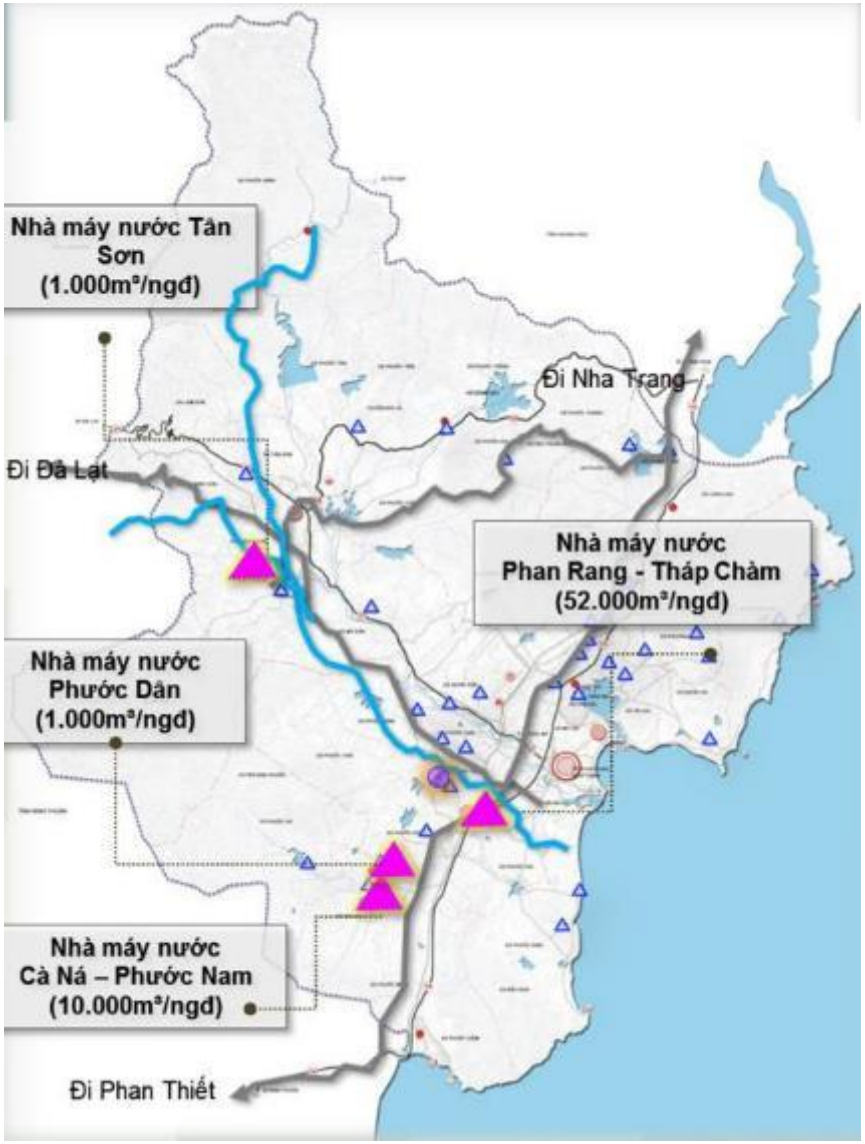

Bản đồ hiện trạng hệ thống nhà máy cấp nước

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Hiện trạng thoát nước

1. THOÁT NƯỚC MẶT

Hệ thống tiêu thoát diện rộng: việc tiêu thoát nước mặt trên địa bàn tỉnh có thể phân thành 03 lưu vực chính (03 tiêu lưu vực): Sông Cái, Đầm Nại, các sông suối, chảy trực tiếp ra biển.

Hệ thống tiêu thoát nước chính : Hệ thống tiêu lũ huyện Ninh Phước, hệ thống kênh tiêu Chà Là, hệ thống kênh tiêu Cầu Ngòi, kênh tiêu Lê ĐÌnh Chinh, Kênh tiêu Màn Màn, kênh tiêu Suối tối – Gò Thao.

Hiện trạng ngập úng

Vùng ngập úng thuộc hạ lưu sông Cái gồm 8 xã của huyện Ninh Phước và một phần đô thị Phan Rang

Hệ thống thoát nước đô thị và các điểm dân cư

Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm là đô thị duy nhất có hệ thống thoát nước tương đối hoàn chỉnh.

2. THOÁT NƯỚC THẢI

Các đô thị đang sử dụng hệ thống cống chung. Nước thải hầu hết chưa được xử lý đạt yêu cầu vệ sinh.

Mương, cống chung xây kiên cố chủ yếu tập trung vào khu vực Phan Rang - Tháp Chàm.

Nhà máy xử lý nước thải Tp. Phan Rang có công suất 10.000m³/ngày đêm.

Tại các thị trấn, trung tâm cụm xã hệ thống mương thoát nước chủ yếu là mương đất và các rãnh thoát nước. Nước thoát theo độ dốc địa hình về các vùng trũng rồi chảy vào sông, suối.

Nước thải công nghiệp hầu hết chưa được xử lý theo yêu cầu về vệ sinh môi trường.

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Hiện trạng phát triển điện lực

1. Hiện trạng nguồn điện

Nguồn điện cung cấp cho tỉnh được lấy từ các nguồn điện chính: Nhiệt điện, thủy điện và năng lượng tái tạo.

❖ **Nhiệt điện và thủy điện:**

- Nguồn điện nhiệt điện từ Trung tâm điện lực Vĩnh Tân (thuộc tỉnh Bình Thuận) gồm NĐ Vĩnh Tân 2 (2x622 MW), NĐ Vĩnh Tân 4 (2x622 MW) và NĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng (622 MW).

- Nguồn điện thủy điện có 08 nhà máy thủy điện, tổng công suất 285,45 MW gồm TĐ Đa Nhim (4x40 MW), TĐ Sông Pha (5x1,5 MW), TĐ Hạ Sông Pha (2x2,7 MW), TĐ Sông Ông (3x2,7 MW), TĐ Thượng Sông Ông (2x2,5 MW),....Ngoài ra còn có 04 dự án thủy điện đang triển khai: TĐ Tân Mỹ , TĐ Tân Mỹ 2, Hồ TĐ Sỹ Sơn và Hồ TĐ Phước Bình và Phước Hòa.

NMTĐ Sông Ông

NMTĐ Đa Nhim

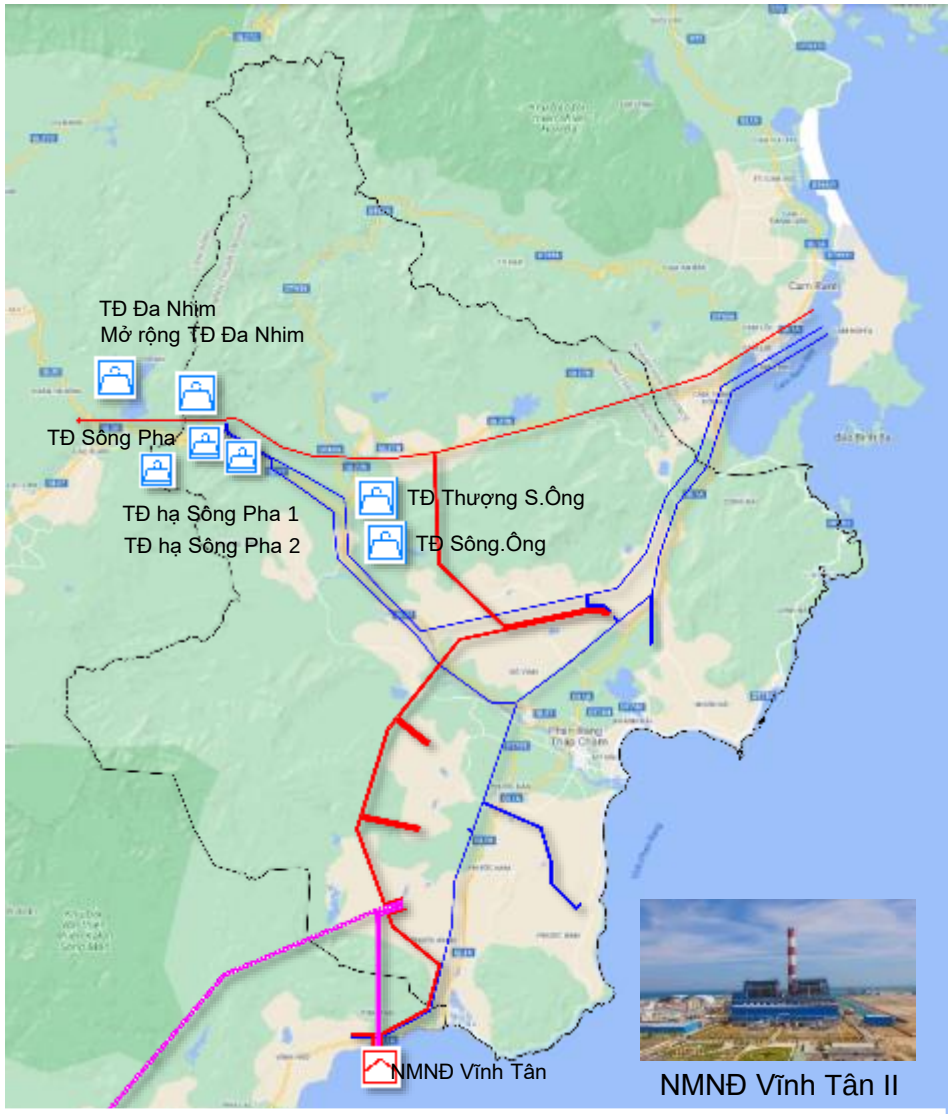

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

❖ **Điện mặt trời:**

- Ninh Thuận là khu vực có tiềm năng lớn về năng lượng mặt trời cho sản xuất điện cũng như cho nhu cầu sinh hoạt.

- Điều kiện khí hậu thuận lợi do ít chịu ảnh hưởng của gió bão là điều kiện lý tưởng xây dựng các nhà máy điện mặt trời.

- Đến tháng 03/2021, tỉnh Ninh Thuận đã đưa vào vận hành 34 NM ĐMT tổng công suất 2.260 MW (37 dự án được phê duyệt đầu tư) trên địa bàn tỉnh.

- Dự kiến 05 dự án, tổng công suất 320MW sẽ được đưa vào vận hành trong năm 2021.

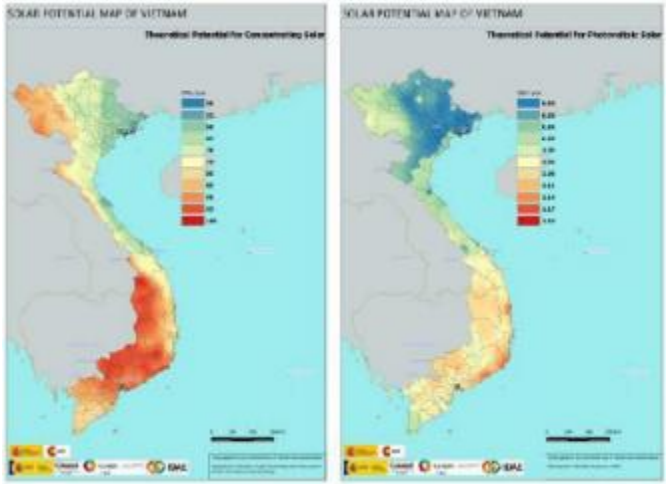

Nhà máy mặt trời địa bàn tỉnh Ninh Thuận

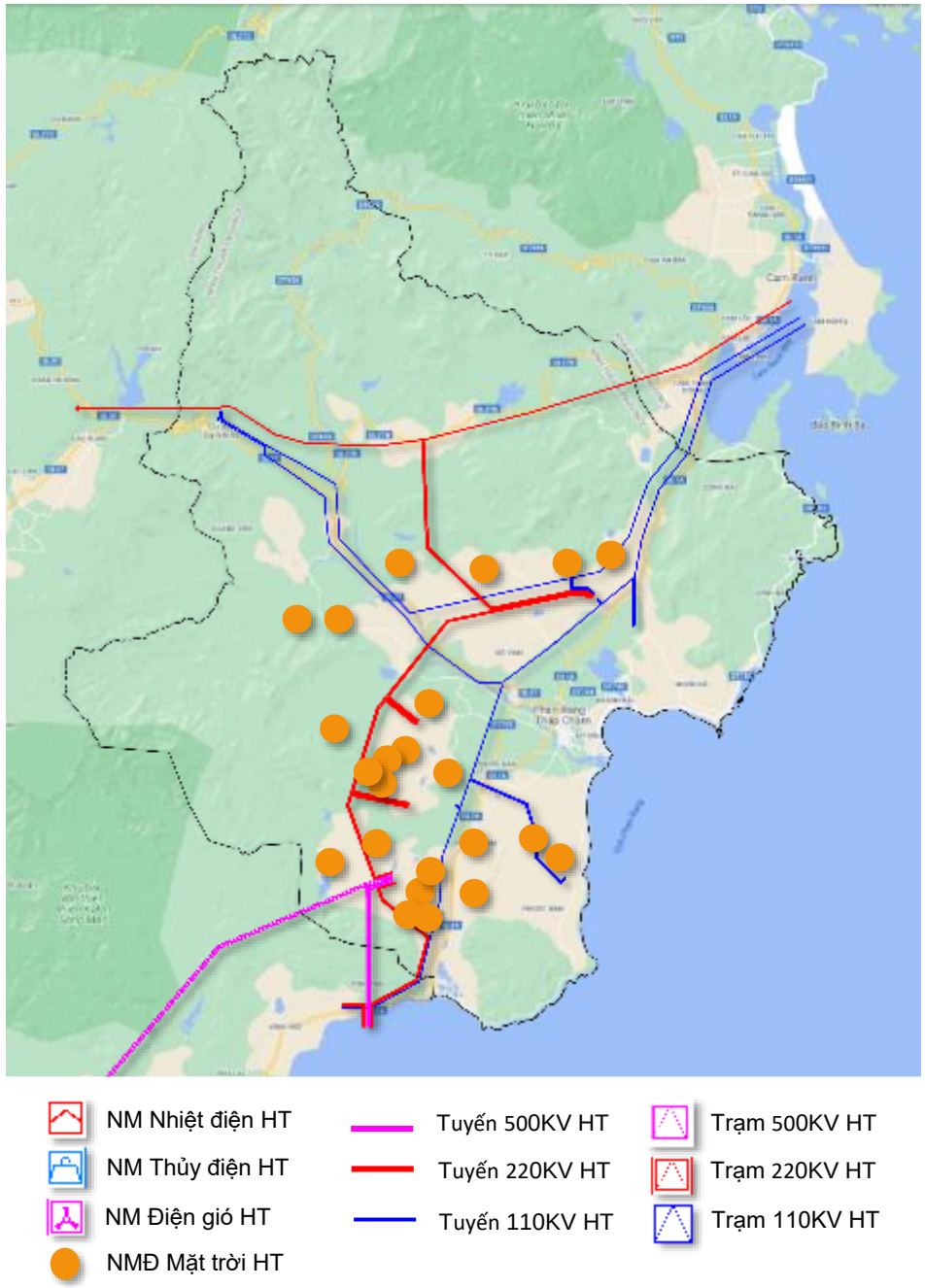

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

❖ **Điện gió:**

- 14 dự án Điện gió đã được Quyết định chủ trương đầu tư, quy mô 860,92MW, diện tích khảo sát khoảng 6.767 ha.
- Tính đến năm 2020, tỉnh Ninh Thuận đã đưa vào vận hành thương mại 03 dự án điện gió, tổng công suất 229,5 MW.

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm
1	Nhà máy điện gió Trung Nam	Xã Lợi Hải, xã Bắc Phong, huyện Thuận Bắc
2	Nhà máy điện gió Mũi Dinh	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam
3	Điện gió Đầm Nại	Huyện Ninh Hải

NM Điện gió Trung Nam

NM Điện gió Phước Hữu

NM Điện gió Mũi Dinh

Điện gió Đầm Nại

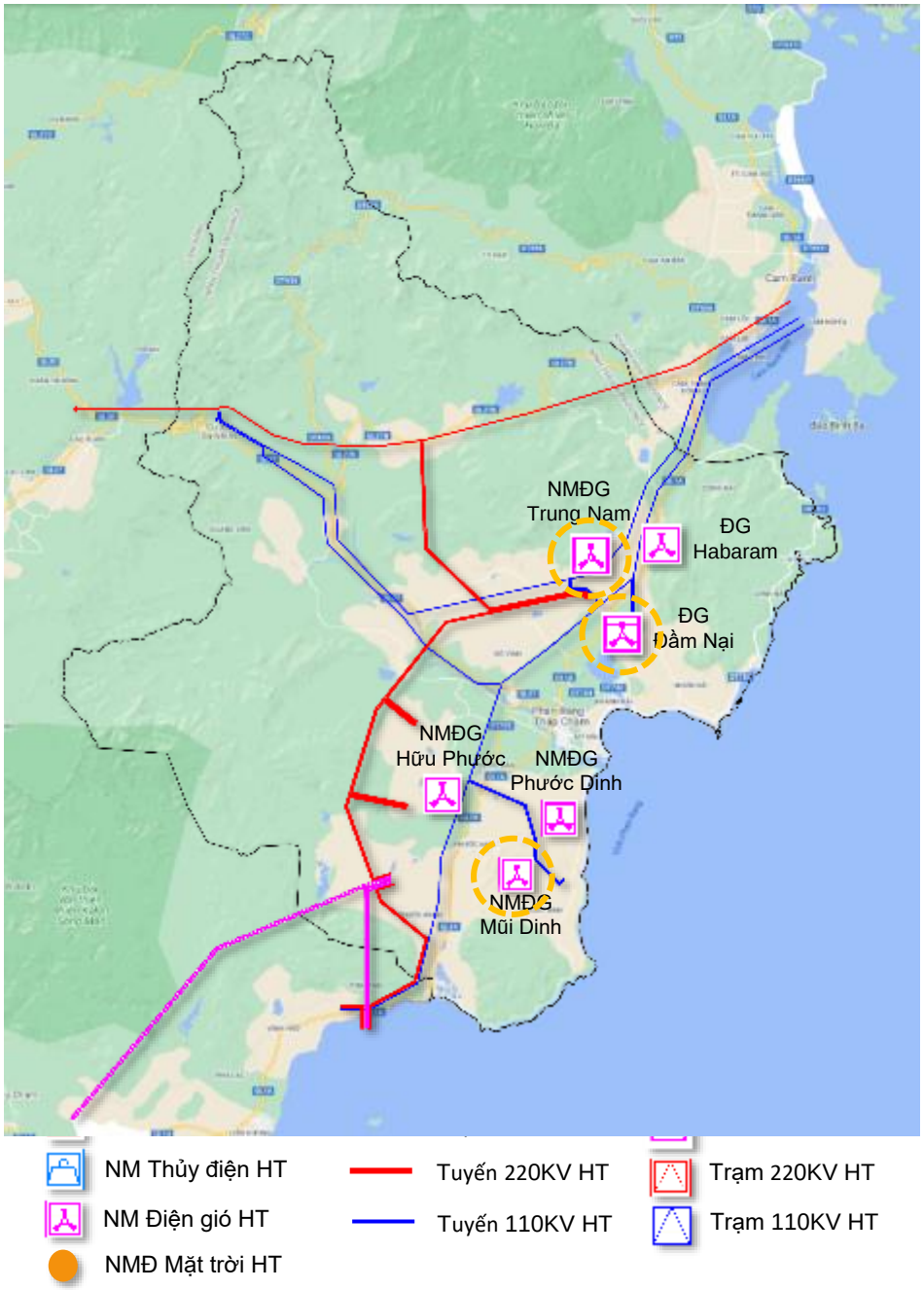

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

2. Hiện trạng lưới điện

❖ Lưới điện 500KV: TBA 500KV Thuận Nam 2x900MVA mới vận hành giải tỏa công suất nguồn NLTT.

❖ Lưới điện 220KV:

- 03 TBA 220/110KV gồm TBA Tháp Chàm 2 (1x125 MVA), TBA Ninh Phước (2x250 MW) và TBA Phước Thái (1x125+2x250MVA).
- Nguồn cấp các trạm 220KV được nhận điện từ 04 tuyến đường dây 220KV sau đây:
  + VĩnhTân-Tháp Chàm : 2xACSR 330/43-2x63,254 km.
  + Đa Nhim-Tháp Chàm : ACSR 400/51-1x23,80 km.
  + Tháp Chàm-Nha Trang : ACSR400/51-1x21,69 km.
  + 220kV Tháp Chàm-rẽ Đa Nhim-Nha Trang:ACSR400/51 – 2x28,135km.

❖ Lưới điện 110KV

- 05 TBA 110/22KV gồm TBA Ninh Sơn (1x25 MVA), TBA Ninh Phước (2x25 MVA), TBA Ninh Hải (2x25 MVA), TBA Tháp Chàm (2x40 MVA), TBA Ninh Thuận (25 MVA) (trạm Ninh Thuận chuyển đổi thành điện khí LNG).
- Nguồn cấp các trạm 110KV được nhận điện từ các tuyến đường dây 110KV sau đây (*kèm bảng phụ lục*):
  + Đa Nhim – Hạ Sông Pha
  + Hạ Sông Pha – Ninh Sơn:
  + Ninh Sơn – Tháp Chàm
  + Tháp Chàm – Ninh Phước
  + Tháp Chàm 2 – Ninh Hải
  + Đa Nhim – Tháp Chàm 2

  ……..
- Tất cả các trạm 110KV đều được cấp điện từ các trạm 220KV và các nhà máy thủy điện, năng lượng tái tạo.

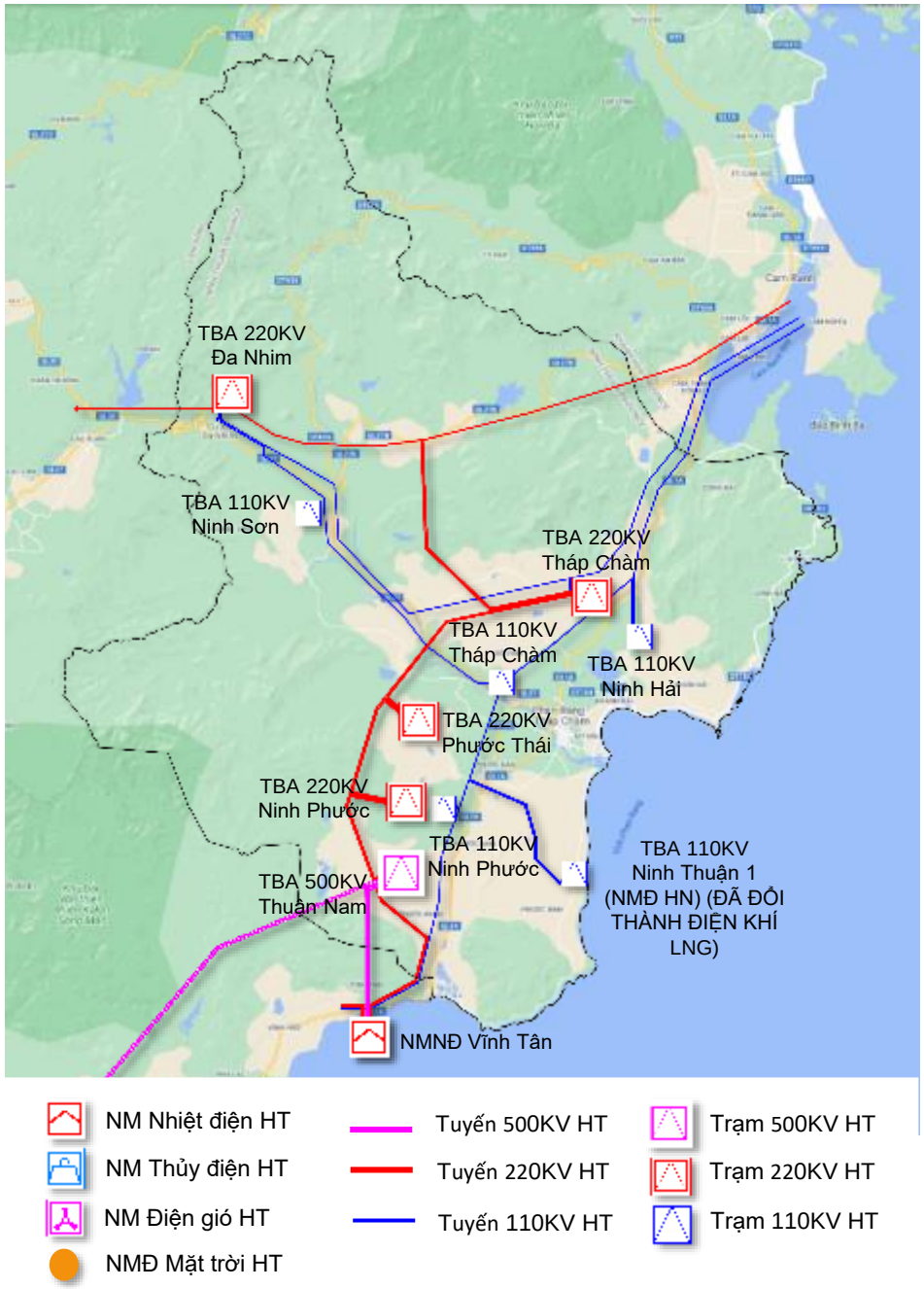

NHỮNG NHẬN ĐỊNH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NGÀNH NĂNG LƯỢNG

Đánh giá chung Nghành Năng lượng

- Ninh Thuận với lợi thế tiềm năng phát triển NLTT, trong những năm gần đây tỉnh vượt lên dẫn đầu cả nước với 52 dự án hoàn thành, tổng công suất 3.380,25 MW. Trong đó có 32 dự án ĐMT (2.310 MW), 12 dự án ĐG (784,8 MW) và 8 dự án TĐ (285,45 MW).

- NLTT đem về nguồn thu lớn cho ngân sách, các dự án năng lượng sạch đã mang lại lợi ích thiết thực cho người dân tỉnh Ninh Thuận.
- Hiện nay, các dự án NLTT đặc biệt dự án điện mặt trời, điện gió phát triển rất nóng trên đất nông nghiệp, nhất là tại Ninh Thuận – có nhiều tiềm năng phát triển loại hình này. Trong khi đó, chính sách quản lý lại chưa rõ ràng.
- Các dự án NLTT mang lại nhiều lợi ích to lớn, tuy nhiên mặt khác cũng chiếm dụng quỹ đất lớn của tỉnh (ảnh hưởng trực tiếp quỹ đất phát triển nông nghiệp).
- Trong giai đoạn tới, tỉnh Ninh Thuận tiếp tục phát triển mạnh NLTT, trở thành Trung tâm NLTT của cả nước, đòi hỏi có cơ chế chính sách và bố trí quỹ đất phù hợp.

STT	Nghành năng lượng	Số dự án	Qũy đất sử dụng (ha)
1	Điện mặt trời	32	2.938
2	Điện gió	12	283,58
3	Thủy điện	8	120
4	Năng lượng khác	-	-

(Các dự án NLTT quy mô lớn của tỉnh Ninh Thuận)

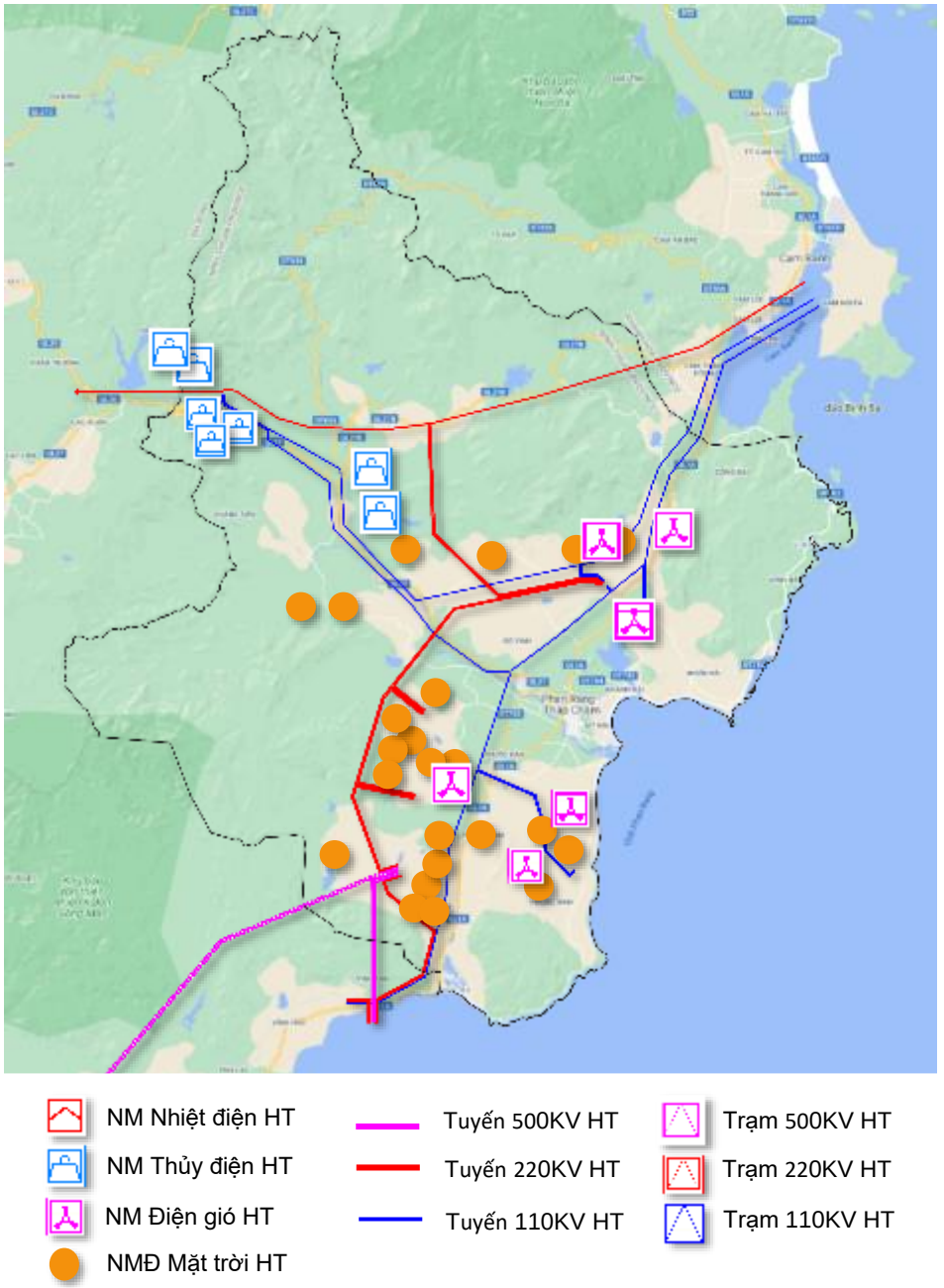

1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Hiện trạng bưu chính

- Toàn Tỉnh có 12 doanh nghiệp hoạt động bưu chính, chuyển phát với 102 điểm phục vụ bưu chính. Bán kính phục vụ là 3.24km/1 điểm và bình quân 5.950 người/1 điểm phục vụ.
- Tình hình hoạt động bưu chính trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển; các sản lượng hàng hóa, bưu phẩm được các tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức vận chuyển qua dịch vụ bưu chính ngày càng gia tang.

Hiện trạng viễn thông

- Mạng thông tin di động : có 5 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ. Hiện có 1.904 trạm BTS.
- Mạng Internet : mật độ > 50 thuê bao/100 dân.
- Dịch vụ viễn thông: các loại hình dịch vụ viễn thông và internet đang được cung cấp trên phạm vi toàn tỉnh.

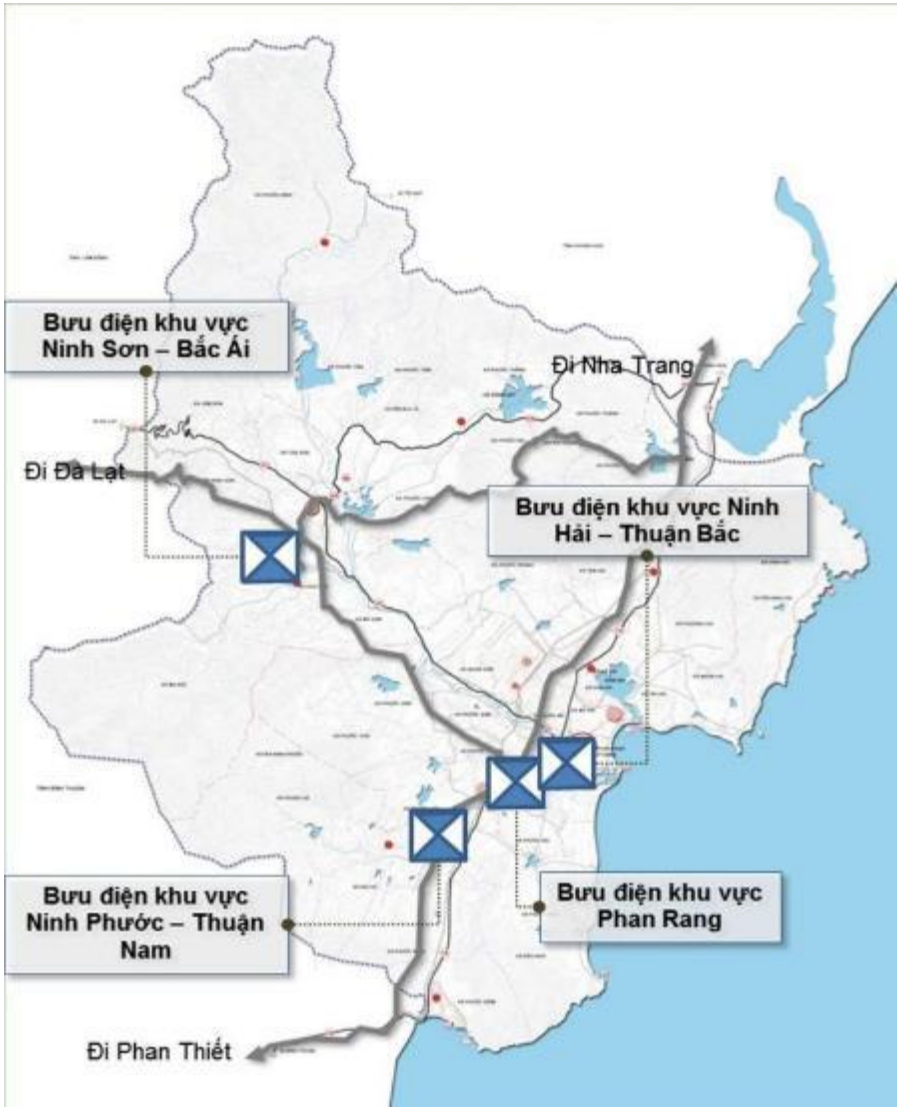

Bản đồ hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc

2. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG

2.5. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG

Chất thải rắn

- Công tác thực hiện thu gom CTR tại các huyện và các xã trong xã thực hiện chưa được đồng đều.

Xử lý chất thải rắn

- Phần lớn CTR phát sinh trên địa bàn tỉnh được thu gom và chuyển đến nhà máy xử lý CTR Nam Thành.
- CTR xây dựng hầu hết được tận dụng để san lấp mặt bằng.
- CTR y tế chủ yếu là đốt và chôn lấp
- Tuỳ theo tính chất mà CTR được xử lý theo nhiều cách khác nhau.

Hiện trạng

- 03 nghĩa trang tập trung: Hòn Giài (huyện Ninh Sơn), Núi Quýt (huyện Ninh Hải), Cà Ná (huyện Thuận Nam) và khoảng 216 vị trí nghĩa trang, nghĩa địa.
- Các khu vực nghĩa trang hiện nay hầu hết chưa có ranh giới rõ rang.
- Hầu hết các chưa có qui chế quản lý, định mức cho việc chôn cất các phần mộ. Mỗi dân tộc với mỗi tập tục chôn cất khác nhau, nhưng chưa có quy định và hình thức quản lý phù hợp.

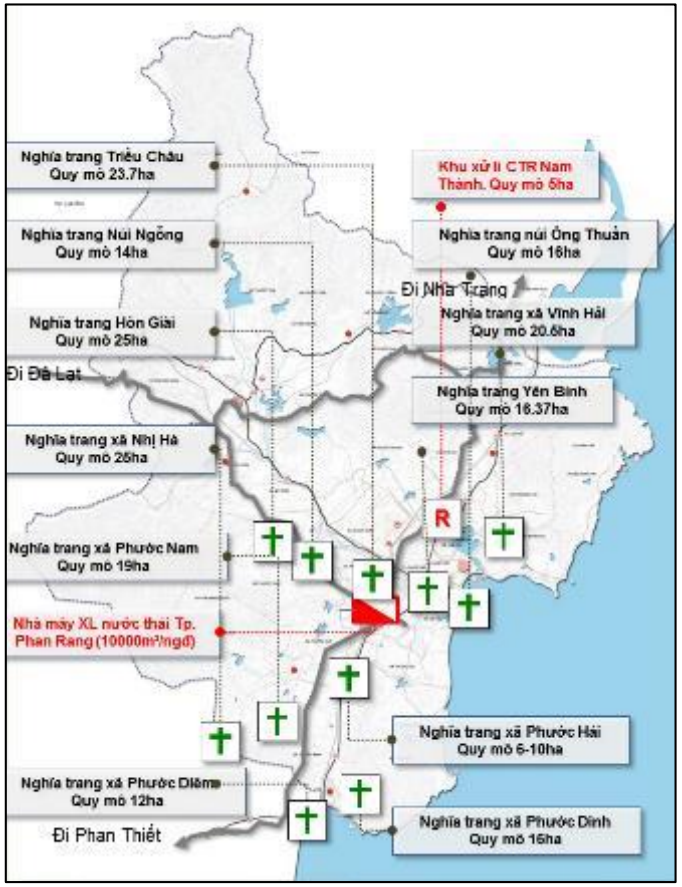

Phần 2 QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU VÀ CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

1	2	3	4
Nhận diện vấn đề cần giải quyết và sự khác biệt trong phương pháp tiếp cận	Phân tích SWOT	Tầm nhìn, chiến lược ,quan điểm và mục tiêu phát triển	Các cụm ngành quan trọng và Các lĩnh vực đột phá
5	**6**	**7**	**8**
Các kịch bản phát triển kinh tế - kịch bản phát triển tổ chức không gian lãnh thổ.	Định hướng phát triển không gian, lãnh thổ	Các vùng ưu tiên phát triển	Các khu chức năng chủ yếu

2.1. NHẬN DIỆN CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

1. VỐN ĐẦU TƯ

Vấn đề thiếu vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội

2. KẾT CẤU HẠ TẦNG

Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông, thuỷ lợi, truyền tải năng lượng và hạ tầng công nghệ thông tin

3. LIÊN KẾT VÙNG

Phát triển liên kết vùng với các tỉnh Duyên hải Miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ để khai thác phát huy những tiềm năng, lợi thế đặc thù của địa phương và hạn chế những điểm yếu;

4. NƯỚC VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA BĐKH

Vấn đề thiếu nước và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

5. CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế nhanh gắn với bảo vệ môi trường

6. LAO ĐỘNG

Vấn đề thiếu hụt lực lượng lao động;

7. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN

Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh;

2.1. SỰ KHÁC BIỆT TRONG PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ NGHIÊN CỨU

PHƯƠNG PHÁP LUẬN	SỬ DỤNG CÔNG CỤ GIS
"Về : Quy hoạch lãnh thổ" Thực hiện theo phương pháp **"Tích hợp"** là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	Quy hoạch này sử dụng công cụ tích hợp, phân tích không gian ứng dụng hệ thống thông tin địa lý GIS và phân tích đa chỉ tiêu.

KẾ THỪA

Kế thừa phương pháp nghiên cứu theo "Mô hình kim cương" của M.Porter như QH giai đoạn trước của Morniter để phân tích các các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của tỉnh nhưng bổ sung thêm các lý luận của một số mô hình phát triển: kinh tế tuần hoàn, kinh tế bao trùm và kinh tế chia sẻ đã giúp đồ án đưa ra được các đề xuất mới có tính đột phá và có tính khả thi cao.

2.2. PHÂN TÍCH SWOT

STRENGTHS (THẾ MẠNH)

1. Vị trí địa lý thuận lợi
2. Cảnh quan thiên nhiên
3. Tài nguyên biển
4. Quỹ đất phát triển
5. Văn hoá đa dạng
6. Sự đoàn kết, cần cù, sáng tạo cùng khát vọng vươn lên của con người Ninh Thuận.
7. Chính sách đầu tư thông thoáng
8. Điều kiện thuận lợi phát triển công nghiệp năng lượng và du lịch.

S

WEAKNESSES (ĐIỂM YẾU)

1. Khí hậu khắc nghiệt
2. Địa hình phức tạp
3. Cơ sở hạ tầng chưa phát triển
4. Thiếu lao động và nhân lực chất lượng cao
5. Nền kinh tế có quy mô nhỏ

W

O

1. Điều kiện khí hậu độc đáo (là tài nguyên tạo ra sản phẩm đặc thù)
2. Mức phát triển thấp
3. Chi phí đầu vào cạnh tranh
4. Hội nhập quốc tế và xu thế dịch chuyển đầu tư
5. Các dự án năng lượng, kết cấu hạ tầng quy mô lớn sớm hoàn thiện
6. Cách mạng công nghiệp lần thứ 4

OPPORTUNITIES (CƠ HỘI)

T

1. Tình hình thế giới phức tạp
2. Các vấn đề hiểm hoạ toàn cầu
3. Cạnh tranh với địa phương lân cận
4. Tác động của biến đổi khí hậu
5. Mất cân đối trong phát triển giữa các khu vực

THREATS (NGUY CƠ)

2.3. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BAN ĐẦU TỪ PHÂN TÍCH SWOT

SWOT

CHIẾN LƯỢC S-O

(Sử dụng điểm mạnh, khai thác cơ hội)

1. Tận dụng lợi thế có vị trí thuận lợi là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên để hình thành liên kết phát triển du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, logistics...
2. Khai thác cảnh quan thiên nhiên đẹp và độc đáo để tạo nên các khu du lịch nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế
3. Thu hút các nhà đầu tư lớn nhờ chính sách đầu tư mở, thông thoáng với lợi thế về quỹ đất, tài nguyên, chi phí đầu vào cạnh tranh
4. Khai thác thế mạnh về điều kiện khí hậu đặc thù, cảnh quan thiên nhiên độc đáo, văn hoá đa dạng để hình thành các sản phẩm du lịch hấp dẫn thu hút du khách trong nước và quốc tế

CHIẾN LƯỢC W-O

(Khắc phục điểm yếu, khai thác cơ hội)

1. Tận dụng điều kiện khí hậu độc đáo (dù khắc nghiệt) để tạo nên các loại hình du lịch khác biệt như du lịch trải nghiệm hoặc du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chữa bệnh; phát triển mạnh các sản phẩm nông nghiệp đặc thù, sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao…
2. Biến điểm yếu đi sau, phát triển muộn để đón đầu làn sóng đầu tư mới với các nhà đầu tư lớn, có uy tín
3. Tập trung đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt kết cấu hạ tầng giao thông để đón nhận làn sóng đầu tư mới
4. Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin phát triển đô thị thông minh nhằm khắc phục hạn chế về lao động và cơ sở hạ tầng
5. Tập trung đầu tư cho giáo dục để tạo nguồn nhân lực chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh của tỉnh

CHIẾN LƯỢC S-T

(Sử dụng điểm mạnh, hạn chế nguy cơ)

1. Khai thác thế mạnh về quỹ đất phát triển, chính sách đầu tư thông thoáng kết hợp với chi phí đầu vào cạnh tranh (cơ hội) để cạnh tranh với các địa phương khác, thu hút các nhà đầu tư.
2. Khai thác các thế mạnh về cảnh quan, khí hậu, tài nguyên để tạo nên các sản phẩm du lịch khác biệt nhằm hạn chế nguy cơ cạnh tranh trực tiếp với các địa phương lân cận.
3. Khai thác các yếu tố văn hoá đa dạng, và độc đáo, tài nguyên và cảnh quan để tạo nên sức hút đầu tư cho các khu vực nông thôn và miền núi.
4. Khai thác thế mạnh hiện có là các dự án lớn năng lượng tái tạo để hình thành nên các trung tâm đào tạo, sửa chữa cho cụm ngành năng lượng tái tạo

CHIẾN LƯỢC W-T

(Khắc phục điểm yếu, hạn chế nguy cơ)

1. Kết hợp với các địa phương lân cận để hình thành các tuyến du lịch mang đặc trưng của từng vùng
2. Tập trung đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt kết cấu hạ tầng giao thông để cạnh tranh, thu hút đầu tư với các địa phương lân cận, tạo điều kiện phát triển kinh tế miền núi
3. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng thuỷ lợi để ứng phó với tình hình BĐKH.
4. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm nông nghiệp phù hợp với điều kiện khí hậu đặc thù của tỉnh, thích ứng với biến đổi khí hậu

2.3. TẦM NHÌN VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

2.3.2 QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN MỚI

1. Phát triển nhanh gắn liền với tăng trưởng xanh, hiệu quả và bền vững; nâng cao chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh nền kinh tế của tỉnh; đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển nền kinh tế số và tăng cường năng lực tiếp cận Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong sản xuất;
2. Phát triển kinh tế dựa vào 05 cụm ngành quang trọng: năng lượng tái tạo và năng lượng sạch; du lịch; công nghiệp chế biến, chế tạo; nông nghiệp công nghệ cao; xây dựng và kinh doanh bất động sản.
3. Phát huy lợi thế địa lý của Ninh Thuận là cửa ngõ kết nối các vùng: Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh Nam Tây Nguyên; xây dựng các liên kết phát triển giữa Ninh Thuận với vùng và các địa phương lân cận;
4. Khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh để phát triển; phát huy tối đa nội lực, đồng thời tăng cường thu hút mọi nguồn lực từ bên ngoài; tập trung đầu tư đồng bộ, hiện đại kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng liên thông và đa mục tiêu; nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa trên nền tảng cải thiện môi trường đầu tư, khoa học công nghệ và phát huy yếu tố con người;
5. Phát huy tối đa yếu tố con người; coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng cho yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; gắn giáo dục, đào tạo đội ngũ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật với thị trường sức lao động; coi trọng giáo dục phổ cập để nâng cao trình độ dân trí của dân cư, đặc biệt là dân cư vùng nông thôn, miền núi, vùng ven biển; coi trọng việc đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ đầu đàn, cán bộ khoa học kỹ thuật, các nhà doanh nghiệp và công nhân lành nghề đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển.
6. Tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường;
7. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế để có cơ chế, chính sách khai thác có hiệu quả thời cơ và lợi thế trong kỳ quy hoạch, khắc phục các tác động tiêu cực của các xu thế kinh tế quốc tế và khu vực; đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2.3. TẦM NHÌN VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

2.3.3.TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN TỈNH NINH THUẬN

NINH THUẬN
MIỀN ĐẤT HỘI TỤ NHỮNG GIÁ TRỊ KHÁC BIỆT

Ninh Thuận sẽ trở thành tỉnh có nền kinh tế đa dạng và thịnh vượng; một tỉnh xanh và có môi trường sống tốt, phát triển bền vững.

Chiến lược tổng quát

TỔNG HỢP NGUỒN LỰC; LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN & TẠO DỰNG GIÁ TRỊ KHÁC BIỆT

2.3. TẦM NHÌN VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

2.3.4 MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

TIẾN TRÌNH VỀ MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

2025

Trở thành tỉnh phát triển khá của khu vực và cả nước, là một trong những trung tâm năng lượng tái tạo, năng lượng sạch của cả nước.

2030

Trở thành tỉnh có nền kinh tế phát triển năng động và đa dạng; là tỉnh đang phát triển thuộc nhóm trên của các tỉnh có thu nhập trung bình cao.

2045

Trở thành tỉnh phát triển toàn diện, có nền kinh tế đa dạng, phát triển theo mô hình tăng trưởng xanh, có thu nhập cao và môi trường sống tốt.

2050

Ninh Thuận sẽ trở thành tỉnh có nền kinh tế đa dạng và thịnh vượng; phát triển đạt mức cao so với các địa phương khác trong cả nước; một tỉnh xanh và có môi trường sống tốt, phát triển bền vững.

2.4. NGÀNH QUAN TRỌNG, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÀ CÁC LĨNH VỰC ĐỘT PHÁ – PHƯƠNG ÁN 2

5 NGÀNH QUAN TRỌNG

Công nghiệp chế biến, chế tạo

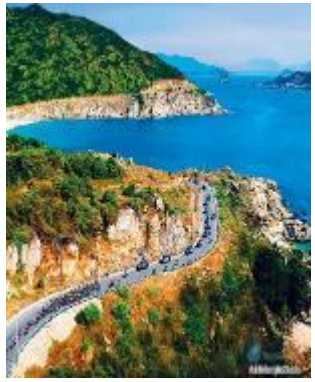

Năng lượng sạch, năng lượng tái tạo

Nông nghiệp ứng dung CNC

Du lịch

Xây dựng và kinh doanh Bất động sản

3 KHÂU ĐỘT PHÁ

- Nâng cao năng lực cạnh tranh
- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng
- Ứng dụng học công nghệ vào sản xuất, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

2 ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

- Kinh tế biển
- Kinh tế đô thị

1 HẠT NHÂN PHÁT TRIỂN

- Con người

2.4.2.TIÊU CHÍ LỰA CHỌN 5 NHÓM NGÀNH

Việc lựa chọn 5 nhóm ngành được căn cứ trên 1 số chỉ tiêu về : **tỷ lệ đóng góp vào cơ cấu kinh tế, số lượng lao động**, mức độ ảnh hưởng tới các vấn đề môi trường, xã hội của tỉnh

NĂM 2025

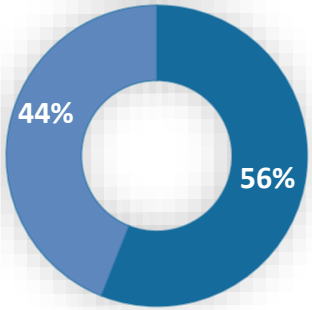

NĂM 2030

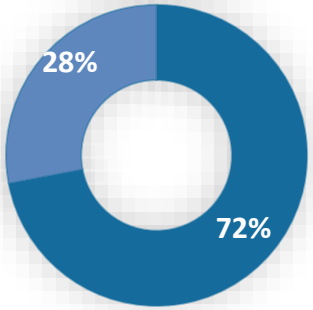

Tỷ lệ đóng góp GRDP vào cơ cấu toàn tỉnh

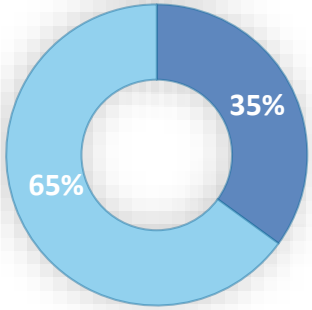

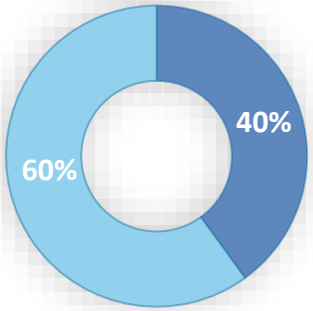

Số lượng lao động đóng góp vào cơ cấu toàn tỉnh

Những thay đổi đối với các định hướng của giai đoạn trước được thể hiện rõ nét trong các lĩnh vực

NĂNG LƯỢNG

Tập trung phát triển **năng lượng sạch , năng lượng tái tạo**

DU LỊCH

Phát triển với chiến lược **“ Bền vững – Đẳng cấp – Độc đáo”**

NÔNG NGHIỆP

Phát triển **nông nghiệp đặc thù ứng dụng công nghệ cao**

2.4.3. CÁC GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ

3 khâu đột phá

- **Nâng cao năng lực cạnh tranh**: kế thừa những giải pháp đã mang lại hiệu quả trong giai đoạn vừa qua đồng thời xây dựng giải pháp mới để tạo đột phá trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh với trọng tâm là ứng dụng công nghệ thông tin để đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số, xây dựng đô thị thông minh, cải cách thủ tục hành chính, minh bạch hoá thông tin để thu hút đầu tư;

- **Hoàn thiện cơ sở hạ tầng:** tập trung vào việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, truyền tải năng lượng; cấp thoát nước…

- **Ứng dụng học công nghệ vào sản xuất, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số**: tập trung vào việc ứng dụng các mô hình sản xuất công nghệ cao trong nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng; chuyển đổi số tạo ra các cơ hội và giá trị mới, gia tăng năng suất...

2.4.4. LỢI THẾ VÀ KHẢ NĂNG CẠNH TRANH

1 **Lợi thế từ quan điểm phát triển khác biệt đối với điều kiện tự nhiên**

Ninh Thuận có điều kiện khí hậu khắc nghiệt nhưng ngược lại điều kiện khí hậu đặc trưng mang đến nhiều tiềm năng khai thác. Ninh thuận đã biến những điều bất lợi thành lợi thế cạnh tranh của tỉnh trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội

2 **Lợi thế và cạnh tranh phát triển từ việc hoàn thiện KCHT**

Ninh Thuận có hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn chỉnh so với nhiều tỉnh trong vùng và cả nước, đây là điều kiện bất lợi hiện trạng nhưng cũng là lợi thế phát triển của " người đi sau" trong thời gian tới. Trong thời gian tới khi Ninh Thuận tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng khung theo quy hoạch tỉnh , đặc biệt là hệ thống giao thông trinh không chỉ nâng cao sức cạnh tranh mà còn thu hút đầu tư ở nhiều lĩnh vực

3 **Cạnh tranh từ các ngành, lĩnh vực đặc thù và sản phẩm khác biệt**

Với tư tưởng phát triển mới ***"Ninh Thuận - miền đất hội tụ những giá trị mới"*** cùng chiến lược phát triển hướng tới tạo ra sự khác biệt. Ninh Thuận có thể nâng cao sức cạnh tranh của mình thông qua các lĩnh vực phát triển đặc thù cùng những sản phẩm khác biệt

4 **Một nền kinh tế đa dạng giàu tính cạnh tranh**

Đối với tỉnh Ninh Thuận, việc đề xuất phát triển dựa trên 5 cụm ngành quan trọng trong QHT là Năng lượng tái tạo và năng lượng sạch; Du lịch; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp công nghệ cao; Xây dựng và kinh doanh bất động sản; không chỉ khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh mà còn tạo ra nền kinh tế đa dạng, giúp tỉnh có thể cạnh tranh và phát triển bền vững trong tương lai.

5 **Lợi thế từ chính sách phát triển Quốc gia**

Thời gian vừa qua, Chính phủ đã ban hành một số cơ chế, chính sách quan trọng, tạo lợi thế và cơ hội cho tỉnh. Đó là các cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và an sinh, xã hội

6 **Nâng cao năng lực cạnh tranh với một định hướng rõ ràng**

Bên cạnh việc kế thừa những giải pháp đã mang lại hiệu quả trong giai đoạn vừa qua quy hoạch tỉnh đã đề xuất giải pháp mới để tạo đột phá trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh với trọng tâm là ứng dụng công nghệ thông tin để đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số, xây dựng đô thị thông minh, cải cách thủ tục hành chính, minh bạch hoá thông tin để thu hút đầu tư.

2.5. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

2.5.1 CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Kịch bản 1 – Tăng trưởng trung bình

- Dự kiến GRDP bình quân đầu người của Tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 108 triệu đồng; tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình đạt khoảng 8,5%;
- Đến năm 2030 thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 241,1 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 10 -10,3%; và trung bình giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 9,4-9,5%.

Kịch bản 2 (Kịch bản lựa chọn) – Tăng trưởng khá

- Dự kiến đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt 113-115 triệu đồng; tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn này đạt khoảng 10,65%.
- Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 200 triệu đồng; tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2026 - 2030 đạt 11,03% và tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021 – 2030 đạt khoảng 10,84%/năm.

Kịch bản 3 – Tăng trưởng cao

- Dự kiến đến năm 2025 GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 136,44 triệu đồng; tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình đạt khoảng 13,29%;
- Đến năm 2030 thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 241,1 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 13 -14%; trung bình giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 13%.

Chỉ tiêu cơ cấu kinh tế tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2030

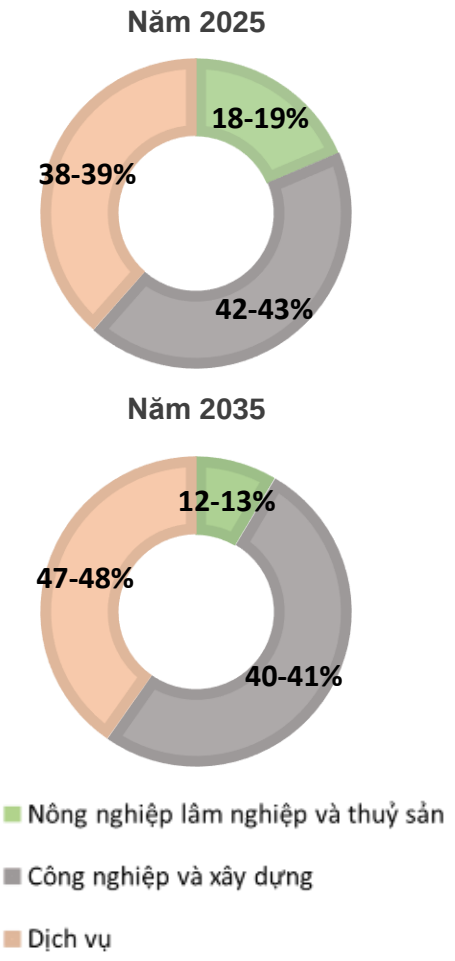

2.5. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

2.5.1 CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Các mục tiêu chủ yếu – Kịch bản chọn

	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG	Tốc độ **GRDP 10,65%** GRDP đầu người **113 - 115** triệu đồng	Tốc độ **GRDP 11,03%** GRDP đầu người **200** triệu đồng
NĂNG XUẤT LAO ĐỘNG	Đạt **110-130** triệu đồng/ lao động	Đạt **200-220** triệu đồng/ lao động
CƠ CẤU KINH TẾ	Nông nghiệp thuỷ sản, **18 - 19%**; CN-XD **42-43%**; Dịch vụ **39-40%**	Nông nghiệp thuỷ sản, **12-13%**; CN-XD **47- 48%**; Dịch vụ **40-41%**
HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ	Nguồn vốn huy động **100 -105** nghìn tỷ	Nguồn vốn huy động 170 -175 nghìn tỷ
QUY MÔ DÂN SỐ	Dân số **635** nghìn người	Dân số **706** nghìn người
TỶ LỆ HỘ NGHÈO ĐA CHIỀU	Tỉ lệ hộ nghèo giảm **1,5-2%**	Tỉ lệ hộ nghèo dưới **1,5%**
CƠ CẤU LAO ĐỘNG	Nông nghiệp thuỷ sản, **30%**; CN-XD **50%**; Dịch vụ **20%**	Nông nghiệp thuỷ sản, **20%**; CN-XD **55%**; Dịch vụ **25%**

5. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

5.1. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Tiến trình thực hiện

	Giai đoạn 1		Giai đoạn 2		Giai đoạn 3 (ước tính)
	GRDP	%	GRDP	%	%
Năng lượng tái tạo	11752.8	15	20517.8	16	23-25
Du lịch	5092.9	6-7	18594.2	14-15	17-18
Công nghiệp Chế biến chế tạo	5798.0	7-8	11836.2	9-10	10-11
Nông nghiệp đặc thù ứng dụng công nghệ cao	6268.2	8	12823.6	10	15-18
Xây dựng và kinh doanh bất động sản	13881.1	17-18	26615.1	20-21	24-25

2021 – 2025 | 2026 – 2030 | 2031 – 2050

2.5. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

2.5.2 CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

Kịch bản 1 – QH xây dung Vùng tỉnh Ninh Thuận

Giai đoạn 2015-2020 Mô hình độc cực	Giai đoạn 2020- 2030 Mô hình đa cực	Giai đoạn sau năm 2030 Mô hình đa cực tích hợp 3D (Đường – Đất – Đô thị)
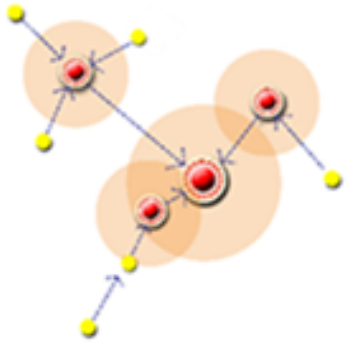	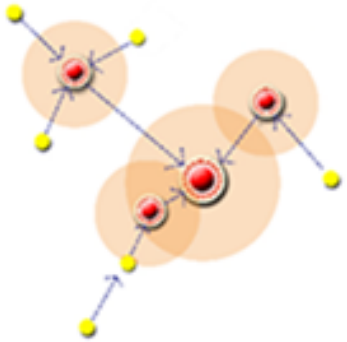	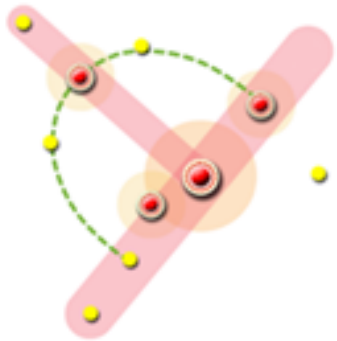
Cấu trúc độc cực bao gồm: 02 hành lang và 06 khu vực phát triển. 02 hành lang kinh tế Bắc Nam (QL1A, ven biển) và Đông Tây (QL27) 06 khu vực: Đô thị trung tâm TP. Phan Rang Tháp Chàm và 06 đô thị huyện lỵ của các huyện: Ninh Hải, Thuận Bắc, Bác Ái, Ninh Sơn, Ninh Phước, Thuận Nam.	Cấu trúc đa cực bao gồm: 01 vùng đô thị trung tâm (Phan Rang Tháp Chàm) và 03 chùm đô thị vệ tinh (phía Bắc, phía Tây và phía Nam). Tỉnh Ninh Thuận được phân thành 04 vùng: Vùng đô thị trung tâm; Vùng phía Bắc; Vùng phía Nam; Vùng phía Tây.	Cấu trúc đa cực tích hợp hướng tới nhất thể hóa đô thị nông thôn, bao gồm: 02 hành lang Bắc – Nam (QL1A, TL 702), Đông Tây (QL27) và một vành đai (Lợi Hải – Tân Sơn – Phước Nam).

2.5. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

2.5.2 CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

Kịch bản 2: Kịch bản phát triển Động lực,Bền vững

Giai đoạn 2020- 2030 Mô hình Động lực – Bền vững	Tầm nhìn đến năm 2050 Mô hình đa cực tích hợp
	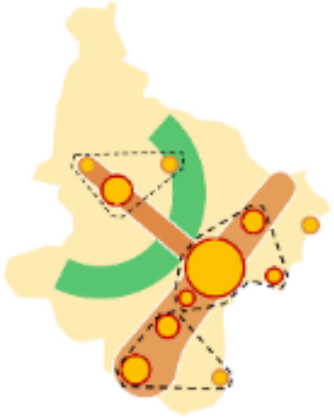
Mô hình cấu trúc Động lực – Bền vững phân chia không gian vùng dựa trên trục cao tốc Bắc Nam nhằm tập trung cơ chế chính sách, nguồn lực, nhanh chóng đầu tư hạ tầng khung, thúc đẩy, thu hút nguồn lực đầu tư phát triển cho vùng Động lực. Đồng thời đưa ra cách cơ chế chính sách gắn với tiêu chí phát triển bền vững, duy trì, bảo vệ, tái tạo các hệ sinh thái, gìn giữ cảnh quan tự nhiên mang đặc trưng độc đáo tỉnh Ninh Thuận cho vùng Bền vững.	Cấu trúc đa cực tích hợp trong tầm nhìn 2050, khi hệ thống hành lang kinh tế ven biển trong vùng Động lực phát triển mạnh, đem lại nguồn lực chủ yếu cho phát triển kinh tế toàn Tỉnh Giai đoạn sau 2030 và đến năm 2045, tầm nhìn 2050, từng bước hướng tới nhất thể hóa đô thị nông thôn khi khu vực nông thôn có đời sống được nâng cao, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đồng bộ. Cấu trúc hệ thống đô thị phát triển ổn định theo 02 hành lang Bắc – Nam (QL1A, TL 702), Đông Tây (QL27) và một vành đai sinh thái (Lợi Hải – Tân Sơn – Phước Nam).

2.5. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

2.5.2 CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

Kịch bản chọn : Mô hình đa cực tích hợp

Giai đoạn 2021 - 2030 Mô hình đa cực tích hợp “Năng Động – Đa dạng – Độc đáo”	Tầm nhìn đến năm 2050 Mô hình đa cực tích hợp bền vững “Thịnh vượng - Đa dạng - Bền vững”

Hình thành nên các cực tăng trưởng mới ngoài Phan Rang - Tháp Chàm

Mô hình cấu trúc trong giai đoạn 2021 – 2030 hình thành nên 3 hành lang phát triển: hàng lang phát triển đa dạng, hành lang ven biển và hành lang sinh thái

Cấu trúc phát triển không gian giai đoạn 2030 - 2050 hướng đến mô hình đa cực tích hợp bền vững

Cấu trúc không gian phát triển bền vững theo **04 vùng lãnh thổ, 03 hành lang phát triển và 08 khu vực trọng yếu**

Hệ thống đô thị nằm trong 04 vùng lãnh thổ là các vùng ĐÔ THỊ HÓA cao (vùng ưu tiên phát triển) với cấu trúc Đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh phụ cận.

2.6.ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

04 VÙNG KHÔNG GIAN

Tỉnh Ninh Thuận được phân chia thành 04 vùng lãnh thổ gồm: Vùng trung tâm; Vùng phía Bắc; Vùng phía Nam; Vùng phía Tây

Vùng trung tâm: Tp Phan Rang Tháp Chàm và phụ cận(150,94 km2)
+ Không gian đô thị hiện hữu và ven biển TP PRTC
+ Không gian Đầm Nại
+ Không gian Nam sông Dinh
+ Không gian sân bay Thành Sơn và lân cận

Vùng phía Bắc: H. Thuận Bắc, H.Ninh Hải (524,98 km2)
+ Không gian công nghiệp - Năng lượng - Dịch vụ
+ Không gian bảo tồn HST rừng, vườn quốc gia núi Chúa
+ Không gian Du lịch - Dịch vụ sinh thái và bảo tồn HST ven biển

Vùng phía Nam: H.Thuận Nam, H.Ninh Phước (886,85km2)
+ Không gian công nghiệp-cảng biển-dịch vụ và đô thị
+ Không gian Du lịch - nông nghiệp - năng lượng
+ Không gian hệ sinh thái Rừng

Vùng phía Tây: H.Ninh Sơn, H.Bác Ái (1.792,56km2)
+ Không gian Nông - công nghiệp - Năng lượng
+ Không gian HST rừng
+ Không gian bảo tồn rừng, vườn quốc gia Phước Bình

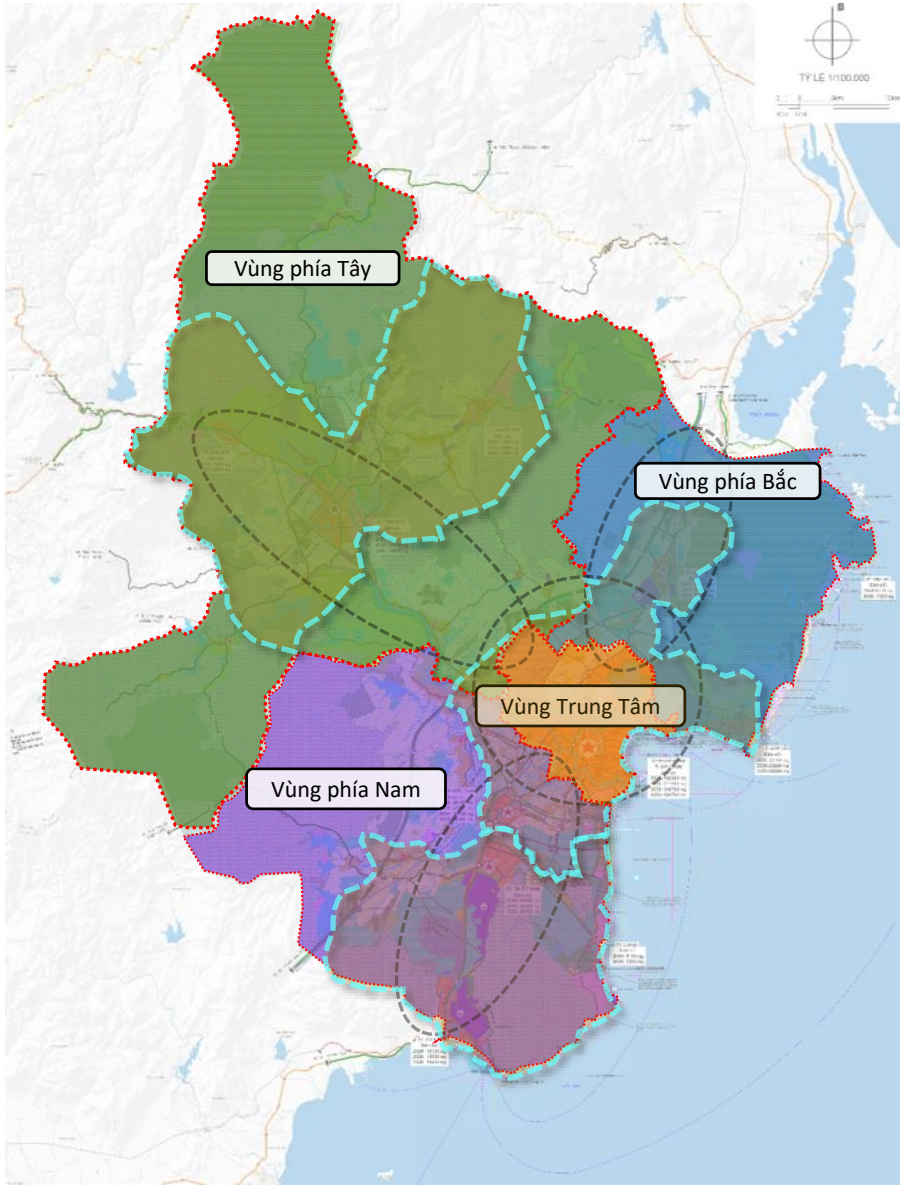

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

03 HÀNH LANG PHÁT TRIỂN

01-Hành lang phát triển đa dạng

Là hành lang phát triển dọc theo tuyến giao thông **huyết mạch Bắc Nam** của tỉnh gồm QL1, cao tốc Bắc Nam, kết nối với **tuyến vành đai** thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và các tuyến giao thông kết nối thuận tiện với tuyến QL1, tuyến đường cao tốc; là khu vực có tiềm năng phát triển lớn nhất và đa dạng nhất trong tỉnh về đô thị, CN, NN…

02-Hành lang sinh thái

Hành lang phát triển theo trục Đông-Tây dọc theo tuyến QL27, QL27B và không gian sinh thái dọc sông Dinh, vườn quốc gia Phước Bình gắn với hệ thống rừng, hồ, mặt nước…kết nối phát triển nông nghiệp, du lịch, dịch vụ với các địa phương lân cận tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng và Bình Thuận. **Động lực phát triển hành lang là nông nghiệp, NNCNC, các CCN phụ trợ, sản xuất nông nghiệp, năng lượng và du lịch trải nghiệm**. Các động lực phát triển khác là trung tâm điều phối năng lượng thủy điện tích năng Bác Ái, năng lượng tái tạo và du lịch trải nghiệm gắn với cảnh quan đồi núi, mặt nước

03-Hành lang ven biển

Là hành lang phát triển dọc theo dải ven biển dài 105km gắn với ranh giới vùng bờ của các huyện thành phố ven biển, là khu vực phát triển có mật độ thấp, dịch vụ du lịch là chủ đạo, phát triển nông nghiệp, năng lượng và cảng biển.

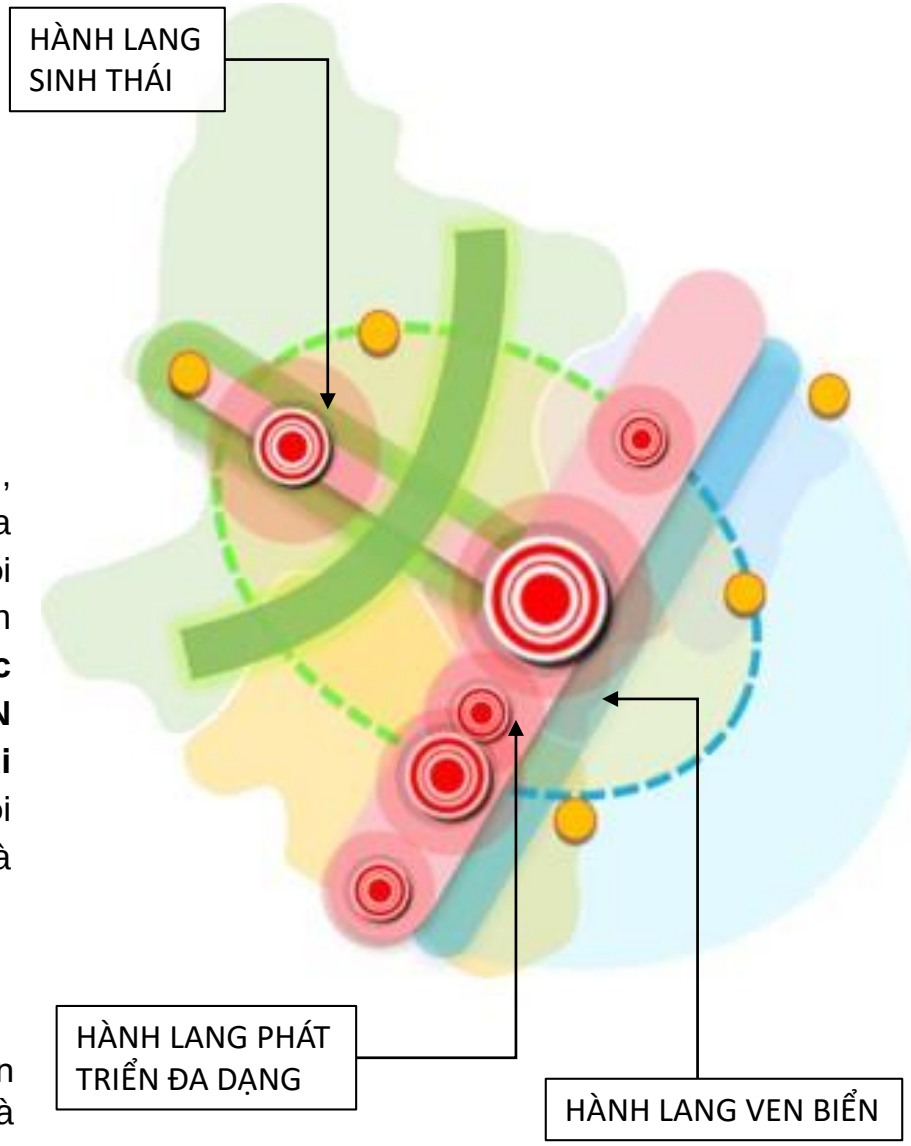

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

08 KHU VỰC TRỌNG YẾU

1. Khu vực trung tâm TP Phan Rang Tháp Chàm
2. Khu vực Đô thị Phước Nam-Phước Dân
3. Khu vực công nghiệp Cà Ná
4. Khu vực công nghiệp Lợi Hải
5. Khu vực hồ Đầm Nại – Ninh Chữ
6. Khu vực Bình Tiên- Vĩnh Hy
7. Khu vực Sơn Hải
8. Khu vực Đô thị Tân Sơn

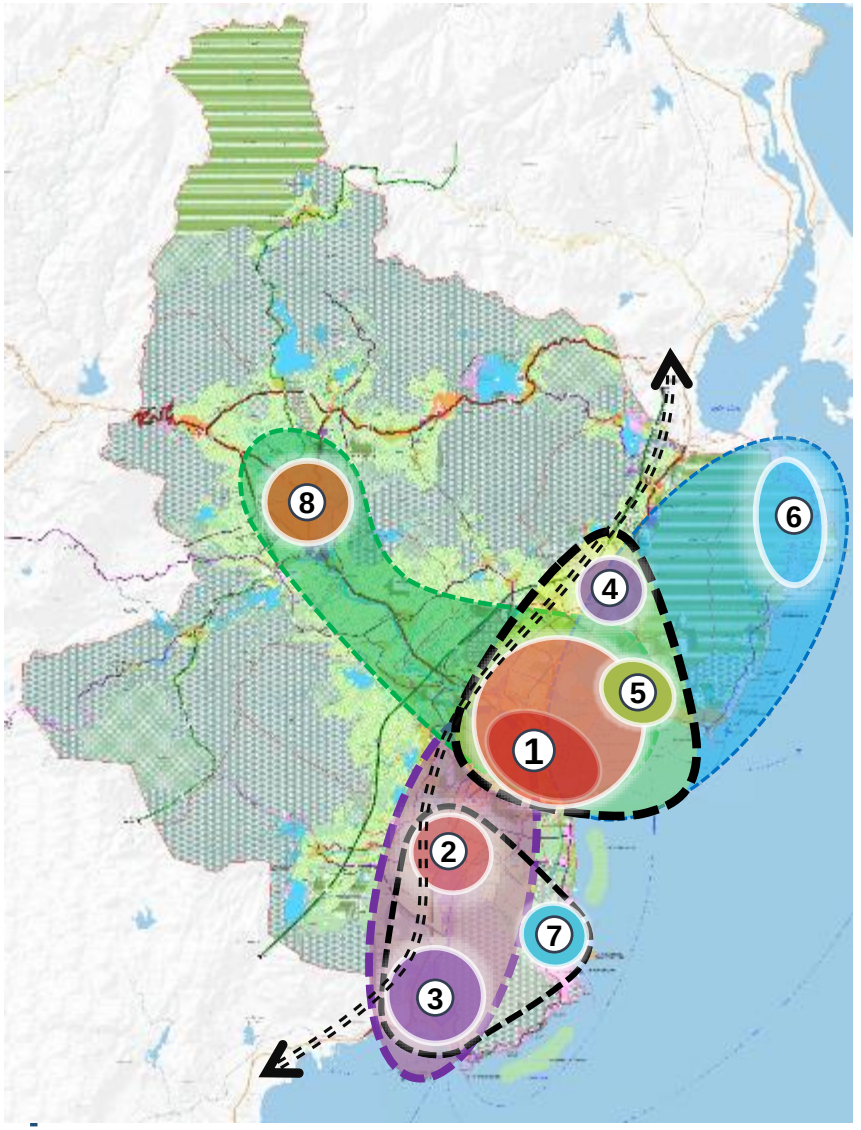

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

08 KHU VỰC TRỌNG YẾU

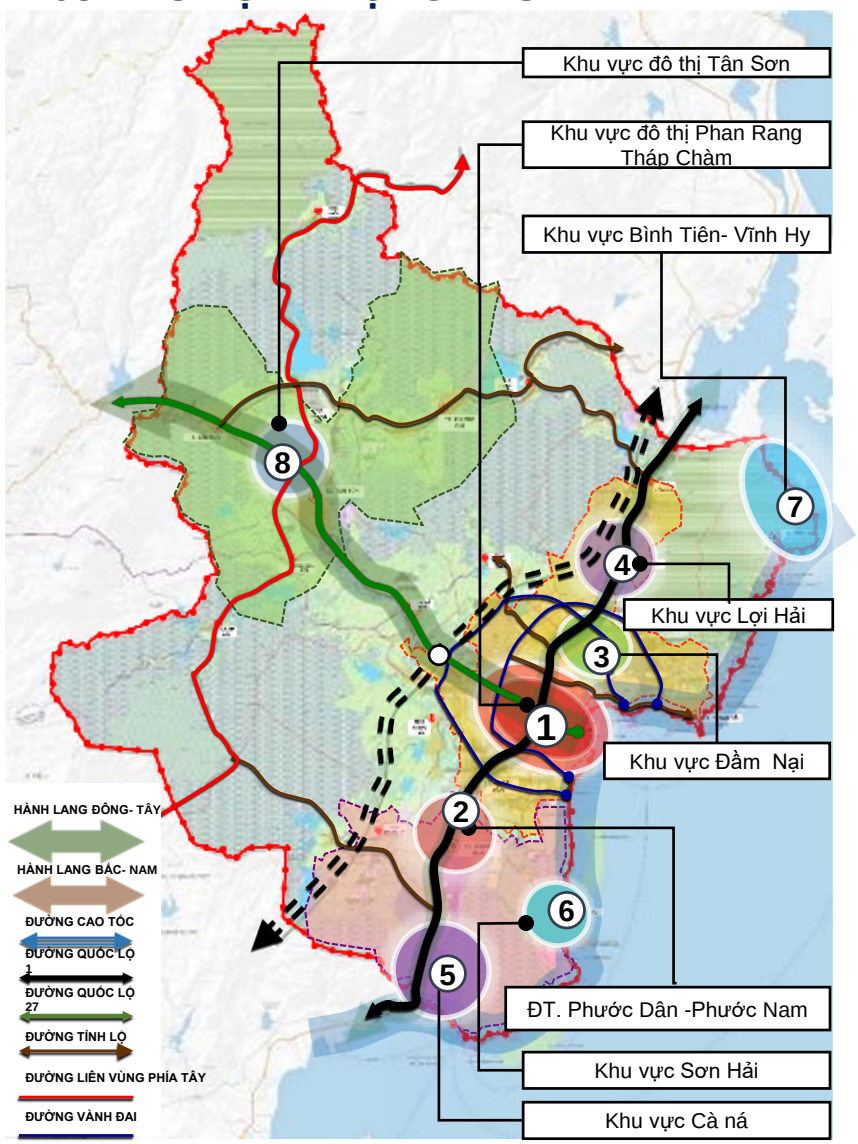

SƠ ĐỒ LIÊN KẾT KHÔNG GIAN CÁC KHU VỰC TRỌNG YẾU

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG

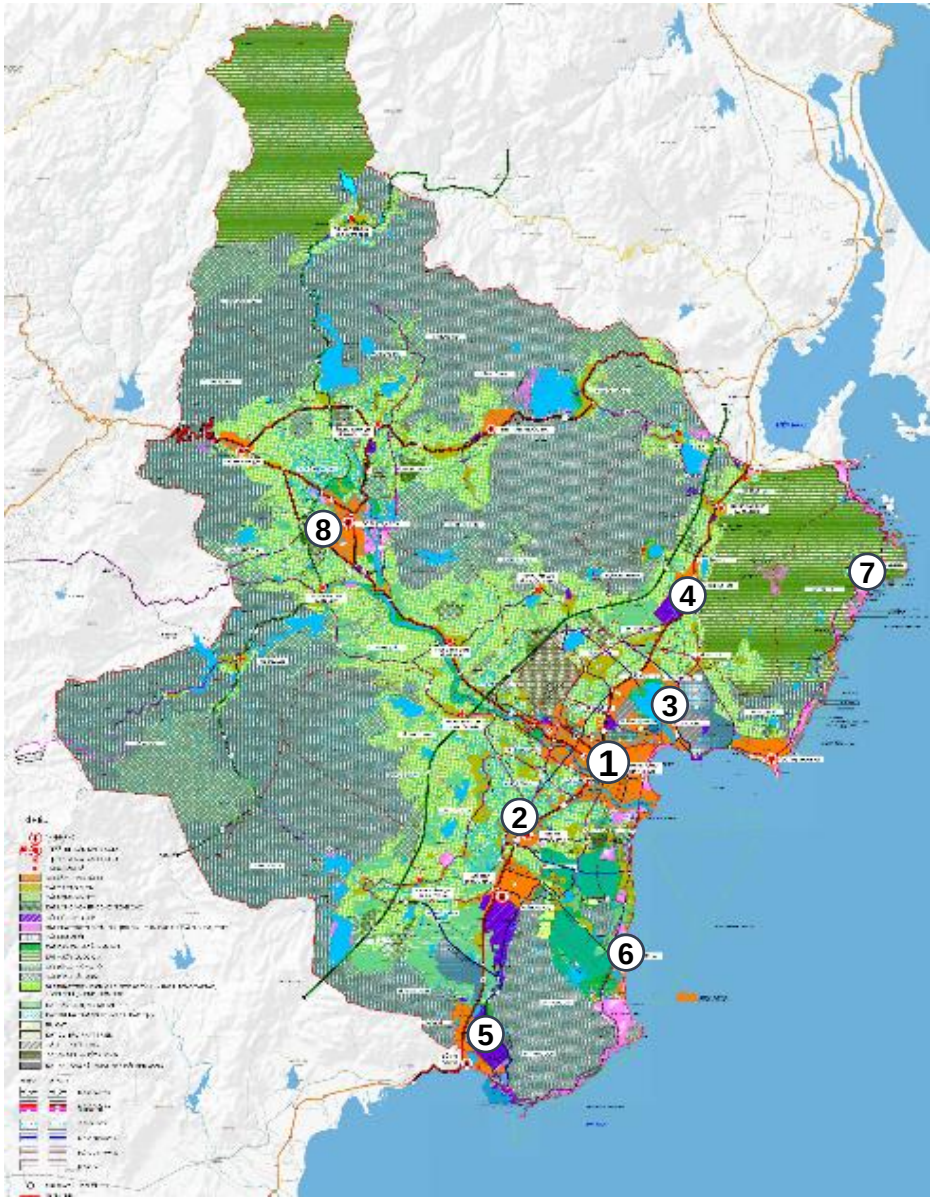

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG

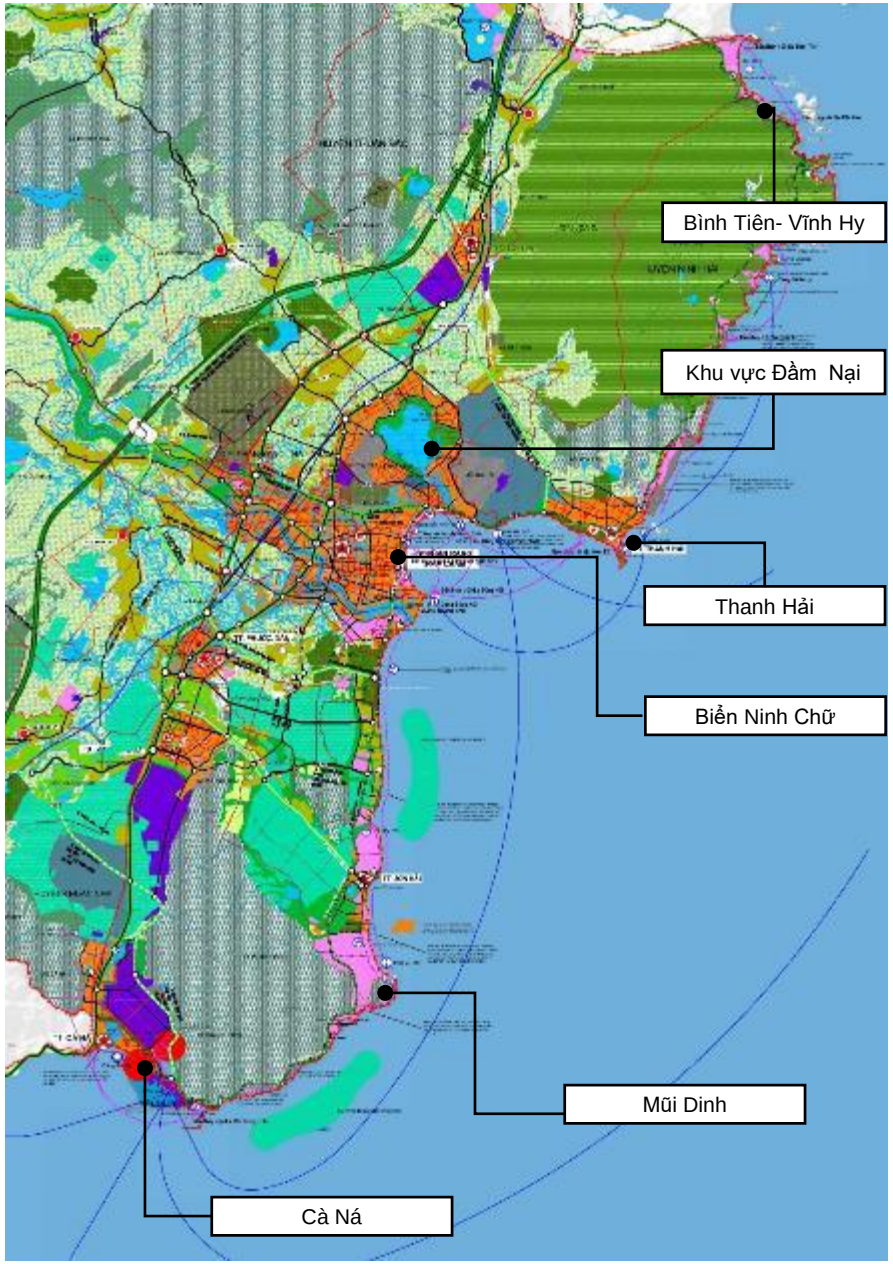

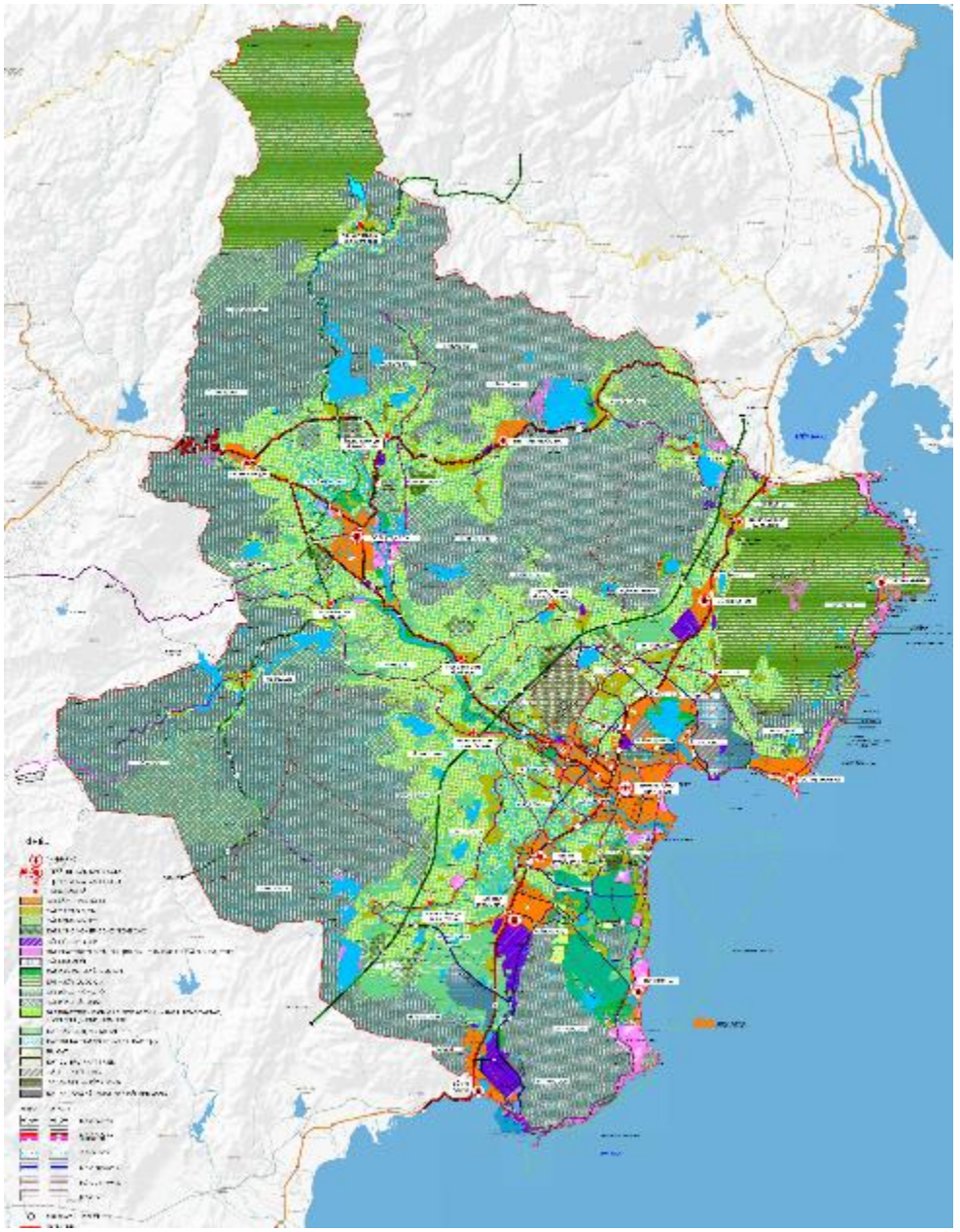

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN VÀ LIÊN HUYỆN

VÙNG TRUNG TÂM

Phạm vi: thành phố Phan Rang - Tháp Chàm hiện hữu và phụ cận

Quy mô: **khoảng 150,94 km2**

Đô thị trung tâm vùng là đô thị Phan Rang - Tháp Chàm

Liên kết chính: Đường QL1, cao tốc Bắc – Nam, QL27, đường sắt Thống Nhất, đường sắt tốc độ cao và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng

- Phát triển thương mại dịch vụ, du lịch

- Động lực phát triển không gian gắn với các tài nguyên du lịch chủ đạo và vị trí thuận lợi, gắn với đô thị trung tâm của tỉnh gồm: biển Bình Sơn – Ninh Chữ - vịnh Phan Rang; Đầm Nại, núi Cà Đú; Đồng muối Đầm Vua; không gian đô thị trung tâm và hệ thống cơ sở vật chất ngành du lịch; văn Chăm và hệ thống di sản Chăm.

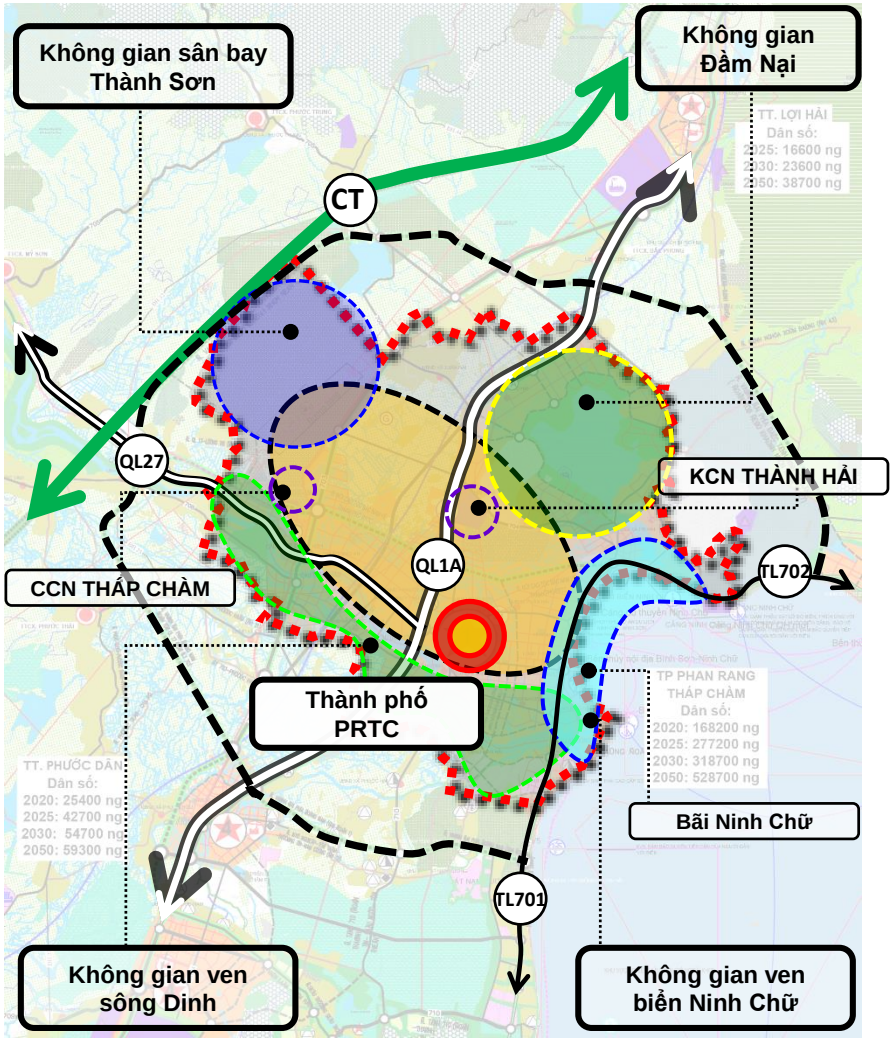

Định hướng phát triển không gian thành phố Phan Rang – Tháp Chàm và phụ cận theo Quy hoạch tỉnh

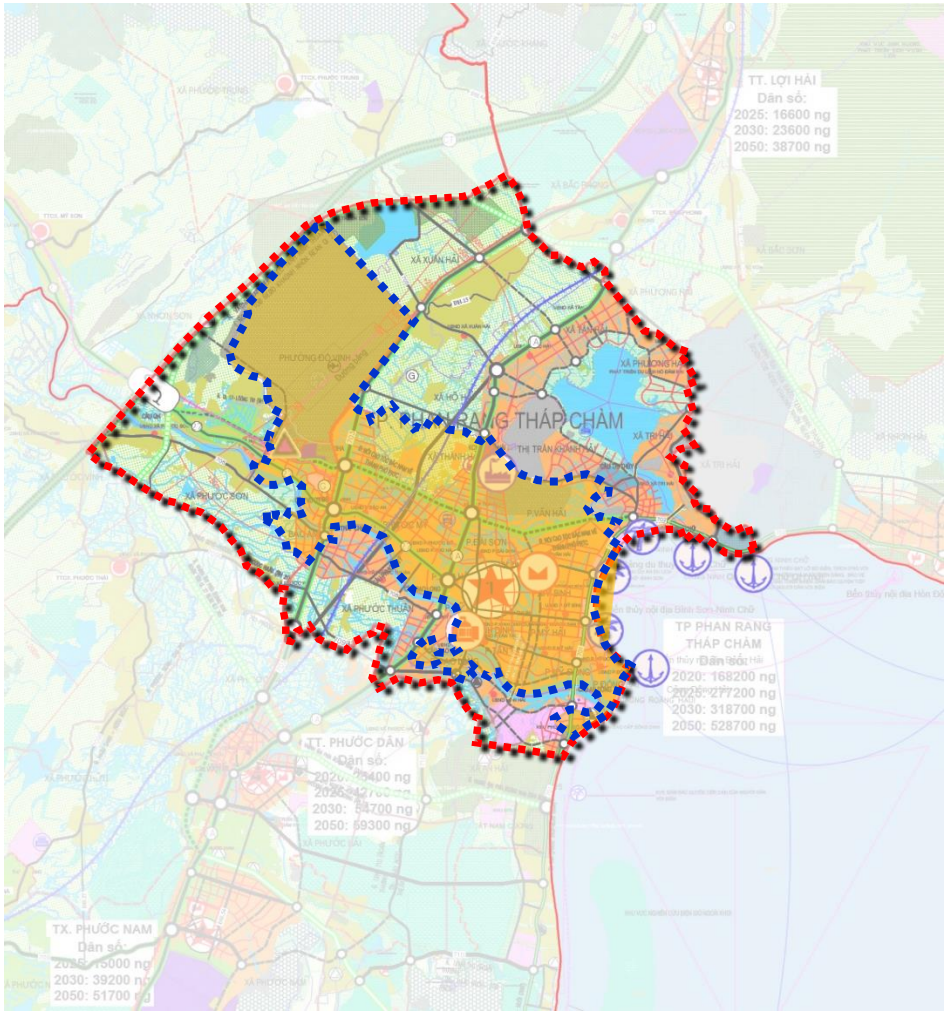

Quy mô mở rộng: 197km2, tăng thêm khoảng 117km2

Định hướng phát triển thành phố Phan Rang – Tháp Chàm theo dự thảo nhiệm vụ Quy hoạch chung thành phố Phan Rang – Tháp Chàm

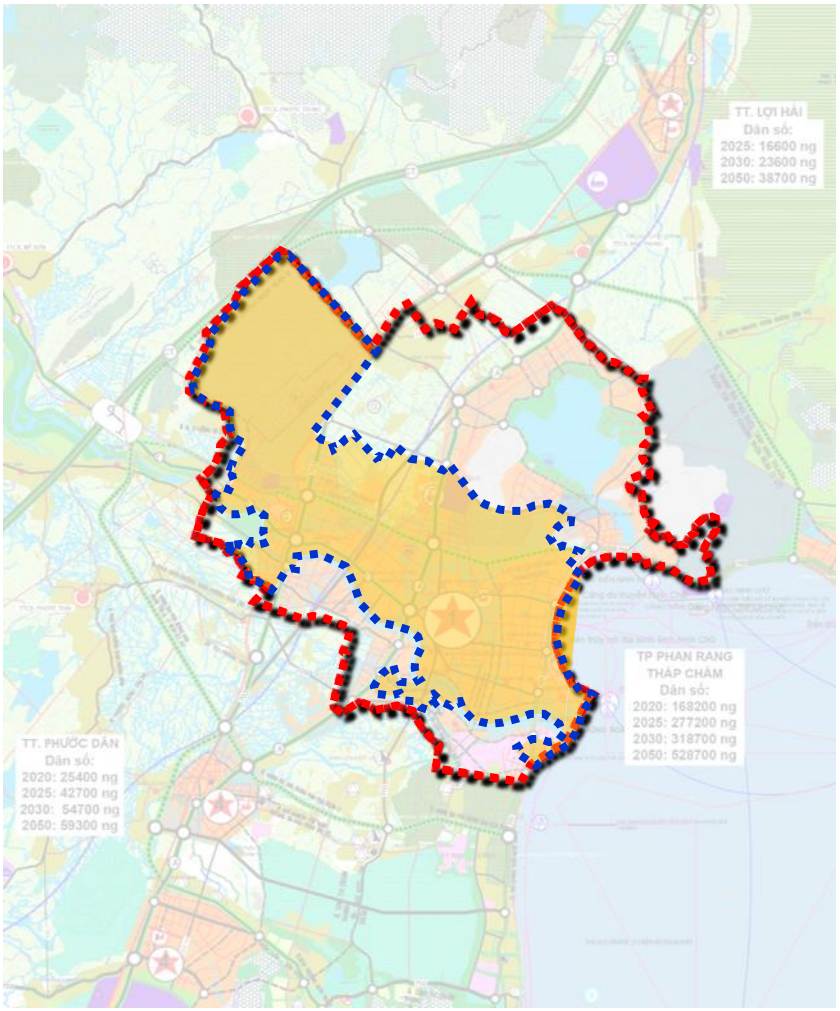

Quy mô mở rộng: 153,48km2, tăng thêm khoảng 74km2

Ranh giới hành chính Tỉnh Ninh Thuận sau khi điều chỉnh ranh giới TP Phan Rang Tháp Chàm

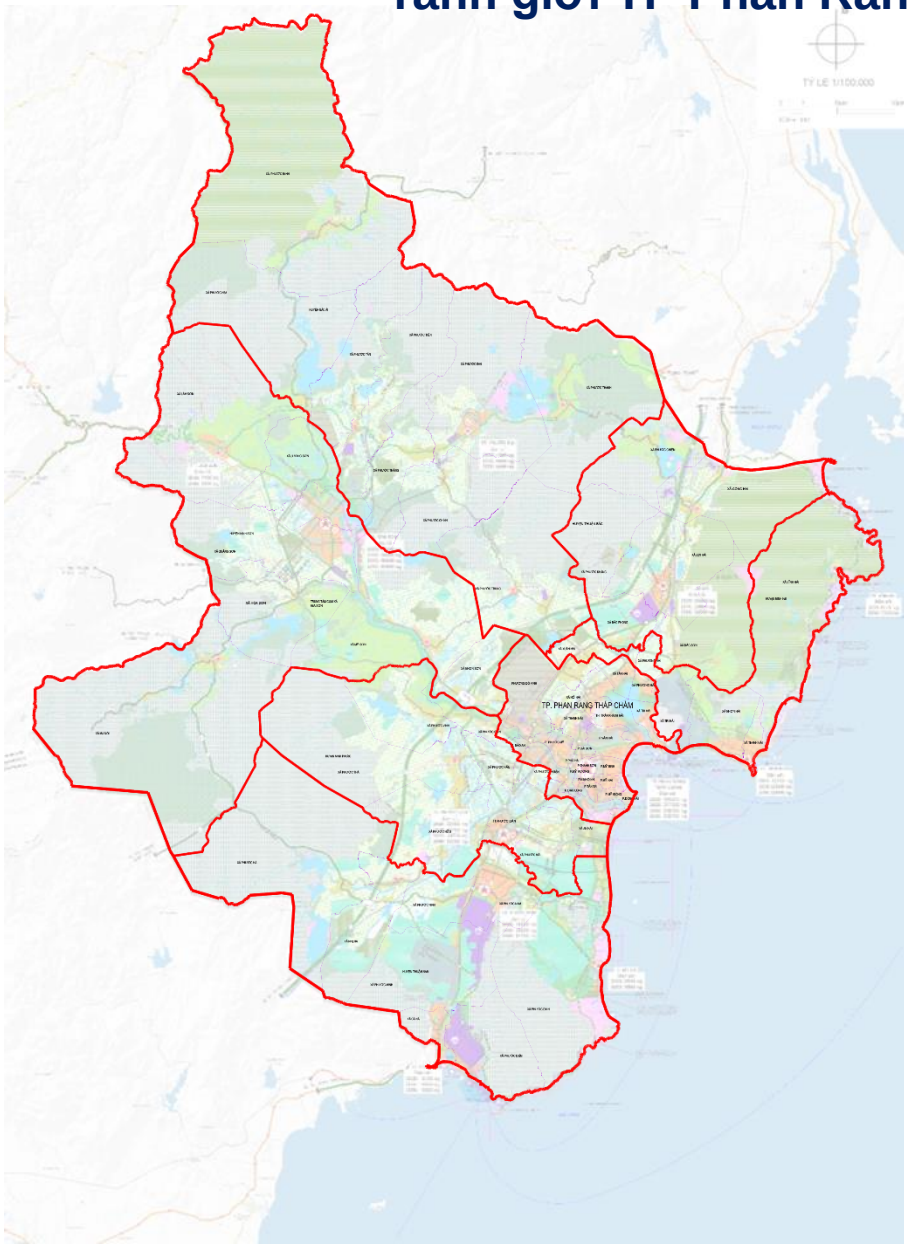

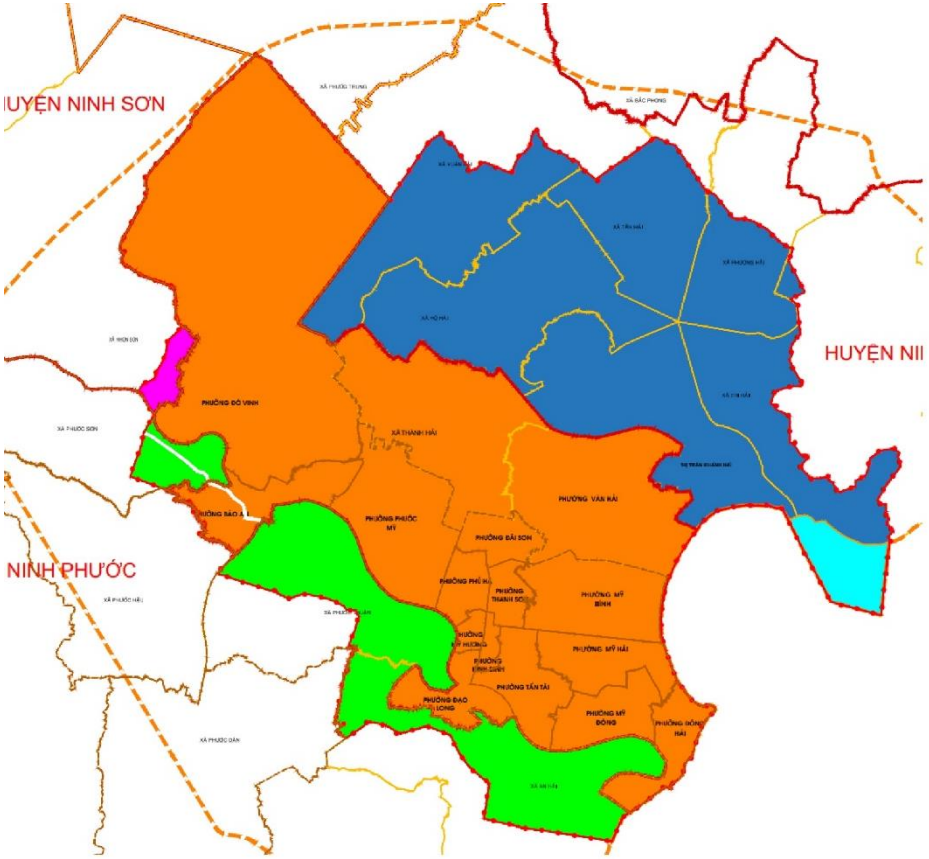

STT	KÝ HIỆU	ĐỊA PHẬN	DIỆN TÍCH (HA)
1		TT TP PHAN RANG THÁP CHÀM	7.918,5
2		HUYỆN NINH HẢI	5.239,3
3		HUYỆN NINH PHƯỚC	1.842,6
4		HUYỆN NINH SƠN	93,0
5		BIỂN ĐÔNG	253,9
TỔNG			**15.347,3**

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

VÙNG PHÍA BẮC

Phạm vi: huyện Thuận Bắc và huyện Ninh Hải

Quy mô: **khoảng 524,98 km2**

Đô thị trung tâm vùng là đô thị Lợi Hải

Liên kết chính: Đường QL1, cao tốc Bắc – Nam, đường tỉnh 702 và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng

Phát triển không gian không gian hoạt động kinh tế xã hội vùng phía Bắc theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế **công nghiệp – năng lượng – dịch vụ - du lịch** là chủ yếu

Đây là **vùng trọng điểm phát triển du lịch phía Bắc của Tỉnh**, khai thác lợi thế tiếp giáp với tỉnh Khánh Hòa và khu vực đô thị Cam Ranh, Vịnh Cam Ranh. Các khu vực trọng yếu gồm các động lực phát triển du lịch-đô thị tại Bình Tiên-Vĩnh Hy, Thanh Hải phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng với những sản phẩm du lịch độc đáo và đảm bảo yêu cầu về bảo tồn khu vực rừng Quốc gia Núi Chúa-Khu dự trữ sinh quyển thế giới đã được UNESCO công nhận vào 9/2021. Khu vực công nghiệp Lợi Hải và đô thị Lợi Hải là động lực phát triển đô thị-Công nghiệp, thương mại dịch vụ

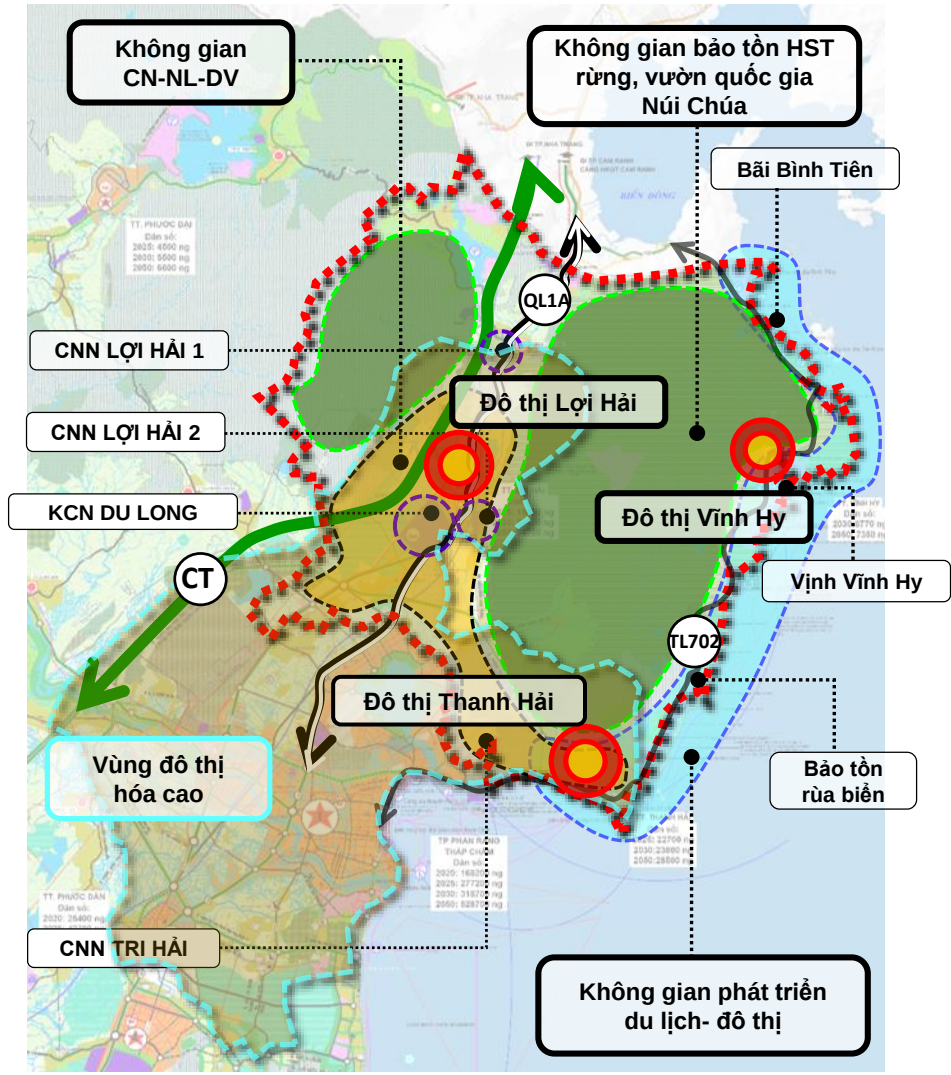

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

VÙNG PHÍA NAM

Phạm vi: huyện Thuận Nam và huyện Ninh Phước

Quy mô: **khoảng 886,85 km2**

Đô thị trung tâm vùng là đô thị Phước Nam

Liên kết chính: Đường QL1, cao tốc Bắc – Nam, đường tỉnh 701, đường tỉnh 709 và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng

Vùng là **trung tâm công nghiệp điện năng cấp quốc gia**, phát triển mạnh về **Công - Nông nghiệp - Năng lượng, thương mại dịch vụ, logistic, cảng biển và Du lịch**. Nông nghiệp CNC, công nghiệp năng lượng tái tạo, điện gió điện mặt trời, điện khí LNG... là những động lực chính thu hút nguồn lực phát triển công nghiệp của vùng và Tỉnh. Ngoài ra, vùng còn là trung tâm du lịch sinh thái biển, rừng, cồn cát. Đánh bắt nuôi trồng thủy sản của vùng tỉnh Ninh Thuận.

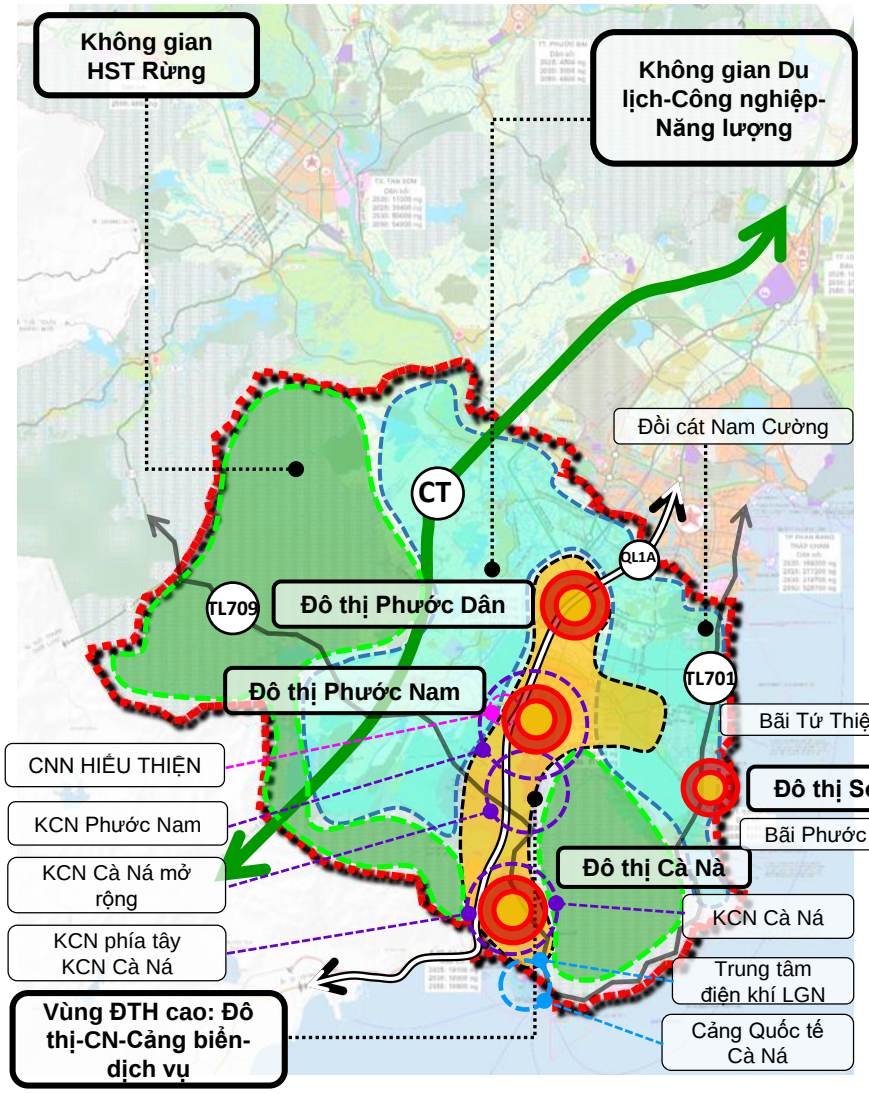

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

VÙNG PHÍA TÂY

Phạm vi: huyện Bác Ái và huyện Ninh Sơn

Quy mô: **khoảng 1792,56 km2**

Đô thị trung tâm vùng là đô thị Tân Sơn

Liên kết chính: Đường QL27, QL27B, đường tỉnh 709 và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng

Vùng phía Tây là vùng tập trung phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch cộng đồng kết hợp sinh thái rừng của tỉnh Ninh Thuận.

Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa: ở khu vực hồ Sông Sắt, đập dâng Tân Mỹ, du lịch văn hóa bản địa của dân tộc Raglai, Churu.

Gắn kết phát triển cụm du lịch Ninh Sơn – Bác Ái là điểm đến hấp dẫn trên tuyến du lịch TP. Nha Trang – Bác Ái – Ninh Sơn – TP. Đà Lạt. Phát triển các tuyến du lịch nội vùng.

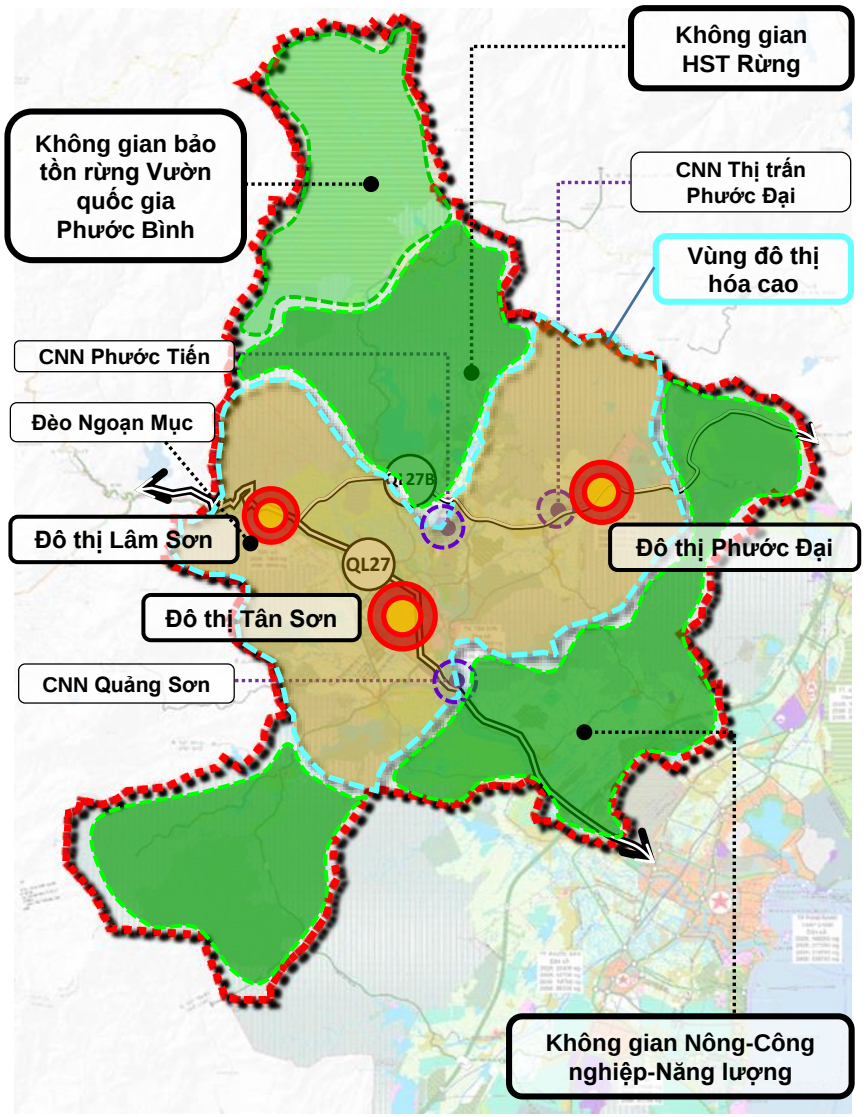

HIỆN TRẠNG TIÊU CHÍ CỦA TỈNH

Dự thảo NQ1211 quy định: Điều 1: 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 như sau: **"3. Số đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên, trong đó có ít nhất 01 thành phố hoặc 01 thị xã."**

Số lượng đơn vị hành chính trực thuộc	So sánh dự thảo NQ 1211/2016 (>10 ĐVHC)	Quy mô diện tích (km2)	So sánh NQ 1211/2016 (>5.000km2)	Dân số (Người)	So sánh NQ 1211/2016 (>1.400.000 người)	Mật độ dân số (người/km2)
07	Không đạt	3.355	Không đạt	593.640	Không đạt	176,94

HIỆN TRẠNG TIÊU CHÍ CỦA THÀNH PHỐ

Dự thảo NQ 1211/2016**,** Đơn vị hành chính đô thị có giá trị đặc biệt về di sản văn hóa, lịch sử và du lịch đã được cấp có thẩm quyền công nhận ở cấp quốc gia hoặc cấp quốc tế thì tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã (đối với thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã) từ 50% trở lên, các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại các điều từ Điều 4 đến Điều 9 Nghị quyết này.

	Số lượng đơn vị hành chính (Phường/tổng ĐVHC)	So sánh NQ 1211/2016 (>10/65%)	Quy mô diện tích (km2)	So sánh NQ 1211/2016 (>150 km2)	Dân số (người)	So sánh NQ 1211/2016 (>150.000 người)	Mật độ dân số (người/km2)	Dự thảo NQ 1211 xét yếu tố đặc thù cần được công nhận cấp quốc gia
TP. Phan Rang – Tháp Chàm	15/16	Đạt	79	Không đạt	168,300	Đạt	2125.3	Có di tích QG đặc biệt tháp Po Klong Garai. Chưa được công nhận là Đô thị có giá trị đặc biệt về di sản văn hóa. Phấn đấu là thành phố du lịch, đây là mục tiêu hướng đến của TP, trọng tâm là phát triển trở thành thành phố du lịch được công nhận ở cấp quốc gia; sẽ được áp dụng 50% chỉ tiêu về Quy mô dân số và tỷ lệ số phường.

HIỆN TRẠNG TIÊU CHÍ CỦA HUYỆN

	Số lượng đơn vị hành chính (Thị trấn/tổng ĐVHC cấp xã)	So sánh dự thảo NQ 1211/2016 (>01/13)	Quy mô diện tích (km2)	So sánh NQ 1211/2016 (>450 km2)	Dân số (người)	So sánh NQ 1211/2016 (>120.000 người)	Mật độ dân số (người/km2)	Dự thảo NQ 1211 xét yếu tố đặc thù cần được công nhận cấp quốc gia
Huyện Ninh Hải	01/09	Không đạt	254	Không đạt	92,730	Không đạt	365.7	Có danh lam thắng cảnh vịnh Vĩnh Hy
Huyện Bác Ái	0/09	Không đạt	1,022	Đạt	30,760	Không đạt	30.1	
Huyện Ninh Sơn	01/07	Không đạt	772	Đạt	72,280	Không đạt	93.7	
Huyện Thuận Bắc	0/06	Không đạt	324	Không đạt	43,550	Không đạt	134.5	Có di tích Quốc gia đặc biệt: Tháp Hòa Lai.
Huyện Ninh Phước	01/08	Không đạt	339	Không đạt	128,720	Đạt	379.2	Có di tích Quốc gia đặc biệt: Làng gốm truyền thống của người Chăm làng Bàu Trúc.
Huyện Thuận Nam	0/08	Không đạt	566	Đạt	57,310	Không đạt	101.3	

2.7. CÁC VÙNG ĐÔ THỊ HÓA CAO

2.7.1.VÙNG ĐÔ THỊ ĐỘNG LỰC PHAN RANG-THÁP CHÀM

Vùng đô thị động lực Phan Rang Tháp Chàm: là **vùng không gian liên kết phát triển kinh tế xã hội** nằm trên ranh giới hành chính của thành phố PRTC, huyện Thuận Bắc, huyện Ninh Hải và huyện Ninh Phước. Đây là **không gian phát triển gắn với các đô thị động lực PRTC, Lợi Hải, Thanh Hải, Phước Dân** và các khu chức năng về công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch, dịch vụ thương mại và làng nghề.

Phạm vi không gian liên kết vùng đô thị động lực gồm **không gian thành phố PRTC, không gian kết nối đô thị Lợi Hải, huyện Thuận Bắc gồm các xã Lợi Hải, Bắc Phong; không gian kết nối với đô thị Thanh Hải, huyện Ninh** Hải gồm các xã Phương Hải, Tri Hải, Nhơn Hải, Thanh Hải và không gian kết nối đô thị Phước Dân, huyện Ninh Phước gồm một phần xã Phước Sơn, Phước Hậu, An Hải. Phạm vi sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

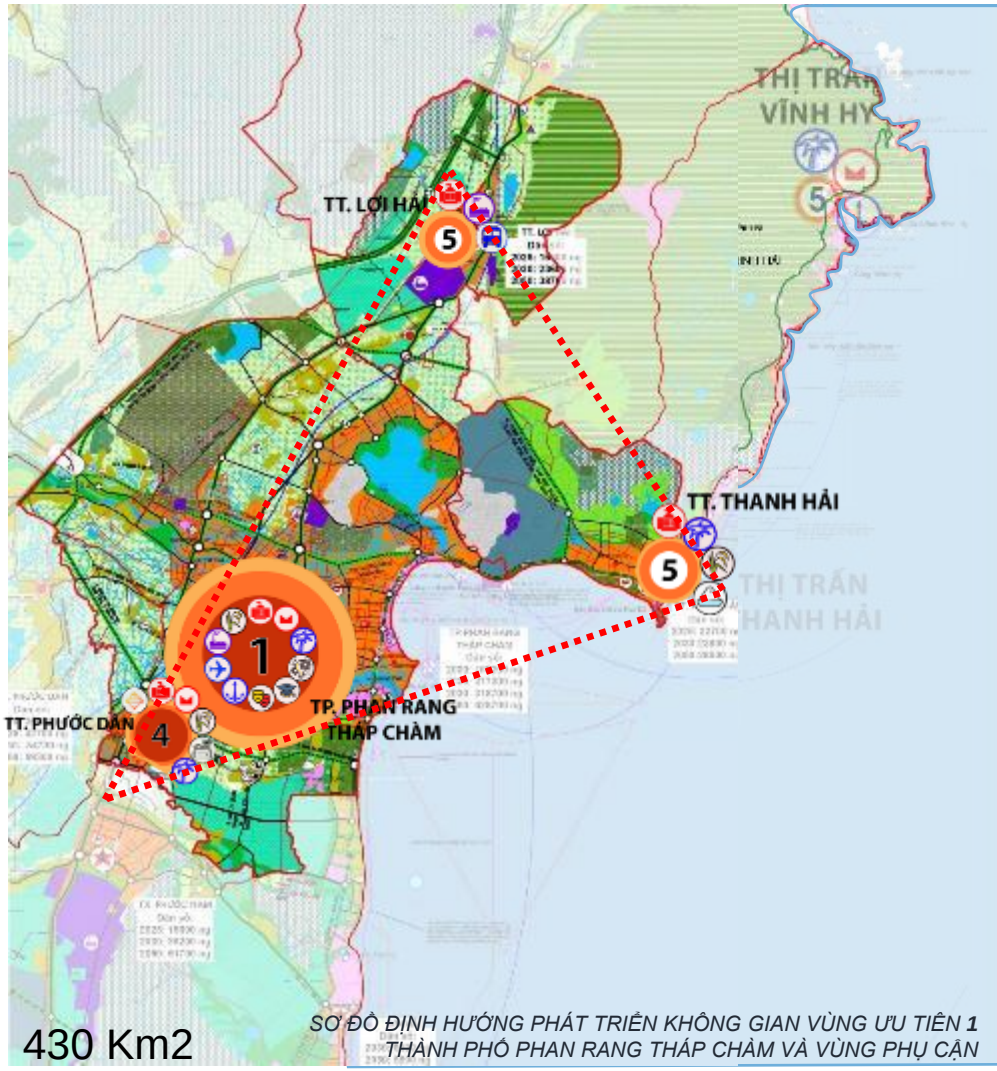

*SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG ƯU TIÊN **1***
THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM VÀ VÙNG PHỤ CẬN

2.7.2 VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

- Gồm 7 xã thuộc huyện Thuận Nam với tổng diện tích 386 km2

- **Phát triển công nghiệp** : trở thành trung tâm công nghiệp trọng điểm của tỉnh Ninh Thuận

- **Phát triển công nghiệp năng lượng** : điện gió, điện mặt trời ,điện khí với quy mô lớn,đặc biệt còn khai thác điện gió ngoài khơi.

- **Phát triển dịch vụ Logistic** ,cảng biển hàng hóa trữ lượng lớn với **cảng Cà Ná** đáp ứng tàu công suất 300 nghìn tấn.

- **Phát triển thương mại dịch vụ**: tập trung trên hành lang kinh tế QL1.

- **Phát triển du lịch**: Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp, khám phá khác biệt, du lịch biển, du lịch văn hóa, du lịch và dịch vụ tàu biển

Sơ đồ định hướng sử dụng đất tiểu vùng phía Nam

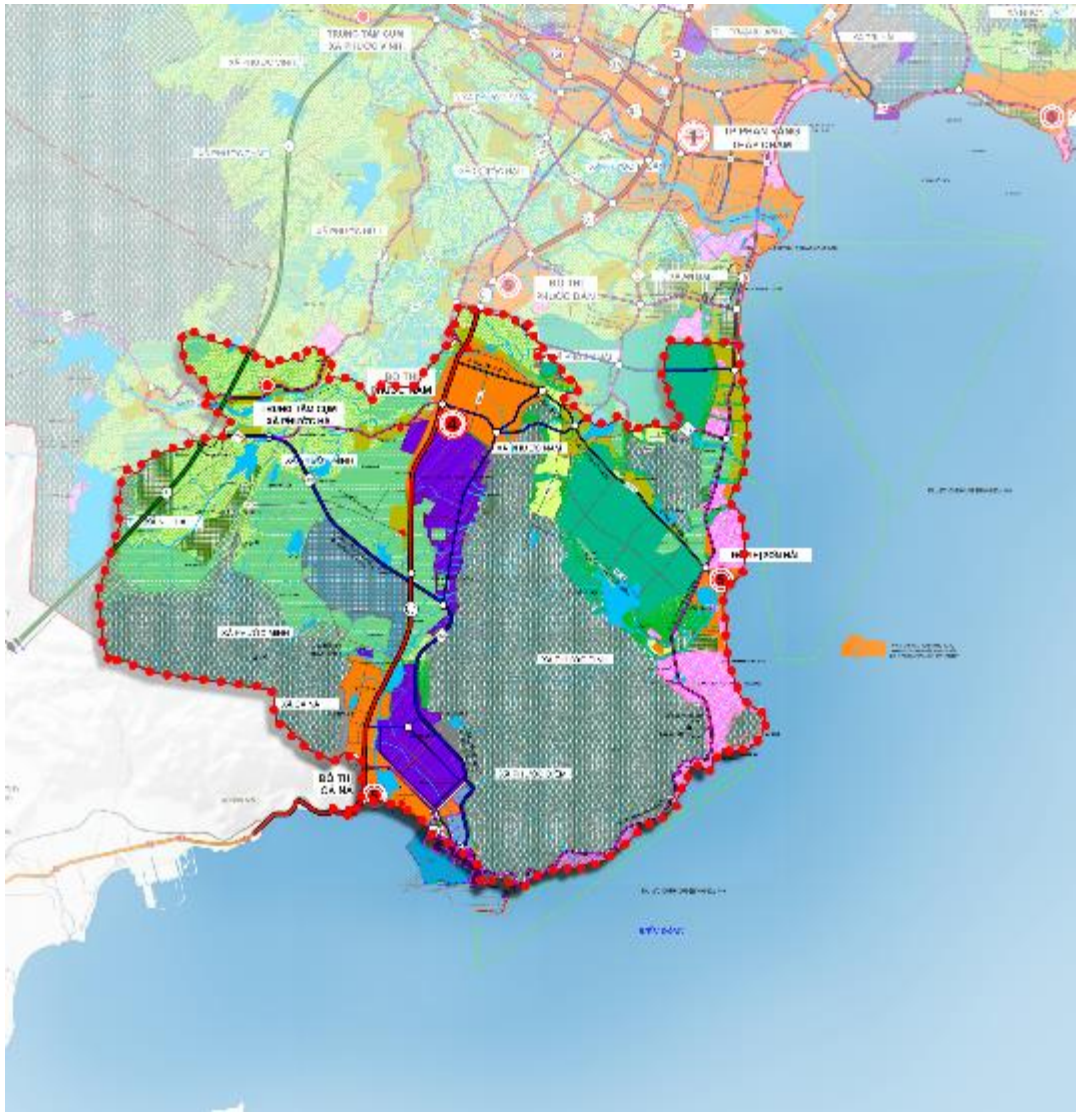

2.7.2 VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

- Công nghiệp năng lượng
- Logistics
- KCN tập trung
- Sản xuất VLXD
- Các ngành TTCN (nước mắm, hải sản, mỹ nghệ,..)
- CN phụ trợ cho ngành năng lượng

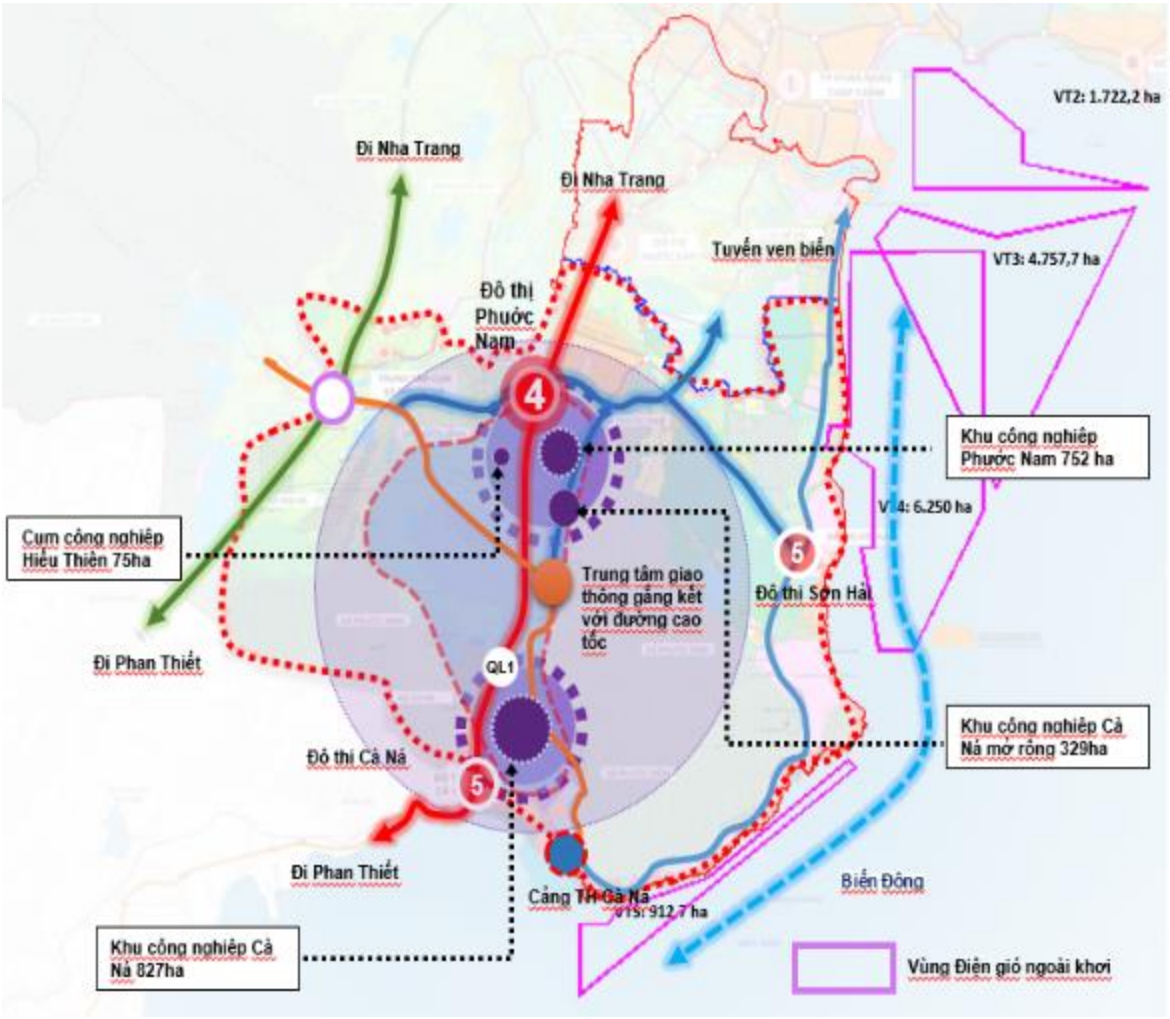

2.7.3.VÙNG PHÁT TRIỂN PHÍA TÂY

Vùng không gian liên kết phát triển kinh tế xã hội nằm trên ranh giới hành chính của huyện Ninh Sơn bao gồm các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn và huyện Bác Ái bao gồm các xã Phước Tiến, xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thắng.

Đô thị Tân Sơn là trung tâm vùng, các đô thị phụ trợ với các chức năng riêng biệt gồm **Lâm Sơn (thương mại dịch vụ và năng lượng) và Phước Đại (thương mại dịch vụ, đào tạo và điều phối năng lượng).**

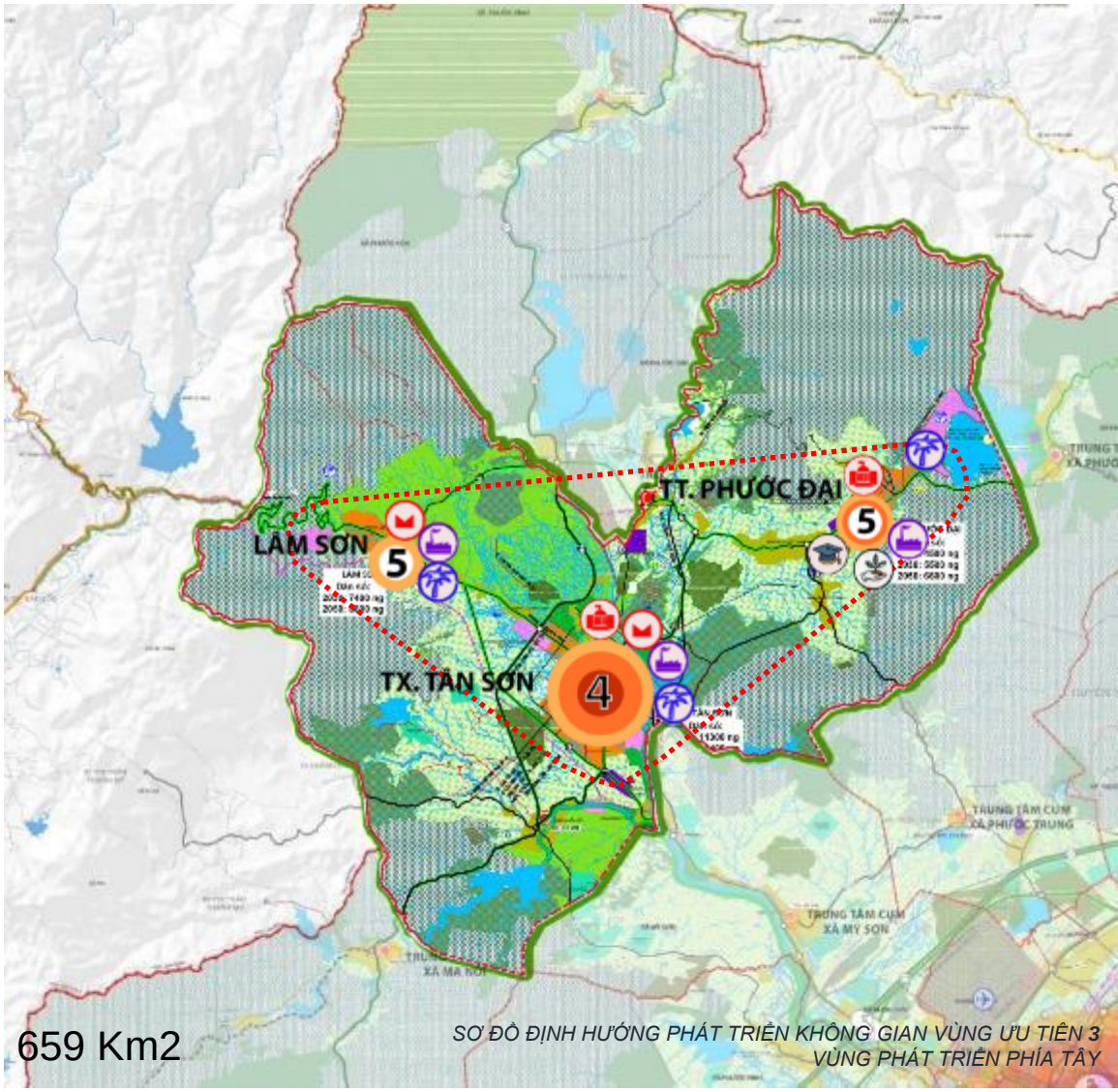

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG ƯU TIÊN 3
VÙNG PHÁT TRIỂN PHÍA TÂY

2.7.3.VÙNG PHÁT TRIỂN PHÍA TÂY

- Dịch vụ Nông Nghiệp
- Năng lượng tái tạo – trung tâm điều phối năng lượng
- Du lịch trải nghiệm
- Cụm Công nghiệp gắn với sản xuất Nông nghiệp

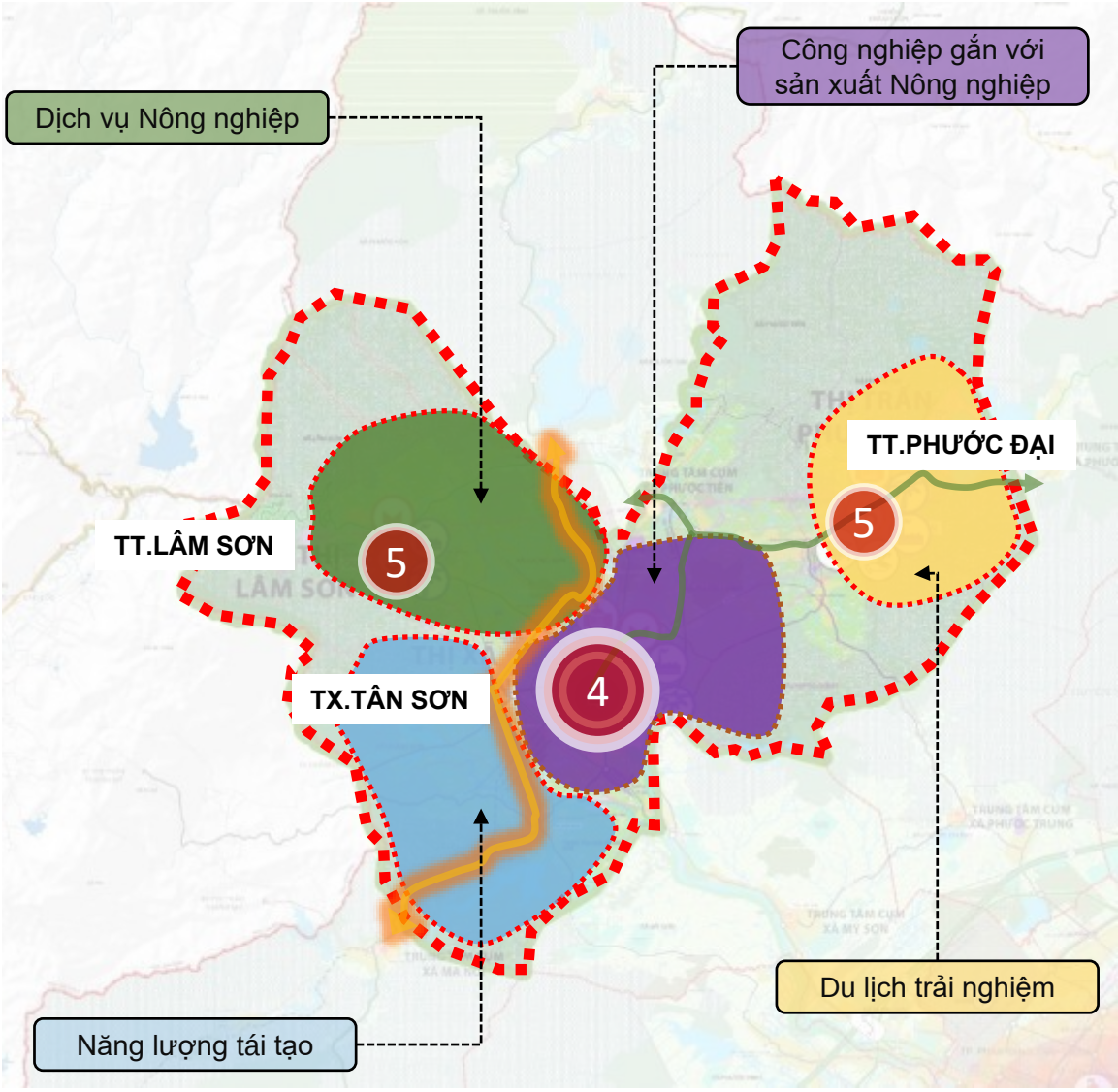

DẢI VEN BIỂN

Dải ven biển nằm trong hành lang ven biển, có quy mô gắn với ranh giới vùng bờ của Tỉnh, kéo dài theo **105km** đường bờ biển gắn với ranh giới vùng bờ và bao gồm ranh giới Khu du lịch quốc gia Ninh Chữ.

Dải ven biển gồm **3 khu vực phát triển ven biển:**

(1) Khu vực ven biển phía Bắc;

(2) Khu vực ven biển trung tâm;

(3) Khu vực ven biển phía Nam

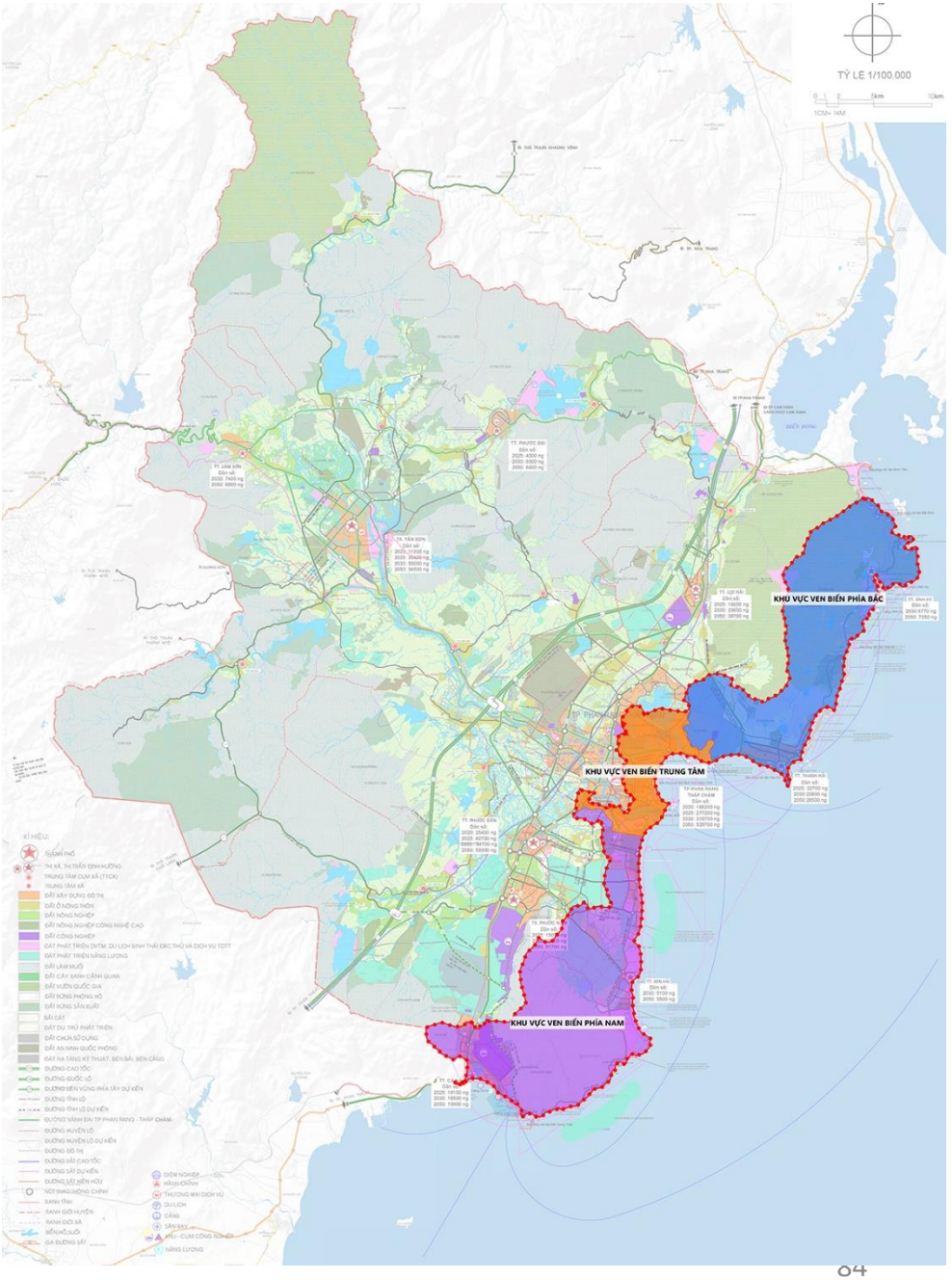

DẢI VEN BIỂN

KHU VỰC VEN BIỂN PHÍA BẮC

Quy mô khoảng **18026 ha**, gồm khu vực ven biển huyện Thuận Bắc và huyện Ninh Hải gồm các xã: xã Công Hải(huyện Thuận Bắc), xã Vinh Hải, xã Thanh Hải, xã Nhơn Hải và 1 phần xã Tri Hải(huyện Ninh Hải)

Chức năng: khu vực **du lịch nghỉ dưỡng cao cấp** và **trải nghiệm, đô thị du lịch, du lịch sinh thái** gắn với Vườn Quốc gia Núi Chúa, là **điểm nhấn du lịch hấp dẫn** của Tỉnh, nằm trong tam giác phát triển du lịch Nha Trang - Đà Lạt – Ninh Thuận và dải ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

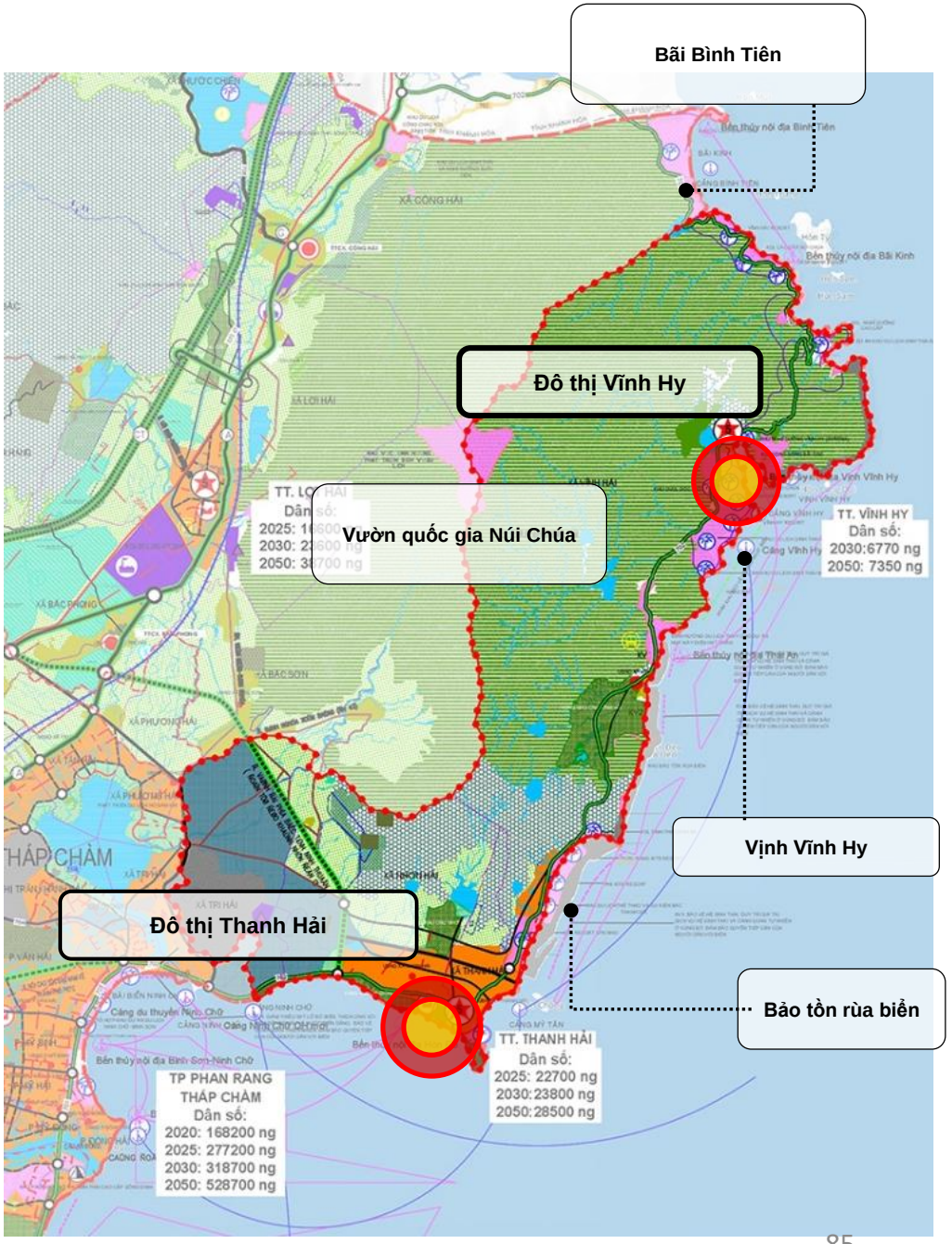

DẢI VEN BIỂN

KHU VỰC VEN BIỂN TRUNG TÂM

Quy mô khoảng **4,910.7 ha**
Gồm khu vực ven biển Ninh Chữ - Đầm Nại gồm các phường xã: khánh Hải và 1 phần xã Tri Hải(huyện Ninh Hải), P.Văn Hải, P.Mỹ Bình, P. Mỹ Hải, P.Đông Hải, p.Mỹ Đông (Tp.Phan Rang-Tháp Chàm), 1 phần xã An Hải(huyện Ninh Phước)

Gắn với **động lực phát triển kinh tế - xã hội** Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm. Phát triển dịch vụ du lịch tại các khu vực biển Ninh Chữ, Đầm Nại và phía Nam sông Dinh

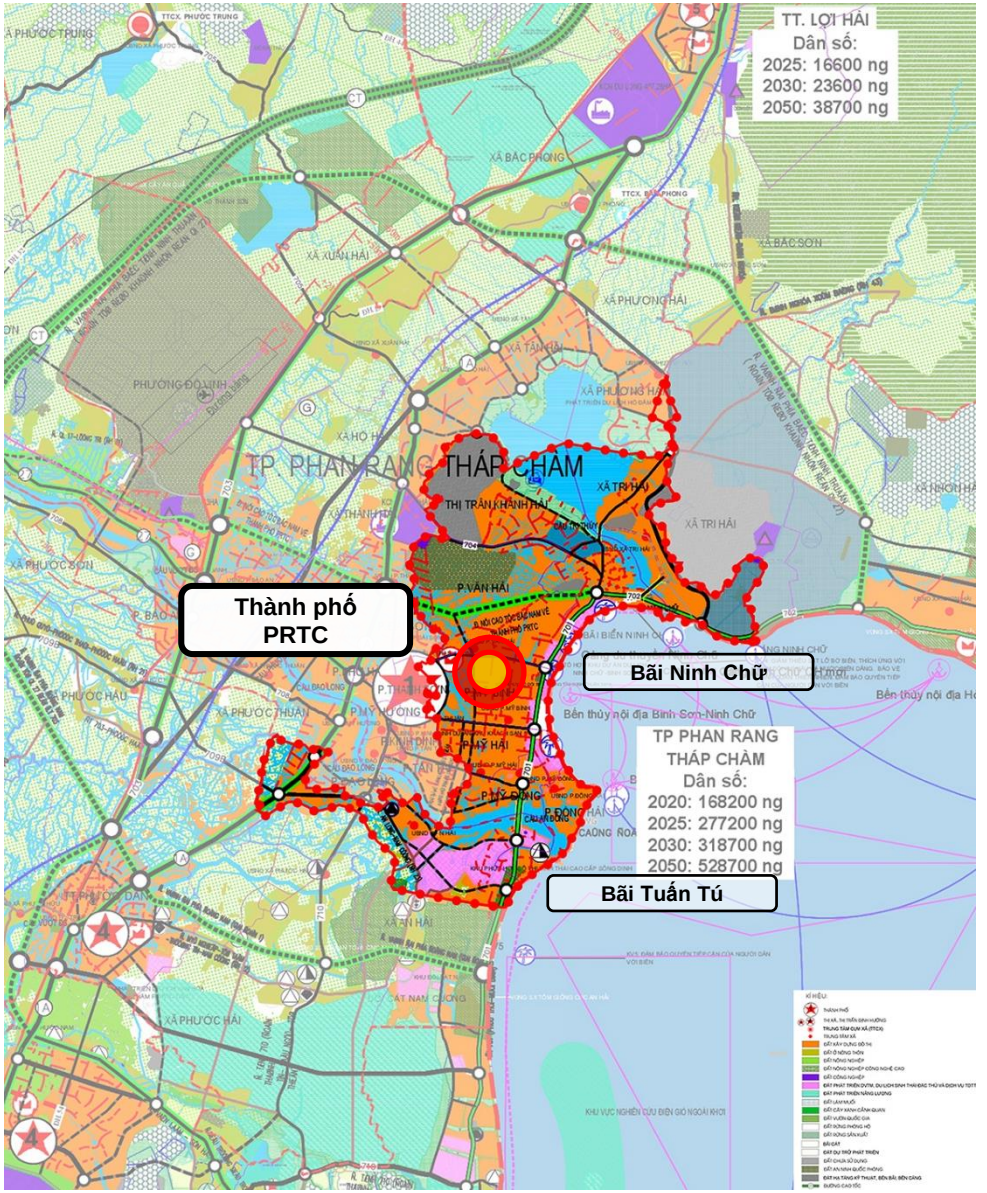

DẢI VEN BIỂN

KHU VỰC VEN BIỂN PHÍA NAM

Quy mô khoảng **20,782.3 ha**, gồm khu vực ven biển huyện Ninh Phước và huyện Thuận Nam gồm các xã: 1 phần xã An Hải (huyện Ninh Phước), xã Phước Dinh, xã Phước Diêm, xã Cà Ná (huyện Thuận Nam)

Gắn với **động lực phát triển về công nghiệp, cảng biển, năng lượng, nông nghiệp, du lịch** và các đô thị mới. Khu vực Mũi Dinh phát triển trở thành một trọng điểm ngành du lịch nghỉ dưỡng cao cấp phía Nam tỉnh Ninh Thuận

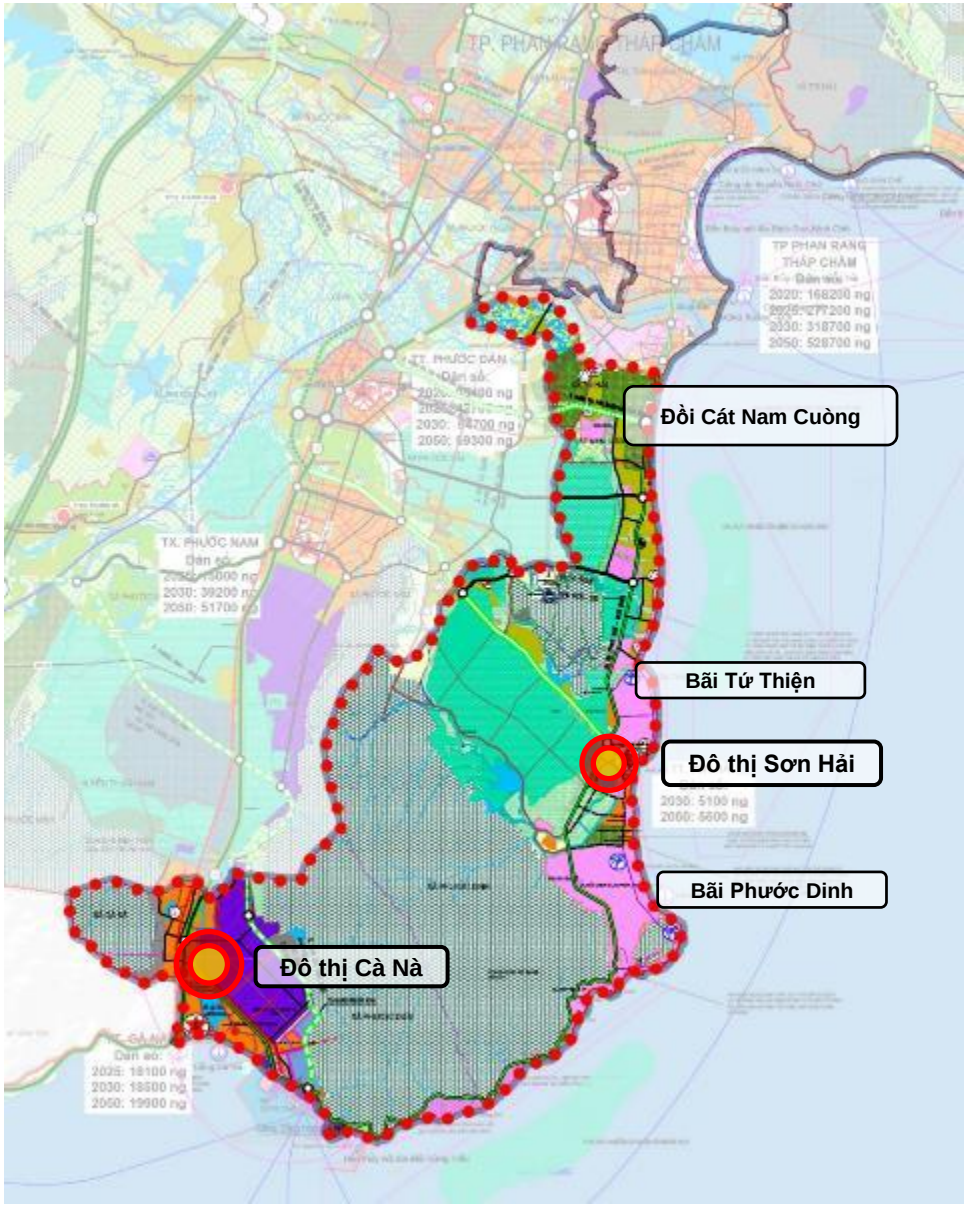

2.8.ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG - KHU ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Các xã thuộc vùng khó khăn đến **gồm 14 xã**: 08 xã thuộc Huyện Bác Ái: xã Phước Tiến, Phước Hòa, Phước Bình, Phước Chính , Phước Trung, Phước Thành, Phước Thắng, Phước Tân; 01 xã thuộc Huyện Ninh Sơn: xã Ma Nới; 03 xã thuộc Huyện Thuận Bắc: xã Phước Kháng, Phước Chiến, Bắc Sơn; 01 xã thuộc Huyện Thuận Nam: xã Phước Hà. Đối với xã Bắc Sơn trước năm 2030 phấn đấu hoàn thành các mục tiêu NTM sẽ đưa ra khỏi vùng khó khăn

**Các xã đặc biệt khó khăn là các xã khu vực III là các xã được xác định với các tiêu chí theo Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.*

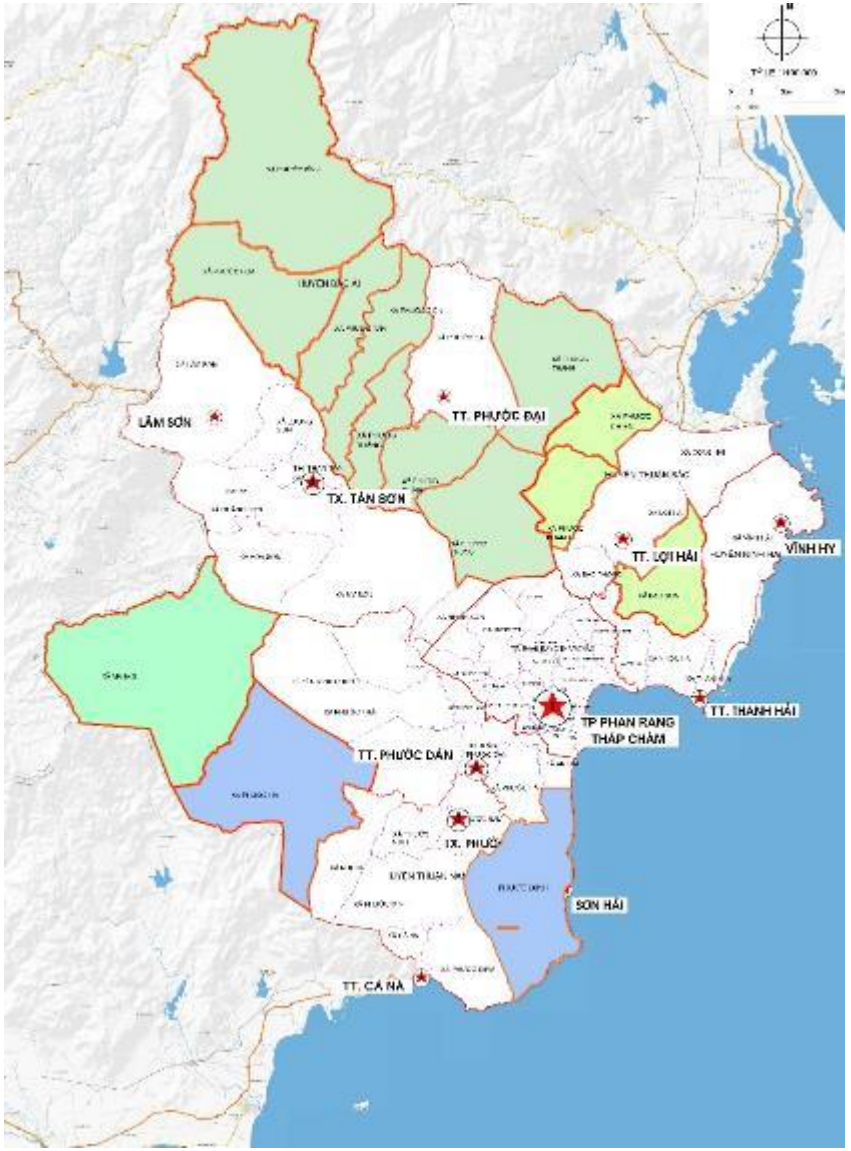

Bản đồ các khu vực khó khăn và định hướng phát triển

2.8.ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG - KHU ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Về phát triển kinh tế

Phát triển nông nghiệp lâm nghiệp theo hướng hàng hoá tập trung gắn với chế biến sản xuất
Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp
Tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư
Thực hiện các chính sách cho các khu vực khó khăn theo Chương trình của Chính phủ

Về văn hoá xã hội

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống
Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nghề
Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế
Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Về hạ tầng kỹ thuật

Ưu tiên tập trung đầu tư hạ tầng giao thông kết nối vùng với khu vực động lực phát triển kinh tế và vùng đồng bằng
Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn
Đầu tư nâng cấp các hệ thống hạ tầng kỹ thuật

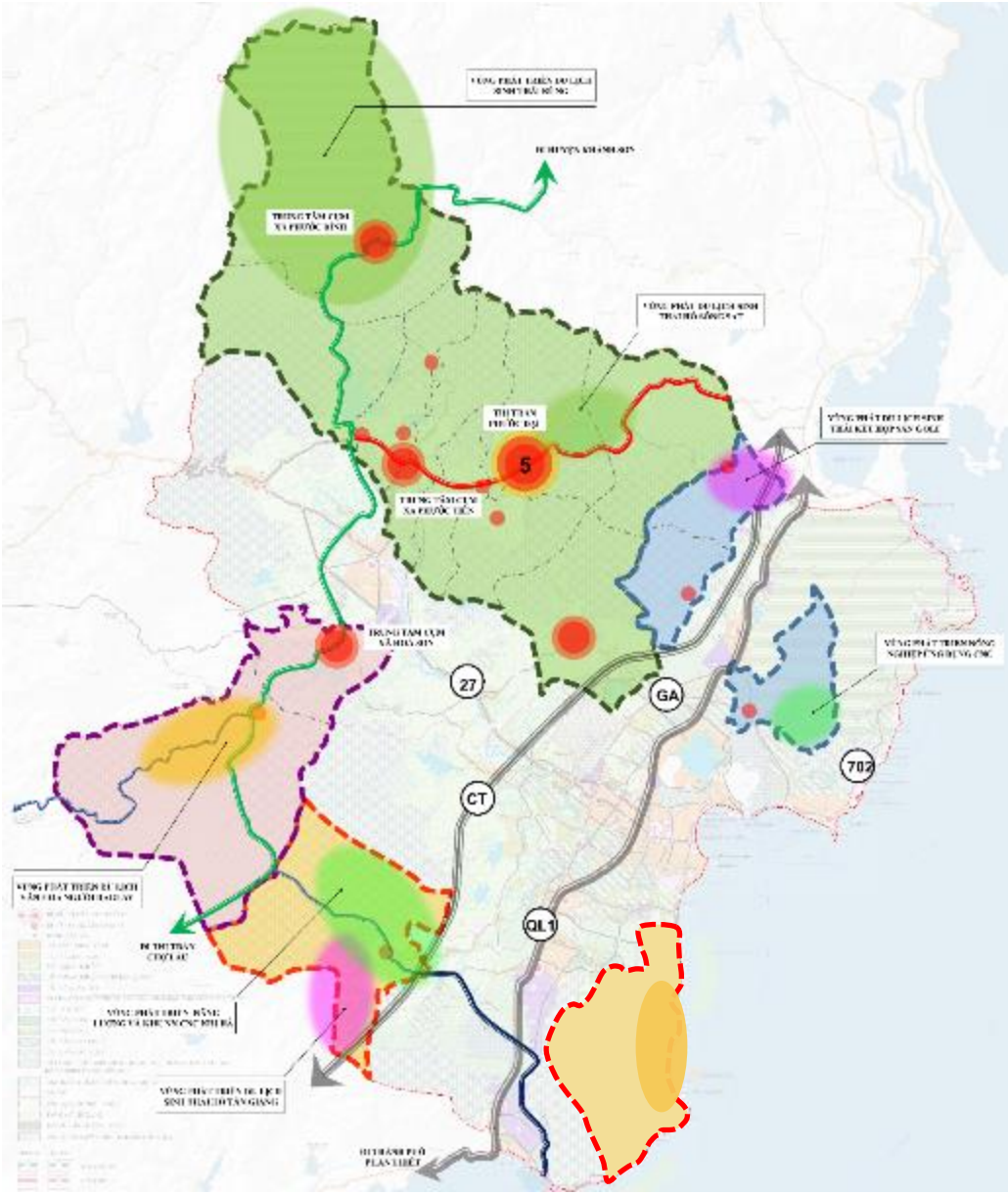

Bản đồ các khu vực khó khăn và định hướng phát triển

5. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Đánh giá hiện trạng, biến động và kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước

a.Hiện trạng, biến động sử dụng đất

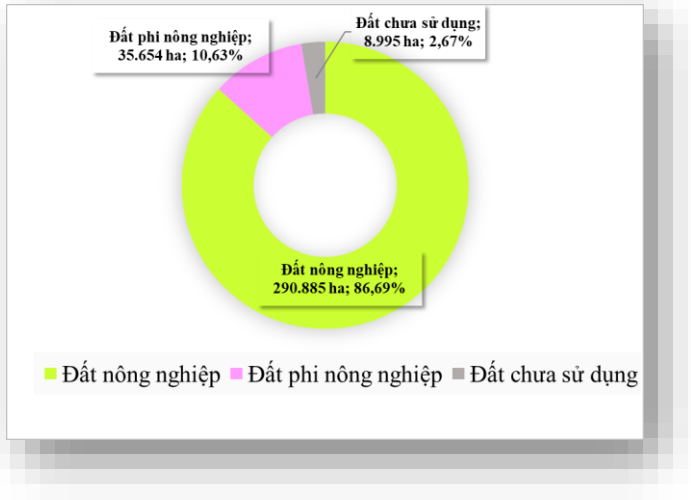

Biến động sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020

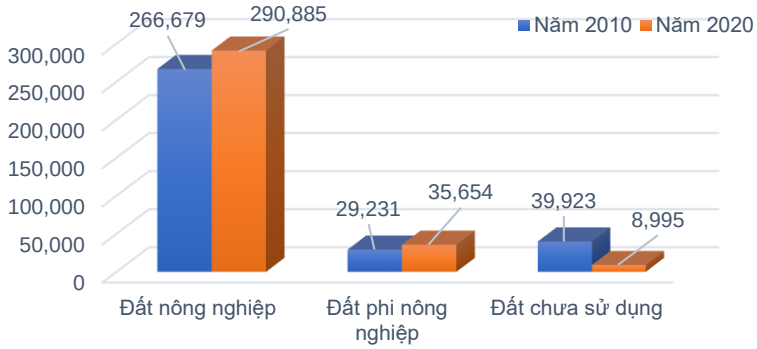

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

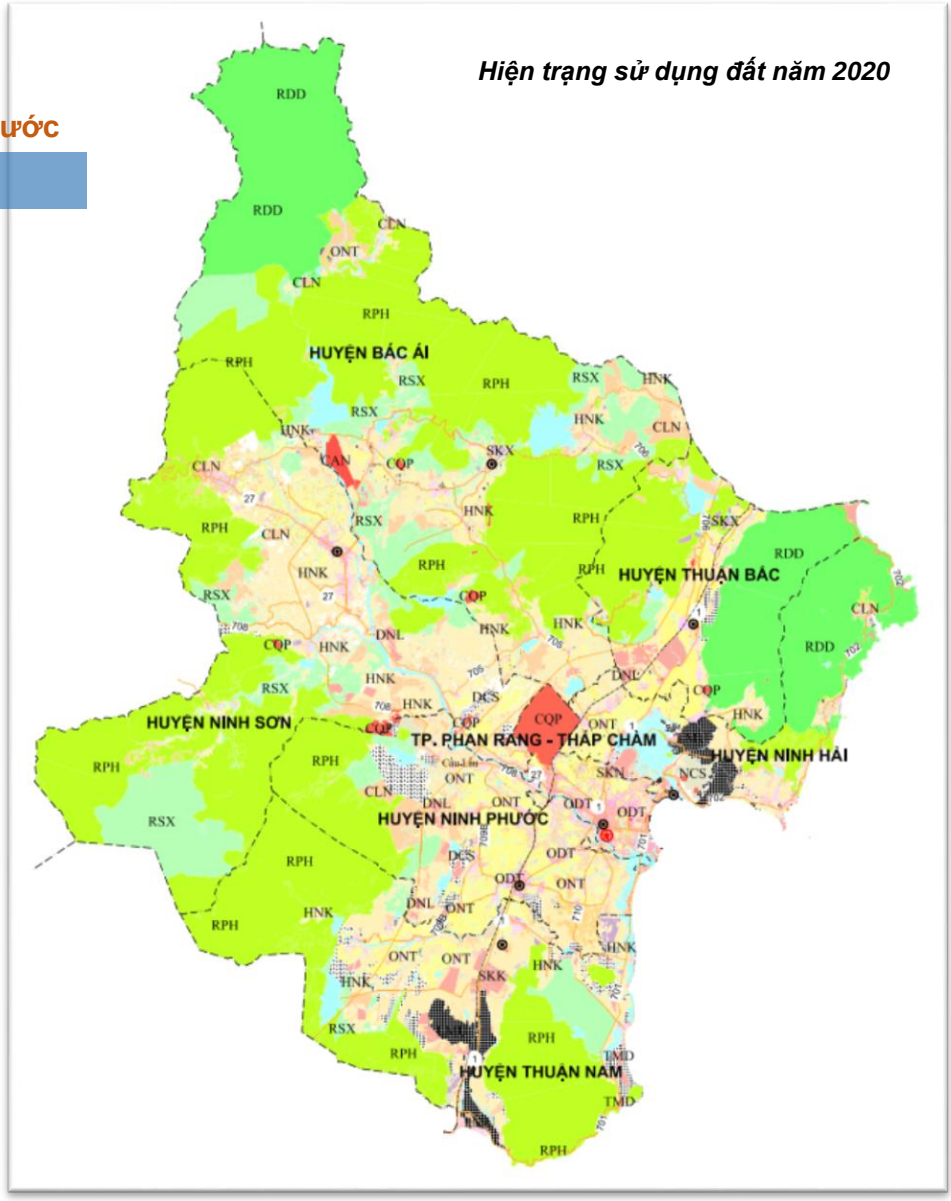

5. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT

b. Kết quả thực hiện QHSDD kỳ trước

Thực hiện nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ, đến hết năm 2020:

- Đất nông nghiệp: thực hiện vượt 7.153 ha và có 02/11 chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt.
- Đất phi nông nghiệp: chưa thực hiện 7.157 ha và có 19/21 chỉ tiêu thực hiện thấp hơn;
- Đất chưa sử dụng: thực hiện khai thác vượt 4 ha do với chỉ tiêu được phê duyệt

Biểu đồ kết quả quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

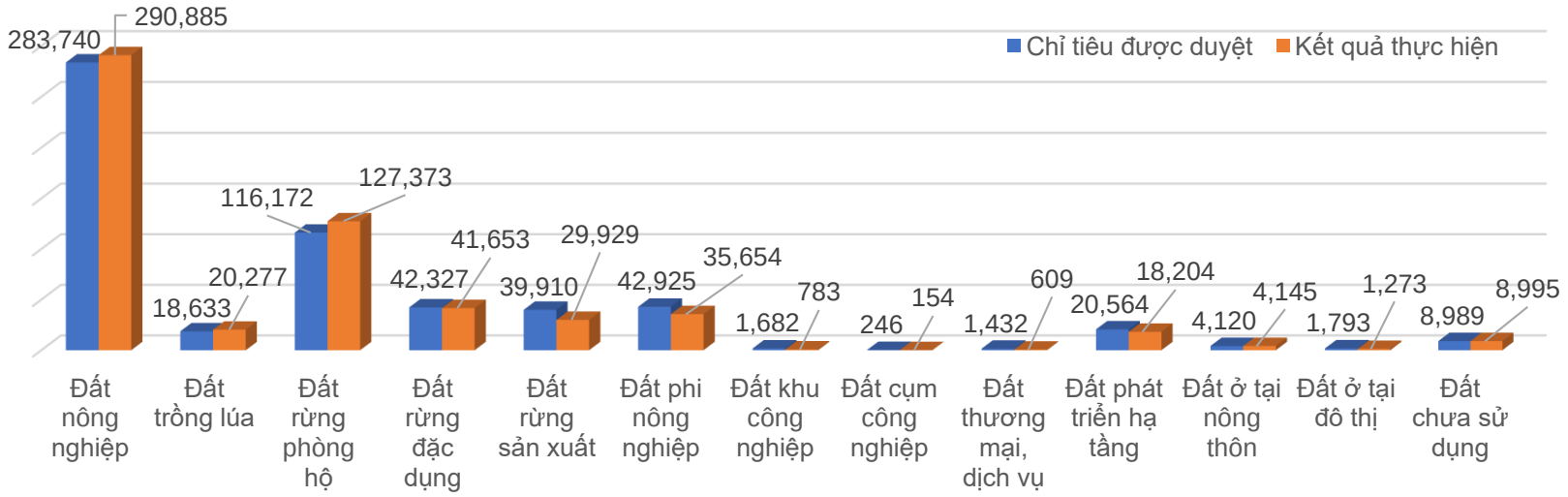

5. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT

5.2. Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai giai đoạn 2021-2030

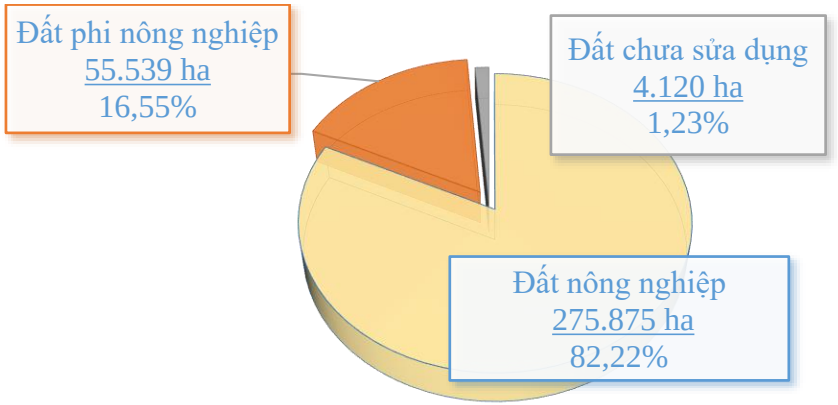

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	ĐVHC	Đất NN	Trong đó				Đất PNN	Trong đó				Đất CSD
			Đất trồng lúa	Đất RPH	Đất RDD	Đất RSX		Đất KCN	Đất TMDV	Đất phát triển hạ tầng	Đất ở tại đô thị	
1	TP Phan Rang - Tháp Chàm	2.195	592	-	-	-	6.754	95	165	1.705	1.377	88
2	Bác Ái	93.155	927	41.517	19.509	8.387	8.963	-	98	5.681	94	66
3	Ninh Hải	19.140	1.922	1.877	10.071	-	4.337	-	369	1.715	27	764
4	Ninh Phước	25.471	5.903	7.775	-	1.888	7.228	-	34	4.827	216	1.246
5	Thuận Bắc	26.506	2.389	8.799	11.871	499	5.503	416	289	3.147	115	370
6	Thuận Nam	44.158	1.689	29.176	-	4.372	12.089	1.524	900	7.078	304	337
7	Ninh Sơn	65.250	3.252	33.266	-	8.700	10.666	-	121	6.063	313	1.250

Quy hoạch sử dụng đất năm 2030

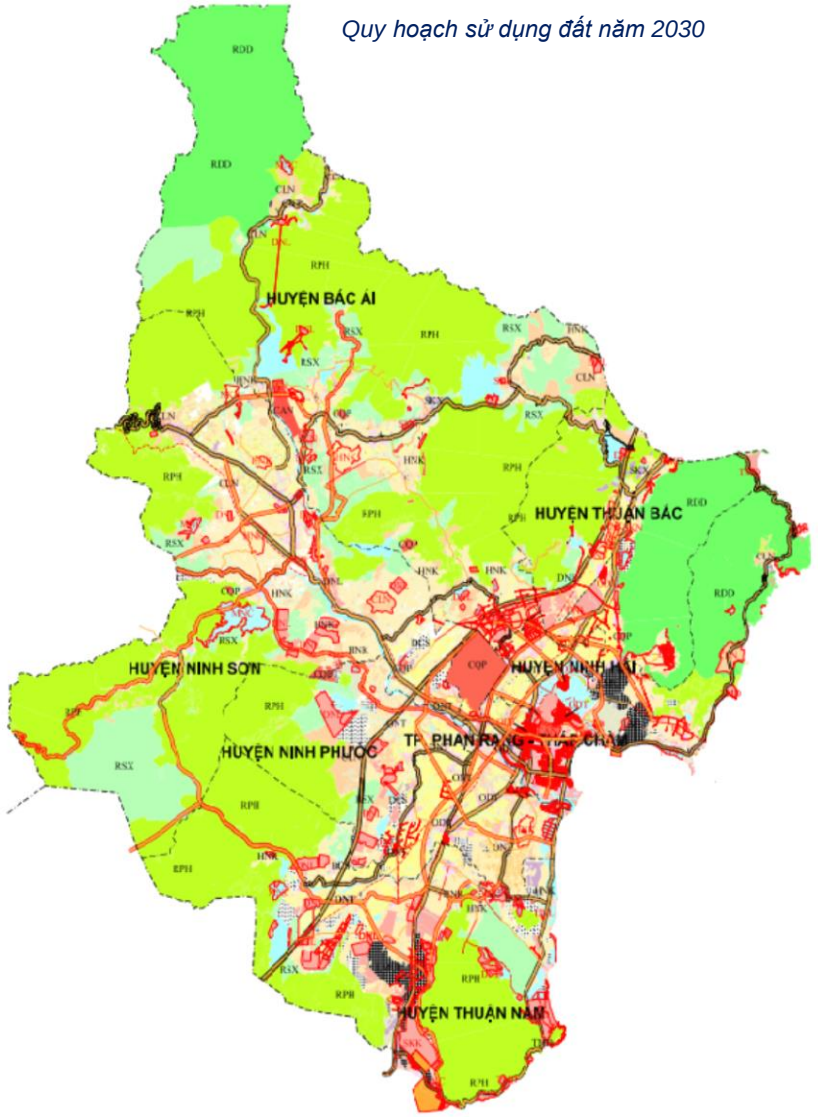

Phương án phân bổ đất đai đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TP PRTC	Bác Ái	Ninh Hải	Ninh Phước	Thuận Bắc	Thuận Nam	Ninh Sơn
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	***275.875***	***2.195***	***93.155***	***19.140***	***25.471***	***26.506***	***44.158***	***65.250***
	Trong đó:									
-	Đất trồng lúa	LUA	16.674	592	927	1.922	5.903	2.389	1.689	3.252
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*13.755*	592	178	1.857	5.770	1.199	1.682	2.477
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	122.409	-	41.517	1.877	7.775	8.799	29.176	33.266
-	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.450	-	19.509	10.071	-	11.871	-	-
-	Đất rừng sản xuất	RSX	23.845	-	8.387	-	1.888	499	4.372	8.700
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	***55.539***	***6.754***	***8.963***	***4.337***	***7.228***	***5.503***	***12.089***	***10.666***
	Trong đó:									
-	Đất quốc phòng	CQP	3.369	2.403	252	78	117	90	81	350
-	Đất an ninh	CAN	656	29	577	2	7	27	6	8
-	Đất khu công nghiệp	SKK	2.034	95	-	-	-	416	1.524	-
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	30.215	1.705	5.681	1.715	4.827	3.147	7.078	6.063
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.241	98	451	857	1.045	425	451	915
-	Đất ở tại đô thị	ODT	2.446	1.377	94	27	216	115	304	313
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	***4.120***	***88***	***66***	***764***	***1.246***	***370***	***337***	***1.250***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

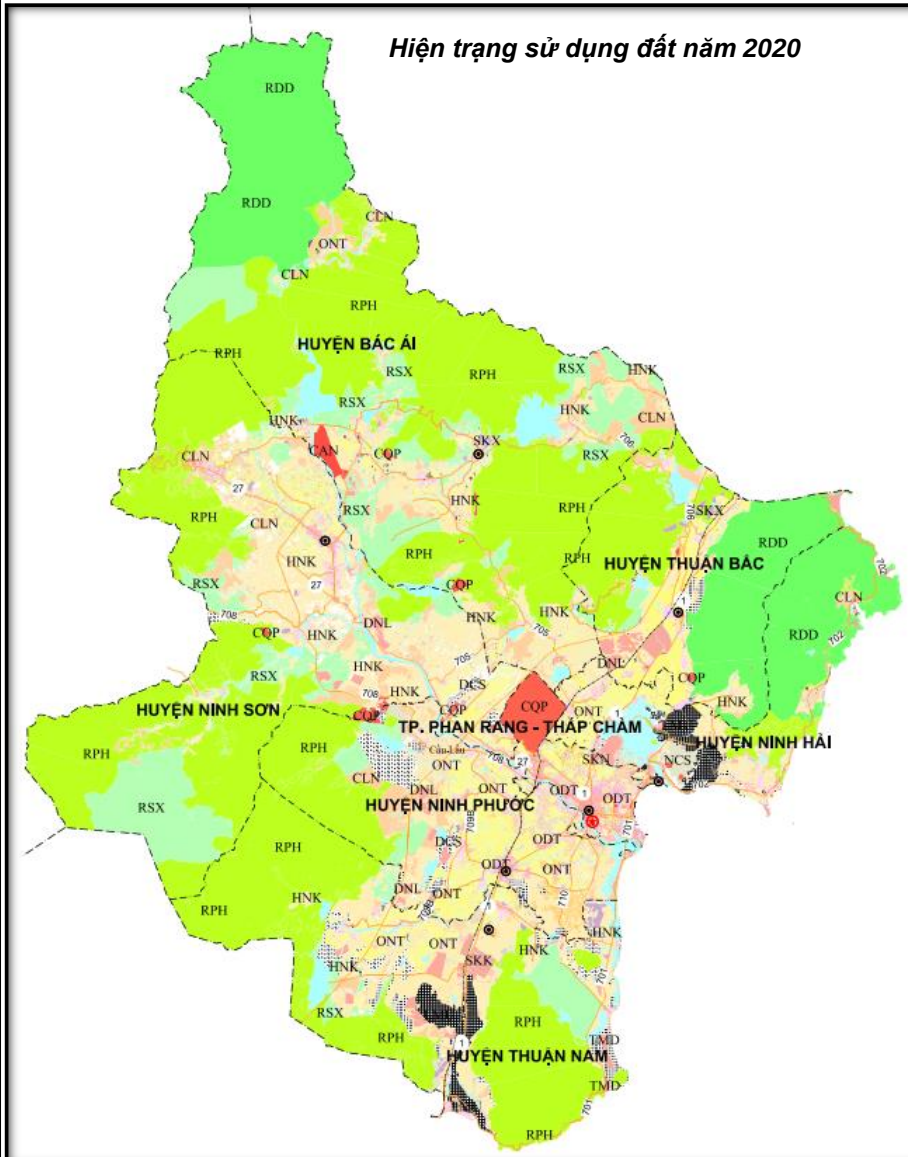

Quy hoạch sử dụng đất năm 2030

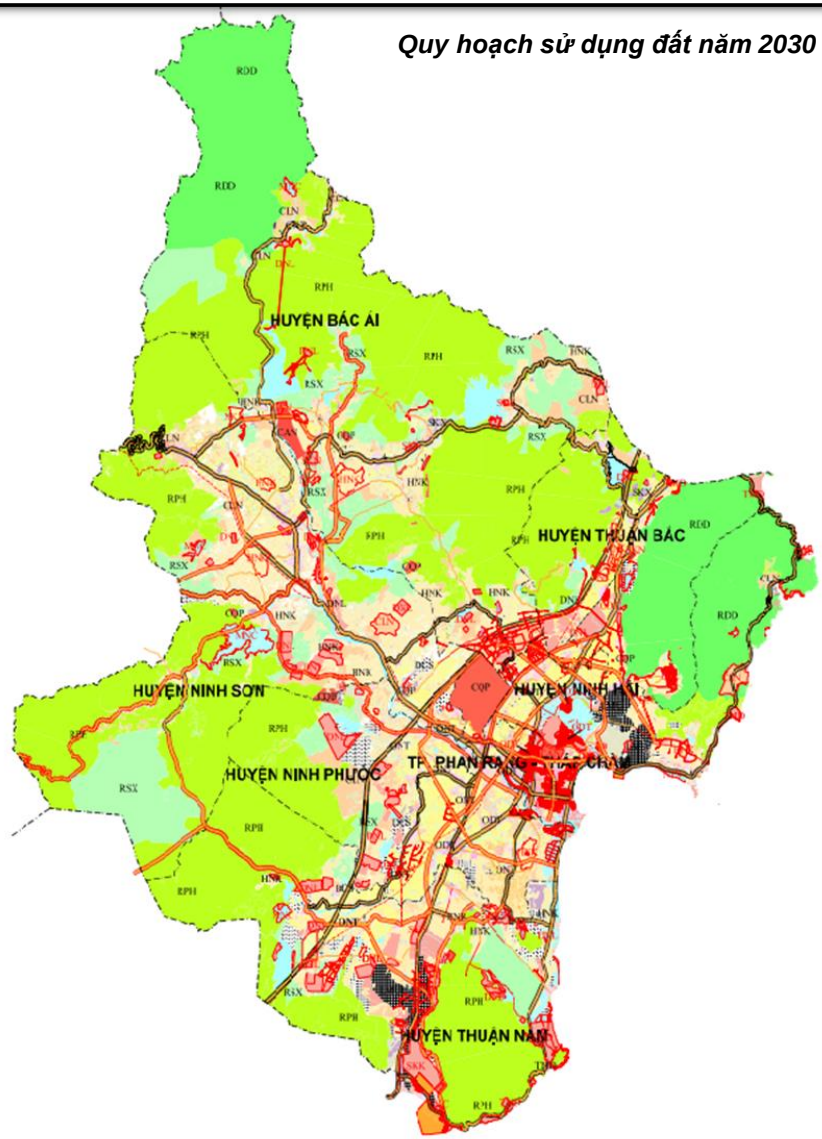

Biến động sử dụng đất tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021 - 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	HT năm 2020	KH năm 2025	BĐ giai đoạn 2021 - 2025	QH năm 2030	BĐ giai đoạn 2021 - 2030
	Tổng diện tích tự nhiên	**335.534**	**335.534**		**335.534**	
1	***Đất nông nghiệp***	***290.885***	***283.625***	***-7.260***	***275.875***	***-15.010***
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	20.277	19.408	-869	16.674	-3.603
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	17.049	16.216	-833	13.755	-3.294
1.2	Đất rừng phòng hộ	127.373	127.150	-223	122.409	-4.964
1.3	Đất rừng đặc dụng	41.653	41.594	-59	41.450	-203
1.4	Đất rừng sản xuất	29.929	28.096	-1.833	23.845	-6.084
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	20.902	20.902	-	14.238	-6.665
2	***Đất phi nông nghiệp***	***35.654***	***43.623***	***7.969***	***55.539***	***19.885***
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	3.022	3.051	29	3.369	347
2.2	Đất an ninh	589	601	12	656	67
2.3	Đất khu công nghiệp	783	2.034	1.251	2.034	1.251
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	18.204	22.890	4.686	30.215	12.011
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	4.931	5.363	432	8.540	3.609
-	Đất thủy lợi	8.261	9.047	786	10.792	2.531
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	50	67	17	106	56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	47	65	18	90	43
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	312	326	14	434	122
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	118	144	26	325	207
-	Đất công trình năng lượng	3.106	6.478	3.372	8.179	5.073
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	8	10	2	11	3
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia					
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	299	307	8	310	11
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	38	53	15	162	124
2.8	Đất ở tại nông thôn	4.145	4.220	75	4.241	96
2.9	Đất ở tại đô thị	1.273	1.898	625	2.446	1.173
3	***Đất chưa sử dụng***	***8.995***	***8.286***	***-709***	***4.120***	***-4.875***
II	**Khu chức năng***					
1	Đất đô thị	12.072	24.998	12.926	72.761	60.689
2	Khu sản xuất nông nghiệp	86.039	143.212	57.173	134.576	48.537
3	Khu lâm nghiệp	198.955	196.840	-2.115	187.704	-11.251
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	41.653	41.594	-59	41.450	-203
5	Khu phát triển công nghiệp	937	2.326	1.389	2.399	1.462
6	Khu thương mại - dịch vụ	609	1.236	627	1.976	1.367
7	Khu dân cư nông thôn	10.122	10.122	-	8.374	-1.748

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Đất nông nghiệp

- Năm 2030 có diện tích 275.875 ha; giảm 15.010 ha so với năm 2020. Trong đó:
- - Đất trồng lúa: Năm 2030 có diện tích 16.674 ha , giảm 3.603 ha so với năm 2020.
- - Đất rừng phòng hộ:Năm 2030 có diện tích là 122.409 ha; giảm 4.964 ha so với năm 2020
- - Đất rừng đặc dụng: Năm 2030 có diện tích là 41.450 ha; giảm 203 ha so với năm 2020

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	vị trí (cấp huyện)	Diện tích (ha)		
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm
1	Vùng sản xuất rau an toàn ứng dụng CNC Hộ Hải	HNK	Ninh Hải	50,00		50
2	Vùng sản xuất rau công nghệ cao An Hải	HNK	Ninh Phước	300,00	100,00	200,00
3	Vùng sản xuất rau ứng dụng CNC Lợi Hải	HNK	Thuận Bắc	190,00		190,00
4	Vùng sản xuất mía ứng dụng cao Quảng Sơn	HNK	Ninh Sơn	380,00		380,00
5	Vùng sản xuất rau công nghệ cao Tân Lập	HNK	Ninh Sơn	100,00		100,00
6	Trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao	CLN	Bác Ái	6,58		6,58
7	Trang trại trồng cây ăn quả ứng dụng CNC	CLN	Bác Ái	1.100,00		1.100,00
8	Trại nuôi tôm giống Hạo Phương - Ninh Thuận	NTS	Ninh Phước	13,00		13,00
9	Nuôi tôm bố mẹ công nghệ cao Phước Dinh (Khu tôm Sơn Hải)	NTS	Thuận Nam	100,00		100,00
10	Dự án Nông nghiệp công nghệ cao	NKH	Thuận Bắc	200,00		200
11	Khu nông nghiệp công nghệ mới Nhị Hà	NKH	Thuận Nam	104,58		104,58
12	Vùng chăn nuôi bò, dê, cừu cNC Nhị Hà , Phước Minh quy mô là 594 ha (trong đó trang trại chăn nuôi bò thịt, bò cao sản và xây dựng vùng nguyên liệu thức ăn cho bò là 300 ha) chỉ có khoảng 100 ha chuyển mục đích	NKH	Thuận Nam	100,00		100
13	Trang trại trồng cây dược liệu Nhị Hà Solar Farm	NKH	Thuận Nam	127,00		127,00
14	Trại heo hậu bị Chánh Phong	NKH	Thuận Nam	27,50		27,5
15	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Mỹ Hiệp	NKH	Ninh Sơn	26,50		26,5
16	Trang trại trồng cây dược liệu	NKH	Ninh Sơn	5,00		5,00

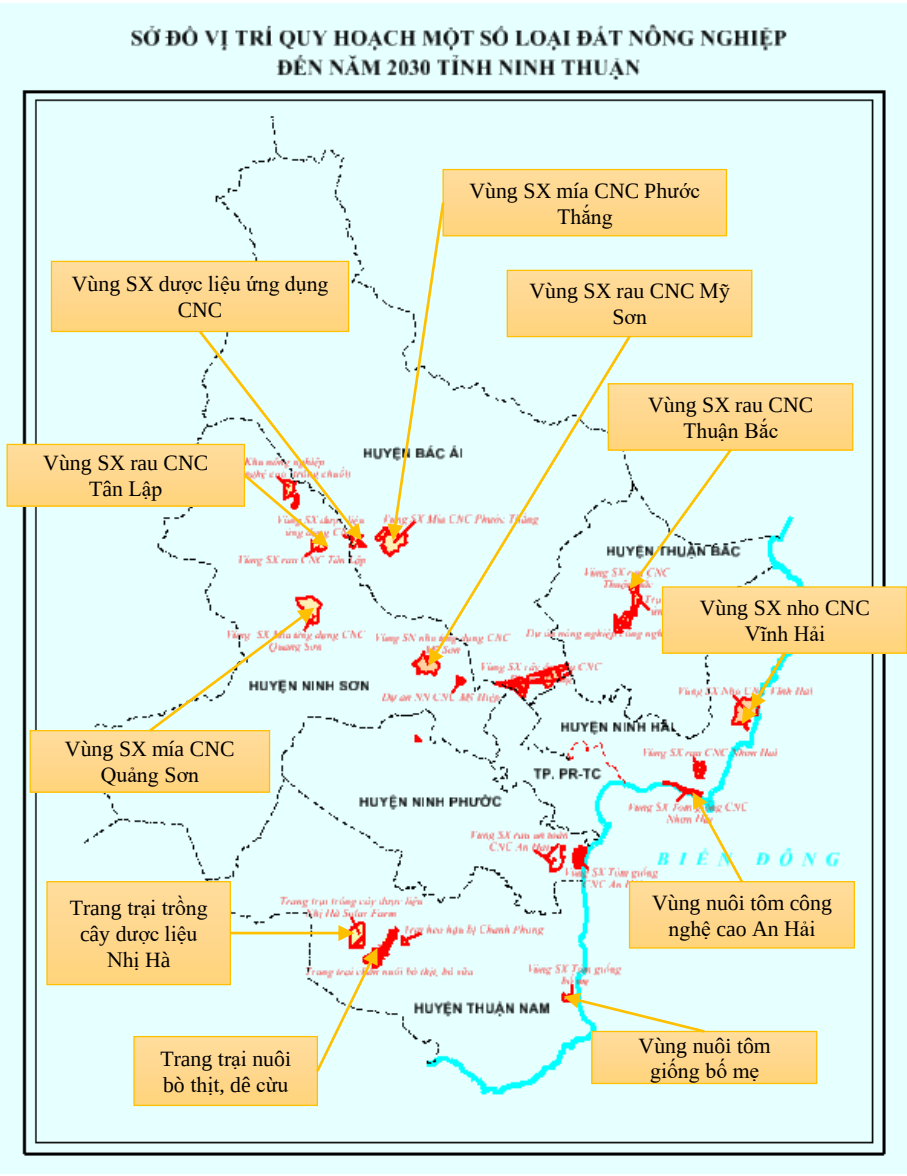

Đất khu công nghiệp

- Năm 2030 có diện tích 2.034 ha tăng 1.251 ha so với năm 2020

STT	Hạng mục	Mã	vị trí (cấp huyện)	Diện tích (ha)		
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm
1	KCN Thành Hải	SKK	TP. PRTC	94,56		94,56
2	KCN Cà Ná	SKK	Huyện Thuận Nam	1.156,50		1.156,50

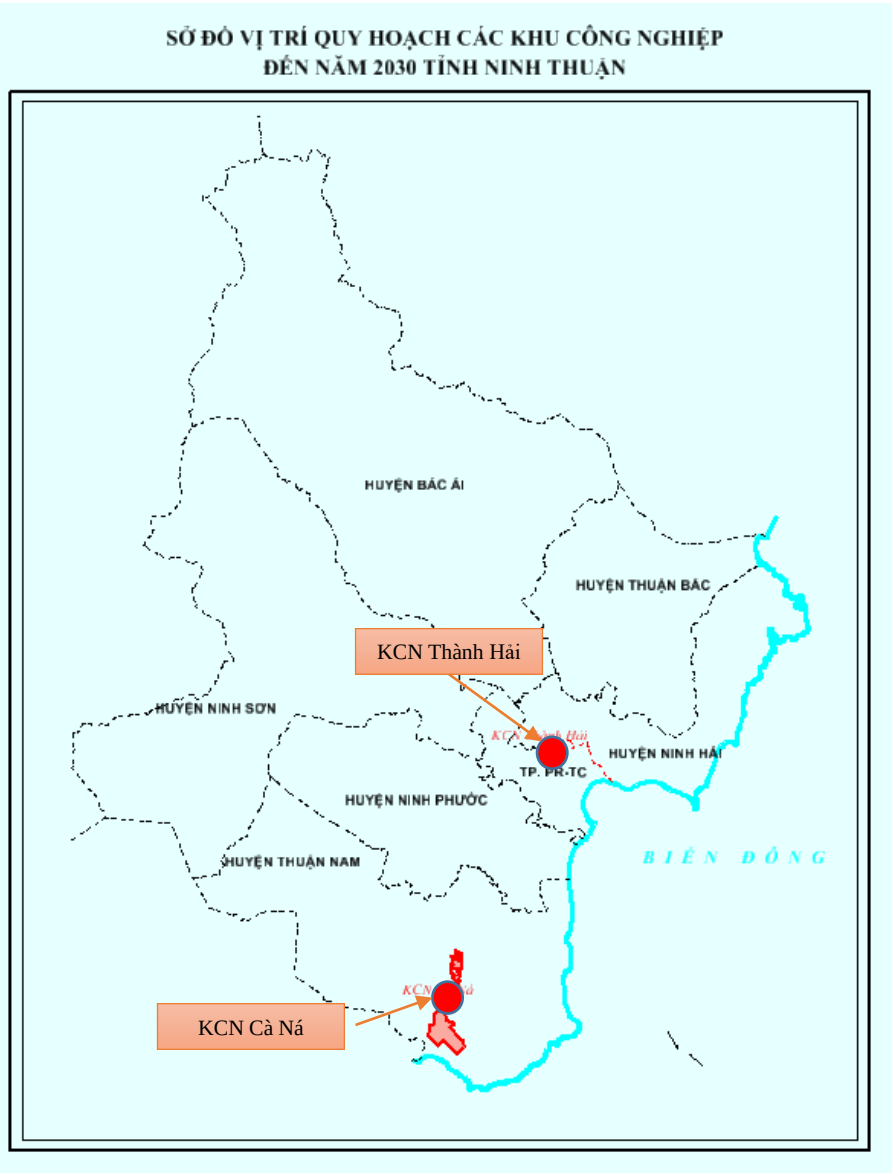

Đất cụm công nghiệp

- Năm 2020 có diện tích 365 ha; tăng 211 ha so với năm 2020

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	vị trí (cấp huyện)	Diện tích (ha)		
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm
1	Cụm công nghiệp Phan Rang Tháp Chàm	SKN	TP PRTC	33,00		33,00
2	Cụm công nghiệp Phước Tiến	SKN	Bác Ái	75,00		75,00
3	Cụm công nghiệp Lợi Hải 2	SKN	Thuận Bắc	33,42		33,42
4	Cụm công nghiệp Lợi Hải 1	SKN	Thuận Bắc	15,60		15,60
5	Cụm công nghiệp Hiếu Thiện	SKN	Thuận Nam	75,00		75,00
6	Cụm công nghiệp chế biến thủy sản	SKN	Thuận Nam	17,00		17,00
7	Cụm công nghiệp Tri Hải	SKN	Ninh Hải	40,00		40,00
8	Cụm công nghiệp Quảng Sơn	SKN	Ninh Sơn	75,00		75,00

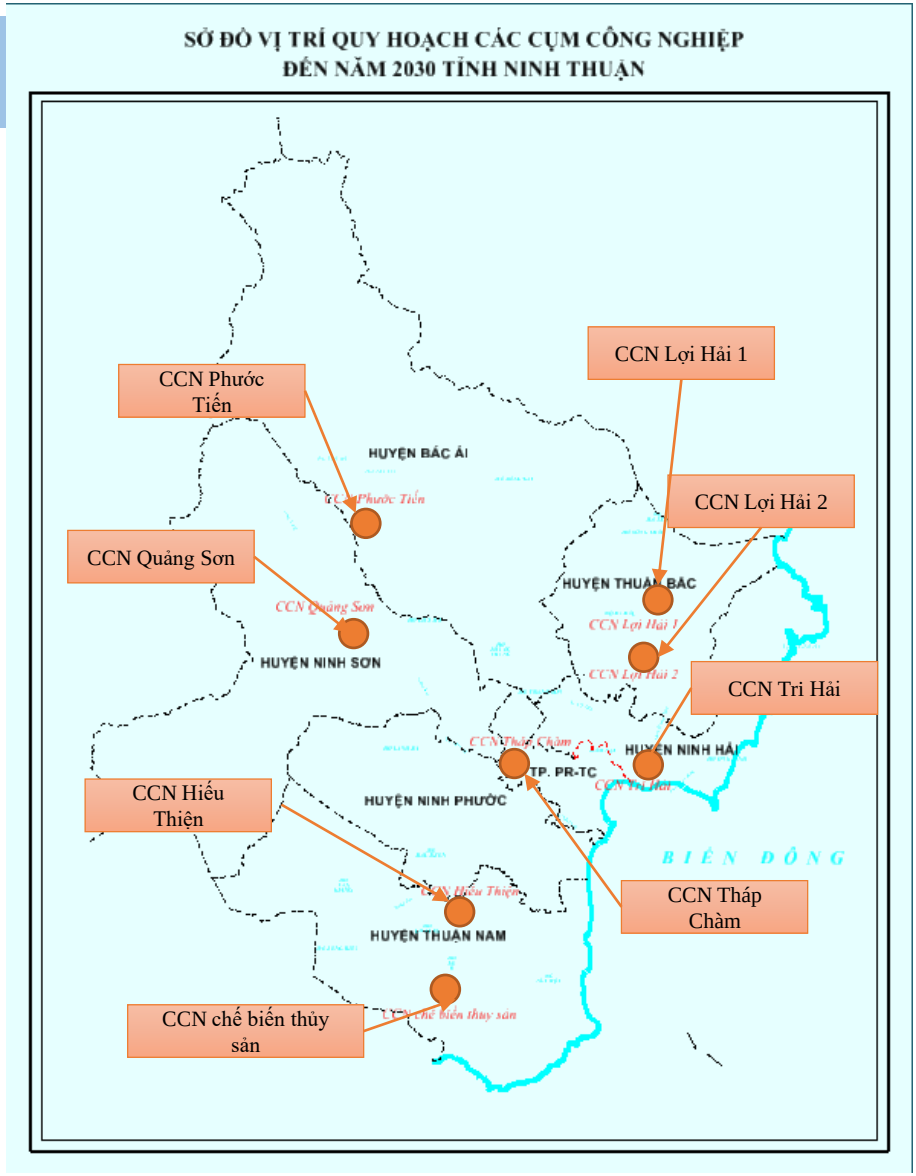

Đất thương mại, dịch vụ

- Năm 2020 có diện tích 1.976 ha, tăng 1.367 ha so với năm 2020.
- Danh mục một số công trình quy hoạch đất TMDV trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	vị trí (cấp huyện)	Diện tích (ha)		
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm
1	Khu vực phát triển du lịch hồ Sông Sắt (Quy mô diện tích là 364,50 ha; diện tích công tình xây dựng chiếm khoảng 20%)	TMD	Bác Ái	72,90		72,90
2	Khu thương mại, dịch vụ cao cấp Núi Chúa tại bãi Chà Là (Quy mô 97,68 ha; đất công trình xây dựng khoảng 20%)	TMD	Ninh Hải	19,53		19,53
3	Khu du lịch thể thao và sự kiện Bắc Thanh Hải	TMD	Ninh Hải	20,00		20,00
4	Khu phát triển du lịch sinh thái Thái An	TMD	Ninh Hải	86,25		86,25
5	Khu du lịch Cổng chào khu du lịch Bình Tiên	TMD	Thuận Bắc	21,16		21,16
6	Khu du lịch sinh thái Sông Trâu	TMD	Thuận Bắc	47,90		47,9
7	Khu du lịch sinh thái Suối Kiền Kiền	TMD	Thuận Bắc	15,00		15
8	Khu Du lịch Mũi Dinh Ecorpack	TMD	Thuận Nam	427,31		427,31
9	Khu vực phát triển du lịch sinh thái (Quy mô là 84,00 ha; diện tích đất xây dựng khoảng 5 -20%)	TMD	Thuận Nam	16,80		16,80
10	Khu vực chuyển đổi đất nhà máy điện hạt nhân 1 thành đất phát triển du lịch 1 (Quy mô là 284,80 ha; diện tích đất xây dựng khoảng 5 - 20%)	TMD	Thuận Nam	56,96		56,96
11	Khu du lịch hồ Tân Giang - Sông Biêu khu 1	TMD	Thuận Nam	26,17		26,17
12	Khu du lịch hồ Tân Giang - Sông Biêu khu 2	TMD	Thuận Nam	46,36		46,36
13	Khu du lịch Thác Tiên	TMD	Ninh Sơn	35,00		35,00
14	Khu du lịch Sông Ông suối Thương (Quy mô diện tích là 150 ha; diện tích đất công trình xây dựng chỉ chiếm 5 -20%)	TMD	Ninh Sơn	30,00		30,00
15	Khu du lịch suối khoáng Tân Mỹ Á	TMD	Ninh Sơn	35,00		35,00

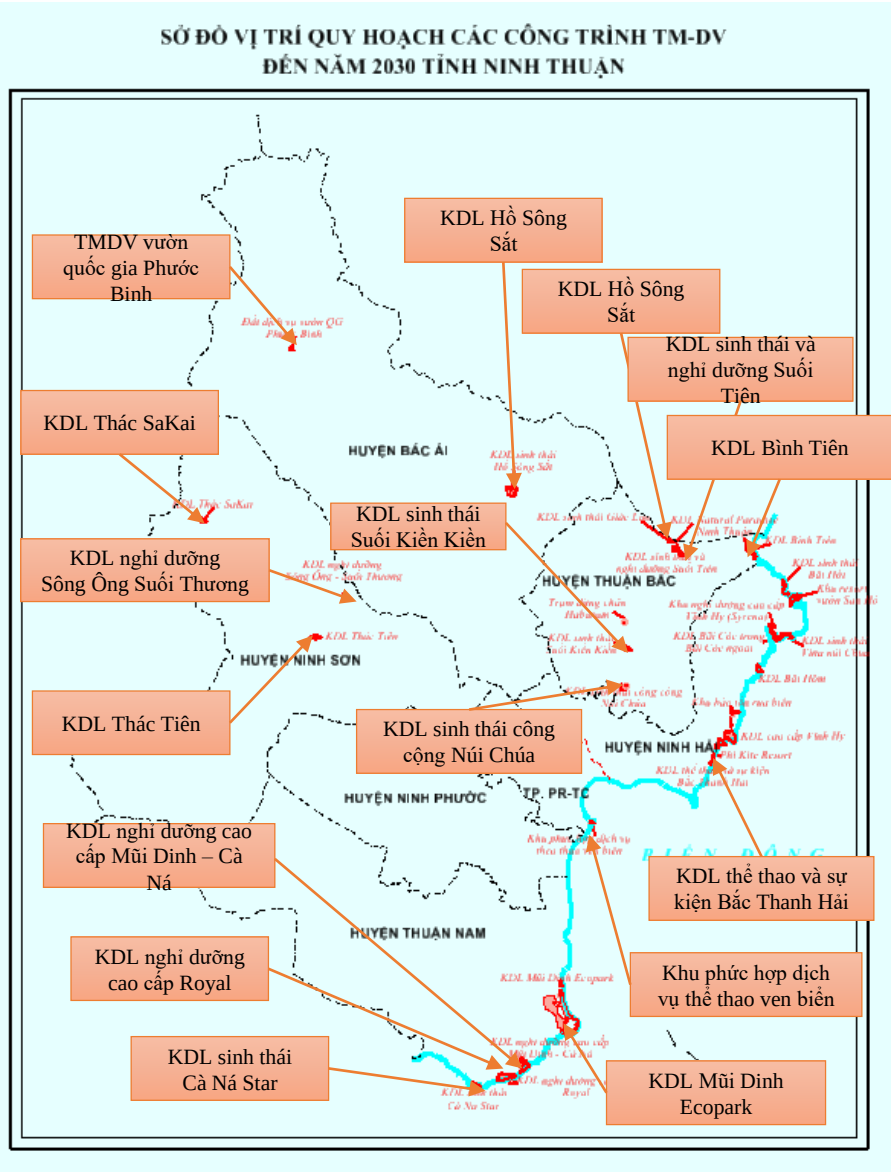

Đất phát triển hạ tầng

- Năm 2030 có diện tích 30.215 ha; tăng 12.011 ha so với năm 2020.

Trong đó:		
Đất giao thông	DGT	8.540
Đất thủy lợi	DTL	10.792
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	106
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	90
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	434
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	325
Đất công trình năng lượng	DNL	8.179
Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11

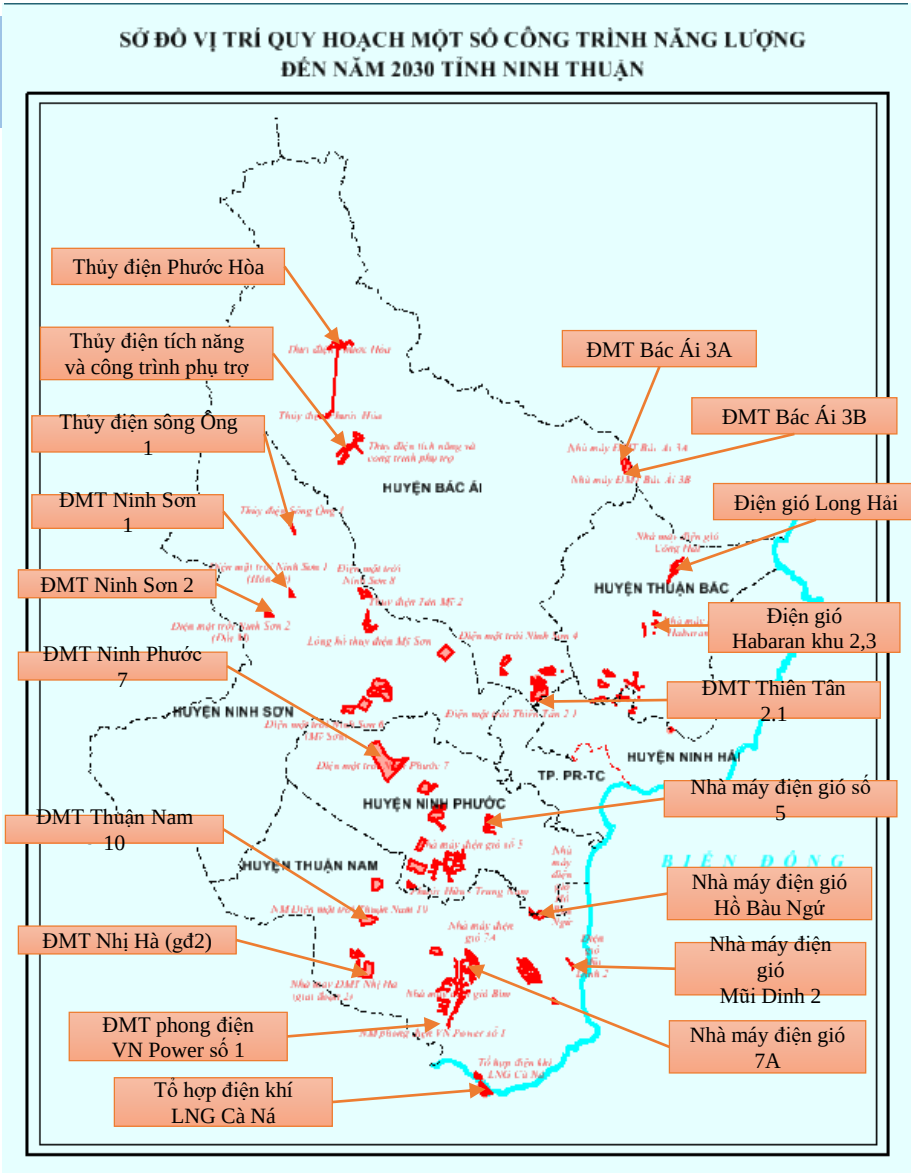

Đất ở

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2030 có diện tích 4.241 ha tăng 96 ha so với năm 2020
- Đất ở tại đô thị: Năm 2030 có diện tích 2.446 ha; tăng 1.173 ha so với năm 2020

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	vị trí (cấp huyện)	Diện tích (ha		
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm
1	Khu đô thị Đông Văn Sơn - Bắc Bình Sơn	ODT	TP PRTC	62,40		62,4
2	Khu đô thị mới Đông Nam 3	ODT	TP PRTC	38,10		38,1
3	Khu đô thị vườn phát triển mới Tây Nam Đầm Nại-Khu 4.2	ODT	TP PRTC	25,91		25,91
4	Khu đô thị mới Đông Nam 1	ODT	TP PRTC	29,41		29,41
5	Khu đô thị hai bên đường đôi phía Nam thành phố	ODT	TP PRTC	27,78		27,78
6	Khu đô thị mới Tây Bắc thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	ODT	TP PRTC	27,41		27,41
7	Khu đô thị vườn phát triển mới phía Tây Nam Đầm Nại-Khu 4.1	ODT	TP PRTC	17,52		17,52
8	Khu nhà vườn trồng cây ăn quả (Khu 5 thuộc Khu đô thị mới ven Đầm Nại)	ODT	TP PRTC	45,16		45,16
9	Khu đô thị mới Đông Nam 2	ODT	TP PRTC	12,29		12,29
10	Dự án Khu đô thị mới bờ sông Dinh	ODT	TP PRTC	11,54		11,54
11	Khu đô thị mới Khánh Hải	ODT	TP PRTC	8,10		8,10
12	Khu đô thị mới bờ Bắc sông Dinh	ODT	TP PRTC	5,01		5,01
13	Khu đô thị mới Phước Mỹ 2 (giai đoạn 2)	ODT	TP PRTC	3,20		3,2
14	Khu đô thị Mỹ Phước	ODT	TP PRTC	3,08		3,08
15	Khu đô thị mới ven bờ Tây Bắc Đầm Nại-Khu 1	ODT	Ninh Hải	26,71		26,71
16	Khu dân cư phía Nam cầu Phú Quý (giai đoạn 2)	ODT	Ninh Phước	5,40		5,4
17	Khu dân cư Phước Nam	ONT	Thuận Nam	3,00		3,00
18	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Tân Sơn	ODT	Ninh Sơn	8,01		8,01
20	Khu dân cư Bắc sông Ông	ODT	Ninh Sơn	5,85		5,85
21	Quy hoạch Khu dân cư Ấn Đạt	ONT	Thuận Bắc	4,74		4,74
22	Khu đô thị mới ven Quốc lộ 1A	ODT	Thuận Nam	30,00		30
23	Khu đô thị mới Đầm Cà Ná	ODT	Thuận Nam	19,46		19,46

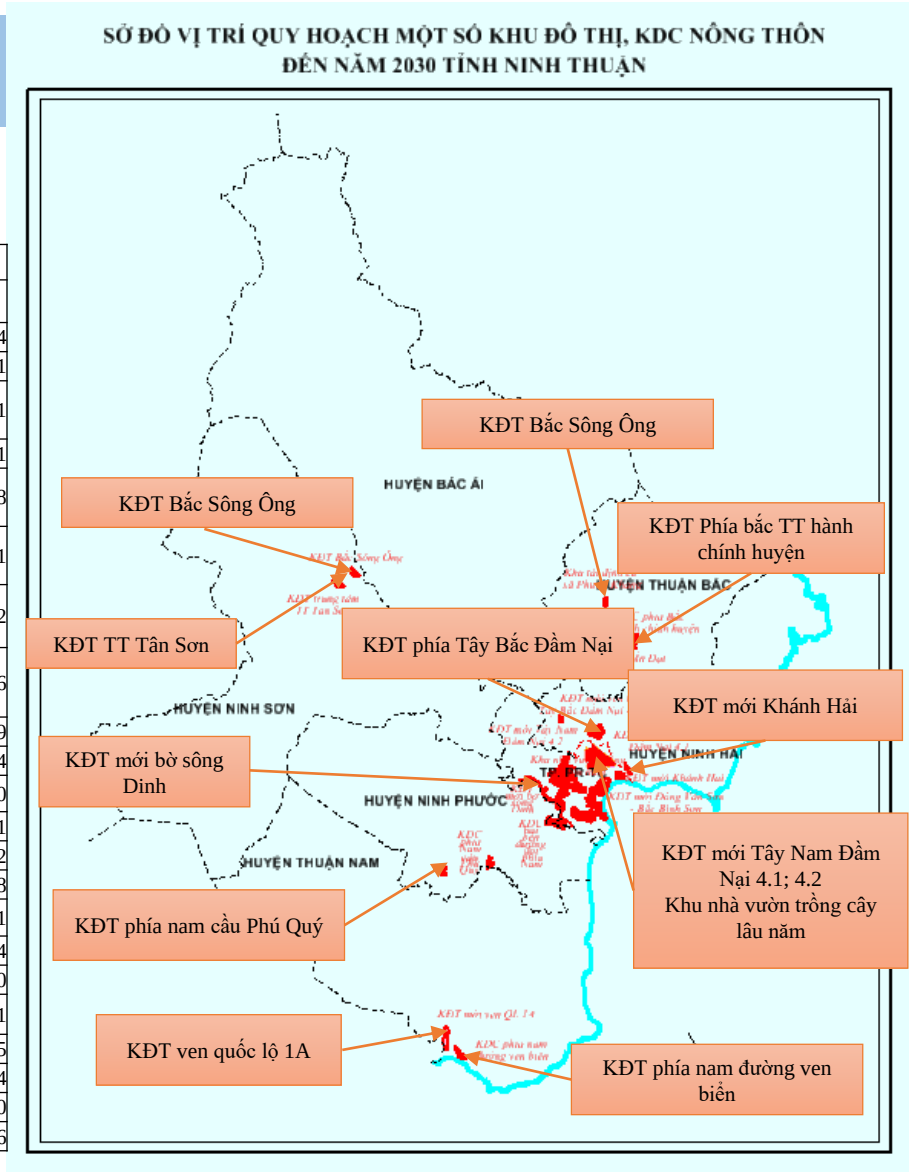

Đất chưa sử dụng

- Năm 2030 còn lại 4.120 ha; giảm 4.875 ha so với năm 2020; phân bổ nhiều ở các huyện Ninh Sơn, Ninh Phước.

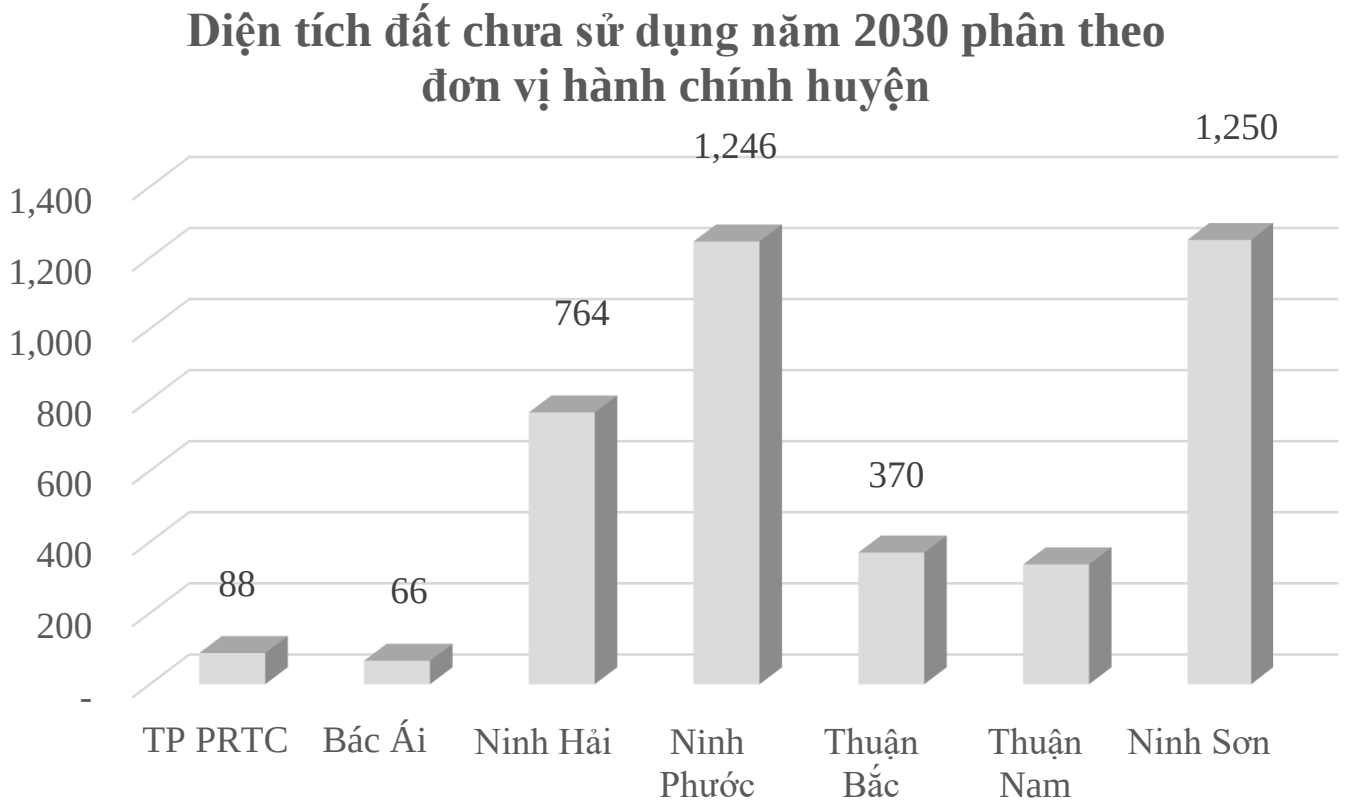

Diện tích đất cần thu hồi trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất cần thu hồi	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
			TP PR-TC	Bác Ái	Ninh Hải	Ninh Phước	Thuận Bắc	Thuận Nam	Ninh Sơn
1	Đất nông nghiệp	14.885	1.161	2.126	855	1.773	1.313	4.771	2.886
1.1	Đất trồng lúa	1.728	415	119	128	231	330	355	149
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.561	415	59	128	200	257	355	147
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.874	352	1.348	518	887	703	3.005	2.059
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.163	303	230	114	445	136	545	391
1.4	Đất rừng phòng hộ	371	-	97	4	27	49	63	130
1.5	Đất rừng đặc dụng	77	-	60	14	-	3	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	976	-	272	-	170	92	285	156
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	155	66	-	15	10	-	64	-
1.8	Đất làm muối	539	25	-	61	-	-	453	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	4	-	-	-	4	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp (đất ở)	141	62	4	10	32	-	19	15

•Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TP PRTC	Bác Ái	Ninh Hải	Ninh Phước	Thuận Bắc	Thuận Nam	Ninh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	18.996	1.347	2.824	1.445	2.071	1.778	5.668	3.862
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.999	469	265	282	355	464	584	580
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2.690	469	164	282	324	291	584	576
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.496	315	343	202	505	186	547	399
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	479	-	107	9	27	58	142	135
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	203	-	69	111	-	22	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.492	-	397	-	220	92	459	324
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	400	-	99	-	79	35	130	58
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		19.414	300	12.986	6	952	105	486	4.580
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	306	300	-	6	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12.843	-	8.716	-	652	70	326	3.080
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]	6.265	-	4.270	-	300	35	160	1.500
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	38	29	1	4	3	-	-	2

PHẦN 3 Định hướng quy hoạch

1. Phương án phát triển các Ngành quan trọng
2. Định hướng phát triển không gian lãnh thổ, đô thị
3. Phương án phát triển Hạ tầng Xã hội
4. Phương án phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
5. Phương án phân bố và khoanh vùng Sử dụng đất
6. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên
7. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước
8. Phương án phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.1. Phương án phát triển ngành Năng lượng tái tạo

Công nghiệp năng lượng xác định là khâu đột phá, trụ cột trong phát triển kinh tế của tỉnh, đặc biệt là năng lượng sạch: điện mặt trời, điện gió, thủy điện; điện khí hóa lỏng (LNG);
Đầu tư đồng bộ hệ thống lưới điện truyền tải;
Xây dựng Ninh Thuận thành trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước.
Phấn đấu đến năm 2030, tổng công suất 23.442 MW, cụm ngàn này chiếm 16% GRDP của tỉnh.

NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

(áp mái, mặt đất và mặt nước), dự kiến đạt 9.048 MW

NĂNG LƯỢNG GIÓ

(đất liền, ven biển, trên biển và ngoài khơi) dự kiến đạt 5.800 MW

NGUỒN NĂNG LƯỢNG KHÁC

(điện khí LNG, sinh khối và rác), dự kiến đạt khoảng 6.058 MW (Quy mô cảng khí LNG từ 5-8 triệu tấn/năm, cảng nhập khí LNG đến 267.000 m3).

THUỶ ĐIỆN

(TĐ nhỏ, vừa và tích năng), dự kiến đạt 2.535 MW, trong đó TĐ tích năng 2.400 MW.

- Giai đoạn này cũng nghiên cứu phát triển các dạng thiết bị lưu trữ năng lượng và giải pháp xử lý môi trường.

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

❖ Định hướng phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng sạch

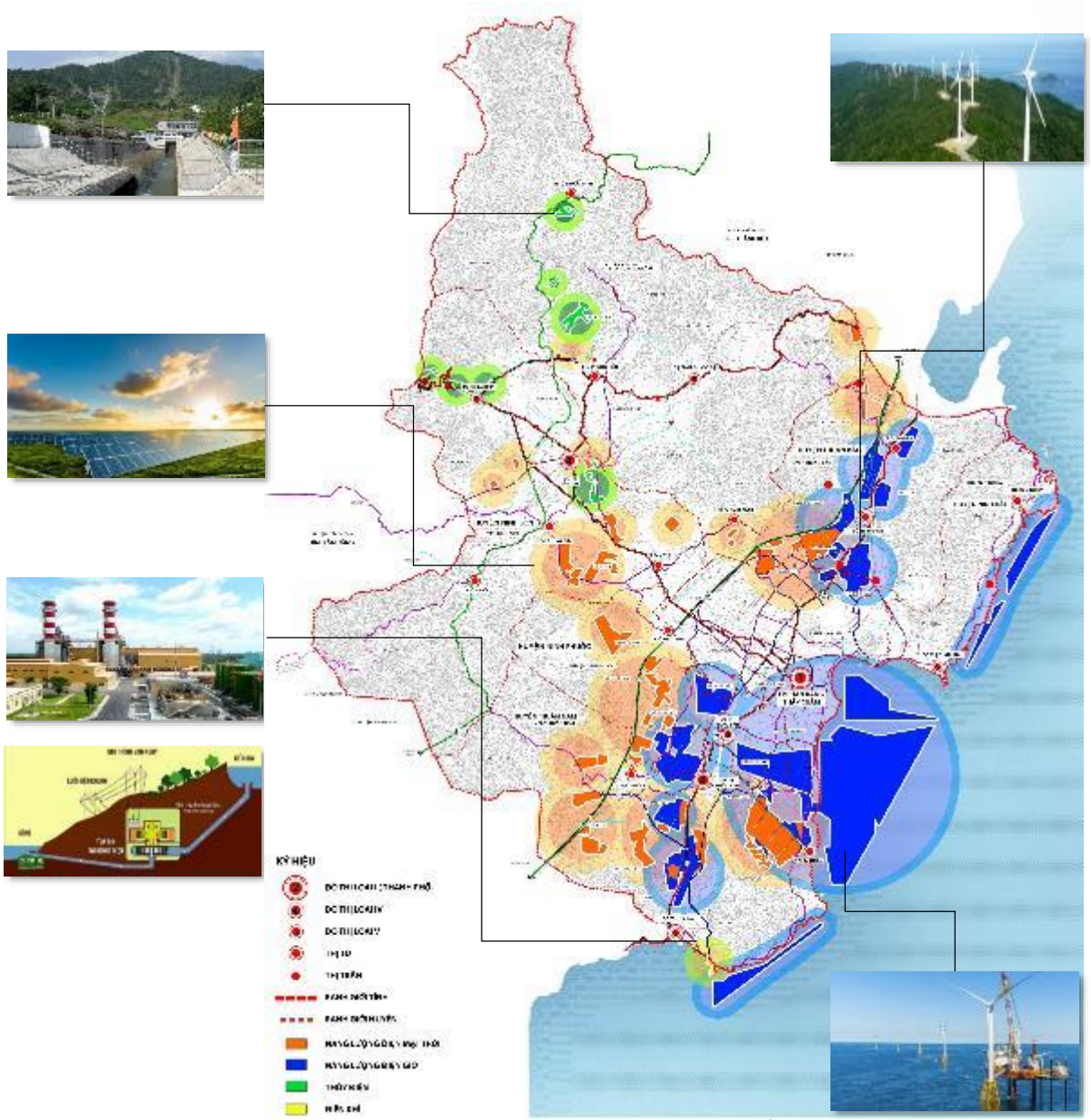

Bản đồ định hướng Vùng phát triển NLTT

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.2. Phương án phát triển Du lịch

Mục tiêu	Kịch bản phát triển	Phương hướng phát triển
Phát triển ngành du lịch với **vai trò là 1 trong 5 cụm ngành quan trọng của tỉnh**, trở thành một trong các vùng du lịch trọng điểm quốc gia, là điểm đến hấp dẫn, khác biệt, có sức cạnh tranh cao. Phát triển **du lịch bền vững, sản phẩm độc đáo, đẳng cấp** trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế tài nguyên du lịch hiện có và chuyển biến những hạn chế thành tiềm năng du lịch khác biệt. Đến 2025 đóng góp 13% GRDP,phấn đấu đến năm 2030, cụm ngành này **đóng góp 15% GRDP** của tỉnh	- Kịch bản phát triển của ngành du lịch là **"Bền vững - Đẳng cấp - Độc đáo":** vừa phát triển Du lịch truyền thống kết hợp Phân vùng du lịch, xây dựng các loại hình và sản phẩm du lịch khác biệt, đảm bảo cạnh tranh với du lịch của các tỉnh liền kề (Duyên hải Miền Trung, Tây Nguyên); liên kết quốc tế và các tỉnh Đông - Tây cùng hợp tác phát triển du lịch	Đến năm 2030, Ninh Thuận trở thành điểm **du lịch nghỉ dưỡng trải nghiệm ưu tiên** của khách quốc tế tới Việt Nam, Các sản phẩm du lịch không chỉ cần đáp ứng nhu cầu của thị trường cao cấp với chất lượng cao, dịch vụ hoàn hảo, trải nghiệm thú vị mang đặc trưng Ninh Thuận, … mà còn cần thỏa mãn được khách nội địa – nhóm khách chiếm tỷ lệ cao, ưu thế về số lượng, ưa thích sự mới lạ, độc đáo

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.5. Phương án phát triển Du lịch

Định hướng Sản phẩm Du lịch

4 sản phẩm du lịch đặc thù

Nghỉ dưỡng trải nghiệm Biển

Văn hoá di sản Chăm

Nông nghiệp CNC

Du lịch sinh thái gắn với VQG Núi Chúa

4 sản phẩm mới lạ

Khám phá vui chơi Cát-Muối

Săn bắn bán hoang dã

Du lịch trải nghiệm đường sắt

Điều dưỡng và chăm sóc sức khoẻ

4 sản phẩm bổ trợ

Du lịch cộng đồng

Vui chơi giải trí ẩm thực

Tham quan sản xuất

Thương mại du lịch

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.5. Phương án phát triển Du lịch

- Định hướng và phát triển du lịch đặc thù:

+ Sản phẩm du lịch mới, độc đáo, khác biệt và đẳng cấp : du lịch hoang mạc, bán hoang mạc đua xe trên cát, đón bình minh, hoàng hôn, nghỉ trong đồi cát Nam Cương); Du lịch đường thuỷ dọc bờ biển **Mũi Dinh – Ninh Chữ - Vĩnh Hy – Bình Tiên**

+ Du lịch sinh thái, Du lịch văn hóa, tín ngưỡng đặc sắc của đồng bào Chăm, Du lịch thể thao kết hợp nghỉ dưỡng

- Các không gian liên kết

Liên kết Bắc - Nam: liên kết 2 tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận. Xây dựng, quy hoạch cảng Vĩnh Hy, Ninh Chữ - Bình Sơn phục vụ du lịch, kết nối với các cảng Cam Ranh, Cà Ná. Bổ sung Ccác tuyến giao thông công cộng, tuyến bus ven biển Cà Ná - Phước Dinh - Ninh Chữ - Vĩnh Hy theo DT701, 702 phục vụ du lịch ven biển Ninh Thuận.

Liên kết Đông - Tây: Liên kết với trung tâm du lịch của Tây Nguyên - Đà Lạt

Phát triển du lịch tỉnh Ninh Thuận gắn với các định hướng **Phát triển không gian của QH chung xây dựng khu du lịch quốc gia tỉnh Ninh Thuận (Bình Tiên – Vĩnh Hy – Ninh Chữ – Mũi Dinh)**

- Định hướng nhân lực

Tăng nhanh lượng lao động trong ngành du lịch, bao gồm cả lao động trực tiếp và gián tiếp; Phát triển du lịch với sự tham gia của cộng đồng

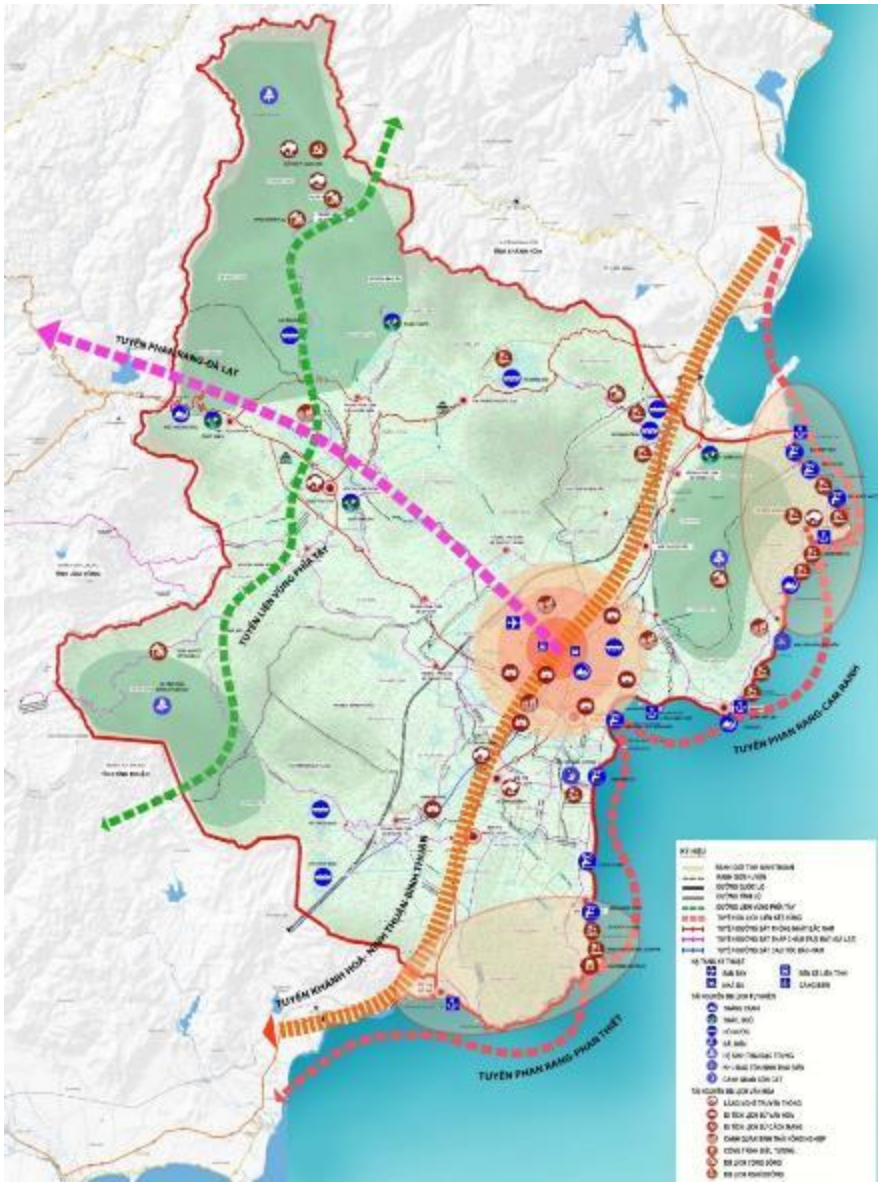

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.3.Phương án phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Định hướng chung

- Phát triển cụm ngành nhằm phát huy tiềm năng của tỉnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường, tăng trưởng xanh, từng bước chuyển sang các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ hiện đại, năng suất lao động cao, có giá trị gia tăng và sức lao động lớn. Giai đoạn 2021 - 2030 dự báo tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp đạt khoảng 18-19%, trong đó giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp đạt khoảng 17-18%. Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng đến năm 2025 đạt khoảng 42-43% và 47- 48% đến năm 2030 trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đến năm 2025 đạt 7,4% GRDP và 9,23% đến năm 2030.

GRDP năm 2030

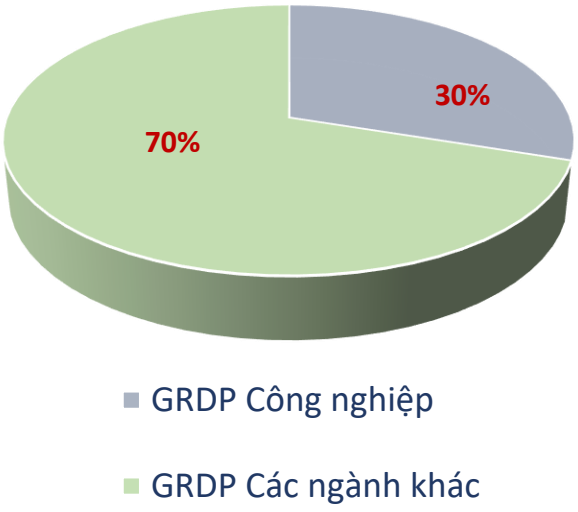

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.3.Phương án phát triển công nghiệp

Công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ

- ***Công nghiệp chế biến:***

Đổi mới công nghệ chế biến nông-lâm-thủy sản nhằm tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng đảm bảo chất lượng và tăng năng lực cạnh tranh gắn với việc chủ động nguồn nguyên liệu tại địa phương, nâng cao năng lực chế biến theo chiều sâu trên cơ sở đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, tăng tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng và sản phẩm sử dụng ít nguyên liệu thủy sản. Phát triển chế biến hải sản nội tiêu, tập trung phát triển các ngành chế biến phục vụ cho thị trường trong tỉnh, gắn với phát triển làng nghề, phát triển thương hiệu sản phẩm chế biến thủy sản của tỉnh (nước mắm, cá hấp khô). Phát triển hệ thống kho lạnh, bảo quản và sửa chữa tàu thuyền gắn với các cảng cá tại Đông Hải, Cà Ná, Ninh Chữ... Xúc tiến thu hút, kêu gọi đầu tư với quy mô phù hợp nhằm thúc đẩy khai thác tiềm năng, lợi thế sản xuất các mặt hàng.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ:

Gắn với áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường (sản xuất linh kiện, phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, các loại linh kiện, mạch điện tử, cánh quạt gió, thân trụ điện gió, nguyên vật liệu, phụ liệu ngành dệt-may, da-giày...). Phát triển mạnh các mạng lưới dịch vụ sửa chữa cơ khí, gia công lắp đặt các thiết bị cơ khí, dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các công trình điện, sữa chữa phục hồi tấm pin, công nghiệp phụ trợ điện lực (sản xuất dây dẫn điện, sứ cách điện, máy biến áp,…) nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa hóa và góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tăng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp. Hình thành Trung tâm sửa chữa bảo trì thiết bị điện đặt tại tỉnh Ninh Thuận.

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.3.Phương án phát triển ngành công nghiệp

Tên KCN	Qui mô (ha)	Vị trí	Các ngành nghề đầu tư vào KCN, CNN
KCN Du Long	407,28	Xã Lợi Hải và xã Bắc Phong, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.	lắp ráp điện tử, tin học, năng lượng tái tạo; cơ khí chế tạo máy; vlxd, chế biến nông lâm thủy sản; SX hàng tiêu dùng; dệt may, bao bì
KCN Phước Nam	752,36	Xã Phước Nam, huyện Thuận Nam	điện tử, tin học,SX VLXD, cơ khí, máy công nghiệp; may mặc, chế biến thực phẩm.
KCN Thành Hải	94,56	Xã Thành Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	điện tử, tin học,SX VLXD, cơ khí, máy công nghiệp; may mặc, chế biến thực phẩm.
KCN Cà Ná	827,2	Xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam	năng lượng mới và năng lượng tái tạo; cơ khí, chế tạo linh kiện điện tử, chế biến muối, đóng tàu, điện tử gia dụng.
KCN Cà Ná mở rộng	329,3	Huyện Thuận Nam	năng lượng mới và năng lượng tái tạo; cơ khí, chế tạo máy.
Tổng	2.410,70		

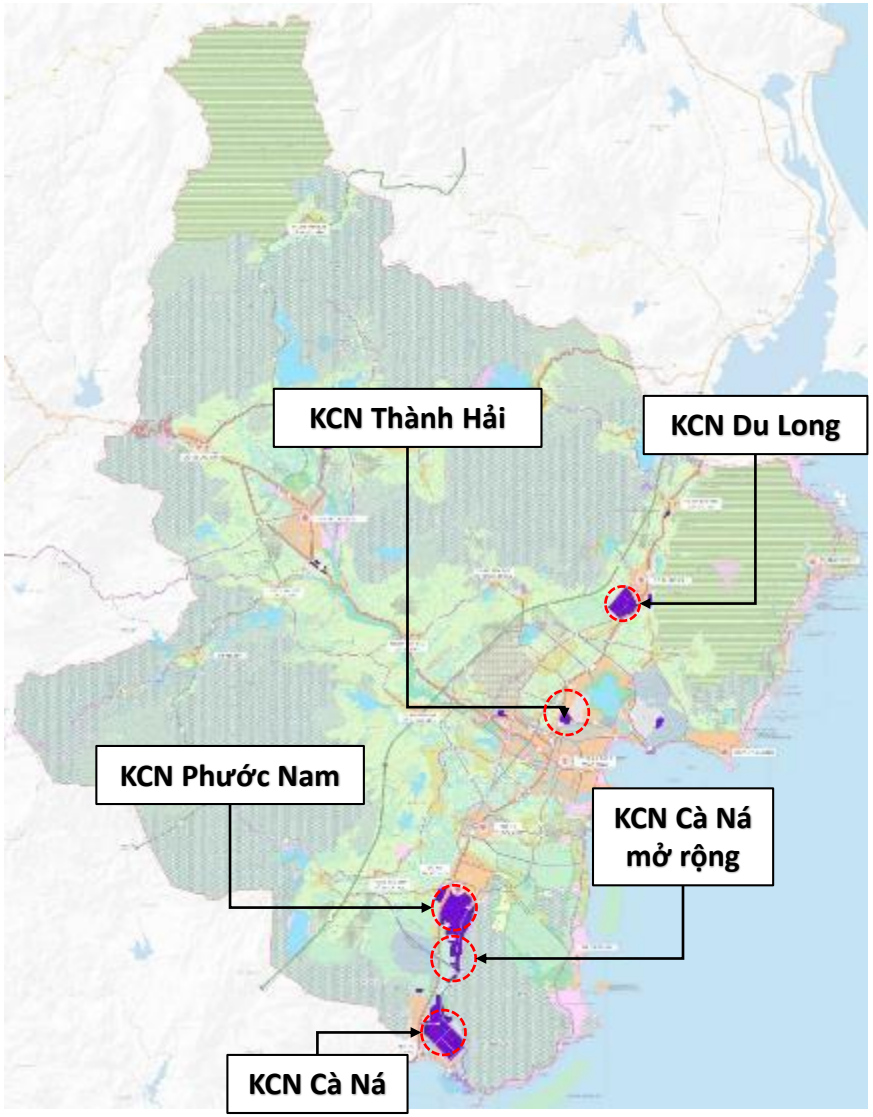

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.3.Phương án phát triển ngành công nghiệp

Tên KCN	Qui mô (ha)	Vị trí	Các ngành nghề đầu tư vào KCN, CNN
CCN Tháp Chàm	33	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm	Lắp ráp điện tử, tin học, năng lượng tái tạo; cơ khí chế tạo máy; vlxd, chế biến nông lâm thủy sản; SX hàng tiêu dùng; dệt may, bao bì
CCN Quảng Sơn	75,28	Xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn	
CCN Hiếu Thiện	75	Xã Phước Ninh, huyện Thuận Nam	
CCN Phước Tiến	75	Xã Phước Tiến, huyện Bác Ái	
CCN Lợi Hải 1	15,6	huyện Thuận Bắc	
CCN Lợi Hải 2	33,42	huyện Thuận Bắc	
CCN Chế biến thủy sản	17	Xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	Chế biến Thủy sản
CCN Tri Hải	40	Huyện Ninh Hải	Chế biến Thủy sản, sản xuất VLXD, cơ khí, sản xuất chế biến gỗ, chế biến nông lâm hải sản,…
Tổng	364,3		

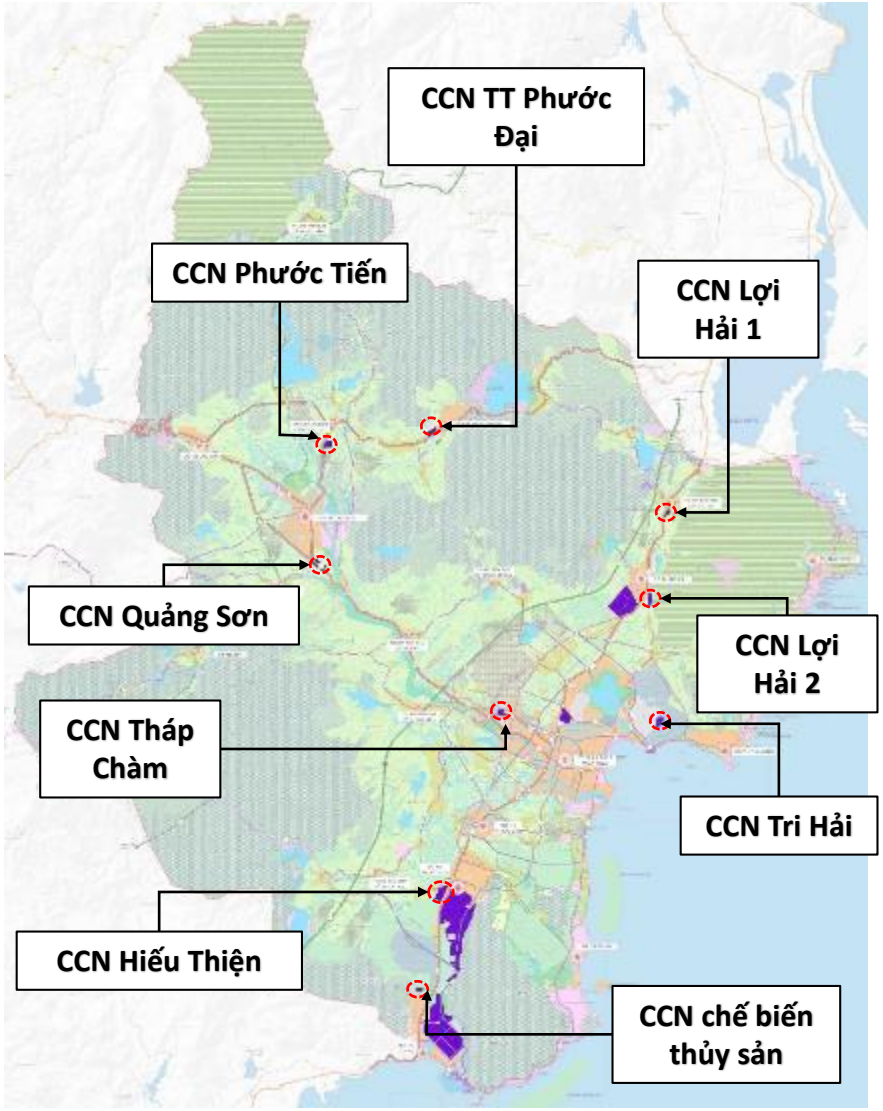

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.4. Phương án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

4 mảng phát triển

Nông nghiệp

Thuỷ sản

Lâm nghiệp

Diêm nghiệp

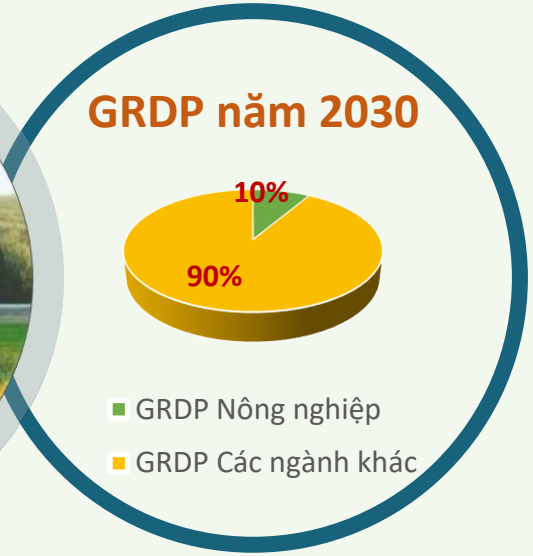

Phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, trên cơ sở ứng dụng rộng rãi công nghệ cao để phát triển nền nông nghiệp thông minh, thích ứng cao với biến đổi khí hậu. Hình thành các chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực, có tính đặc thù địa phương với vai trò đầu tàu là các doanh nghiệp lớn liên kết với các tổ chức hợp tác của nông dân. Phấn đấu đến năm 2030 nông nghiệp công nghệ cao chiếm 10% GRDP của tỉnh.

1.4. Phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và diêm nghiệp

Mục tiêu phát triển cho từng ngành:

NÔNG NGHIỆP

Trồng Trọt

Ưu tiên các loại cây trồng chủ lực, đặc thù của địa phương : nho, táo, tỏi, măng tây, nha đam; một số cây trồng có tiềm năng phát triển theo nhu cầu thị trường như : hành, dưa lưới, dưa lê.....

- Nâng cao chất lượng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng thương hiệu, gắn kết với tiêu thụ và từng bước mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao.
- Tiếp tục nhân rộng các mô hình cánh đồng lớn và mô hình sản xuất có hiệu quả.

Chăn nuôi

- Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi bò, dê, cừu; ổn định đàn lợn và gia cầm theo hướng nâng cao chất lượng, áp dụng giống mới năng suất cao.
- Từng bước chuyển từ chăn nuôi quảng canh sang chăn nuôi tập trung,
- Tổ chức chăn nuôi khép kín các khâu trong chuỗi giá trị từ cung ứng đầu vào đến sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

LÂM NGHIỆP

- Tăng diện tích rừng trồng nâng cao tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh **đến 2030 đạt 49%.**
- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng tại các khu vực xung yếu ven biển, các khu rừng đầu nguồn, các hồ, đập thủy lợi
- Xây dựng cơ sở quy mô lớn để chế biến gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ, ứng dụng công nghệ cao để sản phẩm có khả năng xuất khẩu.

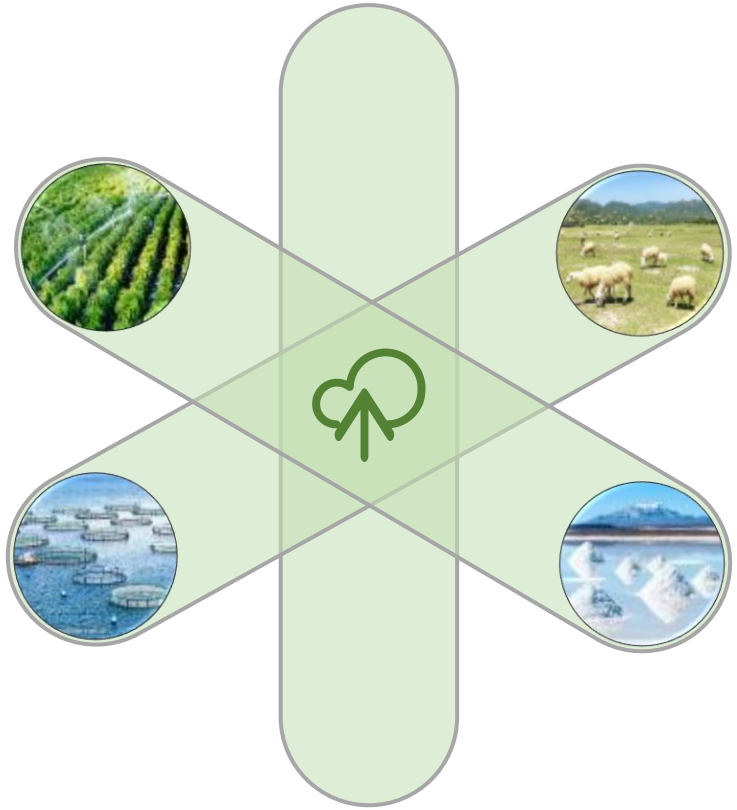

THUỶ SẢN

- Đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cho các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung và vùng sản xuất giống thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao; nuôi hải sản tầng biển sâu xây dựng Ninh Thuận trở thành Trung tâm sản xuất tôm giống chất lượng cao của cả nước.
- Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển để tạo ra sản phẩm hàng hóa phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, gắn với du lịch trên biển.
- Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị. Tổ chức lại vùng nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải theo hướng đầu tư ứng dụng công nghệ cao; vùng đầm Nại theo hướng nuôi sinh thái bền vững kết hợp với du lịch sinh thái cộng đồng.
- Đẩy mạnh hạ tầng, dịch vụ phát triển thuỷ sản và cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cho việc đánh bắt xa bờ khai thác các sản phẩm vùng khơi xa có giá trị kinh tế cao, gắn với bảo vệ an ninh - quốc phòng

DIÊM NGHIỆP

- Hình thành, phát triển các nhà máy chế biến muối và các sản phẩm sau muối với trang thiết bị và công nghệ hiện đại;
- Giải quyết, xử lý có hiệu quả diện tích bị nhiễm mặn, không cho lan ra diện rộng;
- Giảm quy mô diện tích làm muối xuống còn 3267 ha, trong đó vùng muối công nghiệp ổn định với quy mô 3.055 ha,

1.4. Phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và diêm nghiệp

Phương hướng phát triển ngành Trồng trọt

- Tiếp tục nhân rộng các mô hình cánh đồng lớn và mô hình sản xuất có hiệu quả; chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả "đến năm 2030 hoàn thành việc chuyển đổi 6.000 ha của giai đoạn 2016-2020 sang cây trồng ít sử dụng nước và có giá trị kinh tế cao".
- Đẩy mạnh và nhân rộng chuyển đổi sản xuất lúa từ 3 vụ sang 2 vụ/năm để tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, đảm bảo quỹ thời gian sản xuất, tạo điều kiện chuyển dịch lao động
- Tiếp tục nhân rộng mô hình tưới tưới tiết kiệm nước": ngầm, nhỏ giọt, phun mưa, nông - lộ - phơi và ứng dụng công nghệ cao vào canh tác .
- Phát triển vùng sản xuất nho, táo ứng dụng công nghệ cao tập trung ở Ninh Phước, Ninh Hải, Ninh Sơn, đẩy mạnh mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu, gắn hoạt động du lịch nông nghiệp với các khu vực canh tác, đẩy mạnh quảng bá chỉ dẫn nho và nhãn hiệu tập thể táo Ninh Thuận.
- Phát triển các vùng trồng màu, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện khí hậu địa phương: măng tây, nha đam, thanh long ruột đỏ, dưa lưới, bưởi da xanh ở xã Lâm Sơn, Phước Bình, Công Hải, Lợi Hải…đồng thời tìm kiếm và phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao mới như: chà là…
- Chuyển đổi, tận dụng các diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng cỏ phục vụ chăn nuôi tại Ninh Phước, Ninh Sơn… như cỏ Voi, cỏ Sả, cỏ Ruzy và cỏ Paspalum.
- Phát triển các mô hình liên kết tổ nhóm, liên kết "bốn nhà" để hỗ trợ sản xuất, tạo điều kiện hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung. Ví dụ như liên kết giữa Công ty Cp mía đường Phan Rang với nông dân ở huyện Ninh Sơn để thu mua mía, sắn; các tổ nhóm trồng nho, táo, hành tím ở Ninh Hải..
- Phát triển các cây công nghiệp như mía, thuốc lá, cây lấy sợi, cây có hạt chứa dầu, mía
- Bảo tồn và phát huy, nhân rộng các loại dược liệu quý rất phong phú với trên 1000 loài thực vật làm thuốc ở Ninh Thuận, tập trung ở An Nhơn, Cà Đú, Phước Nhơn để cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, hướng đất xuất khẩu

1.4. Phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và diêm nghiệp
Phân vùng phát triển nông nghiệp

1. VÙNG TRỒNG LÚA

- Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2020 của tỉnh Ninh Thuận tính đến ngày 31/12/2020 diện tích đất tròng Lúa toàn tỉnh là **20.276,9 ha**

- Trong thời kỳ Quy hoạch tiếp tục chuyển đổi **6.000 ha** đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng cạn đặc thù có giá trị kinh tế cao Đến năm 2030 diện tích lúa khoảng **12.165 ha**. Chủ yếu ở các huyện Ninh Phước, Ninh Sơn, Ninh Hải

Huyện	Hiện trạng 2020	Quy hoạch đến 2030	Tăng giảm +/-
TOÀN TỈNH	20.276,9		
Bắc Ái	1.192,3	760,0	(432,3)
Ninh Hải	2.273,8	1.672,0	(601,8)
Ninh Phước	6.257,5	4.419,0	(1.838,5)
Ninh Sơn	3.953,1	1.616,0	(2.337,1)
Thuận Bắc	2.998,8	2.299,0	(699,8)
Thuận Nam	2.296,0	1.337,0	(959,0)
TP Phan Rang - Tháp Chàm	1.305,5	333,0	(972,5)

Phân vùng nông nghiệp trồng lúa

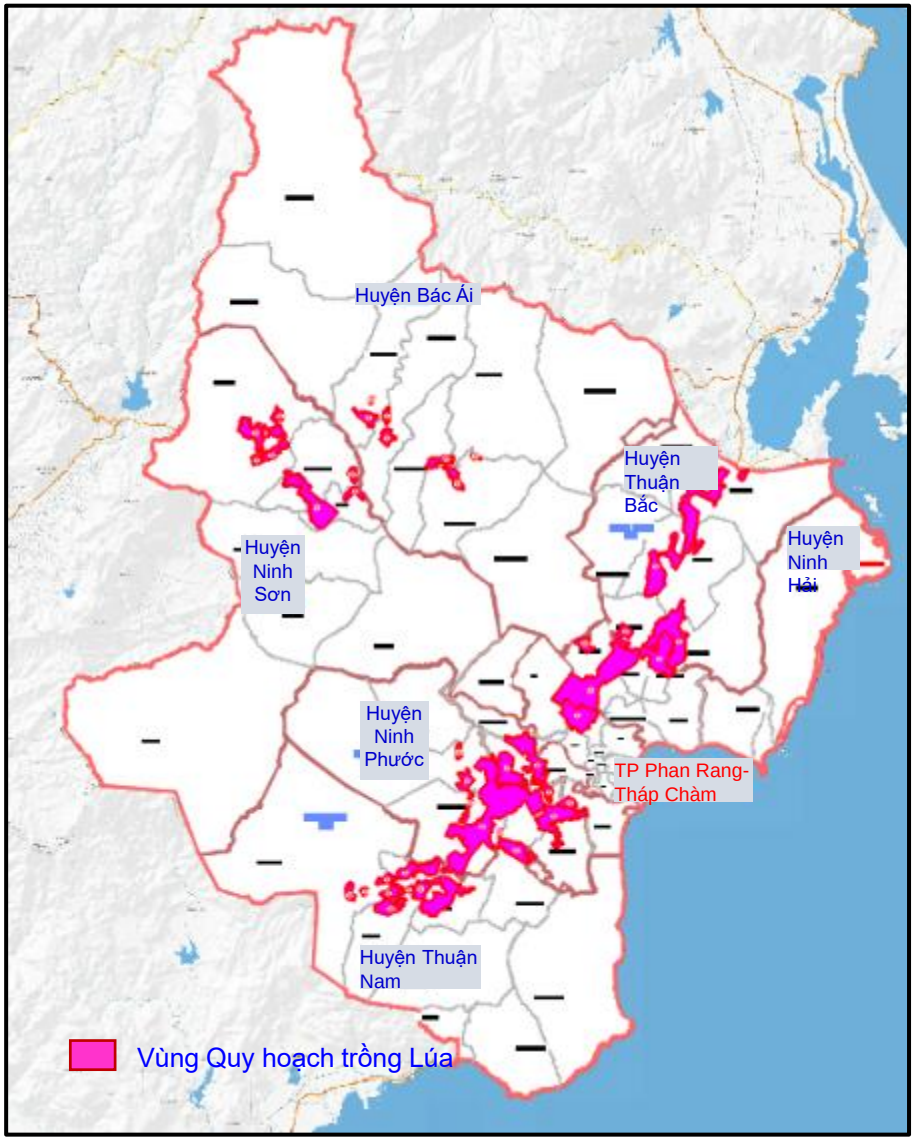

1.4. Phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và diêm nghiệp
Phân vùng phát triển nông nghiệp

2. VÙNG CÂY HÀNG NĂM

- Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2020 của tỉnh Ninh Thuận tính đến ngày 31/12/2020 diện tích đất trồng cây hang năm khác toàn tỉnh là **45.794,6 ha**

- Trong thời kỳ Quy hoạch diện tích giảm **19.425,2 ha**. Đến năm 2030 diện tích đất cây hang năm khác là **19.425,2 ha**. Chủ yếu ở các huyện Ninh Phước, Ninh Sơn,

Cây hàng năm: Rau sạch, tỏi trồng nhiều ở Ninh Hải, Thuận Bắc, Ninh Phước, … Cây hàng năm như: Ngô, Khoai, Sắn, cỏ chăn nuôi,… trồng nhiều vùng Ninh Phước, Thuận Nam, Bác Ái , …

Bảng thống kê diện tích đất trồng cây hang năm khác tỉnh Ninh Thuận trước sau Quy hoạch

Huyện	Hiện trạng 2020	Quy hoạch đến 2030	Tăng giảm
TOÀN TỈNH	45.794,6	26.369,3	(19.425,2)
Bắc Ái	10.104,4	7.970,6	(2.133,8)
Ninh Hải	2.963,3	1.486,6	(1.476,6)
Ninh Phước	6.033,1	2.117,4	(3.915,7)
Ninh Sơn	14.473,2	12.685,8	(1.787,3)
Thuận Bắc	2.677,1	878,1	(1.798,9)
Thuận Nam	8.671,2	1.230,7	(7.440,5)
TP Phan Rang - Tháp Chàm	872,4		(872,4)

Phân vùng nông nghiệp trồng cây hàng năm

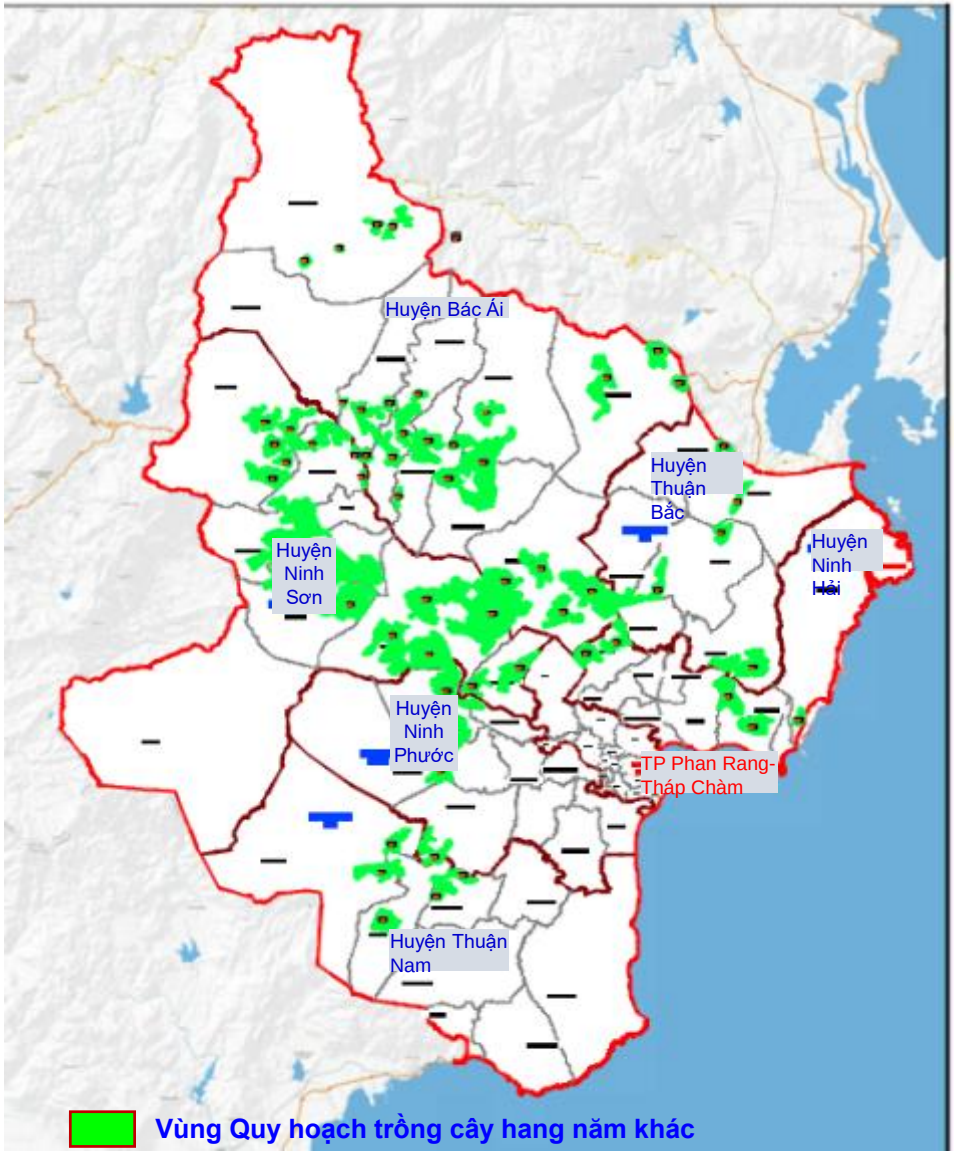

1.4. Phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và diêm nghiệp
Phân vùng phát triển nông nghiệp

3. VÙNG CÂY LÂU NĂM

- Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2020 của tỉnh Ninh Thuận tính đến ngày 31/12/2020 diện tích đất trồng cây lâu năm toàn tỉnh là **18.728,4 ha**

- Trong thời kỳ Quy hoạch diện tích giảm **9.353,1 ha**. Đến năm 2030 diện tích đất cây hang năm khác là **9.375,3 ha**. Chủ yếu ở các huyện Ninh Phước, Ninh Sơn, Bác Ái

+ Cây nho, trồng chủ yếu ở Ninh Phước, Ninh Hải, Ninh Sơn

+ Cây lâu năm trồng chủ yếu cây ăn quả như: bưởi da xanh, Xoài, măng cụt, chuối, chôm chôm

Bảng thống kê diện tích đất trồng cây hang năm khác tỉnh Ninh Thuận trước sau Quy hoạch

Huyện	Hiện trạng 2020	Quy hoạch đến 2030	Tăng giảm
TOÀN TỈNH	18.728,4	9.375,3	(9.353,1)
Bắc Ái	5.879,5	2.984,8	(2.894,7)
Ninh Hải	940,1	340,0	(600,1)
Ninh Phước	4.181,3	2.123,5	(2.057,7)
Ninh Sơn	4.717,4	3.227,0	(1.490,4)
Thuận Bắc	1.114,1	262,7	(851,4)
Thuận Nam	975,4	175,4	(800,0)
TP Phan Rang - Tháp Chàm	920,7	261,9	(658,8)

Phân vùng nông nghiệp trồng cây lâu năm

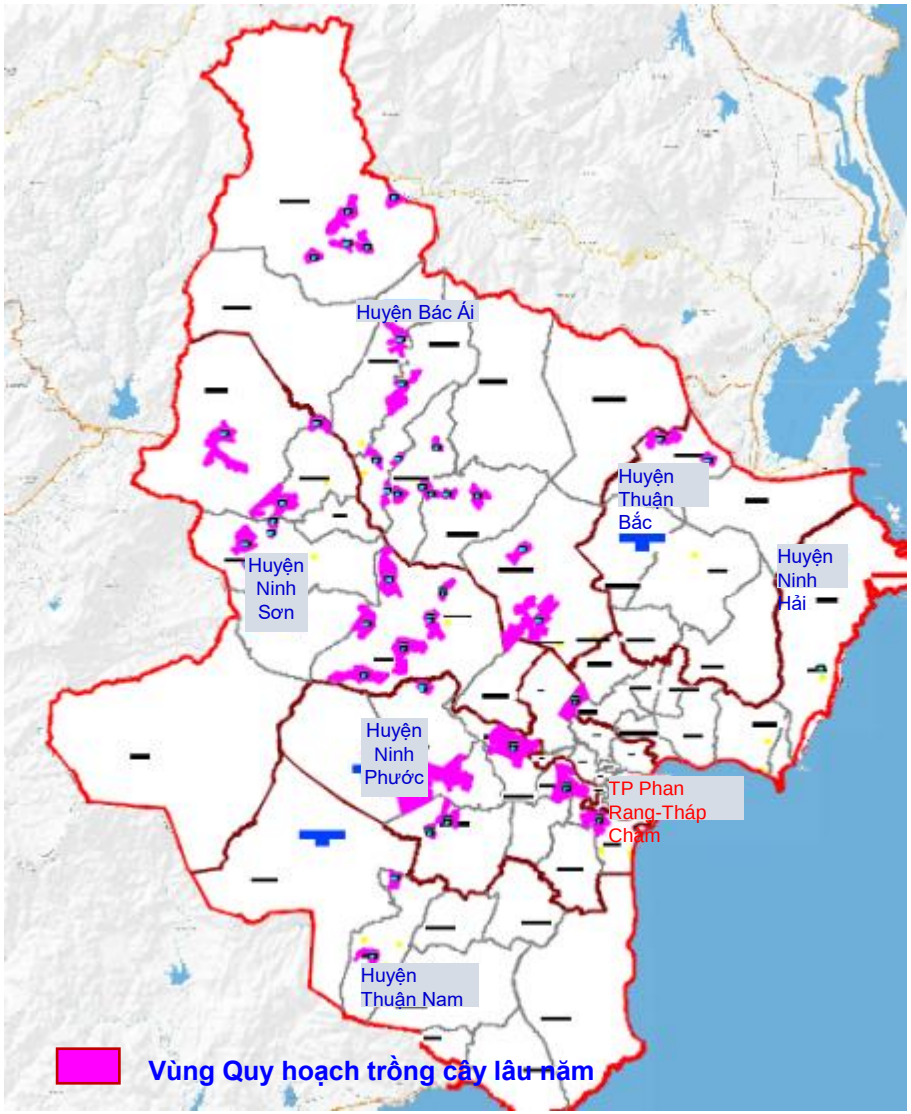

1.4. Phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và diêm nghiệp
Phân vùng phát triển nông nghiệp

4. VÙNG NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

- Đến năm 2030 diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là 4.605 ha

Tên vùng	Tên	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Vùng sản xuất nho CNC Vĩnh Hải	Ninh Hải	340
2	Vùng sản xuất rau công nghệ cao Nhơn Hải	Ninh Hải	110
3	Vùng sản xuất rau công nghệ cao An Hải	xã An Hải, Ninh Phước	300
4	Vùng sản xuất rau công nghệ cao Phước Tiến	Bác Ái	100
5	Vùng sản xuất mía CNC Phước Thắng	Bác Ái	370
6	Vùng sản xuất tôm giống CNC An Hải	Ninh Phước	316
7	Vùng sản xuất nho CNC Mỹ Sơn	Ninh Sơn	310
8	Vùng sản xuất cây ăn quả CNC Phước Trung	Bác Ái	1100
9	Vùng sản xuất rau công nghệ cao Tân Lập	Ninh Sơn	100
10	Vùng sản xuất rau ứng dụng CNC Lợi Hải	Thuận BẮc	190
11	Vùng sản xuất mía CNC Quảng Sơn	Ninh Sơn	380
12	Vùng sản xuất tôm giống CNC Nhơn Hải	Ninh Hải	100
13	Vùng chăn nuôi dê cừu CNC Nhị Hà, Phước Ninh	Thuận Nam	590
14	Vùng sản xuất tôm bố mẹ Sơn Hải	Thuận Nam	100
15	Vùng NN CNC Nhị Hà	Thuận Nam	105
16	Vùng sản xuất dược liệu ứng dụng công nghệ cao	Bác Ái	94
	TỔNG CỘNG	Toàn Tỉnh	4.605,0

Phân vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

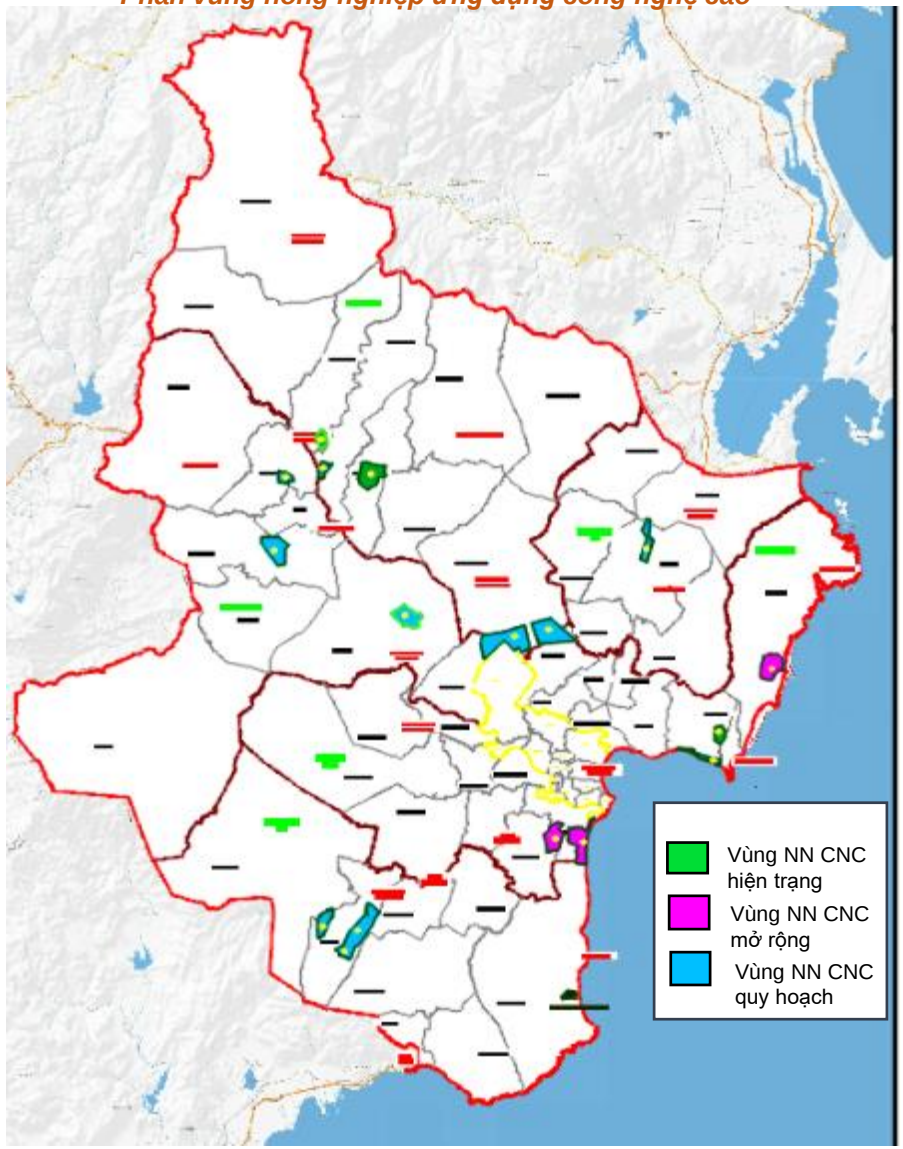

1.4. Phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và diêm nghiệp
Phân vùng phát triển nông nghiệp

7. VÙNG THỦY SẢN

Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng của sản xuất giống (tập trung vào đối tượng chính là tôm giống), giảm tỷ trọng nuôi thương phẩm và khai thác hải sản.

- Sản xuất giống thủy sản: Ổn định và mở rộng vùng nuôi tôm giống công nghệ cao An Hải 316 ha, Nhơn Hải 100 ha và giống bố mẹ Sơn Hải ứng dụng công nghệ cao 100 ha

- Thủy sản thương phẩm:
  + Ổn định 500-600 ha vùng nuôi sinh thái đầm Nại;
  + Nuôi lồng bè trên biển vùng C có 1.260 ha nuôi tôm Hùm, cá biển, rong biển (trong đó mở rộng vùng nuôi tiểu vùng C4 ở độ sâu 35m diện tích 500 ha),
  + D2 trồng rong 100 ha,
  + Vùng A (Vĩnh Hy) sẽ có phương án tổ chức nuôi số lượng lồng thích hợp gắn với du lịch.

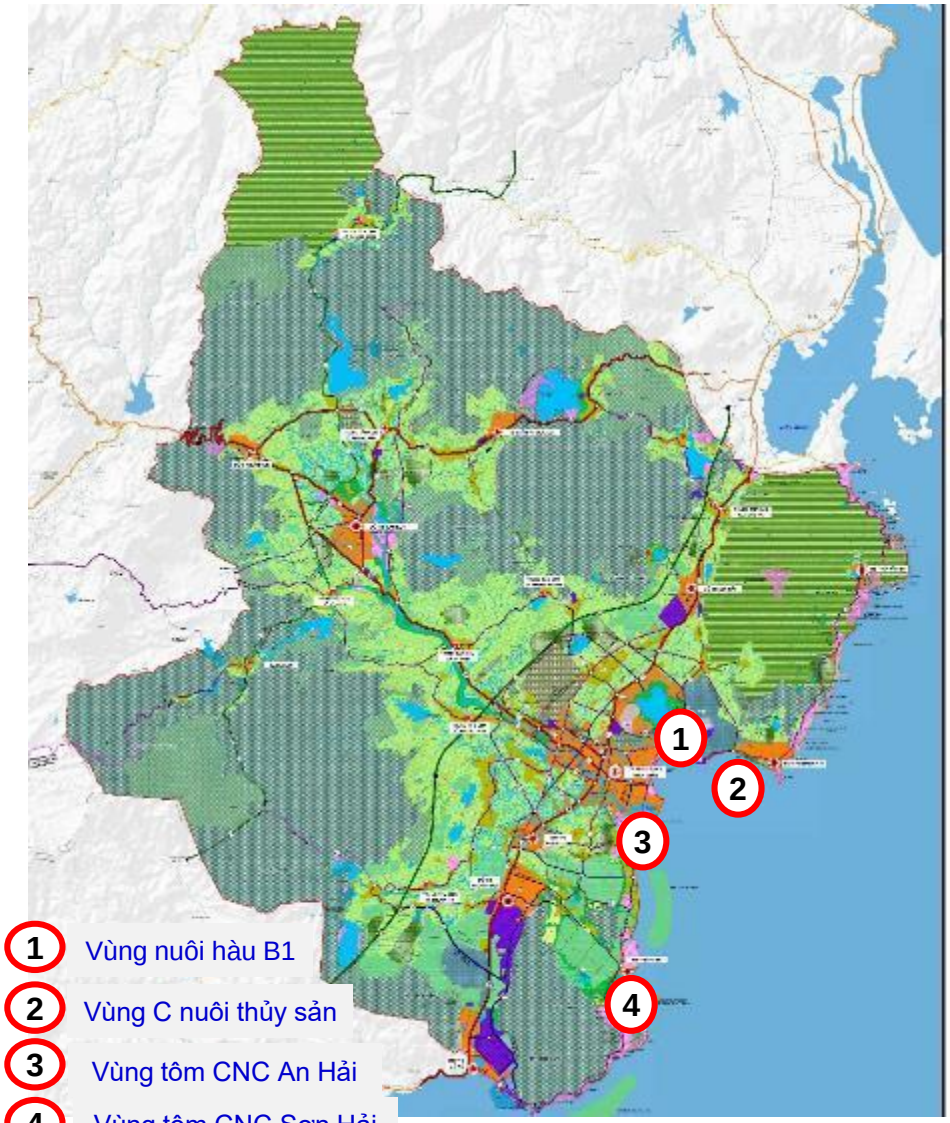

1. Vùng nuôi hàu B1
2. Vùng C nuôi thủy sản
3. Vùng tôm CNC An Hải
4. Vùng tôm CNC Sơn Hải

1.4. Phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và diêm nghiệp
Phân vùng phát triển nông nghiệp

7. VÙNG DIÊM NGHIỆP

- Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2020 của tỉnh Ninh Thuận tính đến ngày 31/12/2020 diện tích đất muối toàn tỉnh là **3.861,32 ha**

- Giai đoạn 2021-2030 duy trì ổn định 3.267 ha, sản lượng đến năm 2030 đạt 650.000 tấn/năm. Tập trung tại 2 huyện Ninh hải và Thuận Nam

Bảng thống kê diện tích đất diêm nghiệp tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030

STT	Tên đồng Muối	Đơn vị	Quy mô
	TOÀN TỈNH	ha	3.267
1	Cánh đồng Muối Tri Hải, huyện Ninh Hải	ha	1705,04
2	Cánh đồng muối Quán Thẻthôn Phước Diêm xã Phước Dân huyện Thuận Nam	ha ha	1560,96

Phân vùng Diêm Nghiệp

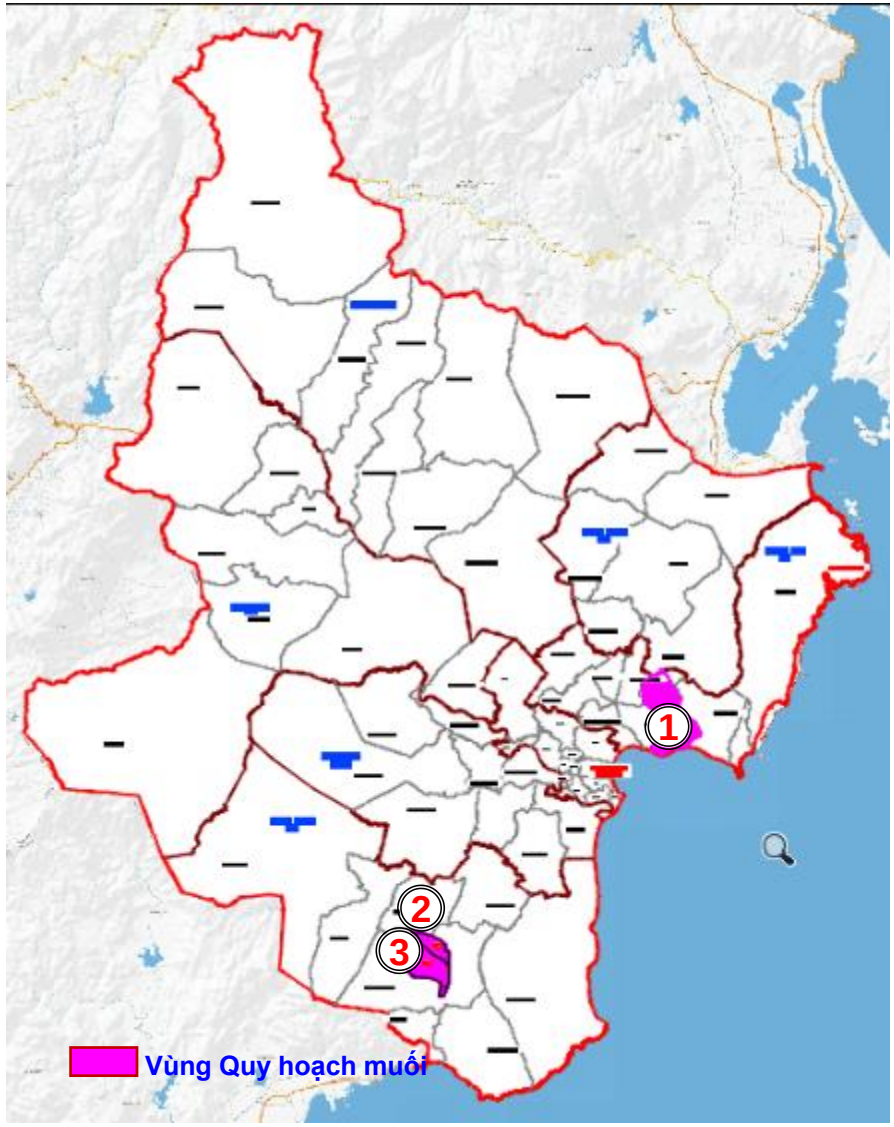

1.4. Phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và diêm nghiệp
Phân vùng phát triển lâm nghiệp

6. VÙNG LÂM NGHIỆP

- Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2020 của tỉnh Ninh Thuận tính đến ngày 31/12/2020 diện tích đất rừng toàn tỉnh là **1198.955,43 ha**

- Trong thời kỳ Quy hoạch diện tích rừng chuyển sang mục đích khác là **16.304 ha**. Diện tích đất khác chuyển vào đất rừng là 3.847 ha (do thực hiện việc rà soát chuyển đất chưa sử dụng vào đát rừng)

- Đến năm 2030 tổng diện tích đất rừng là **187.249,0 ha**

Bảng thống kê diện tích đất ba loại rừng tỉnh Ninh Thuận trước sau Quy hoạch

Loại đất rừng	Hiện trạng 2020	Quy hoạch đến 2030	Tăng giảm
			+/-
Tổng	198.955,43	187.249,00	(11.707)
Đất rừng phòng hộ	127.373,00	123.300,00	(4.073,00)
Đất rừng đặc dụng	41.653,35	40.633,00	(1.020,35)
Đất rừng sản xuất	29.929,47	23.316,00	(6.613,47)

Bản đồ định hướng phát triển 3 loại Rừng giai đoan 2021-2030

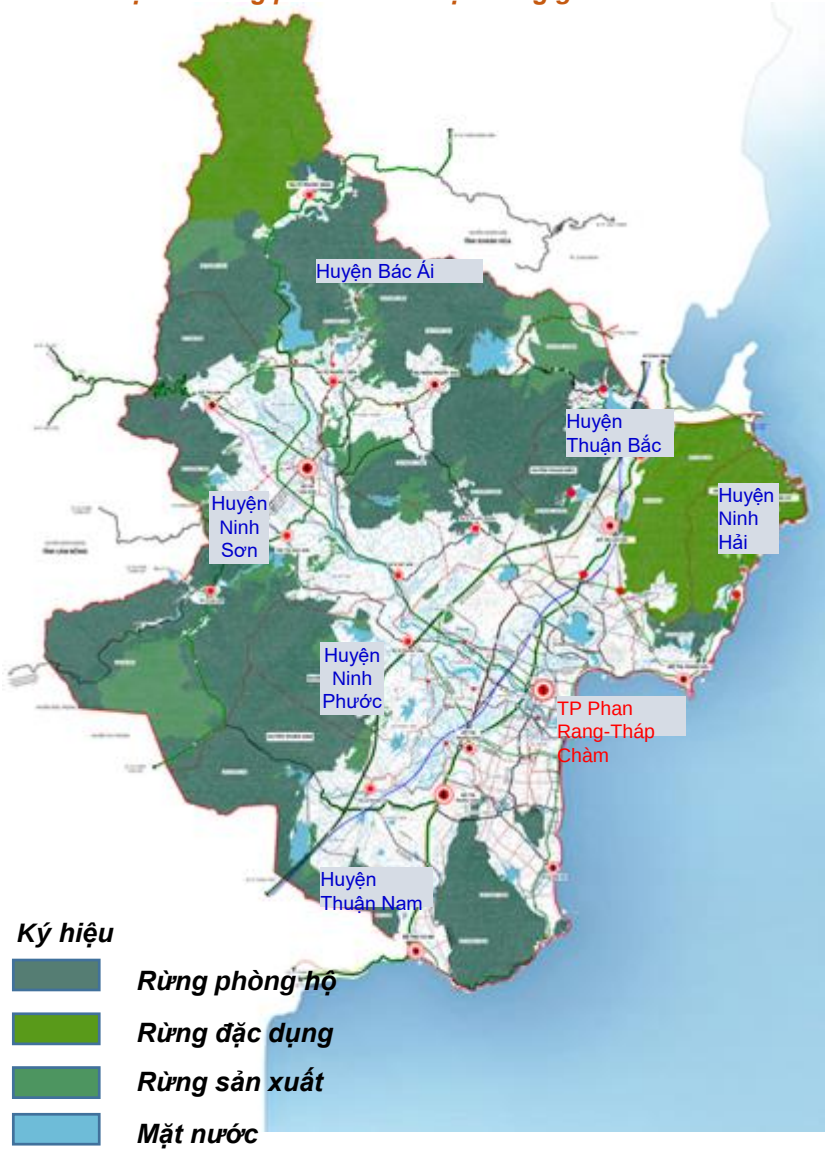

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.5. Định hướng phát triển xây dựng và kinh doanh bất động sản (Kinh tế đô thị)

Phát triển ngành xây dựng trở thành ngành kinh tế mạnh có vai trò quan trọng đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng, phát triển của các ngành trụ cột về năng lượng với việc triển khai các dự án thuỷ điện, điện mặt trời, điện gió… ứng dụng những công nghệ mới, xây dựng các công trình nhà ở văn phòng cao tầng; các khu du lịch đẳng cấp cao. Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có bản sắc; đô thị thông minh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu. **Phấn đấu đến năm 2030 ngành xây dựng và kinh doanh bất động sản chiếm tỷ trọng khoảng 20,75% GRPD toàn tỉnh, tỷ lệ đô thị hóa đạt 65%.**

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.5. Định hướng phát triển xây dựng và kinh doanh bất động sản (Kinh tế đô thị)

Phấn đấu đến năm 2025 kinh tế đô thị **chiếm 65% GRDP** của tỉnh, **đến 2030 chiếm 70%** GRDP. Phát triển đô thị, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, khai thác lợi thế về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng cường giải pháp khai thác nguồn thu từ quỹ đất thông qua việc kêu gọi các nhà đầu tư đấu thầu các dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị; đấu giá quyền sử dụng đất

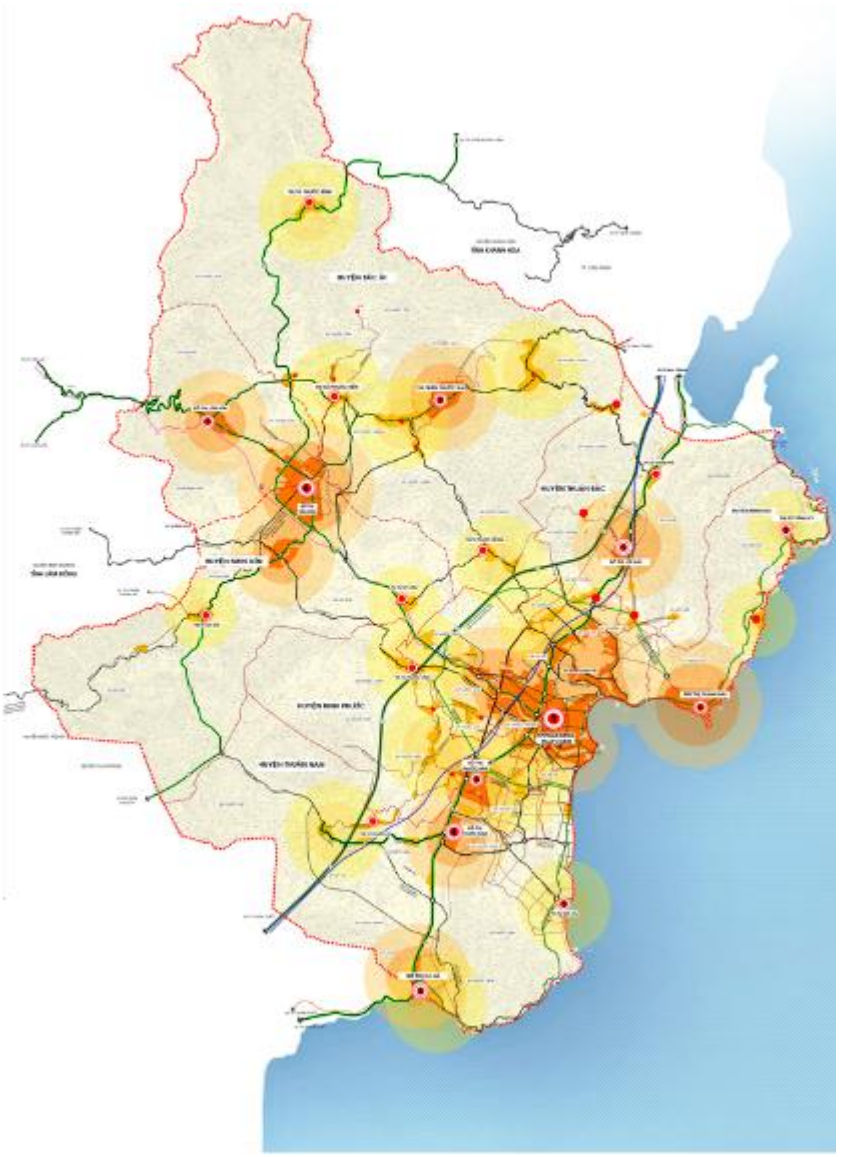

Bản đồ định hướng các khu vực phát triển xây dựng và kinh doanh bất động sản

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

Phương hướng phát triển Kinh tế đô thị

Mục tiêu: phấn đấu đến năm 2025 kinh tế đô thị chiếm 65% GRDP của tỉnh; đến 2030 chiếm 70% GRDP.

- Hoàn thiện xây dựng quy hoạch các cấp làm cơ sở pháp lý để thu hút đầu tư, triển khai các chương trình, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng cường giải pháp khai thác nguồn thu từ quỹ đất thông qua việc kêu gọi các nhà đầu tư đấu thầu các dự án phát triển khu dân cư, khu đô thị; đấu giá quyền sử dụng đất…
- Đầu tư hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp thoát nước, xử lý chất rải rắn…
- Phát triển đô thị gắn với xây dựng đô thị thông minh giúp nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế xã hội, tối ưu hoá nguồn lực phát triển, nâng cao chất lượng sống của người dân..
- Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển
- Hỗ trợ nền kinh tế phi chính thức: cần xây dựng và áp dụng chính sách phù hợp, bao trùm để hỗ trợ người thu nhập thấp trong khu vực kinh tế phi chính thức

1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.6. Phương án phát triển Nhóm ngành Kinh tế Biển

+ Về kinh tế: phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế biển giai đoạn 2021 - 2030 tăng bình quân 14 - 15%/năm; đến năm 2025 kinh tế biển chiếm 41-42% GRDP của tỉnh; đến 2030 chiếm 45-46% GRDP.

Phấn đấu huy động tổng vốn đầu tư cho các ngành kinh tế biển. Nâng cao chất lượng du lịch biển, từng bước trở thành khu vực du lịch trọng điểm của quốc gia.

+ Về xã hội: Đảm bảo ổn định dân số vùng biển, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, có hệ thống xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn đạt tiêu chuẩn.

1. Khai thác, nuôi trồng thủy hải sản

Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng thủy sản bền vững

Khai thác và bảo vệ hiệu quả tính đa dạng sinh học

Đẩy mạnh phát triển khai thác, đánh bắt hải sản xa bờ

2. Du lịch biển

Phát triển du lịch, dịch vụ gắn với hình thành đô thị ven biển

Xây dựng các cảng chuyên dùng phục vụ du lịch biển Bình Tiên - Vĩnh Hy, Bình Sơn - Ninh Chữ, Mũi Dinh

Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu du lịch trọng điểm và các vùng có tiềm năng phát triển

3. Hàng hải

Sớm khai thác Cảng tổng hợp Cà Ná, nâng cấp cảng Ninh Chữ thành khu cảng tổng hợp, tạo điều kiện thu hút các dự án công nghiệp có nhu cầu vận tải đường biển, từng bước hình thành và phát triển các loại hình dịch vụ logistics, xây dựng hoàn thiện HTKT kết nối các tuyến đường giao thông chính của Tỉnh.

4. Công nghiệp biển và ven biển

Đẩy nhanh triển khai các dự án khu vực công nghiệp phía Nam tỉnh, trọng tâm các dự án Tổ hợp điện khí, (LNG) Cà Ná theo hướng khu công nghiệp sinh thái ven biển.

Tập trung phát triển ngành năng lượng tái tạo gồm điện gió, điện mặt trời khu vực ven biển.

Khai thác tài nguyên sinh học biển để kêu gọi thu hút đầu tư phát triển.

5. Khai thác các tài nguyên, khoáng sản biển khác

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, thăm dò, khảo sát, đánh giá tiềm năng các tài nguyên, khoáng sản biển khác, khoáng sản biển sâu, đặc biệt là các khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa chiến lược

2. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

2.1. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

- Đến năm 2025, dân số toàn Tỉnh khoảng 635.000ng
- Đến năm 2030, dân số dự báo khoảng 706.000ng
- Tầm nhìn đến 2050, dân số dự báo khoảng 960.000ng.

Định hướng phát triển đô thị
Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

	Hệ thống đô thị tỉnh Ninh Thuận	Hiện trạng (2020)	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
1	Thành phố Phan Rang Tháp Chàm	**II**	**II**	**I***	**I**
	Thị trấn Khánh Hải	V	-	-	-
2	Thị xã Tân Sơn, H.Ninh Sơn	V	**IV***	IV	IV
3	Thị trấn Phước Dân, H.Ninh Phước	V	**IV***	IV	IV
4	Thị xã Phước Nam, H.Thuận Nam;	-	**V**	IV*	**IV**
5	Thị trấn Lợi Hải, H.Thuận Bắc	-	**V**	V	V
6	Thị trấn Thanh Hải, H.Ninh Hải;	-	**V**	V	V
7	Đô thị Vĩnh Hy, H.Ninh Hải;	-	-	V	V
8	Thị trấn Phước Đại, H.Bác Ái	-	**V**	V	V
9	Đô thị Lâm Sơn, H.Ninh Sơn;	-	-	V	Sáp nhập với Tân Sơn
10	Đô thị Cà Ná, H.Thuận Nam	-	**V**	V	V
11	Đô thị Sơn Hải, H.Thuận Nam	-	-	V	Sáp nhập với Phước Nam
	Số lượng đô thị	**04**	**08**	**11**	**09**

(*) Cơ bản đạt tiêu chí phân loại đô thị

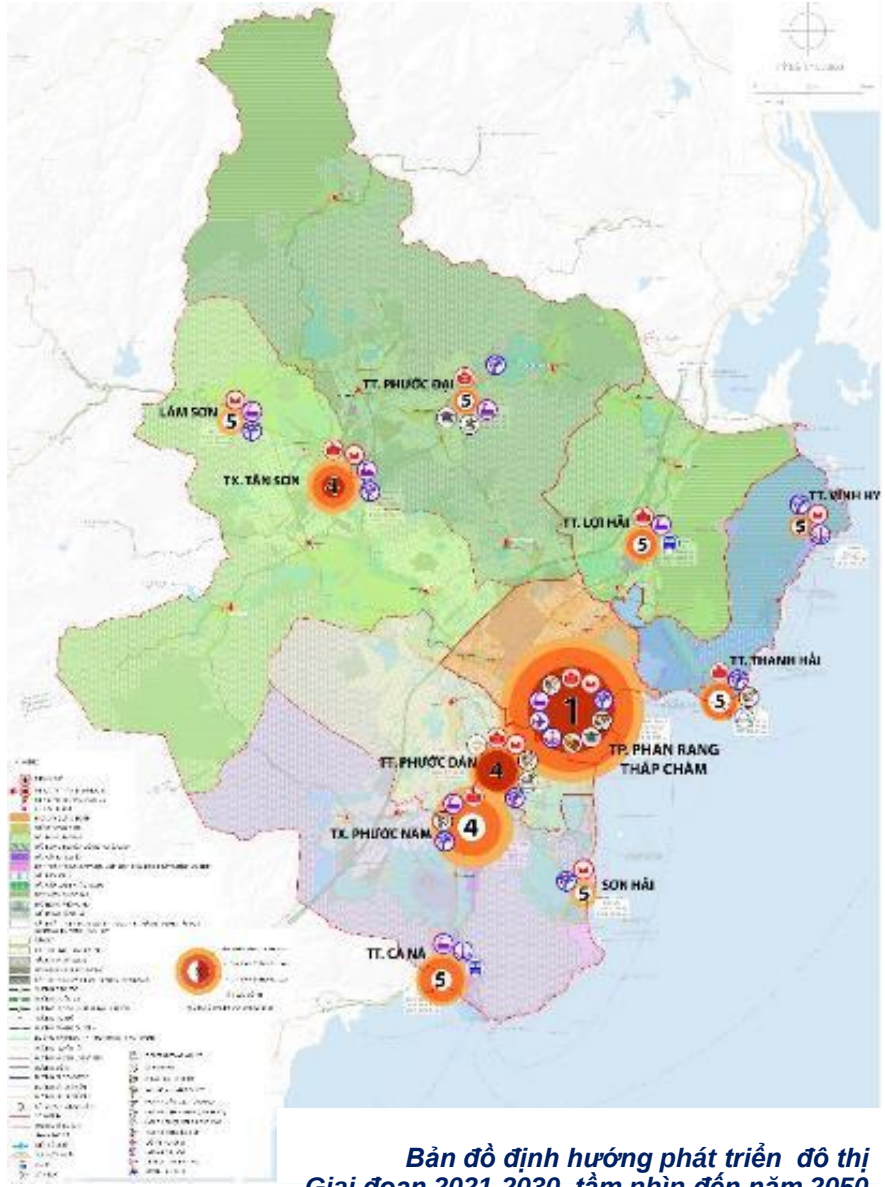

Bản đồ định hướng phát triển đô thị Giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh Ninh Thuận có 11 đô thị

01 ĐÔ THỊ LOẠI I - trực thuộc Tỉnh

TP. PHAN RANG THÁP CHÀM

03 ĐÔ THỊ LOẠI IV:

TÂN SƠN
PHƯỚC NAM
PHƯỚC DÂN

07 ĐÔ THỊ LOẠI V

LỢI HẢI
THANH HẢI – VĨNH HY
CÀ NÁ – SƠN HẢI
LÂM SƠN – PHƯỚC ĐẠI

Hệ thống nông thôn – TT cụm xã (Thị tứ)

Đến năm 2030, tỉnh Ninh Thuận có 11 trung tâm cụm xã (thị tứ) tại 05 Huyện:

Bác Ái có 04 thị tứ: Phước Tiến, Phước Bình, Phước Trung, Phước Thành

Ninh Sơn có 03 thị tứ: Hòa Sơn, Mỹ Sơn, Ma Nới

Ninh Phước có 01 thị tứ: Phước Thái

Thuận Bắc có 02 thị tứ: Công Hải, Bắc Phong

Thuận Nam có 01 thị tứ: Phước Hà

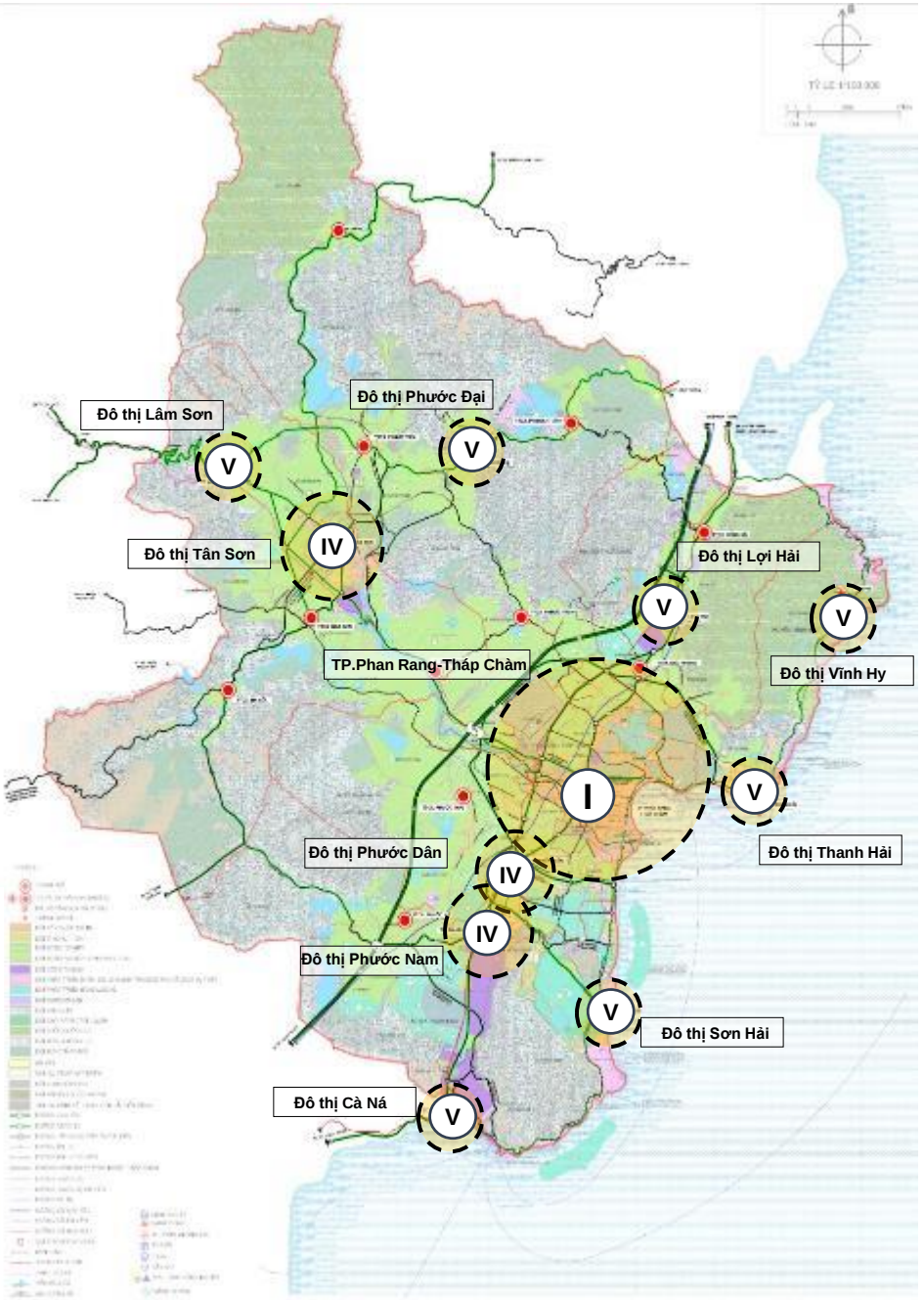

Bản đồ hiện trạng hệ thống đô thị năm 2020

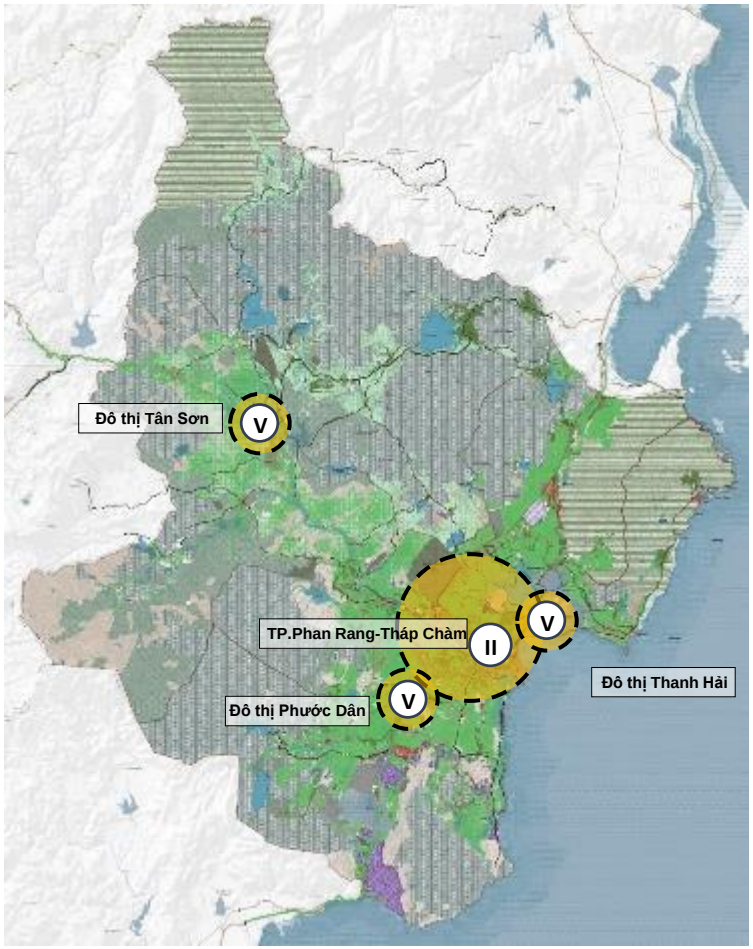

Hệ thống đô thị tỉnh Ninh Thuận có 04 đô thị, dân số trung bình **593,644 người**, tỷ lệ đô thị hóa khoảng **36%,** bao gồm:

+ 01 đô thị loại II là thành phố Phan Rang Tháp Chàm

+ 03 đô thị loại V là thị trấn Khánh Hải, Tân Sơn và Phước Dân.

Sơ đồ định hướng phát triển đô thị năm 2021-2025

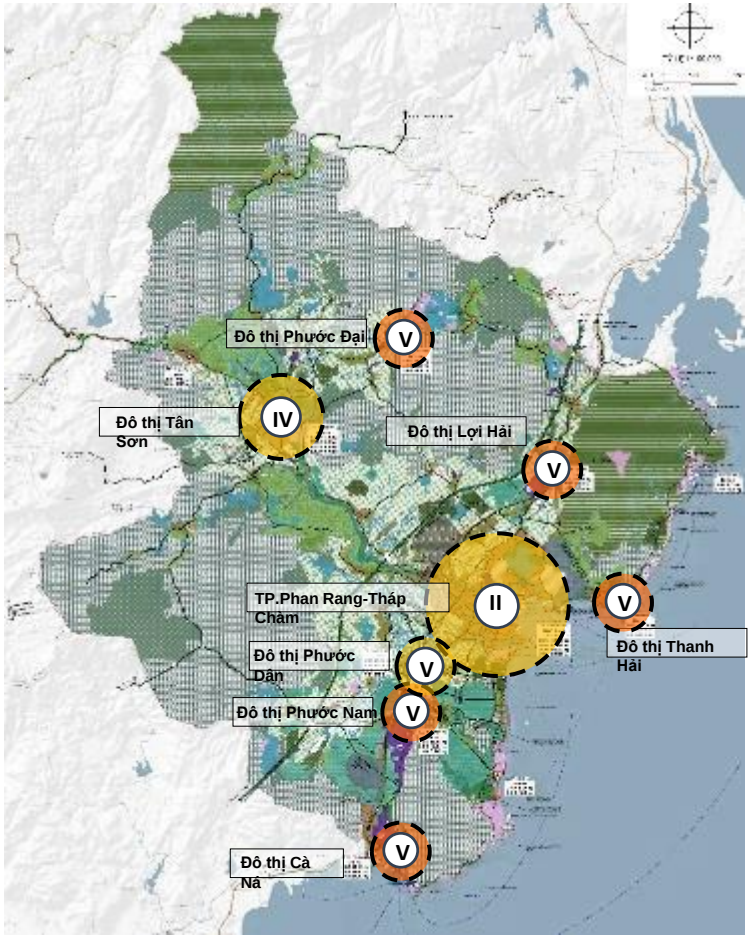

Đến năm 2025, Hệ thống đô thị tỉnh Ninh Thuận có **08 đô thị**, dân số dự báo khoảng **635 ngàn người**, tỷ lệ đô thị hóa khoảng **54-56%,** bao gồm:

+ **01 đô thị loại II** là thành phố Phan Rang Tháp Chàm, cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại I trực thuộc Tỉnh.

+ **02 đô thị loại IV** là đô thị Tân Sơn và Phước Dân

+ **05 đô thị loại V** là các đô thị được thành lập mới gồm đô thị **Thanh Hải**, **Lợi Hải**, Đô thị **Phước Nam**, Đô thị **Cà Ná**, Đô thị **Phước Đại**

Sơ đồ định hướng phát triển đô thị năm 2026-2030

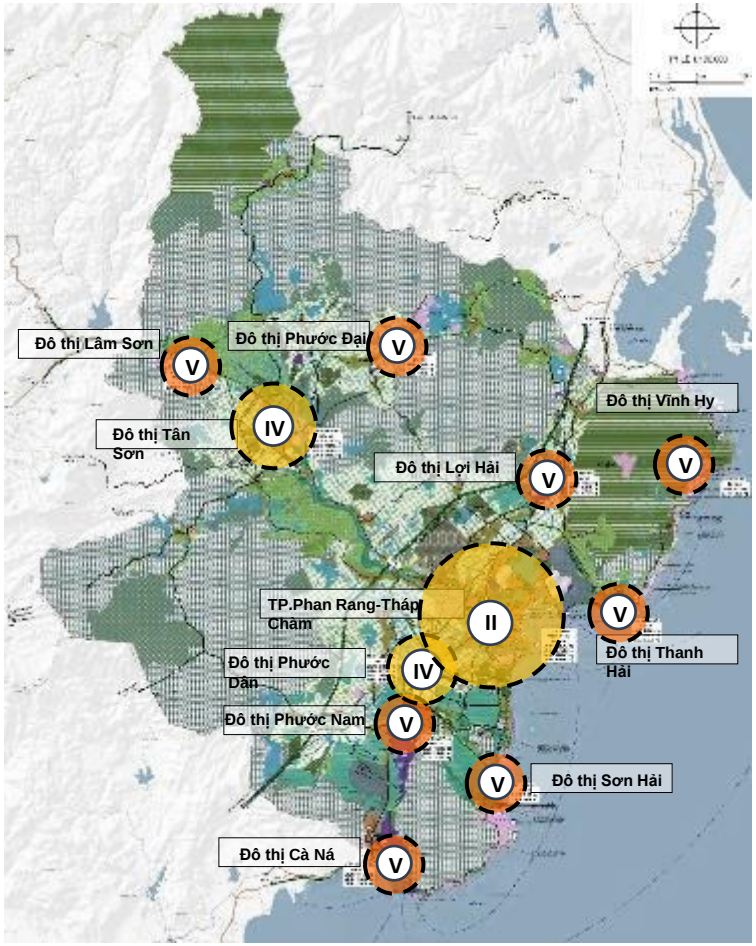

Đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh Ninh Thuận có **11 đô thị**, dân số dự báo khoảng **706 ngàn người,** tỷ lệ đô thị hóa khoảng **62-64%,** bao gồm:

+ **01 đô thị loại II** là thành phố Phan Rang Tháp Chàm
+ **02 đô thị loại IV** là Phước Dân và Tân Sơn;
+ **08 đô thị loại V** là Phước Nam, Lợi Hải, Thanh Hải, Vĩnh Hy, Phước Đại, Lâm Sơn, Cà Ná, Sơn Hải. Trong đó có 03 đô thị thành lập mới là **Vĩnh Hy, Sơn Hải** và **Lâm Sơn.**

Sơ đồ định hướng phát triển đô thị tầm nhìn đến năm 2050

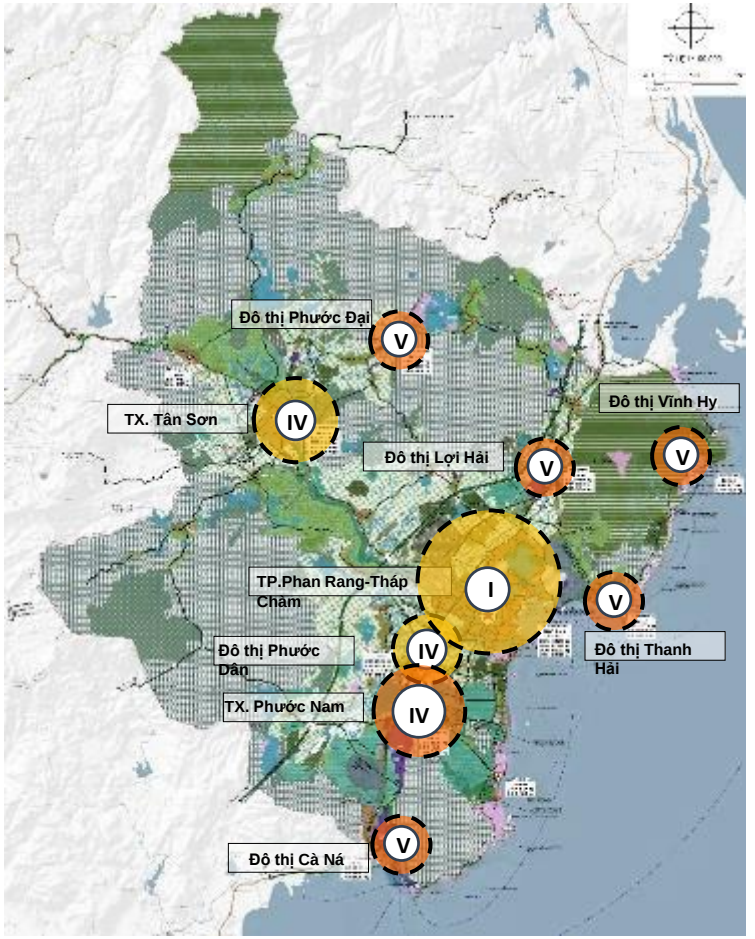

Tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống đô thị tỉnh Ninh Thuận duy trì ổn định **09 đô thị**, dân số dự báo khoảng **960 ngàn người,** tỷ lệ đô thị hóa khoảng **trên 70%** bao gồm:

+ **01 đô thị loại I** trực thuộc Tỉnh là Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
+ **03 đô thị loại IV** là Phước Dân, Tân Sơn và Phước Nam(trong đó có 02 thị xã là Phước Nam mở rộng, sáp nhập đô thị Sơn Hải và thị xã Tân Sơn mở rộng, sáp nhập đô thị Lâm Sơn)
+ **05 đô thị loại V**: Lợi Hải, Phước Đại, Cà Ná, Vĩnh Hy

2.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CHỨC NĂNG ĐẶC BIỆT

1- KHU VỰC ĐẦM NẠI – TP PR – TC (hiện tại thuộc huyện Ninh Hải)

Quy mô khoảng hơn 1600ha

- Là vùng động lực quan trọng, thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch của thành phố Phan Rang – Tháp Chàm và vùng phụ cận cũng như của toàn tỉnh Ninh Thuận.
- Đầm Nại được định hướng phát triển trở thành khu vực phục vụ các hoạt động du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, gắn với không gian hệ sinh thái đầm nước lợ độc đáo. Bên cạnh đó sẽ tập trung phát triển các khu đô thị, dịch vụ mới, mang tính khác biệt độc đáo và giá trị bản sắc riêng.
- Không gian Đầm Nại mới vẫn đảm bảo các hoạt động nuôi trồng thủy hải sản, đáp ứng sinh kế của người dân trong khu vực.
- Khu vực có nhiều ruộng muối cần được bảo tồn để giữ gìn môi trường. Việc làm muối, do tương lai sẽ phổ biến làm theo phương pháp trao đổi ion nên diện tích ruộng muối sẽ dần không còn. Trong khu vực quy hoạch bố trí công viên chủ đề ruộng muối.

Định hướng phát triển không gian khu vực Đầm Nại

Ý tưởng phát triển không gian khu vực Đầm Nại

2.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CHỨC NĂNG ĐẶC BIỆT

2 - KHU VỰC VĨNH HY- BÌNH TIÊN (huyện Ninh Hải)

- Phát triển Vĩnh Hy là thị trấn du lịch gắn kết với khu vực Vườn quốc gia Núi Chúa khi Vườn quốc gia Núi Chúa trở thành khu dự trữ sinh quyển của thế giới.
- Phát triển Vĩnh Hy theo hướng bền vững vừa phát triển du lịch vừa cố gắng bảo tồn tối đa hệ động – thực vật,cảnh quan của Vườn quốc gia Núi Chúa.
- Xây dựng tuyến cáp treo kết nối thị trấn Vĩnh Hy và đỉnh Núi Chúa khai thác quỹ đất trên đỉnh Núi Chúa trở thành một khu vực độc đáo và đặc biệt.
- Khu vực vịnh Vĩnh Hy có phong cảnh đẹp, được quy hoạch thành trọng điểm phát triển du lịch của tỉnh. Hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế 5-6 sao
- Khu vực Bình Tiên có cảnh quan núi biển và các bến Thuỷ nội địa phục vụ cho du lịch thăm quan ngắm cảnh ven biển

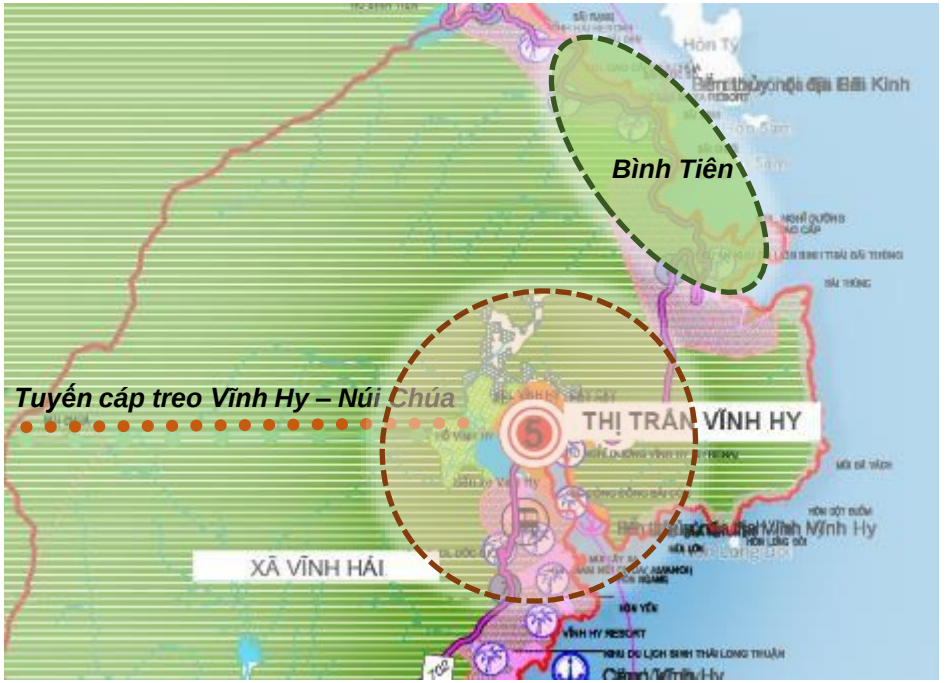

Định hướng phát triển không gian khu vực Vĩnh Hy

Vịnh Vĩnh Hy

Hình ảnh minh họa về một số tuyến cáp treo

2.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CHỨC NĂNG ĐẶC BIỆT

4- KHU VỰC HỒ TÂN GIANG - Huyện Thuận Nam

Diện tích mặt hồ khoảng 150ha

- Hình thành khu du lịch sinh thái mặt hồ - rừng núi hoang sơ,khu du lịch vui chơi nghỉ dưỡng đặc biệt của vùng phía Nam Ninh Thuận
- Cung một địa điểm nhằm kết nối "con người với thiên nhiên" "con người với con người" "con người người với xã hội", thông qua các hoạt động trải nghiệm tự nhiên, giúp nâng cao nhận thức về tính cộng đồng.
- Tạo ra các không gian trải nghiệm hoà mình vào thiên nhiên như khu ăn uống ngoài trời, vui chơi trên mặt nước….
- Bố trí các loại hình du lịch nghỉ dưỡng đặc trưng tạo sự khác biệt với các khu nghỉ dưỡng khác như tour du lịch bằng thuyền quanh hồ…
- Có thể sử dụng với chi phí tương đối thấp, đáp ứng nhiều đối tượng khách sử dụng

Định hướng phát triển không gian khu vực hồ Tân Giang

Định hướng phát triển không gian khu vực hồ Tân Giang

Hồ Tân Giang

2.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CHỨC NĂNG ĐẶC BIỆT

5- KHU VỰC HỒ SÔNG TRÂU - Huyện Thuận Bắc

Diện tích mặt hồ khoảng 800ha.

Đây là hồ chứa nước ngọt lớn của tỉnh

- Hình thành khu du lịch sinh thái rừng tự nhiên đồng thời kết hợp khu du lịch vui chơi nghỉ dưỡng đặc biệt của vùng Phía Bắc tỉnh Ninh Thuận.
- Khu vực không chỉ đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng của khách hàng đây còn là một khu thể thao vui chơi giải trí đẹp, đẳng cấp đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí của khách hàng trong nước và quốc tế.
- Do nằm ở vị trí dễ dàng tiếp cận bằng các phương tiện như xe máy(auto bike), xe ô tô gia đình nên đây là khu vực thích hợp để làm khu vực cắm trại bằng (auto campsite).

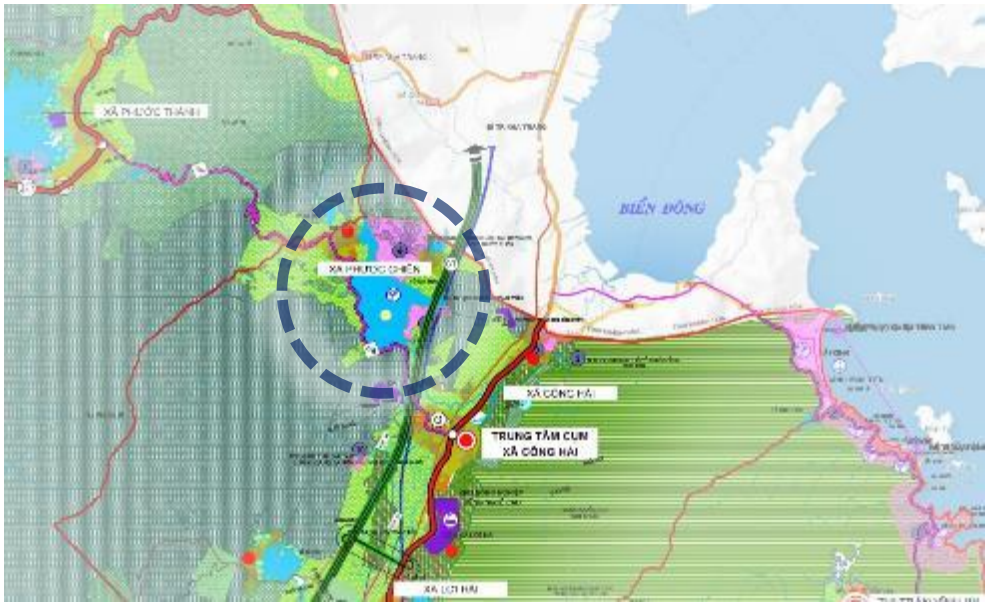

Định hướng phát triển không gian khu vực hồ Sông trâu

khu vực hồ Sông Trâu

Các loại hình du lịch hồ Sông Trâu

2.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CHỨC NĂNG ĐẶC BIỆT

6- KHU TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ĐÀO TẠO TỈNH NINH THUẬN

- Thành lập **Khu trung tâm nghiên cứu, đào tạo** ở thành phố Phan Rang Tháp Chàm, đặt tại vị trí trường Đại học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh mở rộng

Phân hiệu trường Đại học Nông lâm TP. HCM

- *Ghi chú: Phần diện tích trường Đại học Nông lâm sau khi thêm trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Thuận sát nhập khoảng 4,8ha.*

- *Phần diện tích dự kiến mở rộng cho Khu trung tâm nghiên cứu, đào tạo khoảng 55,2ha.*

- *Tổng diện tích khoảng 60ha*

Tính chất và chức năng:

- Chuyên nghiên cứu đào tạo các ngành kinh tế trụ cột của Ninh Thuận : Năng lượng tái tạo, Du lịch, Nông nghiệp công nghệ cao, Công nghiệp,Giáo dục, Bất động sản

- Là trung tâm nghiên cứu, đào tạo nguồn lực đảm bảo cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Ninh Thuận trong thời kỳ mới.

Hình ảnh minh hoạ khu trung tâm nghiên cứu đào tạo tỉnh Ninh Thuận

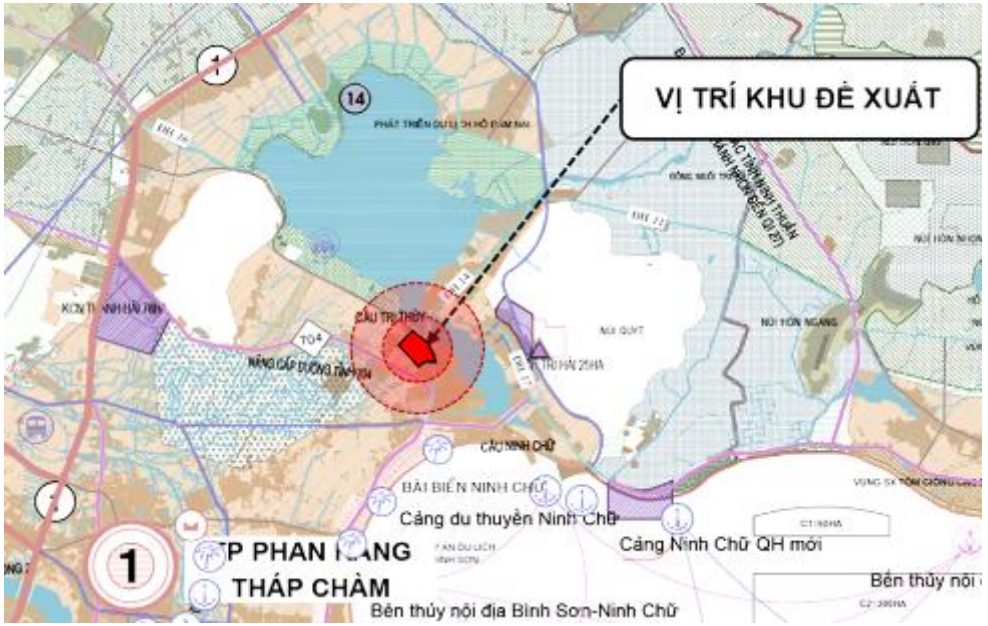

Vị trí khu trung tâm nghiên cứu đào tạo tỉnh Ninh Thuận

2.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CHỨC NĂNG ĐẶC BIỆT

7 - KHU THỂ THAO – SÂN GOLF

Sân Golf khu vực phía Nam sông Dinh.

TP PR – TC với quy mô khoảng 104ha

- Sân Golf 27 lỗ với các tiêu chuẩn quốc tế.
- Sân Golf được hình thành với kỳ vọng trở thành sân Golf độc đáo về tổng chiều dài đường đánh, sự biến đổi của các vùng cảnh quan, đa dạng phương thức tổ chức tập luyện thi đấu.
- Tổng chiều dài đường đánh : khoảng 11km
- Số hố Golf: 27. Có lỗ đánh được mô phỏng theo các đường Golf tại một số sân nổi tiếng trên thế giới như Augusta National Golf Club, TPC Sawgrass Stadium Course, Pinehurst Resorts Course 2, Pine Valley Golf Club v.v…
- Cảnh quan được chia theo 3 chủ đề: Vùng cảnh quan đầm nước, Vùng cảnh quan đồi cát sa mạc, Vùng cảnh quan vườn

Vị trí khu sân Golf phía Nam sông Dinh

Sân Golf khu vực Bình Tiên.

huyện Thuận Bắc với quy mô khoảng 190,48ha

- Sân Golf 18 lỗ với các tiêu chuẩn quốc tế.
- Được thiết kế cùng với Khu du lịch Bình Tiên là khu phức hợp kết hợp với các tiện ích khác như hệ thống nhà hàng , nhà nghỉ, khu tái tái định cư, khu dịch vụ công cộng và các công trình phụ trợ khác
- Khu vực không chỉ đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng của khách hàng đây còn là một khu thể thao vui chơi giải trí đẹp, đẳng cấp đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí của khách hàng trong nước và quốc tế với tiêu chuẩn 6 sao.

Vị trí khu sân Golf khu vực Bình Tiên

2.3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG - KHU ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Ninh Thuận hiện có **15 xã đặc biệt khó khăn** thuộc địa bàn của 4 huyện **Bác Ái**, **Thuận Bắc, Ninh Sơn** và **Thuận Nam** với trên 19.240 hộ dân trong đó trên 15.450 là dân tộc đồng bào thiểu số;

Danh sách các xã đặc biệt khó khăn bao gồm: Phước Bình, Phước Hòa, Phước Thành, Phước Đại, Phước Tiến, Phước Thắng, Phước Trung, Phước Chính, Phước Tân (9 xã thuộc huyện Bác Ái); Phước Chiến, Phước Kháng, Bắc Sơn (3 xã huyện Thuận Bắc); Ma Nới, Hoà Sơn (2 xã thuộc huyện Ninh Sơn); và xã Phước Hà (huyện Thuận Nam).

Các xã đặc biệt khó khăn là các xã khu vực III là các xã được xác định với các tiêu chí theo Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

Về phát triển kinh tế

Phát triển nông nghiệp lâm nghiệp theo hướng hàng hoá tập trung gắn với chế biến sản xuất

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp

Tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư

Thực hiện các chính sách cho các khu vực khó khăn theo Chương trình của Chính phủ

Về văn hoá xã hội

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống

Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nghề

Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế

Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Về hạ tầng kỹ thuật

Ưu tiên tập trung đầu tư hạ tầng giao thông kết nối vùng với khu vực động lực phát triển kinh tế và vùng đồng bằng

Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn

Đầu tư nâng cấp các hệ thống hạ tầng kỹ thuật

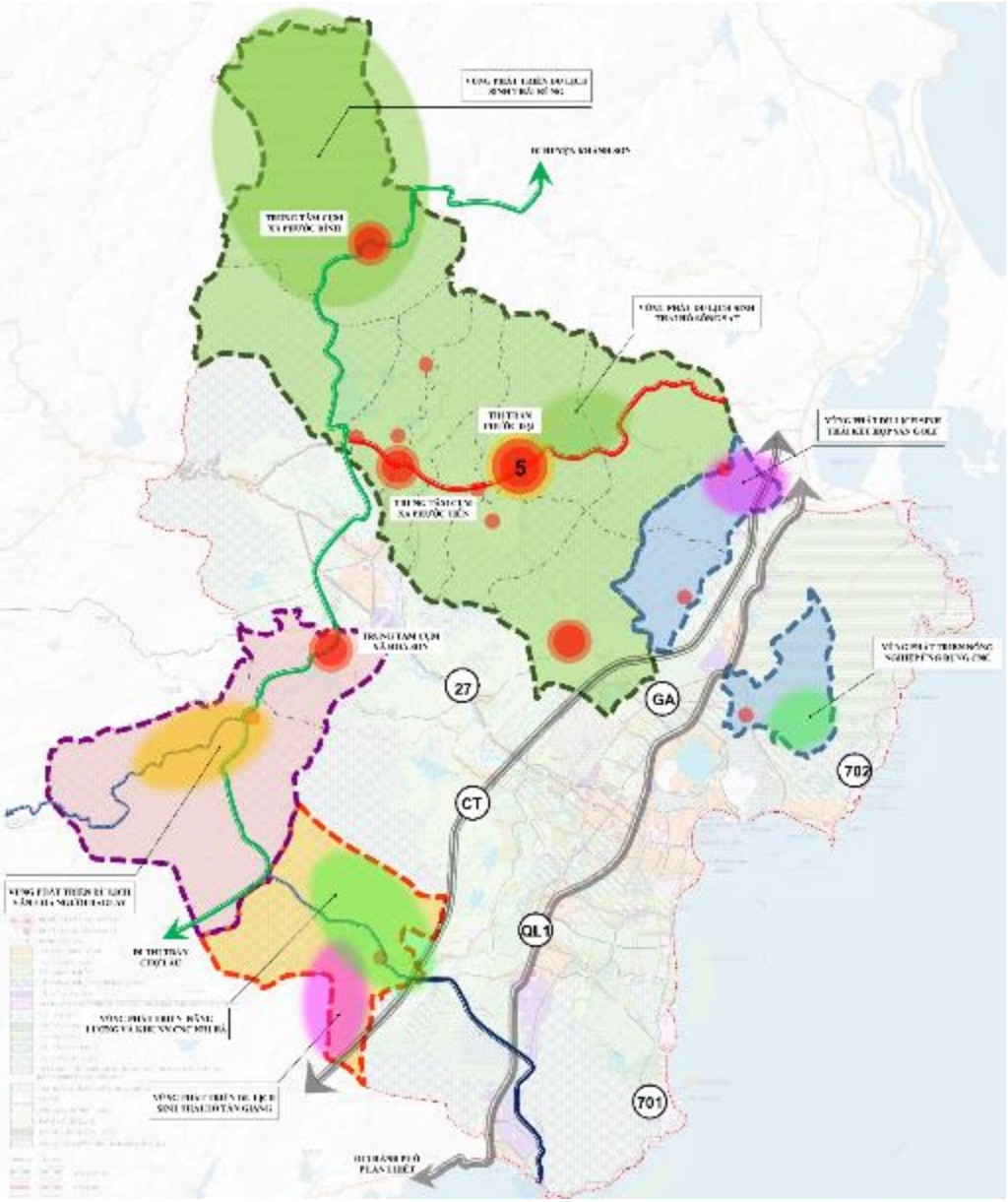

Bản đồ các khu vực khó khăn và định hướng phát triển

3.PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

3.1. Phương án phát triển hạ tầng Thương mại, hội chợ, triển lãm

Bảng danh mục đất hạ tầng TTTM, siêu thị giai đoạn 2021-2030

DANH MỤC ĐẤT HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI		
STT	**TÊN DỰ ÁN**	**DIỆN TÍCH/ QUY MÔ ĐẦU TƯ**
I	**Trung tâm thương mại**	
1	TTTM Tháp Chàm	Xây dựng TTTM hạng III, Diện tích 11.000 m2
2	TTTM huyện Ninh Hải	Trung tâm thương mại hạng III, diện tích 10.000m2
II	**Siêu thị**	
1	ST Ninh Phước	Xây dựng ST quy mô hạng III diện tích 10.000m2
2	SThuyện Ninh Sơn	Diện tích 3.000m^2
3	ST huyện Thuận Nam	Tổng diện tích: 38,4 ha tương ứng 12 vị trí đất; trong đó, đất siêu thị khoảng 3.000m^2
4	ST huyện Thuận Bắc	Siêu thị hạng III;Diện tích: 2.000-5.000m2

Bảng danh mục đất hạ tầng chợ giai đoạn 2021-2030

DANH MỤC ĐẤT HẠ TẦNG CHỢ			
STT	**TÊN DỰ ÁN**	**ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ**	**DIỆN TÍCH**
I	**Chợ**		
1	Chợ Đông Hải	Phường Đông Hải, TP PR-TC	2.610m^2
2	Chợ Xuân Hải	Xã Xuân Hải huyện Ninh Hải	4.256m^2
3	Chợ đầu mối tổng hợp TT Khánh Hải	Khu đô thị mới Khánh Hải	18.900m^2
4	Chợ Khánh Nhơn	Xã Nhơn Hải huyện Ninh Hải	2.000m^2
5	Chợ Phước Nhơn	Xã Xuân Hải. huyện Ninh Hải	2.000m^2
6	Chợ Lương Cách	Xã Hộ Hải, Ninh Hải	2.000m^2
7	Chợ Gòn Đền	xã Thanh Hải, Ninh Hải	4.000m^2
8	Chợ Phú Quý	Thị trấn Phước Sơn, Ninh Phước	7.000m^2
9	Chợ TT xã Phước Thuận	Xã Phước Thuận, Ninh Phước	3.9150m^2
10	Chợ hạng 2 trong khu đô thị Phước Nam	Xã Phước Nam, huyện Thuận Nam	4.500m^2
11	Chợ Vụ Bổn	Xã Phước Ninh, Thuận Nam	3.000m^2
12	Chợ Ba Tháp	Xã Bắc Phong, Thuận Bắc	2.000m^2
13	Chợ Trung tâm xã Công Hải	Xã Công Hải, Thuận Bắc	2.883m^2
14	Chợ Đắc Nhơn	Xã Nhơn Sơn huyện Ninh Sơn	3.000m^2
15	Chợ Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn	4.543m^2
16	Chợ Lâm Sơn	Xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	2.014m2
17	Chợ Phước Đại	Xã Phước Đại huyện Bác Ái	2.000m^2

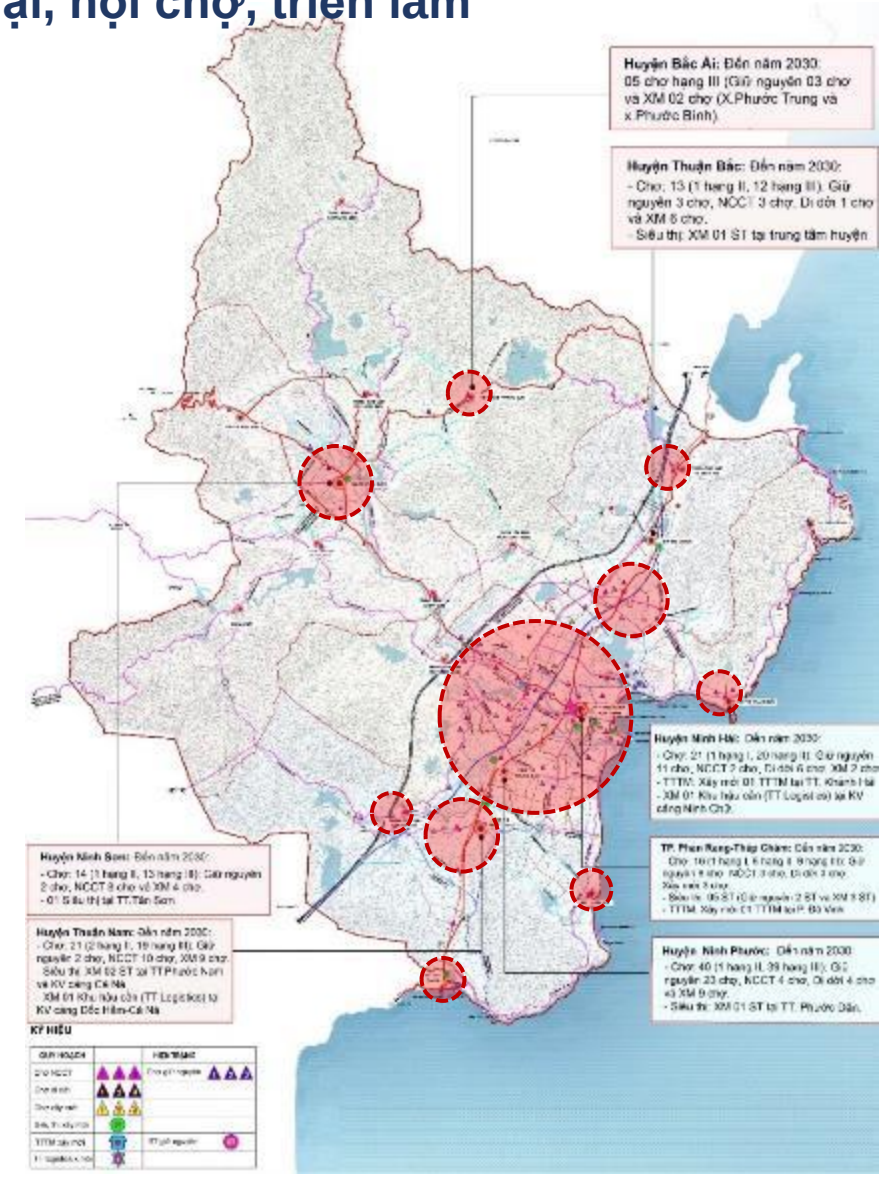

3.3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

3.2. Phương án phát triển hạ tầng Giáo dục và đào tạo

- Phát triển giáo dục một cách bền vững, toàn diện, đồng bộ cả về quy mô, chất lượng, cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên; bảo đảm học sinh trong độ tuổi đi học được đến trường đạt tỷ lệ cao nhất; nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi giáo dục cho nhân dân; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân.
- Đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp đảm bảo cơ cấu hợp lý theo hướng "chuẩn hóa, hiện đại hóa và xã hội hóa", góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao".
- Nghiên cứu áp dụng các mô hình phát triển thu hút đầu tư các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trung tâm nghiên cứu, sẽ đóng góp cho phát triển nguồn nhân lực của địa phương:

Giai đoạn 2021 đến 2025:

+ Tổng số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia >65%; Mầm non >30%.

+ Có ít nhất 30% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ (0-2 tuổi) được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 10%.

+100% Giáo viên các cấp đạt chuẩn trình độ đào tạo.

Giai đoạn 2026 đến 2030:

+ Tổng số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia >80%; Mầm non >50%.

+ Có ít nhất 50% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ (0-2 tuổi) được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 8%.

Tầm nhìn đến năm 2050:

+ Số trường đạt chuẩn quốc gia 100%.

+ Tỷ lệ huy động trẻ, học sinh đến trường đúng độ tuổi 90-95%.

3.3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

3.2. Phương án phát triển hạ tầng Giáo dục và đào tạo

STT	Tên trường/đơn vị
I	**Ninh Phước**
1	THPT An Phước
2	THPT Phạm Văn Đồng
3	THPT Nguyễn Huệ
4	PTDTNT THCS Ninh Phước
II	**Bác Ái**
5	THCS, THPT Bác Ái
6	PTDTNT THPT Pi Năng Tắc
7	Trung tâm GDNN-GDTX Bác Ái
III	**Thuận Bắc**
8	THPT Phan Bội Châu
9	PTDTNT THCS Thuận Bắc
IV	**Ninh Sơn**
10	THPT Nguyễn Du
11	THCS, THPT Lê Duẩn
12	THPT Trường Chinh
13	PTDTNT THCS Ninh Sơn

STT	Tên trường/đơn vị
V	**Ninh Hải**
14	THPT Ninh Hải
15	THCS,THPT Phan Chu Trinh
16	THPT Tôn Đức Thắng
VI	**Thuận Nam**
17	THCS,THPT Đặng Chí Thanh
18	THCS, THPT Nguyễn Văn Linh
VII	**Phan Rang**
19	THPT Chu Văn An
20	THPT DTNT tỉnh (đặc thù)
21	THPT Nguyễn Trãi
22	THPT Tháp Chàm
23	THPT chuyên Lê Quý Đôn
24	THCS,THPT Trần Hưng Đạo
25	Trung tâm GDNN-GDTX TP Phan rang
VIII	**CT Đề xuất**
26	Trường liên cấp tại KCN Du Long
27	Trường liên cấp tại KCN Cà Ná
28	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thuận Nam
29	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ninh Hải

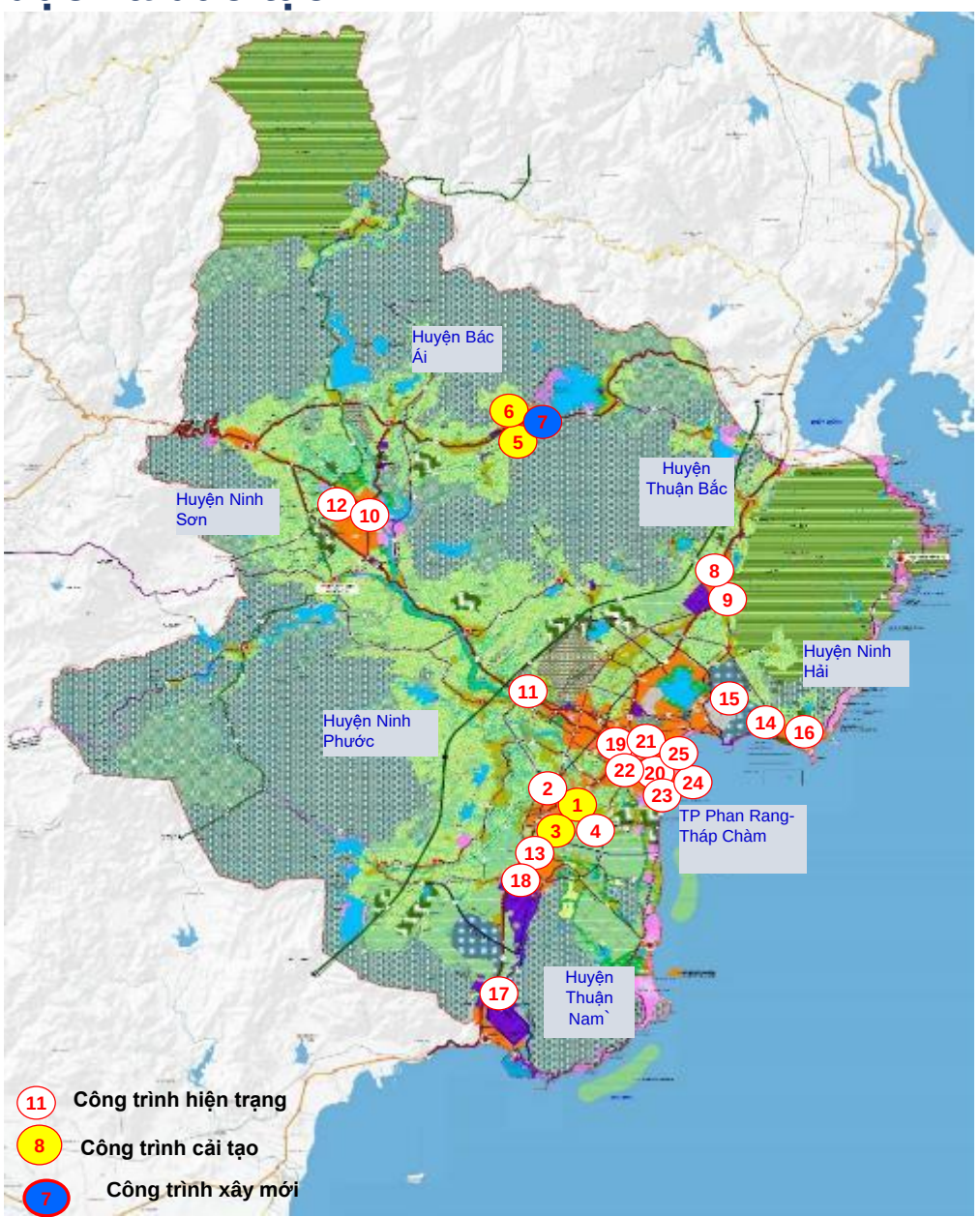

3.3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

3.2. Phương án phát triển hạ tầng Giáo dục và đào tạo

STT	Tên	Địa điểm	Đề xuất QH
1	Đại học Nông Lâm	TP Phan Rang	Nâng cấp
2	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận	TP Phan Rang	Mua sắm vật tư, cải tạo
3	Trường Trung cấp Y tế Ninh Thuận	TP Phan Rang	Mua sắm vật tư, cải tạo
4	Trường Trung cấp Việt Thuận	TP Phan Rang	Hiện trạng
5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ninh Sơn	Ninh Sơn	Cải tạo
6	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ninh Phước	Ninh Phước	Cải tạo
7	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thuận Bắc	Thuận Bắc	Cải tạo
9	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp Phan Rang	TP Phan Rang	Nâng cấp
10	Trung tâm dạy nghề huyện Thuận Nam	Thuận Nam	Cải tạo
11	Trung tâm dạy nghề huyện Bác Ái	Bác Ái	Cải tạo
20	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ninh Hải	Ninh Hải	Xây mới
21	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thuận Nam	Thuận Nam	Xây mới
22	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bác Ái	Bác Ái	Xây mới
23	Thành lập mới 1 trung tâm dạy nghề Ninh Sơn	Ninh Sơn	Đề xuất
24	Thành lập mới 1 trung tâm dạy nghề Ninh Phước	Ninh Phước	Đề xuất

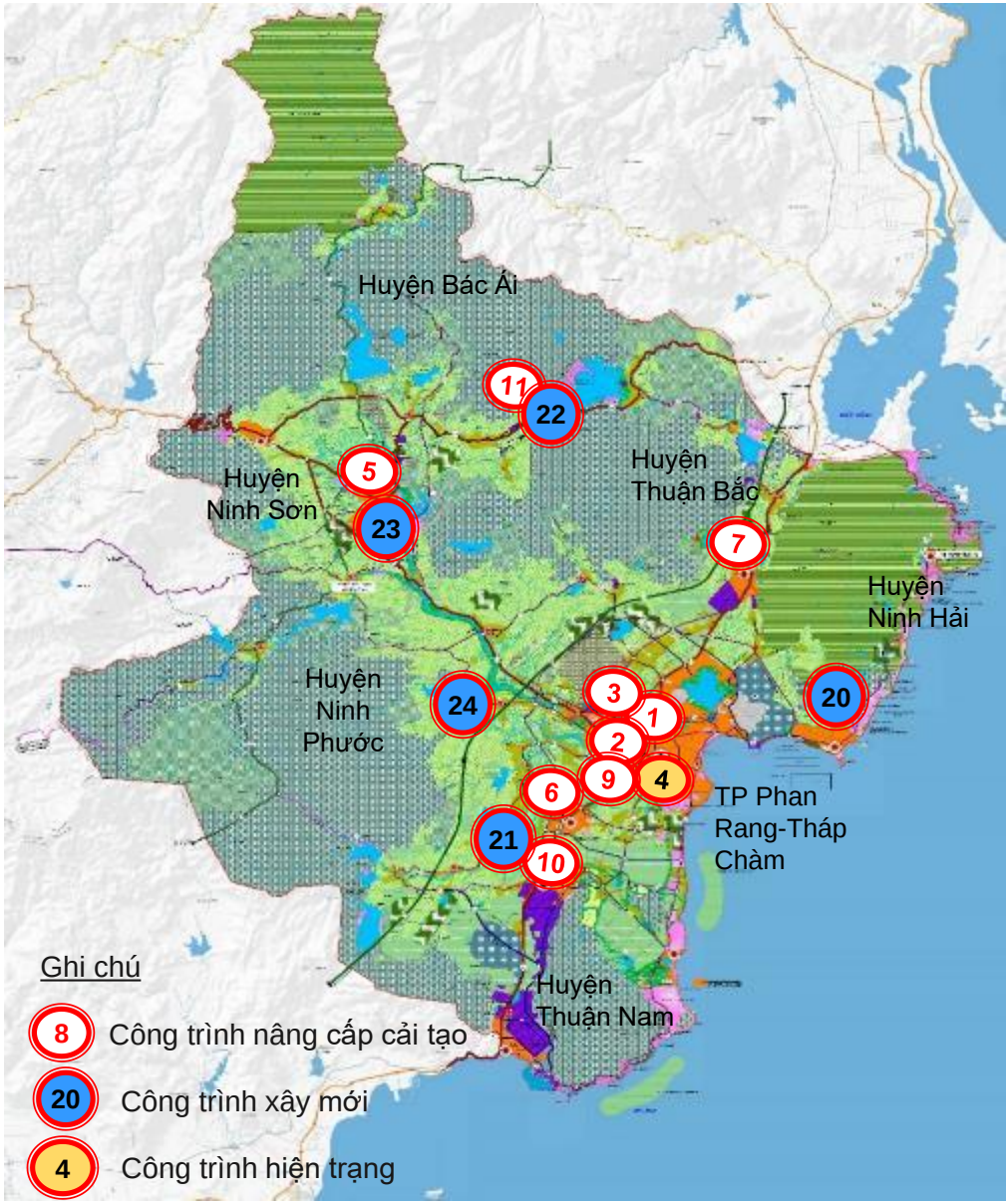

3.3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

3.3. Phương án phát triển hạ tầng Y tế

- Xây dựng và phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị
1	Trung tâm Y tế TP. Phan Rang – Tháp Chàm	TP. Phan Rang – Tháp Chàm	3	ha
2	Trung tâm Y tế Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Hải	1,05	ha
3	Trung tâm Y tế Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Phước	2	ha
4	Trung tâm Y tế Huyện Thuận Nam	Huyện Thuận Nam	1	ha
5	Trung tâm Y tế Huyện Ninh Sơn	Huyện Ninh Sơn	5	ha
6	Trung tâm Y tế Huyện Bắc Ái	Huyện Bắc Ái	5	ha
7	Trung tâm y tế Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Bắc	3	ha
8	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh – Cơ sở 2 (Bệnh viện Giao thông Vận tải Tháp chàm cũ)	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	2,52	ha
9	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	2,5	ha
10	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện chuyên khoa Da liễu - Tâm thần tỉnh	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	0,25	ha
11	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	1,5	ha
12	Xây mới Bệnh viện Y Dược cổ truyền	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	2,22	ha
13	Nâng cấp, mở rộng Trường Trung cấp Y tế	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	3	ha
14	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	0,045	ha
15	Xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	2	ha
16	Xây dựng Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	2	ha

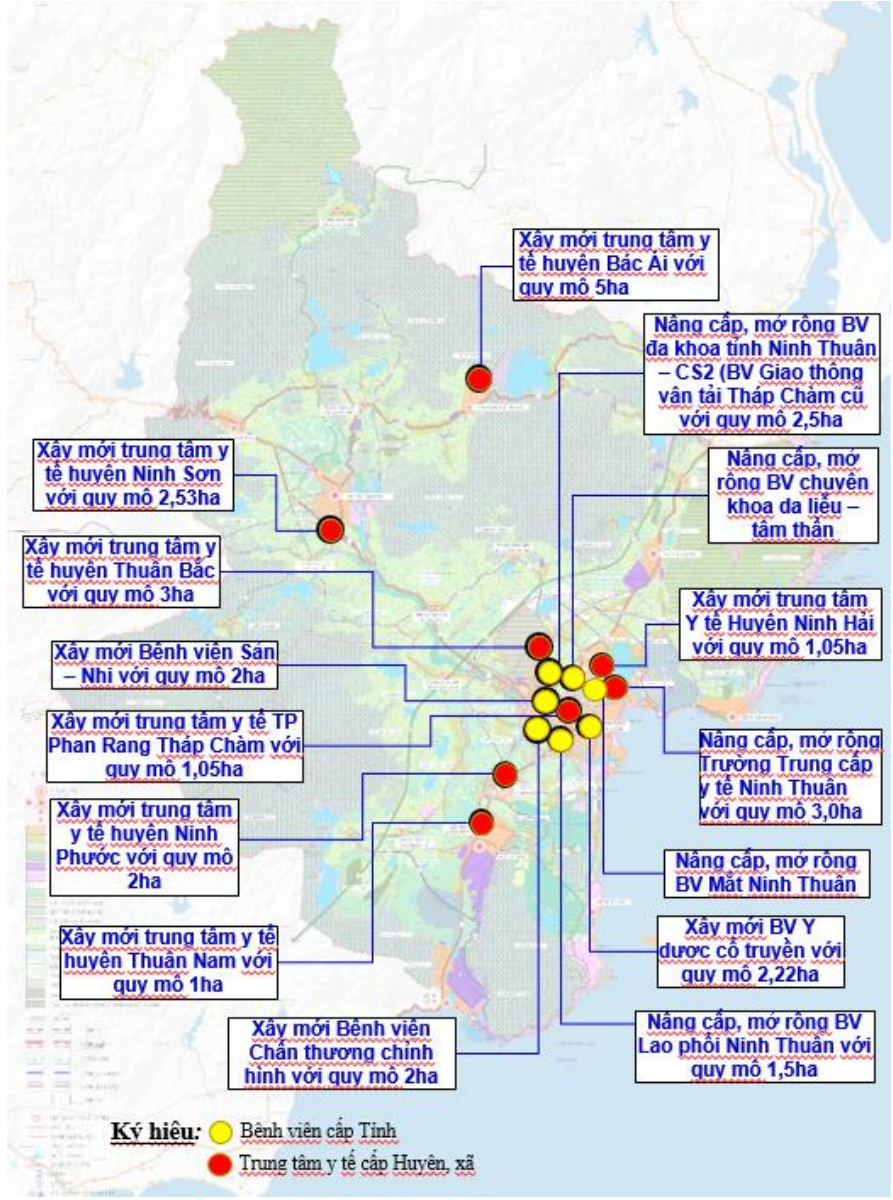

3.3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

3.4. Phương án phát triển hạ tầng Văn hoá – Thể dục thể thao

Giai đoạn 2020-2030 : 100% các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được hỗ trợ kinh phí cho người trông coi bảo vệ di tích lịch sử văn hóa; 90-95% các di tích lịch sử văn hóa đã xếp hạng được nhà nước hỗ trợ kinh phí cho việc bảo tồn di sản.

- Tiếp tục tập trung đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh.
- Chỉ tiêu phát triển hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật TDTT năm 2020 là 242 ha, đến **năm 2030 là 370ha**

Các công trình được ưu tiên đầu tư :

+ Dự án đầu tư cấp tỉnh : Nâng cấp khán đài B sân vận động, Nhà thi đấu 2000 chỗ ngồi, Cụm sân Quần vợt, Bóng chuyền, bóng rổ ngoài trời.

+ Dự án đầu tư cấp huyện, thành phố : Xây mới Trung tâm văn hóa- Thể thao huyện Thuận Nam, Thuận Bắc, Bác Ái và Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm.

+ Dự án đầu tư cấp xã, phường, thị trấn : Xây mới và sửa chữa nâng cấp 46 Trung tâm Văn hóa- Thể thao xã, phường, thị trấn.

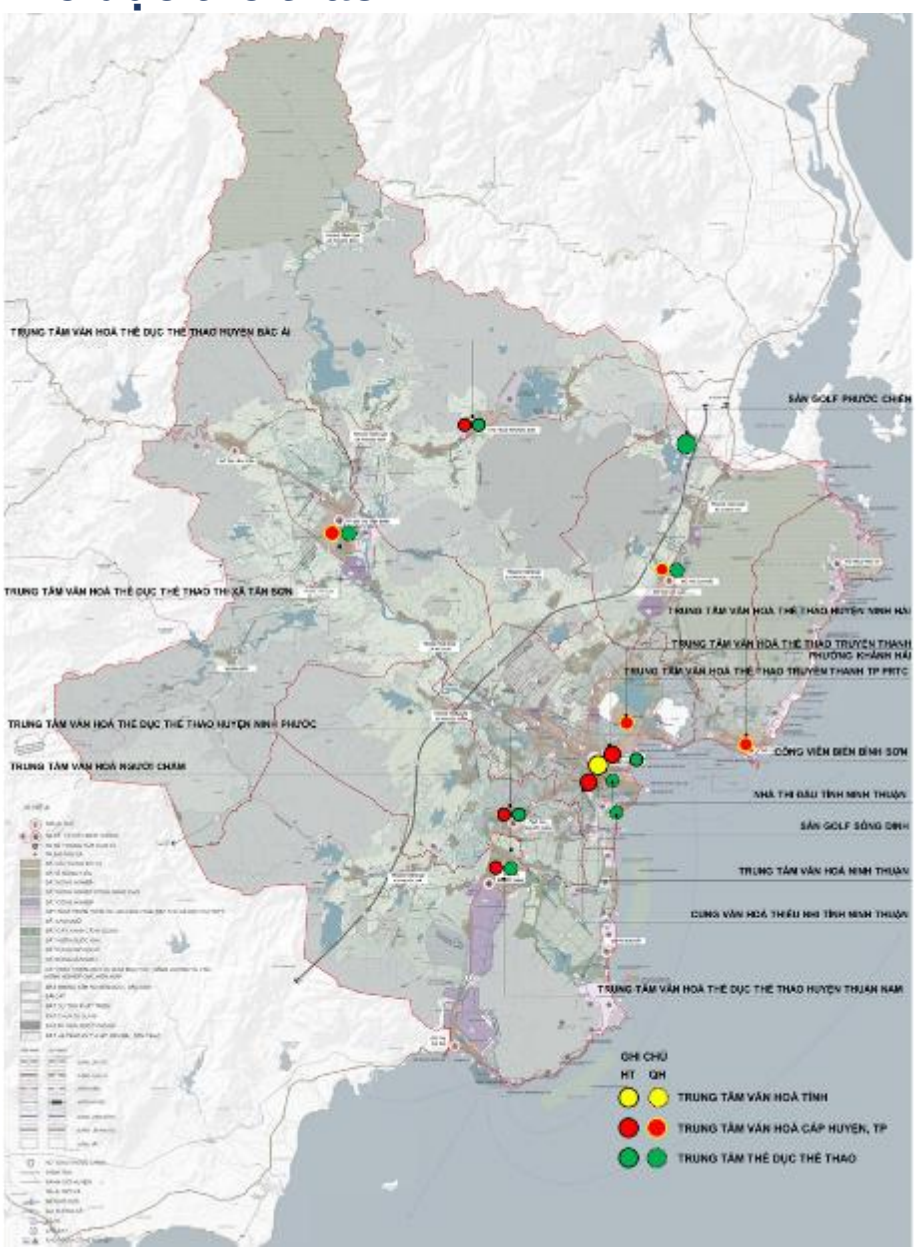

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. Phương án phát triển hạ tầng Giao thông

❑ Đường bộ

Cao tốc

- Đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Bắc Nam qua Ninh Thuận với quy mô 6 làn xe, chiều dài khoảng 62km. Xây dựng nút giao với đường cao tốc tại 3 vị trí.

Quốc lộ:

- Mở rộng quy mô, cấp đường quốc lộ theo định hướng quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trong đó:
- Đường QL27, QL27B nâng cấp cải tạo các tuyến đường với quy mô 2- 4 làn xe, đường cấp III-IV. Đối với các đoạn đi qua khu vực đô thị đề nghị nâng cấp, mở rộng quy mô tối thiểu 4 làn xe.
- Đối với tuyến đường QL1 hiện nay đã đạt theo cấp quy hoạch, đề nghị nâng cấp cải tạo chất lượng mặt đường đi qua địa bàn tỉnh để đảm bảo các phương tiện lưu thông.
- Nâng cấp tuyến ĐT.701 và ĐT.702 lên thành đường quốc lộ ven biển với tổng chiều dài tuyến khoảng 105,78km.
- Đầu tư xây dựng các tuyến tránh quốc lộ 27, 27B đóng vai trò tương đương cấp đường quốc lộ với chiều dài tuyến khoảng 27km đảm bảo giao thông thuận tiện, an toàn cho người dân đi lại.
- Định hướng chiều dài giao thông quốc lộ đến năm 2030 đạt 300km, mật độ giao thông đường quốc lộ 8,94 km/100km2.

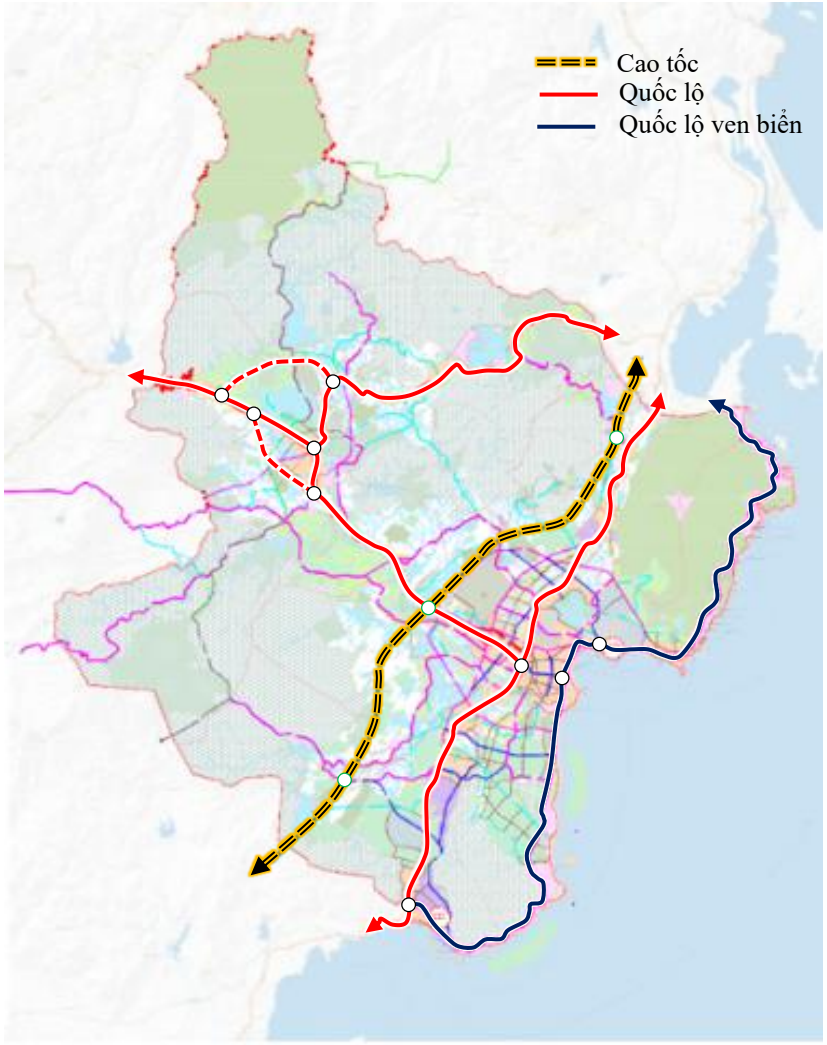

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. Phương án phát triển hạ tầng Giao thông

❑ Đường bộ

Đường tỉnh:

- Cải tạo, nâng cấp, đưa vào cấp đường tỉnh với mục tiêu đạt tiêu chuẩn đường cấp III trở lên; đoạn qua các đô thị, thị trấn, thành phố đạt tiêu chuẩn đường đô thị với tối thiểu 04 làn xe.
- Xây dựng hệ thống đường vành đai, đường nối cao tốc, các tuyến đường tỉnh kéo dài để nâng cao tính kết nối giao thông trong tỉnh.
- Mục tiêu đến năm 2030 toàn tỉnh đạt được khoảng 405 km đường tỉnh (không tính đến ĐT.701, ĐT.702 do định hướng lên quốc lộ ven biển), mật độ giao thông đường tỉnh đạt 12,07km/100km2.
- Đề xuất xây dựng mới khoảng 196km đường tỉnh, cải tạo nâng cấp toàn bộ chiều dài tuyến còn lại.

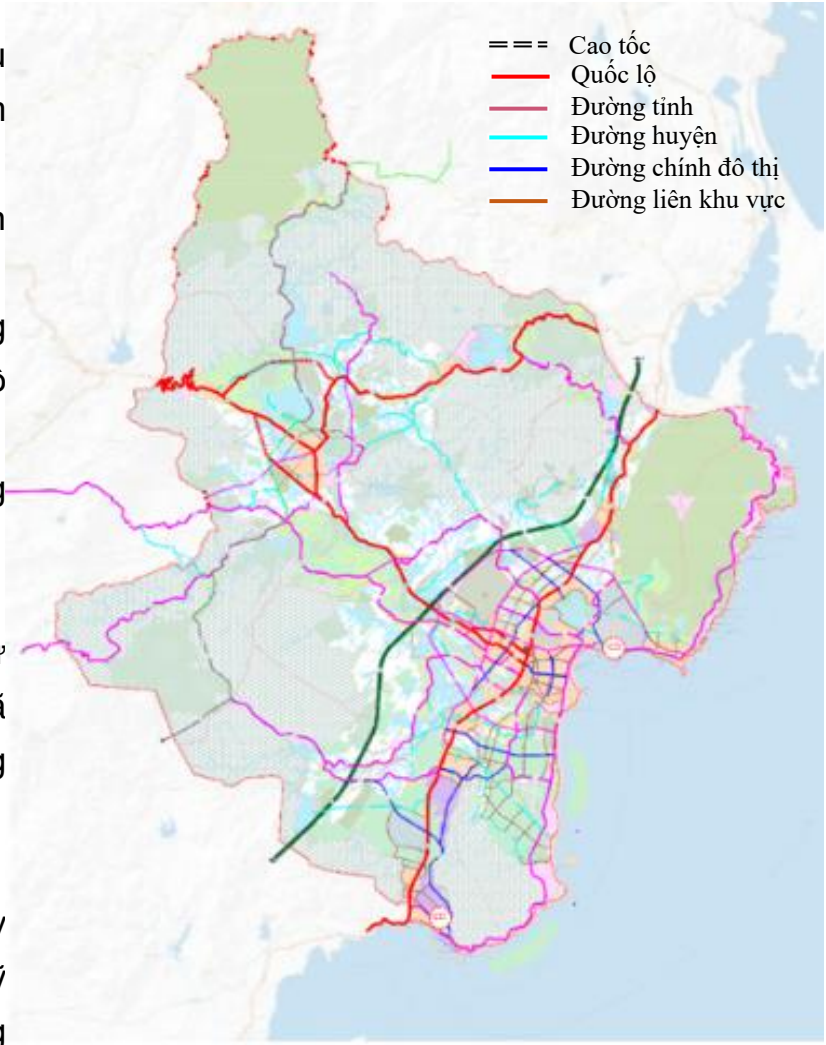

Đường huyện:

- Nâng cấp quy mô cấp hạng của từng tuyến đường huyện căn cứ vào yêu cầu sử dụng hiện tại và dự báo về phát triển kinh tế - xã hội của khu vực mà tuyến đi qua để quyết định và được thống nhất tại các quy hoạch cấp dưới.

Đường đô thị:

- Phát triển giao thông đô thị được xây dựng phù hợp với quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển không gian và bố trí hạ tầng kỹ thuật của đô thị. Xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại phát triển.

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. Phương án phát triển hạ tầng Giao thông

❑ Đường sắt

Đường sắt Thống Nhất:

- Định hướng nâng cấp, mở rộng các nhà ga trên tuyến để đảm bảo tất cả các ga có chức năng là ga hỗn hợp, vận chuyển hàng hóa và hành khách. Đặc biệt xây dựng ga Cà Ná có quy mô lớn để phục vụ nhu vận tải hàng hóa cho KCN Cà Ná và nâng cao khả năng kết nối vận tải với cảng tổng hợp Cà Ná.

Đường sắt tốc độ cao:

- Giữ nguyên hướng tuyến đường sắt tốc độ cao được phê duyệt trong quy hoạch tổng thể phát triển ĐSVN. Tuyến đường sắt quy hoạch với khổ 1435mm. Dự kiến xây dựng nhà ga đường sắt tại TP Phan Rang – Tháp Chàm kết nối với đường sắt thống nhất hiện hữu và tuyến đường sắt Phan Rang – Đà Lạt.

Đường sắt Tháp Chàm – Đà Lạt:

- Khôi phục tuyến đường sắt răng cưa Phan Rang – Đà Lạt để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của TP. Đà Lạt và TP. Phan Rang-Tháp Chàm, nâng cao khả năng giao lưu, trao đổi hàng hóa, thu hút khách du lịch.

Đường sắt nối cảng Cà Ná đến ga Cà Ná:

- Xây dựng tuyến tuyến đường sắt có chiều dài khoảng 6km nối từ cảng tổng hợp Cà Ná đến ga Cà Ná nâng cao năng lực vận tải bằng đường sắt phục vụ KCN Cà Ná. Tăng khả năng kết nối giữa đường thủy và đường sắt, nâng cao khả năng vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt và đường biển.

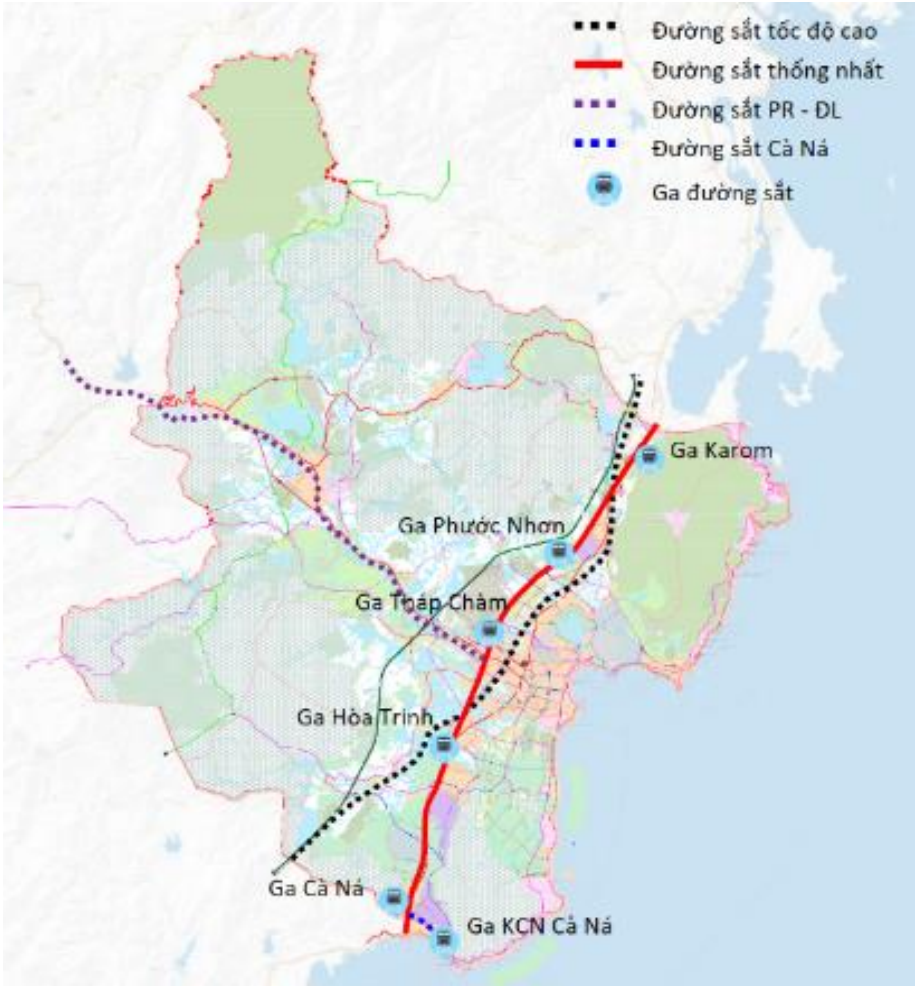

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. Phương án phát triển hạ tầng Giao thông

❑ Công trình hàng hải và thủy nội địa

Cảng Cà Ná:

- Hoàn thành xây dựng cảng biển Cà Ná là cảng biển loại I, phục vụ phát triển KCN Cà Ná, tổ hợp năng lượng điện khí (LNG) và các khu vực trong vùng.
- Cỡ tàu: tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 DWT; tàu tổng hợp, container, hàng lỏng, khí hoá lỏng LNG trọng tải đến 100.000 DWT và lớn hơn

Cảng Ninh Chữ:

- Hoàn thành xây dựng cảng biển Ninh Chữ là cảng biển loại II
- Với chức năng đầu mối giao thông phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa có kết hợp với bến hành khách, bao gồm khu bến và khu hậu cần sau bến, có vai trò chủ đạo trong việc hình thành phát triển kinh tế - xã hội địa phương, tạo động lực thu hút nguồn lực đầu tư, khai thác tiềm năng sẵn có, tạo bước phát triển đột phá về công nghiệp, du lịch cho khu vực.
- Cảng xây dựng đảm bảo tiếp nhận tàu từ 2.000DWT đến 10.000 DWT.

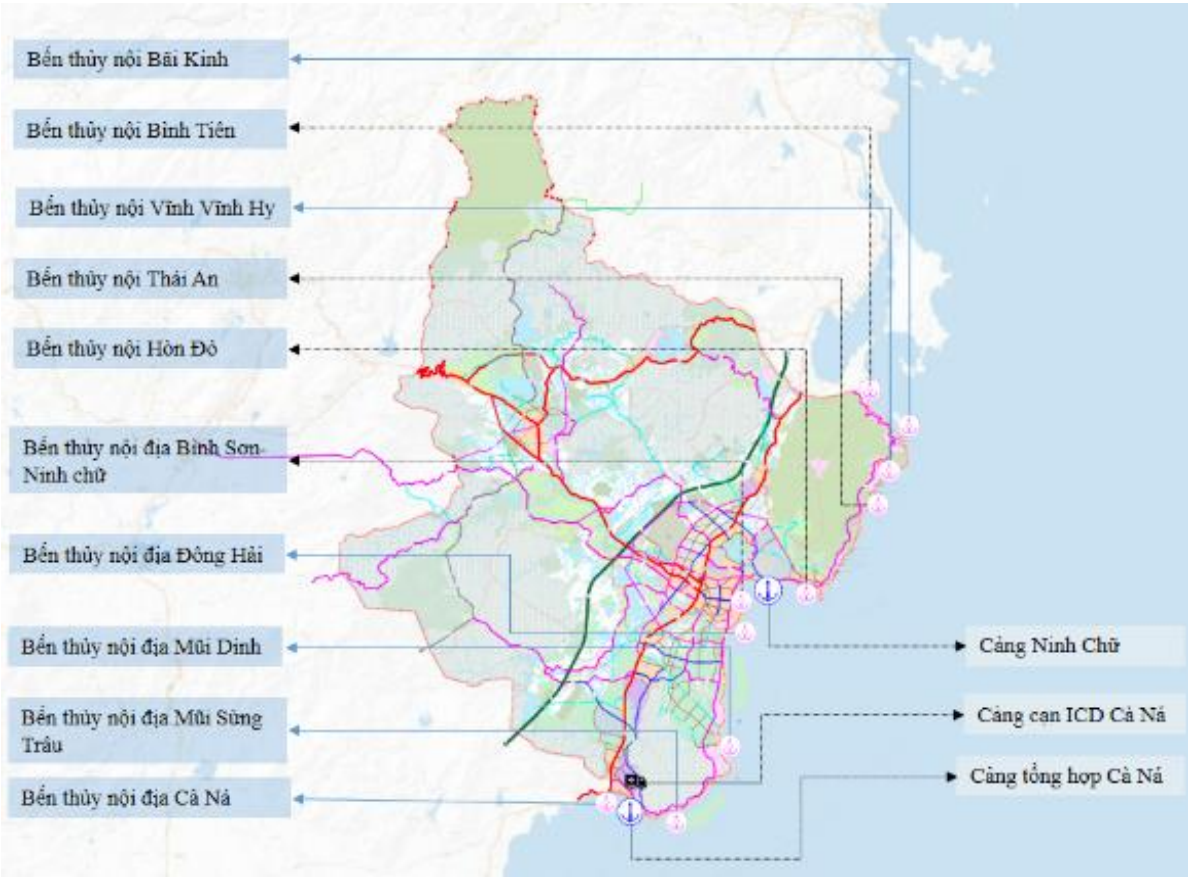

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. Phương án phát triển hạ tầng Giao thông

Công trình thủy nội địa:

- Xây dựng khai thác các tuyến đường thuỷ kết nối các bến thuỷ nội địa phục vụ phát triển du lịch và nhu cầu đi lại của người dân, trong đó:
- Giai đoạn 2020-2025 xây mới các bến thủy gồm: Bến thủy nội địa Bãi Kinh, bến thủy nội địa Vĩnh Hy, bến thủy nội địa Thái An, bến thủy Bình Tiên-Ninh Chữ, bến thủy Đông Hải, bến thủy Mũi Dinh.
- Giai đoạn 2025-2030 tiếp tục xây dựng bến thủy nội địa Cà Ná, Bến thủy nội địa Mũi Sừng Trâu, bến thủy nội địa Bình Tiên, bến thủy nội địa Hòn Đỏ.

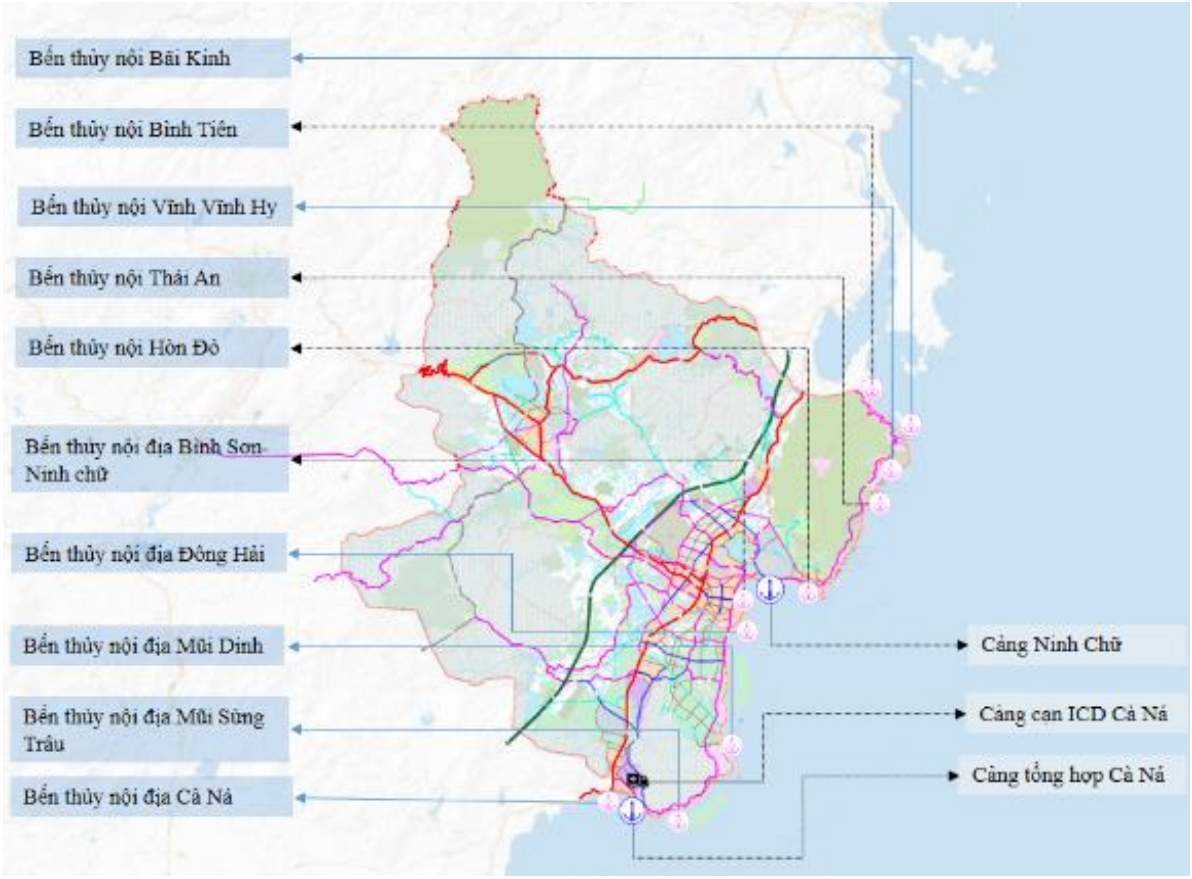

❑ Đường hàng không

- Trong giai đoạn thời kỳ 2021-2030 đề xuất giữ nguyên sân bay Thành Sơn là sân bay quan sự cấp 1 phục vụ bảo vệ vùng trời an ninh quốc phòng của đất nước.
- Đề xuất xây dựng chuyển đổi vai trò của sân bay Thành Sơn từ sân bay dân dụng thành cảng hàng không lưỡng dụng vào quy hoạch thời kỳ 2030-2050 để đáp ứng nhu cầu đi lại, phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. Phương án phát triển hạ tầng Giao thông

Đối với bến xe khách:

- Nâng cấp, cải tạo bến xe khách liên tỉnh hiện trạng và xây dựng các bến xe nội tỉnh đặt tại trung tâm các huyện, thuận tiện cho nhu cầu đi lại, vận chuyển của người dân địa phương.

Đối với công trình trạm dừng nghỉ:

- Xây dựng các trạm dừng nghỉ trên đường cao tốc phục vụ cho dừng nghỉ của các phương tiện giao thông qua địa bàn tỉnh. Dự kiến xây dựng trạm dừng nghỉ cao tốc tại khu vực huyện Thuận Nam và huyện Thuận Bắc, gần với nút giao liên thông kết nối với các tuyến đường tỉnh. Quy mô mỗi trạm dừng nghỉ là 5.000m2.

Đối với công trình logistics:

- Thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics trên địa bàn tỉnh, tập trung xây dựng tại khu vực Khu kinh tế phía Nam, các Khu công nghiệp, Cảng biển tổng hợp Cà Ná, cảng Ninh Chữ nhằm nâng cao hiệu quả kết nối giữa tỉnh Ninh Thuận với các vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam bộ và các tỉnh khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Trong đó:
- Xây dựng Cảng cạn và trung tâm Logistics Cà Ná dự kiến 125ha.
- Xây dựng cảng cạn và trung tâm Logistics Ninh Chữ dự kiến 20ha.

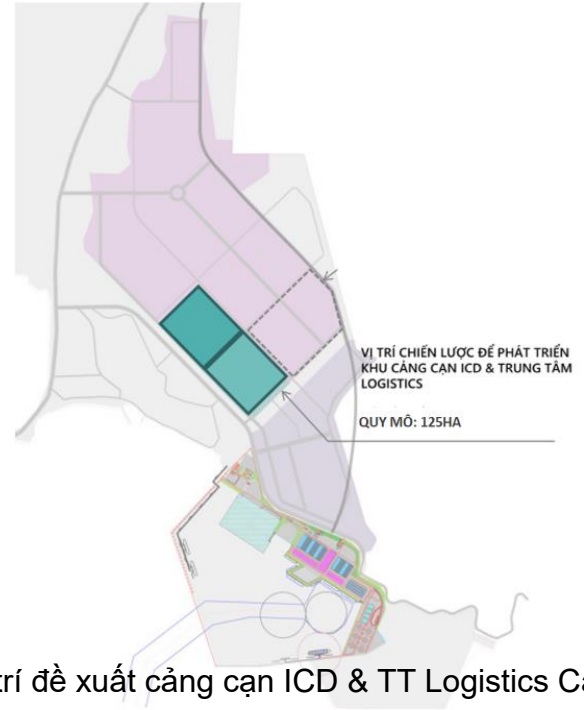

Vị trí đề xuất cảng cạn ICD & TT Logistics Cà Ná

Vị trí đề xuất cảng cạn ICD & TT Logistics Ninh Chữ

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.2. Phương án chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng và thoát nước mặt

❖ ***Giải pháp quy hoạch cao độ nền:***

Huyện Bác Ái
Thị trấn Phước Đại: 120 – 150m
H_{xd} chủ yếu bám theo cao độ địa hình tự nhiên
San nền chủ yếu là bám theo địa hình tự nhiên, san đắp cục bộ, chỉ san đắp tập trung đối với các khu vực xây dựng công trình có quy mô lớn, có thể san thành nhiều cấp để giảm khối lượng san đắp.

Huyện Thuận Bắc
Đô thị Lợi Hải: H_{xd}> 21m
San đắp chủ yếu bám theo địa hình, san đắp tập trung cho khu trung tâm đô thị, khu công nghiệp.

Huyện Ninh Hải
Thị trấn Thanh Hải: H_{xd}> 3m
San nền sẽ san đắp tập trung tạo mặt bằng xây dựng đảm bảo không bị ảnh hưởng của triều biển Đông và biến đổi khí hậu.

Huyện Ninh Sơn
Thị xã Tân Sơn 50 – 120m
Đô thị Lâm Sơn 170 – 220m
Đô thị Hòa Sơn 80 – 110m
H_{xd} chủ yếu bám theo cao độ địa hình tự nhiên
San nền chủ yếu bám theo địa hình tự nhiên, san đắp cục bộ, tránh phá vỡ mặt phủ tự nhiên.

Huyện Ninh Phước
Thị trấn Phước Dân
H_{xd}> 8,5m
San nền chủ yếu là bám theo địa hình tự nhiên.

Huyện Thuận Nam
Đô thị Phước Nam H_{xd}> 17m
Đô thị Cà Ná H_{xd}> 4,5m
San nền chủ yếu là bám theo địa hình tự nhiên.

TP. Phan Rang Tháp Chàm
TP. PRTC: H_{xd} = 4 ÷ 12m
Thị trấn Khánh Hải: H_{xd}> 3m
Khu vực Nam sông Dinh: H_{xd}> 4,5
San nền sẽ san đắp tập trung tạo mặt bằng xây dựng đảm bảo không bị ảnh hưởng của triều biển Đông và biến đổi khí hậu.

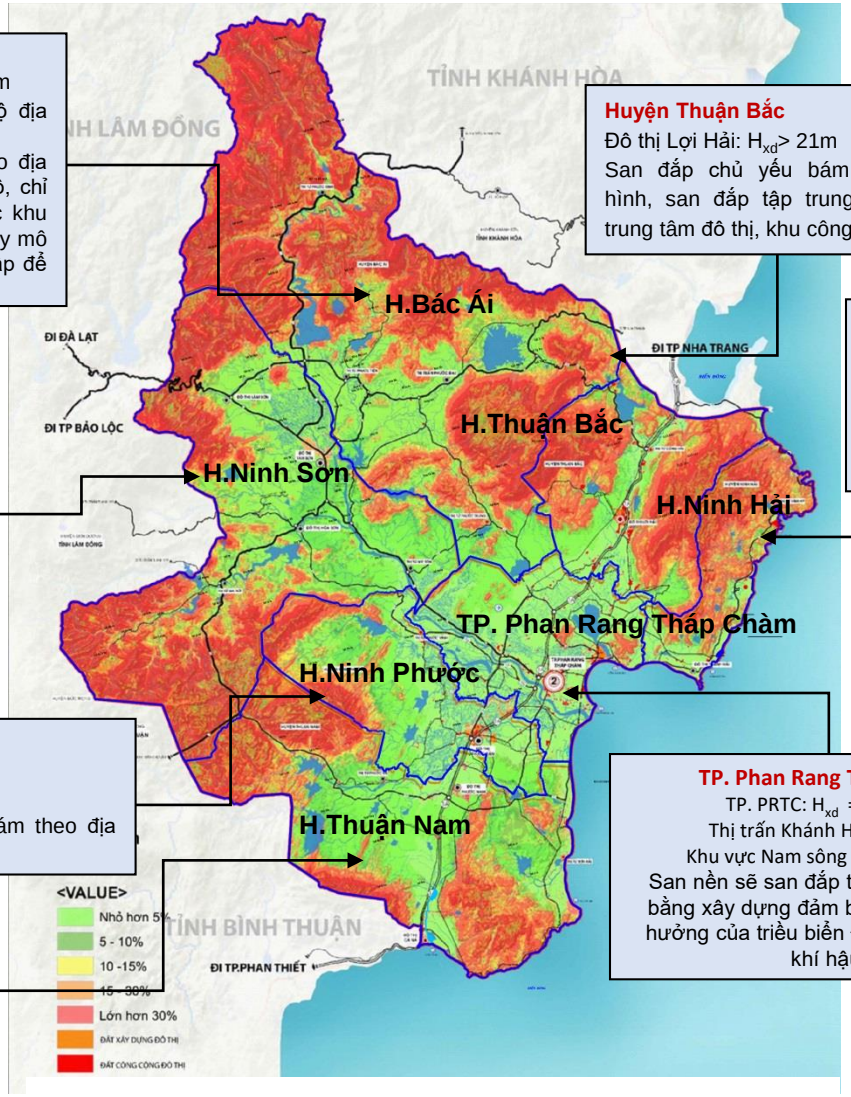

Sơ đồ quy hoạch san nền tỉnh Ninh Thuận

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.2. Phương án chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng và thoát nước mặt

❖ ***Phương án thoát nước mưa:***

- Xây dựng hệ thống thoát nước phù hợp với loại đô thị, tính chất đặc thù của từng khu vực lập quy hoạch như sau:

+ Từ đô thị loại III: cần xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước riêng giữa nước mưa và nước thải để đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Các đô thị loại IV và V: có thể sử dụng 3 dạng hệ thống: thoát riêng, thoát chung và thoát nửa riêng tuỳ theo điều kiện cụ thể.

+ Các điểm dân cư nông thôn có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung để phù hợp với điều kiện kinh tế.

+ Các cụm xã có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung để phù hợp với điều kiện kinh tế

- Phân vùng thoát nước mưa:

Toàn tỉnh chia thành 08 lưu vực thoát nước chính với các trục thoát nước chính ra hệ thống sông, suối, kênh rạch rồi đổ ra biển.Cụ thể:

- Lưu vực 1-2-3: Phần lớn diện tích nằm ở địa phận các huyện Ninh Sơn, Bác Ái hướng thoát về sông Âu, sông Ông, … Sau đó đổ vào sông Cái, Sông Dinh đoạn đi qua thành phố Phan Rang và thoát ra biển.

- Lưu vực 4-5-6: Thuộc các huyện Ninh Phước, Ninh Sơn, Thuận Nam định hướng thoát về các hồ, các sông như sông Than, sông Ma Nới, sau đó thoát về Sông Cái thoát ra biển.

- Lưu vực 7: Có diện tích 505 km2 thuộc lưu vực đổ ra Đầm Nại sau đó thoát ra biển.

- Lưu vực 8: Gồm 3 vùng có lưu vực sát ven biển và thoát ra biển.

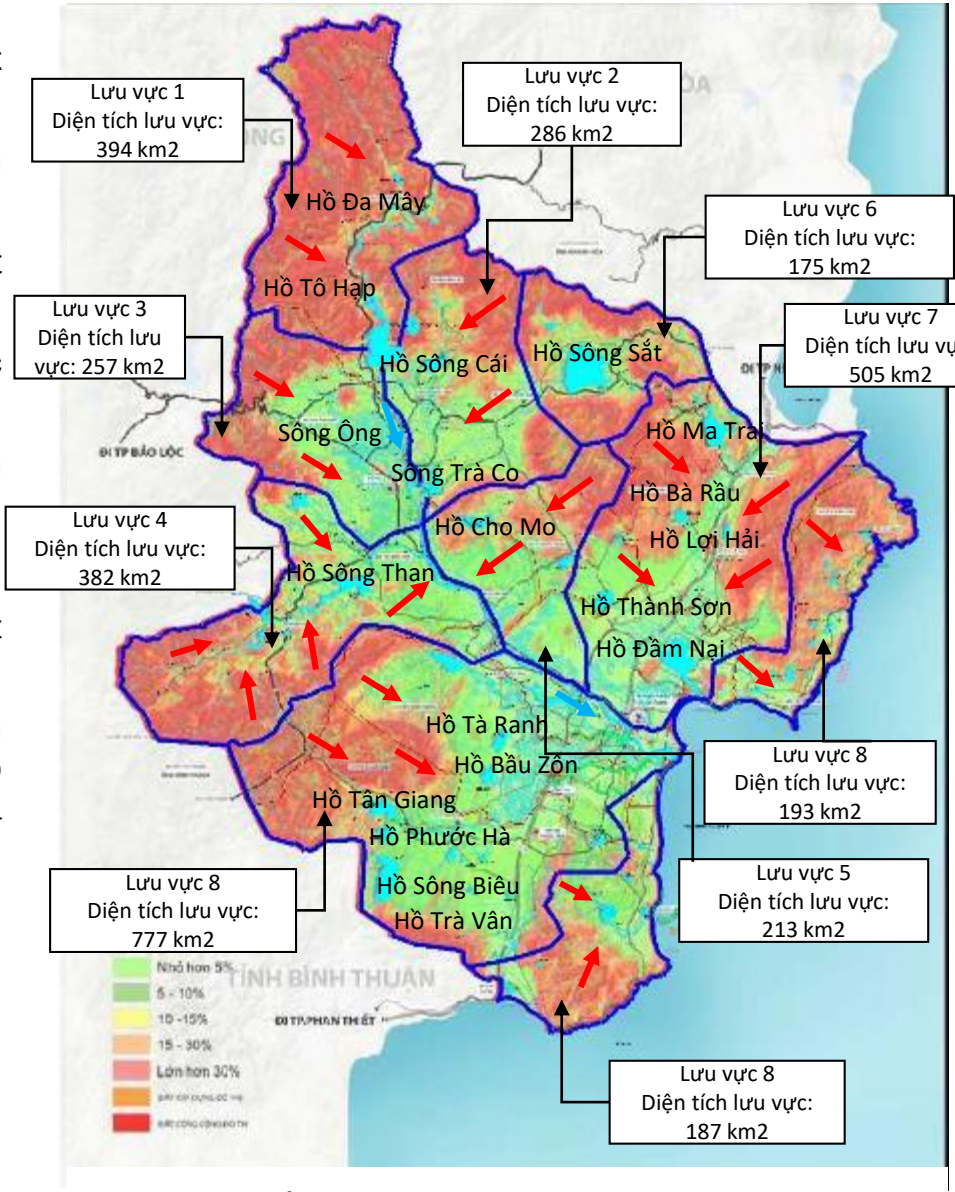

Sơ đồ phân vùng lưu vực thoát nước mưa

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.3. Phương án phát triển hạ tầng Cấp nước

Mục tiêu :

- Đến năm 2030, tỷ lệ cấp nước sạch đạt:
+ Đô thị đạt 100%
+ Nông thôn đạt 90%
- Đảm bảo nguồn nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất.
- Tổng nhu cầu dùng nước sạch của toàn tỉnh Ninh Thuận :
+ Đến năm 2030: **290.000 m3/ngày đêm.**

Phân vùng cấp nước:

- Chia làm 3 vùng cấp nước bảo gồm:
- **Vùng miền núi: Gồm huyện Ninh Sơn và huyện Bác Ái với các tiểu vùng như sau:**
+ Tiểu vùng lưu vực sông Sắt – Trà Co
+ Tiểu vùng lưu vực Sông Ông và thượng nguồn Sông Cái
+ Tiểu vùng lưu vực Cho Mo – Sông Ngang
+ Tiểu vùng lưu vực Sông Than
- **Vùng phía Bắc Sông Cái: Gồm huyện Thuận Bắc và huyện Ninh Hải, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm:**
+ Tiểu vùng Sông Trâu, các lưu vực sông đổ ra Đầm Nại và tp Phan Rang, tháp Chàm
+ Tiểu vùng lưu vực sông suối ven biển
- **Vùng phía Nam sông Cái: Gồm huyện Ninh Phước và huyện Thuận Nam**
+ Tiểu vùng lưu vực sông Quao
+ Tiểu vùng lưu vực sông Lu
+ Tiểu vùng lưu vực sông suối ven biển

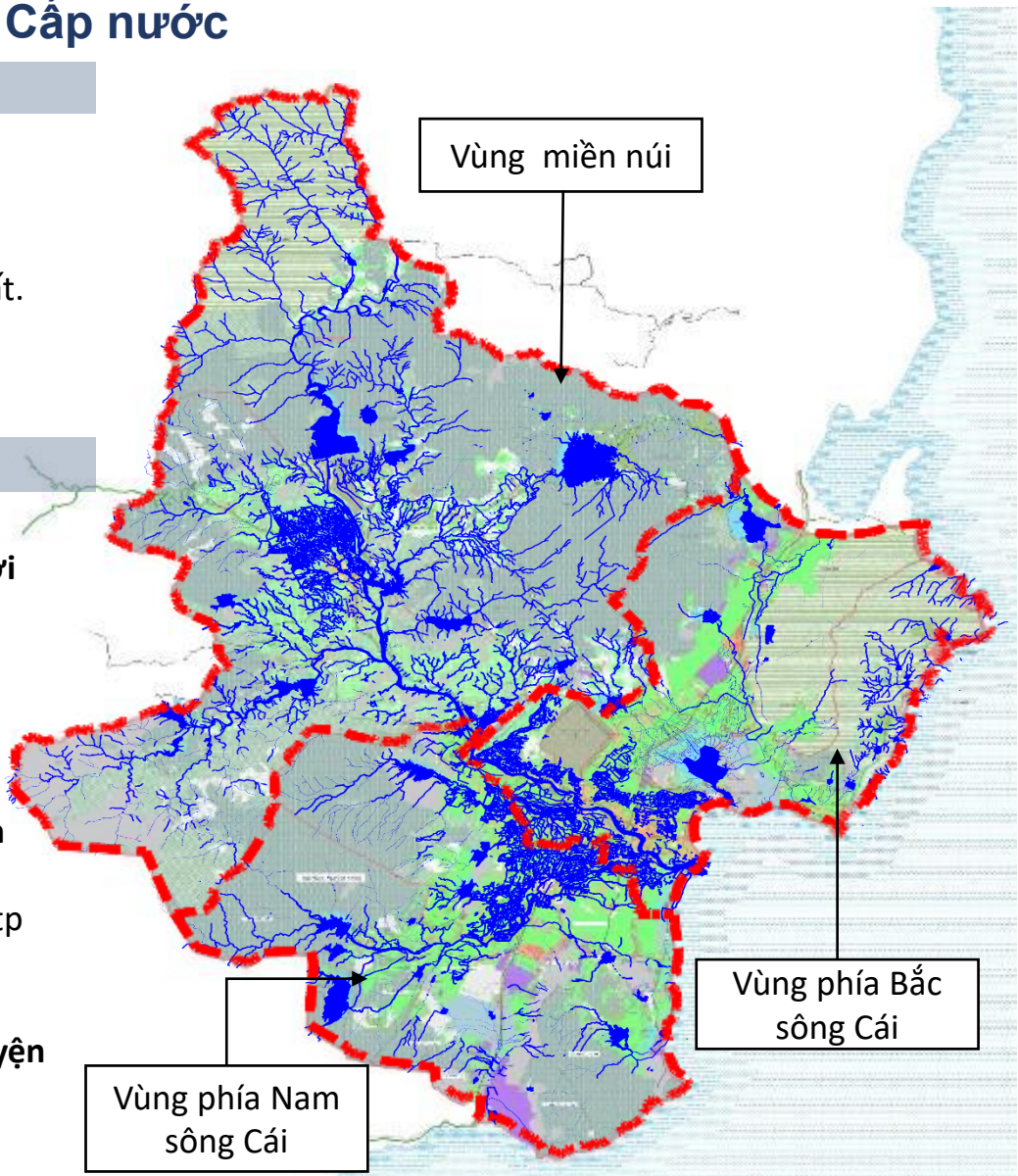

Bản đồ phân vùng cấp nước tỉnh Ninh Thuận

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.3. Phương án phát triển hạ tầng Cấp nước

Định hướng nguồn cấp nước:

- **Nguồn nước:**

+ Nước ngầm: Tập trung chủ yếu ở đồng bằng Phan Rang (vùng Phước Dân).

+ Nước mặt: Hệ thống sông ngòi phân bố chủ yếu phía Tây của tỉnh, trữ lượng khá phong phú chất lượng nước tốt. Hệ thống sông Cái Phan Rang là nguồn nước chủ yếu để tưới và cấp cho sinh hoạt các đô thị trong tỉnh.

- **Lựa chọn nguồn nước:**

+ Nguồn nước mặt là nguồn cung cấp chính.

+ Nguồn nước được lấy từ các sông hồ lớn như sông Cái, sông Than, sông Biêu, Sông Sắt, Hồ Đa Mây, Hồ Trà Co...

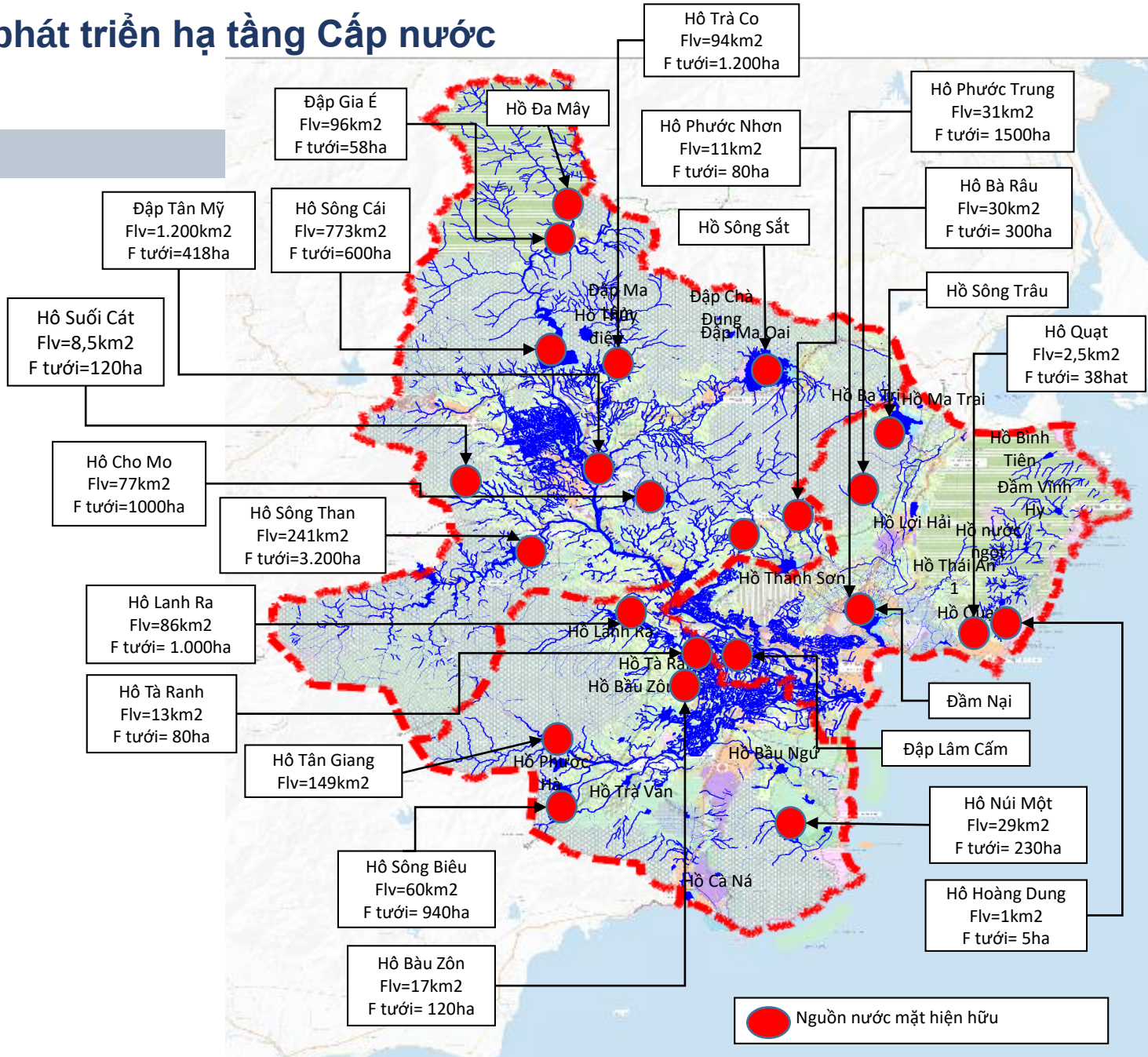

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.3. Phương án phát triển hạ tầng Cấp nước

Định hướng cấp nước cho các khu vực đô thị:

- Năm 2020: có 4 nhà máy nước, 3 trạm tăng áp phân bố không đồng đều, không đáp ứng được nhu cầu sử dụng của nhân dân toàn tỉnh.
- Năm 2030: xây mới thêm 15 nhà máy nước, 4 trạm tăng áp đồng thời cải tạo, nâng công suất của các nhà máy nước hiện trạng.

Định hướng cấp nước cho các khu vực nông thôn:

(1) Định hướng nguồn nước:

- Lấy nước thô từ hệ thống thủy lợi các sông như:

+ Sông Cái (tại đập Tân Mỹ); Đập Nha Trinh;Đập Lâm Cấm

+ Hệ thống các hồ chứa, đập dâng

(2) Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung:

- Chia thành 6 vùng cấp nước như sau:

+ Vùng 1: H. Thuận Bắc được cấp nước bởi hệ thống các hồ chứa và đập dâng

+ Vùng 2: H.Ninh Hải được cấp nước bởi hệ thống nước tạo nguồn dọc kênh Bắc và các hồ chứa, đập dâng

+ Vùng 3: H. Bác Ái được cấp bởi hệ thống đập dâng và hồ Sông Sắt

+ Vùng 4: Huyện Ninh Sơn được cấp bởi nguồn nước hồ Sông Cái, hệ thống thủy điện Đa Nhim, các hồ chứa, đập dâng

+ Vùng 5: Huyện Ninh Phước được cấp bởi hệ thống cấp nước tạo nguồn dọc kênh Nam

+ Vùng 6: Huyện Thuận Nam được cấp bởi hệ thống cấp nước tạo nguồn dọc kênh Nam, hồ chứa nước Tân Giang

(3) Hệ thống cấp nước phân tán:

- Giếng khoan lắp bơm tay
- Giếng thu nước ngầm tầng nông
- Lu chứa nước mưa

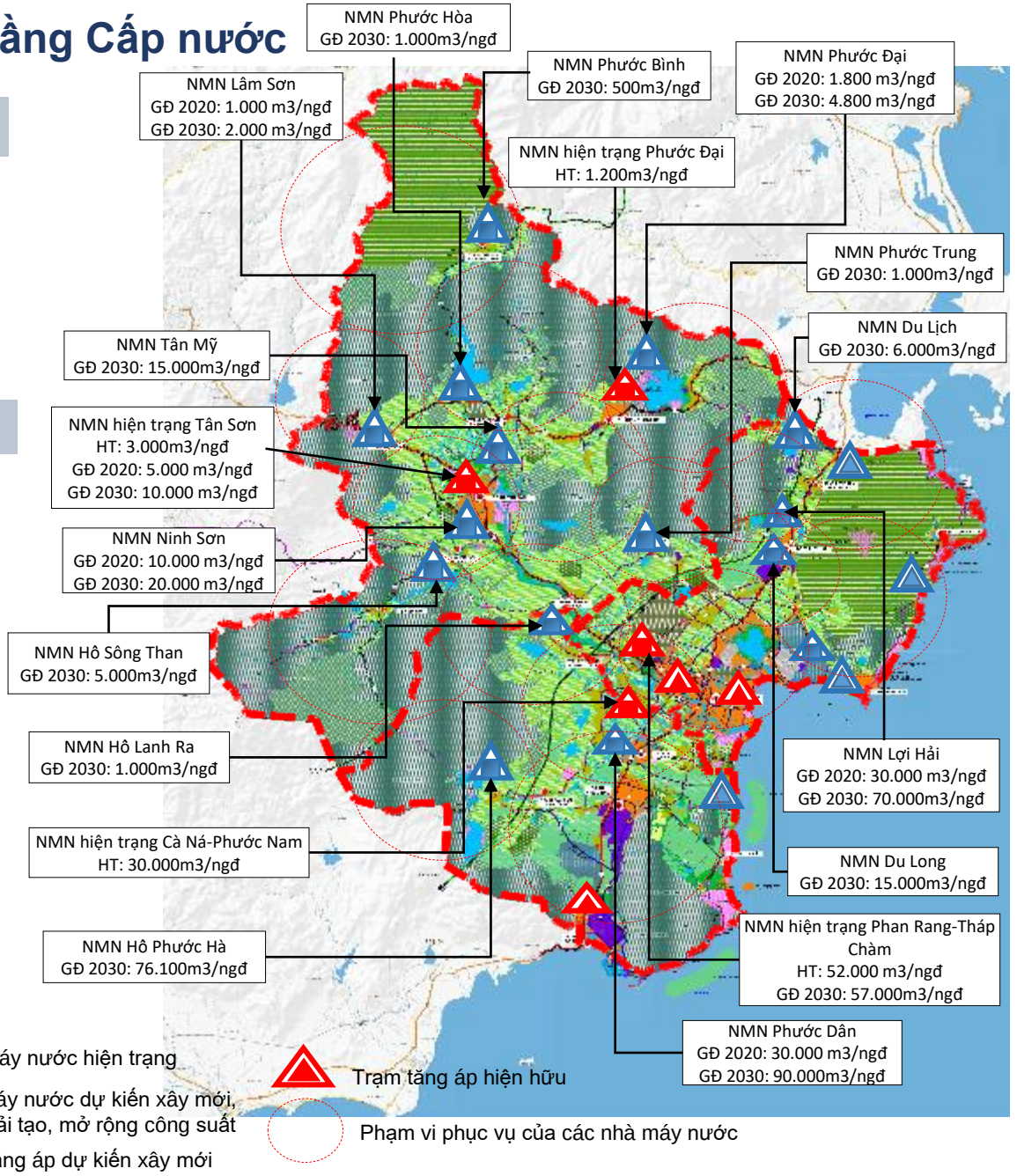

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

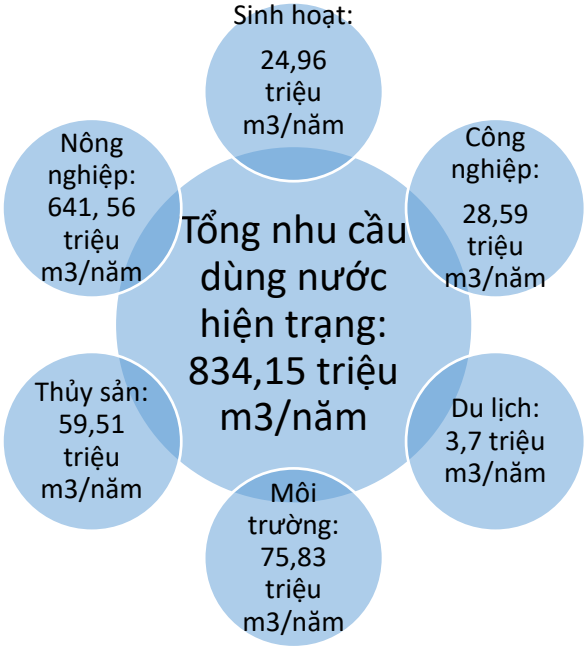

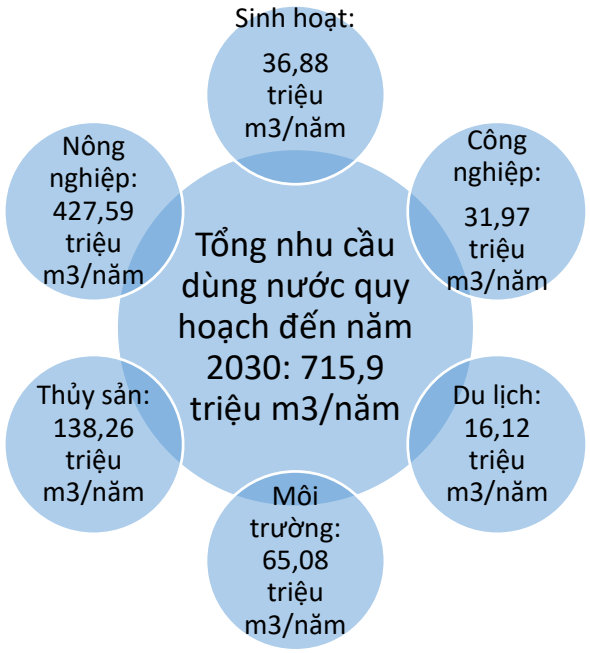

❖ Qua kết quả tính toán nhu cầu nước của Tỉnh cho thấy nhu cầu dùng nước không tăng trong thời kỳ quy hoạch năm 2020 đến năm 2030. Do chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp, định hướng phát triển trồng trọt tập trung theo hướng Công nghệ cao tiết kiệm nước để phù hợp với tình trạng khô hạn thiếu nước kéo dài ở Ninh Thuận hiện nay.

❖ Tổng lượng nước mặt trên toàn tỉnh khoảng **2.266,95 triệu m3/năm**. Do sự phân bố không đều của nguồn nước mặt theo thời gian nên có những thời kỳ vào thời điểm khô hạn, sông thường bị cạn nước nên mức độ căng thẳng về nước cao hơn so với tính toán theo các chỉ tiêu.

❖ Hệ thống sông Cái Phan Rang bao trùm gần hết toàn tỉnh, chỉ trừ một số vùng ven biển thuộc các huyện Thuận Bắc, Ninh Hải và Thuận Nam có các sông độc lập chảy thẳng ra biển.

- Hệ thống sông Cái và các sông nhánh bao gồm: Sông Sắt, Sông Trà Co, sông Ông, sông Than, sông Cho Mo, suối Ngang, sông Quao, sông Lu.
- Hệ thống các sông suối nhỏ ở phía Bắc và phía Nam tỉnh như sông Quán Thẻ, sông Trâu, suối Bà Râu, suối Kiền Kiền, suối Màn Màn, suối Đồng Nha, Suối nước Ngọt…

❖ Về nguồn nước dưới đất: Trữ lượng nước dưới đất khoảng **158 triệu m3/năm**. Trữ lượng NDĐ vùng ven biển và các đồng bằng ven biển phân bố không đều theo diện tích không đáp ứng được cho cung cấp nước, đặc biệt là vào thời kỳ căng thẳng mùa khô.

❖ Qua các số liệu trên có thể thấy tổng lượng nước của tỉnh Ninh Thuận là **2.451 triệu m3/năm**.

❖ **Phân bổ tài nguyên nước:**

- Nước có thể sử dụng: Trữ lượng nước dưới đất có thể sử dụng của tỉnh khoảng **158 triệu m3/năm**, trữ lượng nước mặt có thể sử dụng là **1.244,5 triệu m3/năm**. Như vậy lượng nước có thể sử dụng của tỉnh là **1.402,5 triệu m3/năm.**
- Lượng nước có thể phân bổ: là **1.304,25 triệu m3**, bằng 93% so với tổng lượng nước có thể sử dụng là **1.402,5 triệu m3**.

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

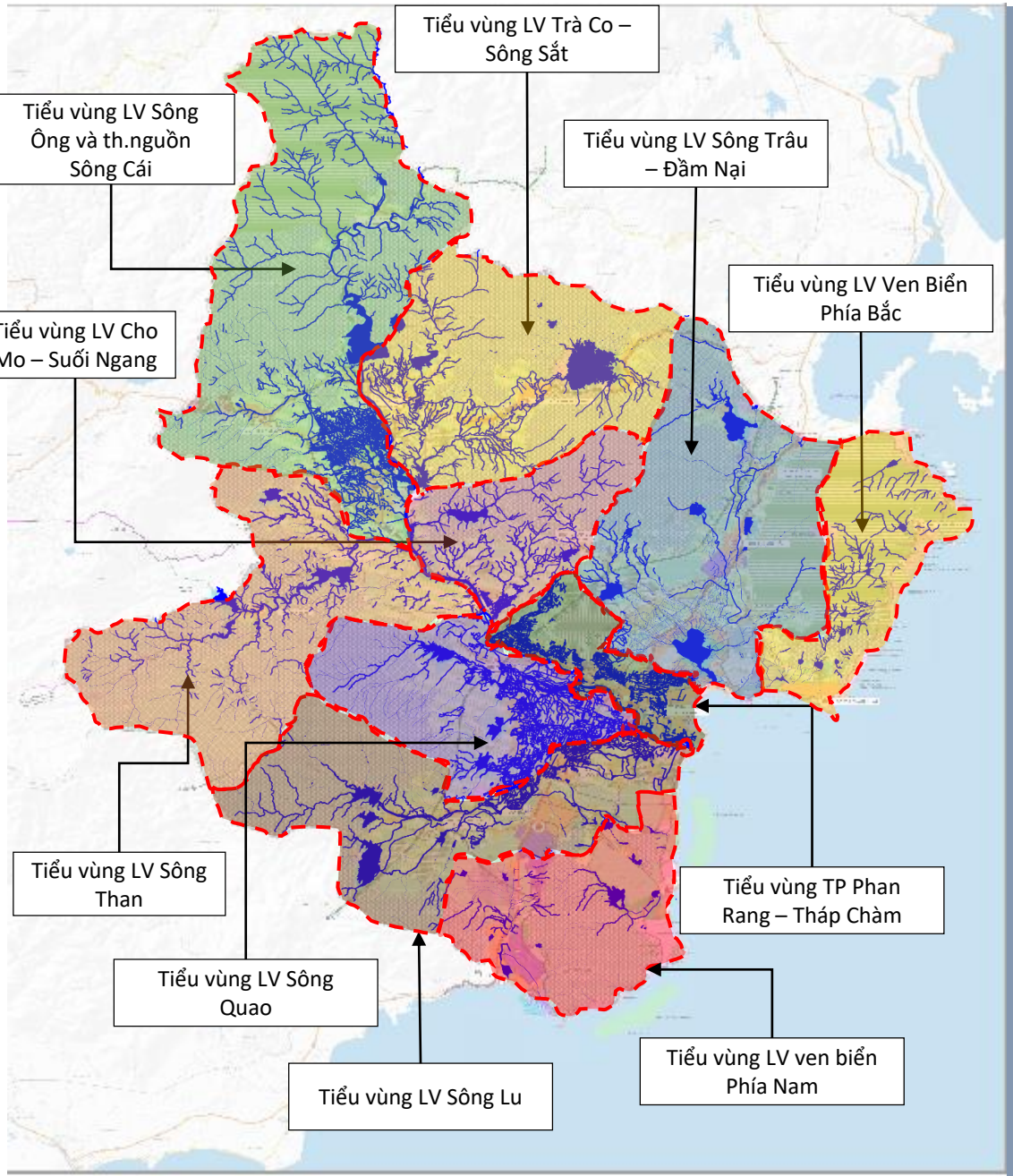

Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, nguồn nước, tổ chức hành chính, toàn tỉnh Ninh Thuận được chia làm 3 vùng quy hoạch cấp nước với 9 tiểu vùng

1.Vùng miền núi: Gồm địa giới hành chính của huyện Ninh Sơn và huyện Bác Ái, được chia ra các tiểu vùng:

- Tiểu vùng lưu vực Sông sắt - Trà co
- Tiểu vùng lưu vực Sông Ông và thượng nguồn Sông Cái
- Tiểu vùng lưu vực Cho Mo – Suối Ngang
- Tiểu vùng lưu vực Sông Than

2.Vùng phía bắc Sông Cái: Gồm địa giới hành chính của huyện Thuận Bắc và huyện Ninh Hải và Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, được chia ra các tiểu vùng:

- Tiểu vùng Sông Trâu, các lưu vực Sông đổ ra Đầm Nại và TP Phan Rang Tháp Chàm
- Tiểu vùng lưu vực sông suối Ven Biển

3.Vùng phía phía Nam Sông Cái: Gồm địa giới hành chính của huyện Ninh phước và huyện huyện Thuận Nam, được chia ra các tiểu vùng:

- Tiểu vùng lưu vực Sông Quao
- Tiểu vùng lưu vực Sông Lu
- Tiểu vùng lưu vực sông suối Ven biển

Phương án bổ sung, bảo vệ tài nguyên nước:

- Dự án 1: Dự án Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển Ninh Thuận.
- Dự án 2: Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước và huyện Thuận nam, tỉnh Ninh Thuận.
- Dự án 3: Xây dựng kịch bản hạn hán, khung phương án ứng phó cụ thể cho các ngành sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong thời kì quy hoạch.

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

❖ ***Quy hoạch công trình tiêu thoát nước:***

- Vùng phía nam Sông Cái

+ Cải tạo nâng cấp trục tiêu sông Lu 1, Lu 2, Đập Cà Tuôn, Đập Ma Rên, Đập Đá, Đập Tuấn Tú, Xi phông 12, Xi phông 13, Xi phông 18.

+ Cải tạo nâng cấp trục tiêu Sông Quao với tổng chiều dài 18.083m; gia cố mái kênh các đoạn xung yếu bị xói lở.

+ Xây dựng Hệ thống tiêu Khu vực Thuận Nam và Khu công nghiệp Phước Nam

+ Cải tạo hệ thống tiêu thoát nội đồng khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải, Thủy sản An Hải.

- Vùng phía Bắc Sông Cái

+ Mở rộng và kiên cố hóa kênh Cầu Ngòi, kênh SuốiTối:

+ Xây dựng mở rộng trục tiêu suối Bà râu, suối Kiền Kiền

+ Xây dựng hệ thống tiêu thoát lũ kết hợp hồ điều hòa Mỹ Tường;

+ Xây dựng tuyến đê bao kết hợp kênh tiêu thoát lũ nằm bọc phía ngoài khu dân cư Mỹ Tường từ đường vào Hồ Ông Kinh về đến đầu Hồ điều hòa.

+ Xây dựng Hồ điều hòa với tổng diện tích là 20ha.

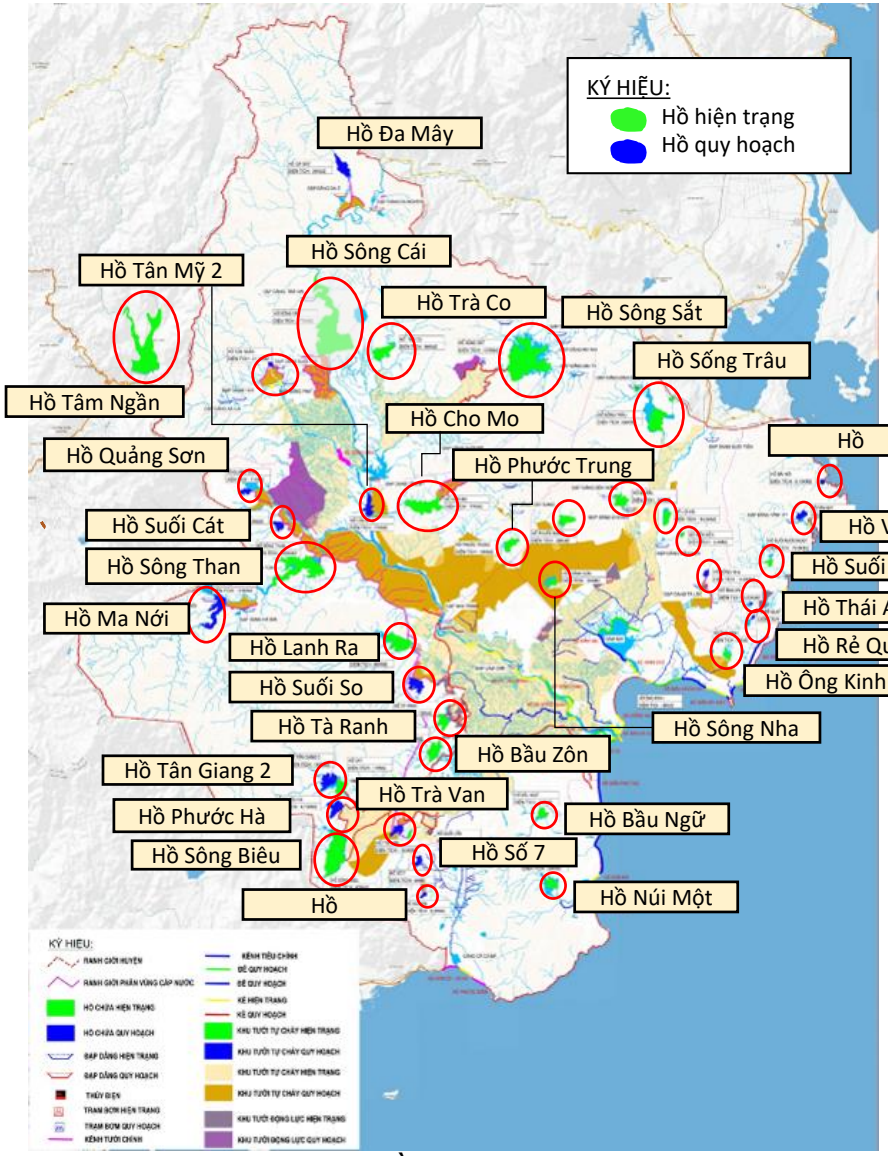

Các công trình hồ và tiêu thoát nước

4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

❖ ***Quy hoạch các công trình phòng lũ:***

- Bờ Bắc hạ lưu Sông Cái:

+ Tu bổ, nâng cấp hoàn chỉnh các đoạn đê bờ bắc Sông Dinh

+ Xây dựng kè chống sạt lở bảo vệ bờ Sông từ Đập Nha Trinh đến cửa biển các đoạn xung yếu

- Bờ Nam hạ lưu sông Cái:

+ Đê cửa sông Phú thọ bảo vệ các khu dân cư vùng cửa sông.

+ Kè chống sạt lở bảo vệ bờ hữu Sông Cái và khu dân cư đoạn từ đập Nha Trinh đến Phước Sơn

+ Kè chống sạt lở bảo vệ bờ hữu Sông Cái và khu dân cư các đoạn còn lại từ Phước Sơn đến cầu móng.

+ Kè bảo vệ bờ hữu Sông Cái kết hợp đường ven sông đoan từ hạ lưu Cầu móng.

- Chống sạt lở bờ biển

+ Xây dựng đê biển bảo vệ khu dân cư Thanh Hải và khu vực Hòn Đỏ nối từ đầu kè Mỹ Tân (phía Nam) đền đầu kè Mỹ Hiệp phía Bắc với chiều dài 1,5km.

+ Cải tạo nâng cấp kè Mỹ Hiệp và kè Mỹ Tân thành đê với tổng chiều dài 3,54km.

+ Quy hoạch Đê biển bảo vệ khu nuôi Giống thủy sản và khu nuôi tôm trên cát An Hải với chiều dài tuyến đê 3,6km.

+ Đê biển bảo vệ khu dân cư ven biển Phước Dinh

+ Kè chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư từ cửa ra cảng Cà Ná đến Hòn Cò với chiều dài 1,5km

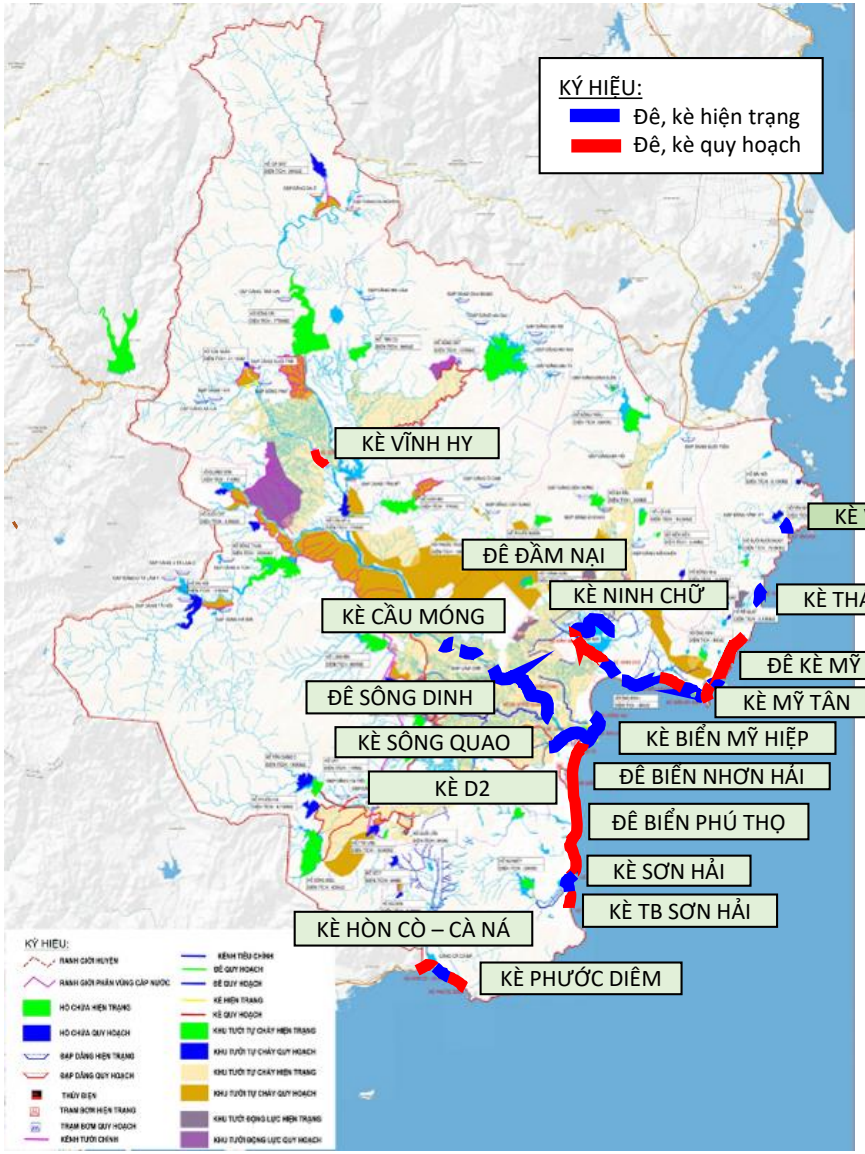

Các công trình phòng lũ

4.5. Phương án phát triển nghành điện và NLTT

Dự báo nhu cầu phụ tải

- ***Phụ tải điện sinh hoạt:*** nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo định mức sử dụng điện W/người đến giai đoạn quy hoạch theo các khu vực điển hình khác nhau đặc trưng cho mức độ sử dụng điện.(theo QCVN 01:2021/BXD)
- ***Phụ tải điện công cộng dịch vụ:*** Phụ tải điện công cộng dịch vụ: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo % nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt.(theo QCVN 01:2019/BXD)
- ***Phụ tải công nghiệp và xây dựng:*** Định mức điện tiêu thụ cho từng khu, cụm công nghiệp của tỉnh được tính theo chỉ tiêu từ 0,1 - 0,25MW/ha đất quy hoạch sản xuất. (theo QCVN 01:2019/BXD).
- ***Phụ tải nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản:*** Đối với tỉnh Ninh Thuận, phụ tải này chủ yếu là nhu cầu điện phục vụ bơm tưới các trang trại chăn nuôi tập trung, vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày, vùng nuôi tôm công nghiệp
- *(Chi tiết kèm phụ lục tính toán)*

Tính toán nhu cầu phụ tải

STT	Loại hình	Công suất P (MW) năm 2030	Công suất P (MW) năm 2050
1	Sinh hoạt	149,64	407,79
2	Cộng Cộng	43,91	144,79
3	Công nghiệp	562,44	562,44
4	Nông nghiệp CNC	360,13	36,13
5	Tổng	792,11	1151,14
6	Tổng công suất biểu kiến S(MVA)	**739,31**	**1074,40**

4.5. Phương án phát triển nghành điện và NLTT

❖ Định hướng phát triển lưới điện 110KV-500K

- Căn cứ các tính toán nhu cầu phụ tải phát triển khả năng giải tỏa công suất của lưới điện hiện trạng. Hướng tới mục tiêu Ninh Thuận trở thành trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước. Giai đoạn này cần đầu tư, cải tạo, nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng điện lực để đồng bộ hệ thống lưới điện trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Lưới điện 500KV, bổ sung thêm 900MVA cho TBA Ninh Sơn và 2x900MVA cho TBA Thuận Nam. Khả năng giải tỏa công suất 24.500MW. (chi tiết kèm phụ lục)

- Lưới điện 220KV, đầu tư xây mới và nâng cấp đường dây và các TBA, tập trung giải tỏa NLTT chủ yếu ở giai đoạn 2021-2030.(chi tiết kèm phụ lục)

- Lưới điện 110KV, đầu tư xây mới và nâng cấp đường dây và các TBA, tập trung giải tỏa NLTT chủ yếu ở giai đoạn 2021-2030. Có khả năng giải tỏa công suất tới 1532 MW. (chi tiết kèm phụ lục)

- Định hướng hạ tầng cơ sở lưới điện 110-220-500KV của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, không những đảm bảo nhu cầu truyền tải trong tỉnh mà còn giải tỏa được nguồn công suất cho các nhà máy điện và trạm NLTT đến 60GW.

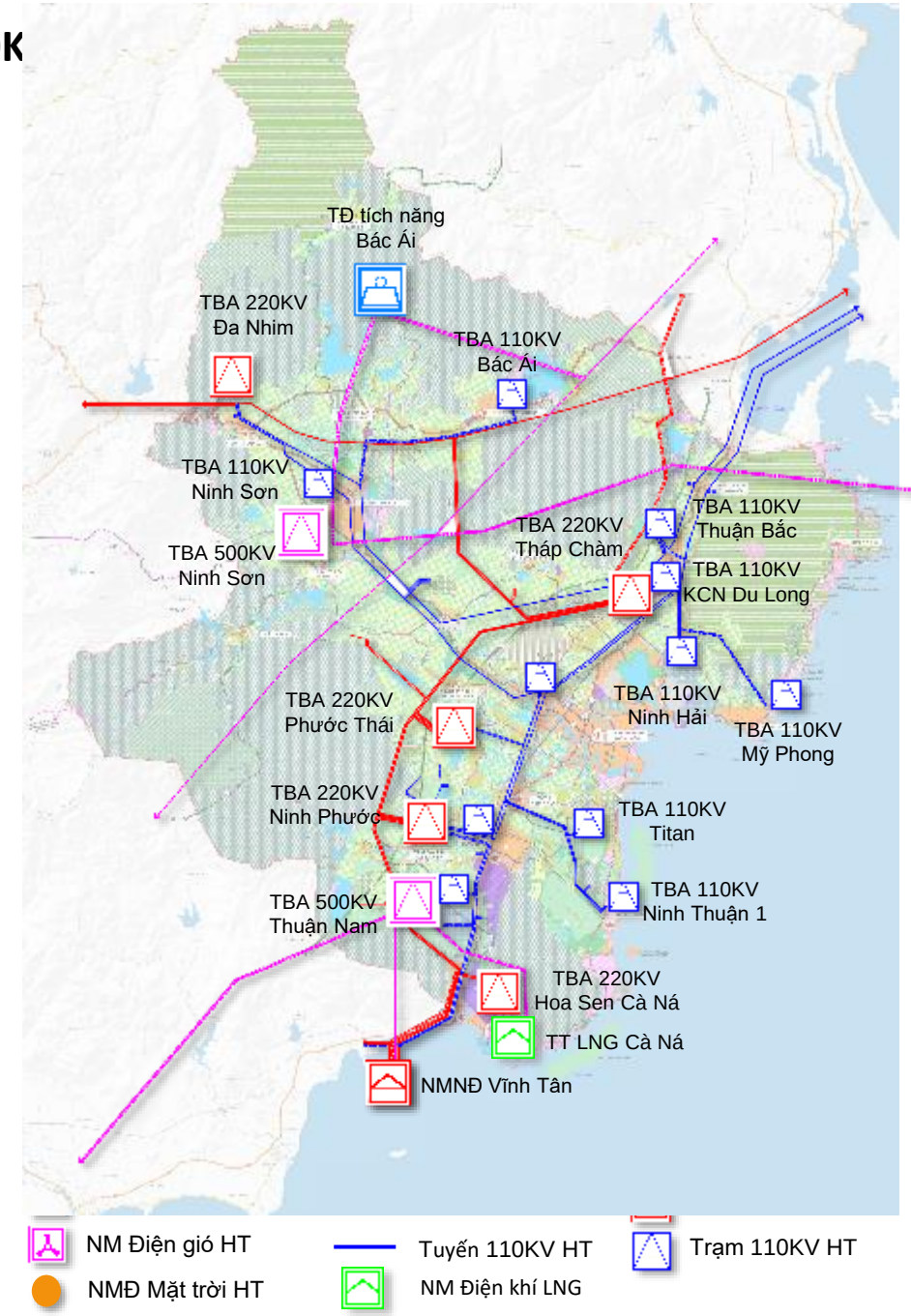

4.6. Phương án phát triển hạ tầng Mạng lưới viễn thông

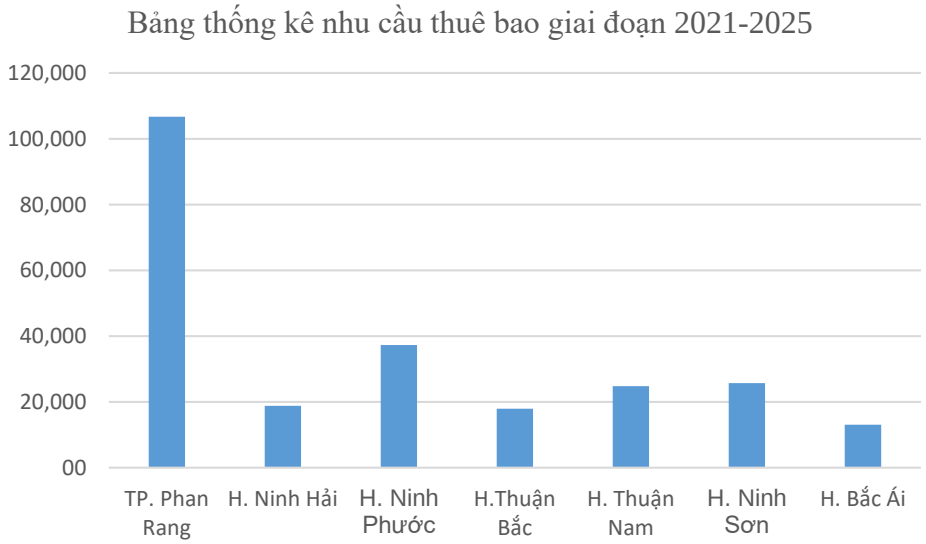

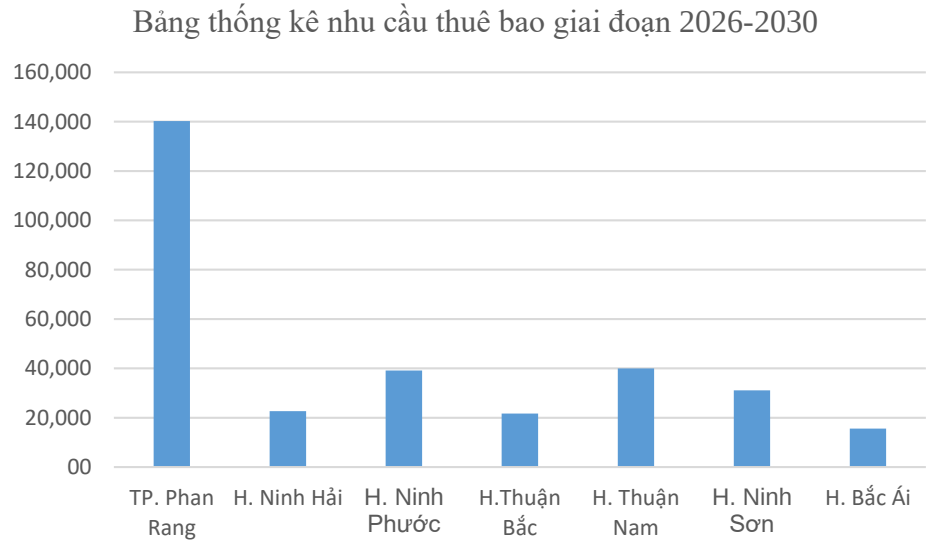

- Mạng lưới thông tin viễn thông: để đảm bảo vận hành tin cậy, an toàn và bền vững, tỉnh sẽ được tổ chức thống nhất giữa các hệ thống cung cấp dịch vu điện thoại cố định; di động; truy nhập Internet; truyền hình IPTV của ít nhất 03 nhà cung cấp dịch vụ (có thể là: Vinaphone, Viettel, Mobiphone, Vietnamobi…)

- Về công nghệ: Nhìn chung công nghệ viễn thông của tỉnh sẽ phát triển theo tiến bộ mới, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ mở rộng, nâng cấp và nâng cao chất lượng dịch vụ trong tương lai.

- Phân theo các vùng miền: Ở các vùng đô thị, hệ thống điện thoại cố định có thể sẽ tiếp tục phát triển trong những năm tiếp theo, sau đó giảm tốc độ; điện thoại di động sẽ tăng dần và đạt đến giai đoạn bão hòa.

4.6. Phương án phát triển hạ tầng Mạng lưới viễn thông

- Dự báo nhu cầu thuê bao đến năm 2030

+ Nhu cầu cho sinh hoạt: 315.000 Lines

+ Nhu cầu cho TMDV: 63.000 Lines

+ Nhu cầu cho công nghiệp: 34.000 Lines

- Định hướng phát triển mạng lưới Viễn thông đáp ứng cho nhu cầu sử dụng trên địa bàn toàn Tỉnh:

+ Đối với khu vực nội thị: Đảm bảo 100% các khu dân cư, các hộ gia đình được phủ sóng **4G/5G** với tốc độ cao đảm bảo nhu cầu của người dân, 100% các điểm truy cập viễn thông công cộng trên địa bàn Tỉnh được sử dụng bang thông rộng cố định với tốc độ đường truyền tối thiểu 100mb/s

+ Đối với khu vực ngoại thị: Đến năm 2030, 100% các xã có điểm truy cập mạng viễn thông công cộng, kết nối nhiều hướng với băng thông rộng và mật độ cao. Phát triển mạng lưới cáp quang đến tất cả các xã.

+ Bên cạnh đó, các trạm vệ tinh hiện trạng sẽ được nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân trong tương lai

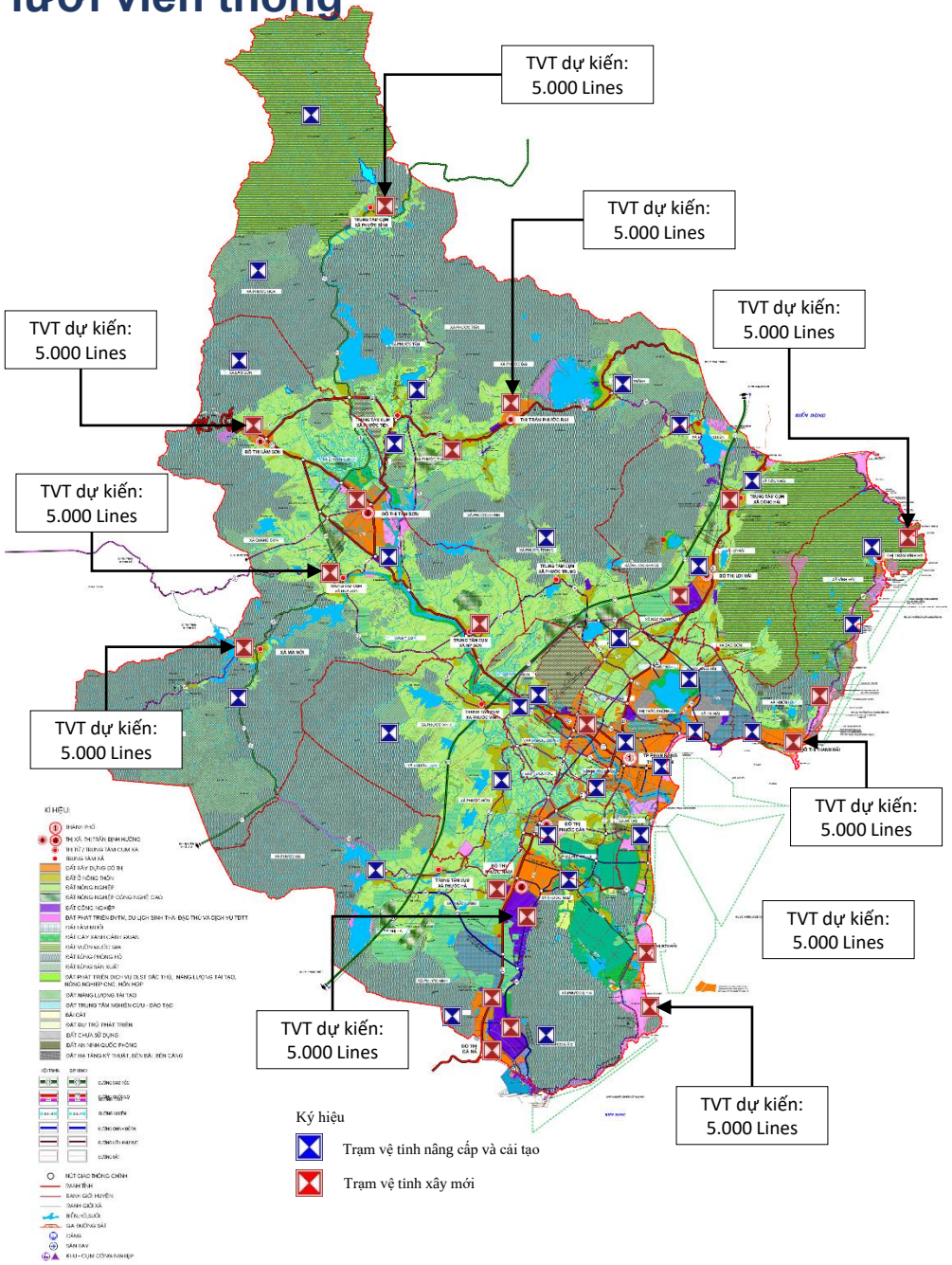

4.7. Phương án quản lý Chất thải rắn, nghĩa trang

Dự báo lượng phát sinh chất thải rắn:

- Dự báo lượng phát sinh CTR sinh hoạt năm 2030 khoảng: ***660*** *tấn/ngày*

- Dự báo lượng CTR công nghiệp năm 2030 khoảng: ***1.600*** *tấn/ngày*

Chất thải rắn:

- Chất thải sinh hoạt: Tiêu chuẩn thu gom: 0,8 - 1kg/người-ngày,

+ Rác được thu gom, vận chuyển và đưa về khu xử lý rác thải để xử lý.

- Chất thải rắn công nghiệp: Tiêu chuẩn thu gom tối thiểu 0,3 tấn/ha

Các cơ sở sản xuất ký hợp đồng thu gom và xử lý CTR công nghiệp, chất thải nguy hại với các đơn vị chuyên trách của huyện, tỉnh chuyển CTR về khu xử lý tỉnh.

- Chất thải y tế: Được xử lý theo quy định về xử lý chất thải y tế, chất thải nguy hại.

Nghĩa trang:

- Tất cả các nghĩa trang đều phải được quy hoạch và xây dựng theo quy hoạch.
- Hiệu quả, tiết kiệm đất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- Việc quản lý nghĩa trang phải tuân thủ theo các quy định hiện hành

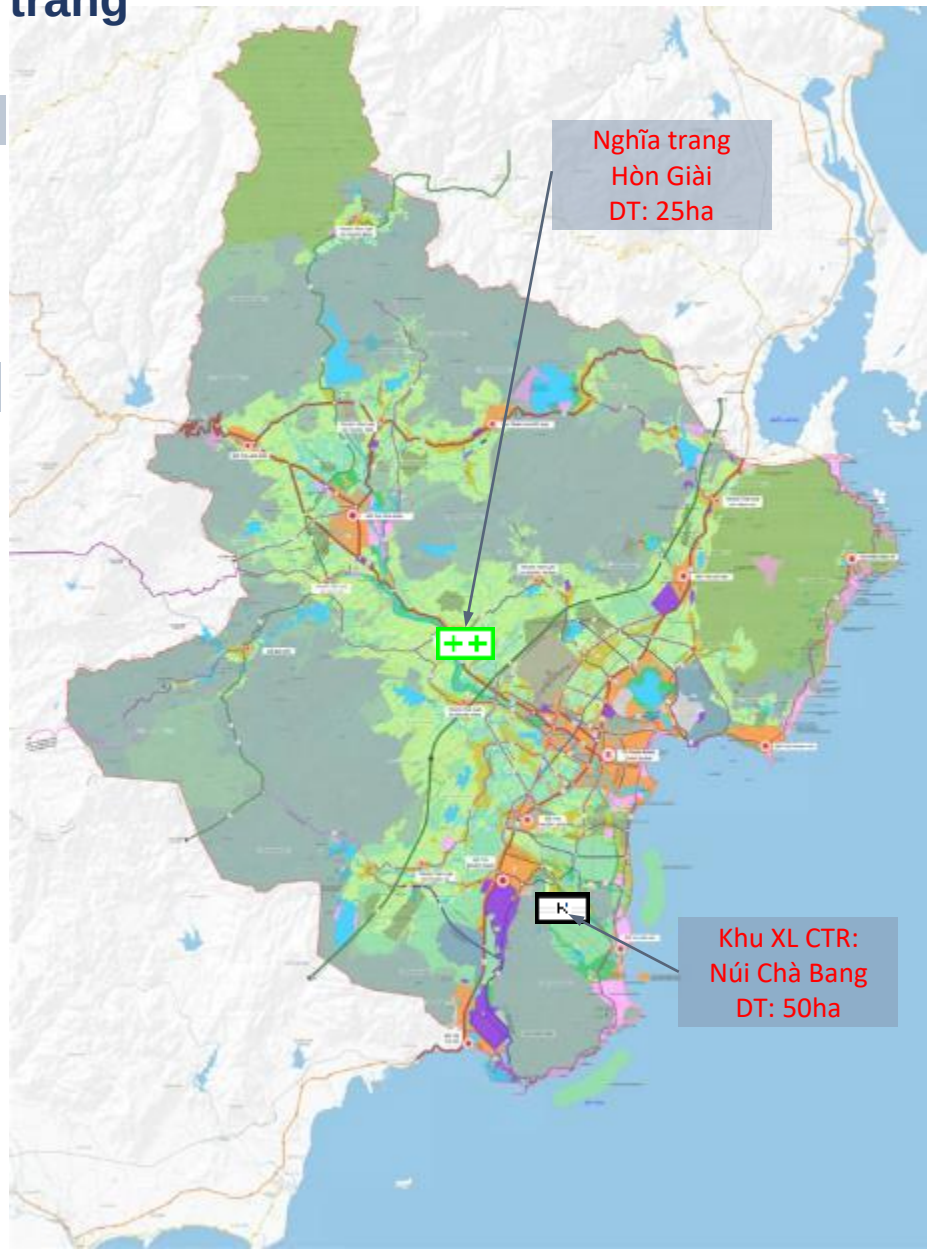

4.8. Phương án phát triển hạ tầng Thoát nước thải

Dự báo lượng

+ Dự báo lượng TNT sinh hoạt năm 2030 khoảng: **114.300**m3/ngày
+ Dự báo lượng TNT KCN-CCN năm 2030 khoảng: **136.200**m3/ngày

Nước thải sinh hoạt:

Đối với các đô thị hiện hữu: Hệ thống nửa riêng với các tuyến cống bao trong khu đô thị. Các thị tứ sử dụng hệ thống thoát nước chung trong giai đoạn đầu và thoát nước nửa riêng với hệ thống cống bao tách nước thải trong tương lai sau đó xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường.

Đối với các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, bố trí các trạm xử lý. Nước thải sau xử lý đảm bảo tiêu chuẩn QCVN14/2008-BTNMT trước khi xả ra môi trường.

Đối với khu vực các thị trấn, thị tứ khu dân cư hiện hữu:

- Nước thải sinh hoạt tại các thị tứ và các cụm dân cư nông thôn sẽ được xử lý bằng phương pháp tự làm sạch.

Nước thải công nghiệp:

- Nước thải các xí nghiệp công nghiệp rải rác sẽ phải được xử lý cục bộ ngay tại xí nghiệp đạt tiêu chuẩn QCVN 40-2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Nước thải các khu công nghiệp tập trung phải được xử lý tại trạm xử lý nước thải công nghiệp đạt tiêu chuẩn loại bảo tiêu chuẩn QCVN 40-2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải y tế:

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm xử riêng, nước thải y tế đc xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

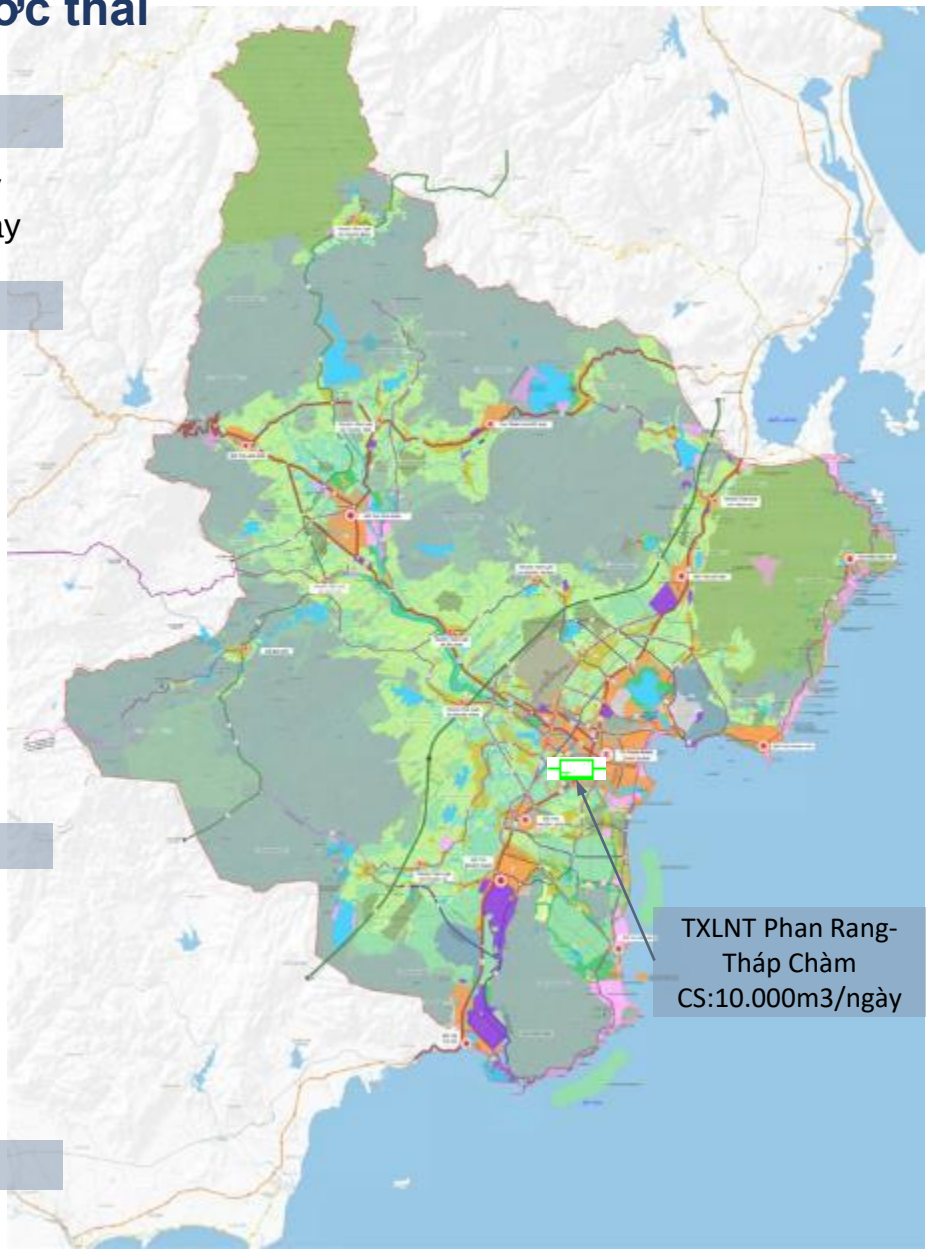

6. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

a. Phân vùng khai thác sử dụng tài nguyên

❑ ***Mục tiêu***

+ Khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao; đến năm 2050 chấm dứt các cơ sở chế biến khoáng sản manh mún, công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp, gây ô nhiễm môi trường.

+ Hình thành các khu công nghiệp chế biến khoáng sản tập trung với công nghệ tiên tiến, có quy mô tương xứng với tiềm năng của từng loại khoáng sản

❑ ***Phân vùng quy hoạch khoáng sản***

➢ **Đối với khoáng sản kim loại chia ra làm 2 tiểu vùng:**

- (1) Tiểu vùng phía Bắc và phía Tây tỉnh vùng này nằm phía Bắc QL27. định hướng phát triển công nghiệp chế biến khoáng sản đồng, chì, thiếc, Wolfram.
- (2) Tiểu Vùng phía Nam: tiểu vùng này nằm phía Nam QL27. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến ks Titan

➢ **Đối với khoáng sản làm vật liệu thông thường phân 3 vùng**

- (1) Vùng I: Gồm Thuận Bắc, Ninh Hải vùng này định hướng khai thác chế biến đá xd, sản xuất gạch gói
- (2) Vùng II: Tp Phan Rang, huyện Ninh Phước định hướng khai thác chế biến đá xây dựng, sét, sản xuất gạch ngói, cát xd.
- (3) Vùng III: H. Ninh Sơn, Bắc Ái khai thác chế biến gạch gói, cát xd, đá xd.

Riêng đối mỏ quặng titan tại Ninh Phước, Thuận Nam tạm dừng khai thác quyết định 1546/QĐ-TTg

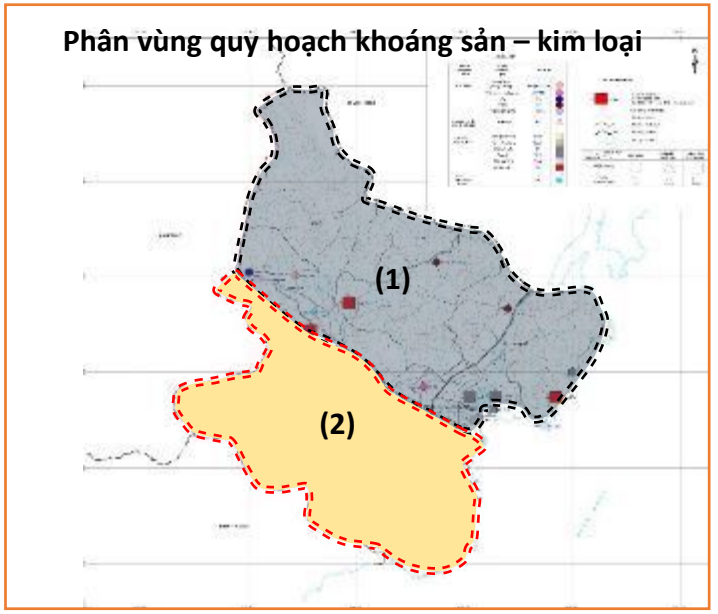

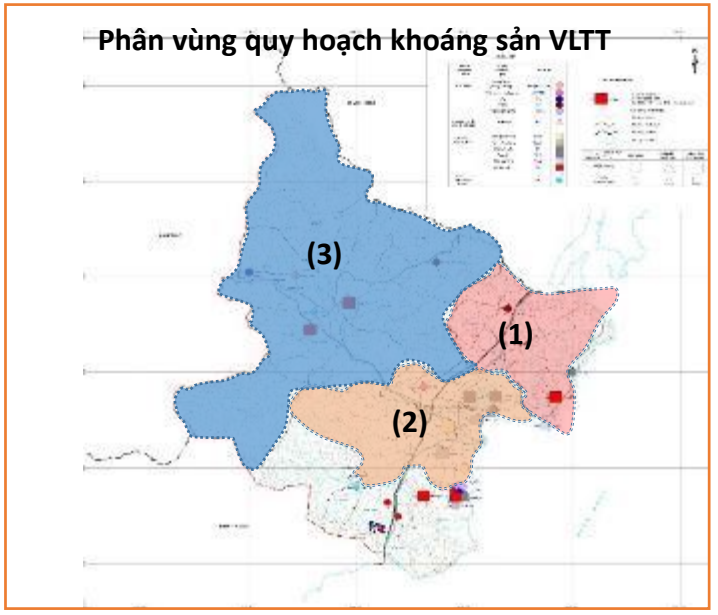

7. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

❖ **Mục tiêu:**

- Bảo vệ, Khai thác hiệu quả bền vững tài nguyên nước trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước.
- Đảm bảo nguồn nước cho các nhu cầu sinh hoạt, du lịch và các hoạt động phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn toàn tỉnh.
- Bảo đảm dòng chảy tối thiểu duy trì hệ sinh thái được cơ quan thẩm quyền phê duyệt, trọng tâm là các sông có hồ chứa nước, đập dâng lớn, quan trọng.
- Nâng cáo khả năng kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước.
- Khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông,không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước, đặc biệt là vùng đồng bằng Phan Rang.
- Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.
- Hoàn thành việc xây dựng các công trình chứa nước đa mục tiêu gắn kết khai thác với bảo vệ và phòng, chống tác hại do nước gây ra
- Khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô

Phương án quản lý và bảo vệ và giám sát tài nguyên nước

- ❑ Giám sát tự động, trực tuyến
- ❑ Giám sát bằng camera
- ❑ Giám sát định kỳ

❖ **Phân bổ tài nguyên nước:**

1. Trong điều kiện bình thường: Đảm bảo đủ nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, nước cho sản xuất công nghiệp, cho cấp nước tưới và đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

2. Trong điều kiện xảy ra hạn hán, thiếu nước: Đảm bảo đủ 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, còn lại cho mục đích sản xuất công nghiệp, cho cấp nước tưới và đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông. Hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

❖ **Bảo vệ tài nguyên nước:**

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước nội tỉnh hiện đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng đề ra; duy trì, bảo vệ chất lượng nước mặt chưa bị ô nhiễm để bảo đảm đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch;
- Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế...và các loại nước thải khác được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành tương đương với chất lượng nước thải thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt;
- Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái cạn kiệt, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước.

8. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BĐKH

Ảnh hưởng BĐKH xảy ra trên toàn tỉnh

Diễn biến hoang mạc hóa toàn tỉnh

- Nhìn chung, hoang mạc hóa Ninh Thuận xảy ra chủ yếu các huyện phía Đông Nam thể hiện rõ thời điểm 2004 – 2005 và 2015 – 2016 (là hai mốc khô hạn nghiêm trọng).

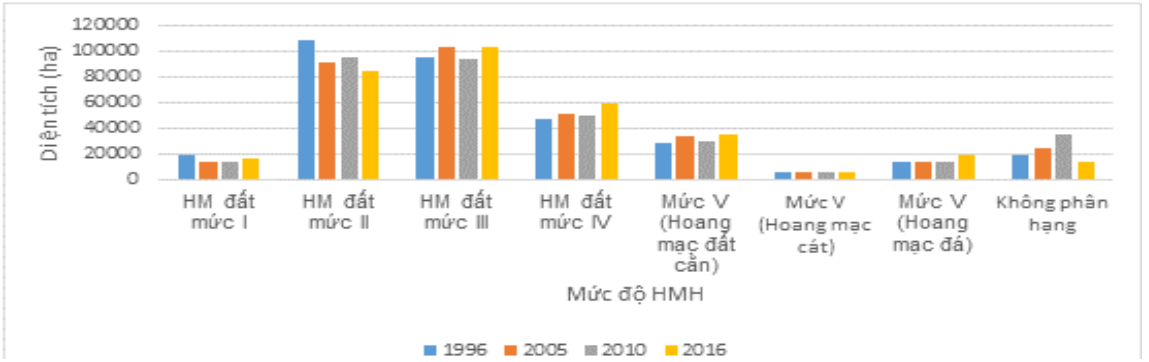

- Ninh Thuận có nhiệt độ trung bình năm khá cao 27.1^{0}C những hiện tượng cực đoan như mưa, lũ lớn, sạt lở,…ảnh hưởng trực tiếp toàn tỉnh. Nằm ở khu vực nam trung bộ phía đông tiếp giáp với biển nên cũng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi nước biển dâng.

Các giải pháp, biện pháp phòng chống thiên tai và ứng phó BĐKH

- Giải pháp phi công trình: Hoàn thiện cơ chế chính sách, nâng cao nhận thức,…
- Giải pháp công trình: Nâng cấp các công trình hạ tầng ứng phó thiên tai
- Các biện pháp: Sơ tán dân, thiết lập thông tin khẩn cấp, công tác đảm bảo y tế,…
- Tổ chức khắc phục hậu quả tái thiết sau thiên tai
- Các giải pháp thích ứng với BĐKH: Nâng cấp các công trình HTKT, kiểm kê khí nhà kính, sử dụng hiệu quả tiết kiệm năng lượng, nâng cao nhận thức và hợp tác quốc tế trong phòng chống thiên tai BĐKH

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
TS. HOÀNG MINH GIANG

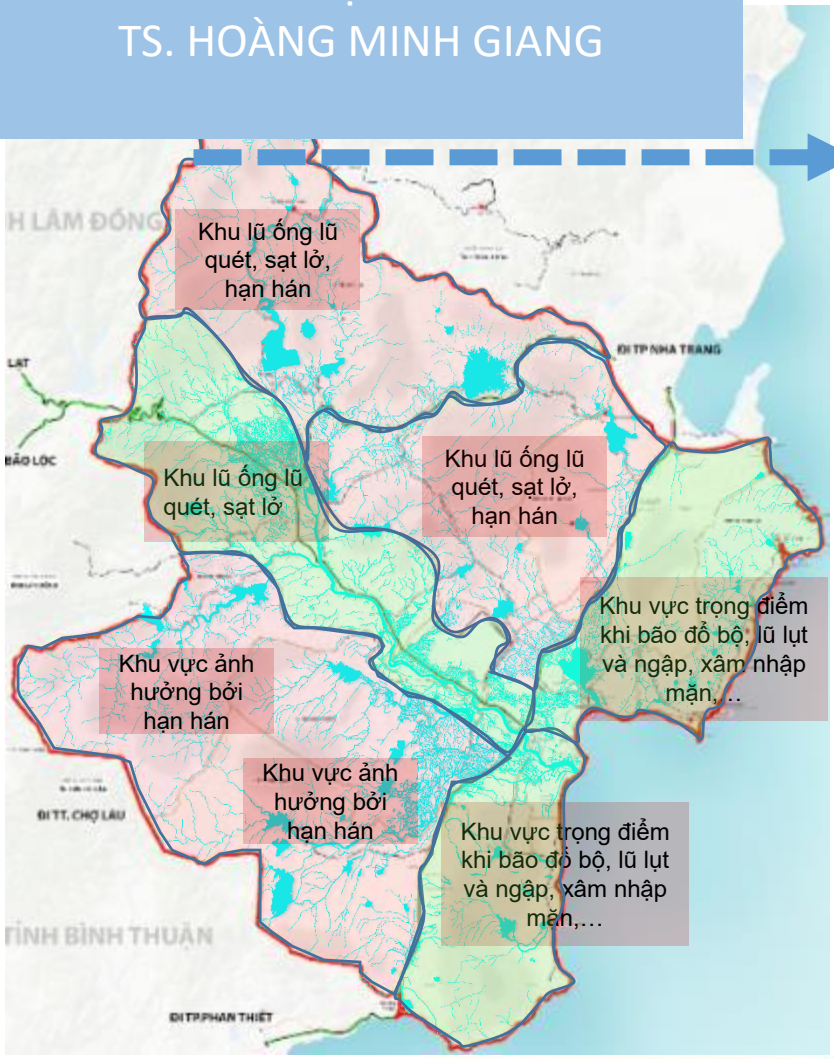

Biên pháp phòng chống lũ

Nâng cấp hệ thống đê

PHẦN 4 : ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

PHẦN 4: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

ĐMC được thực hiện song song với quá trình thực hiện quy hoạch

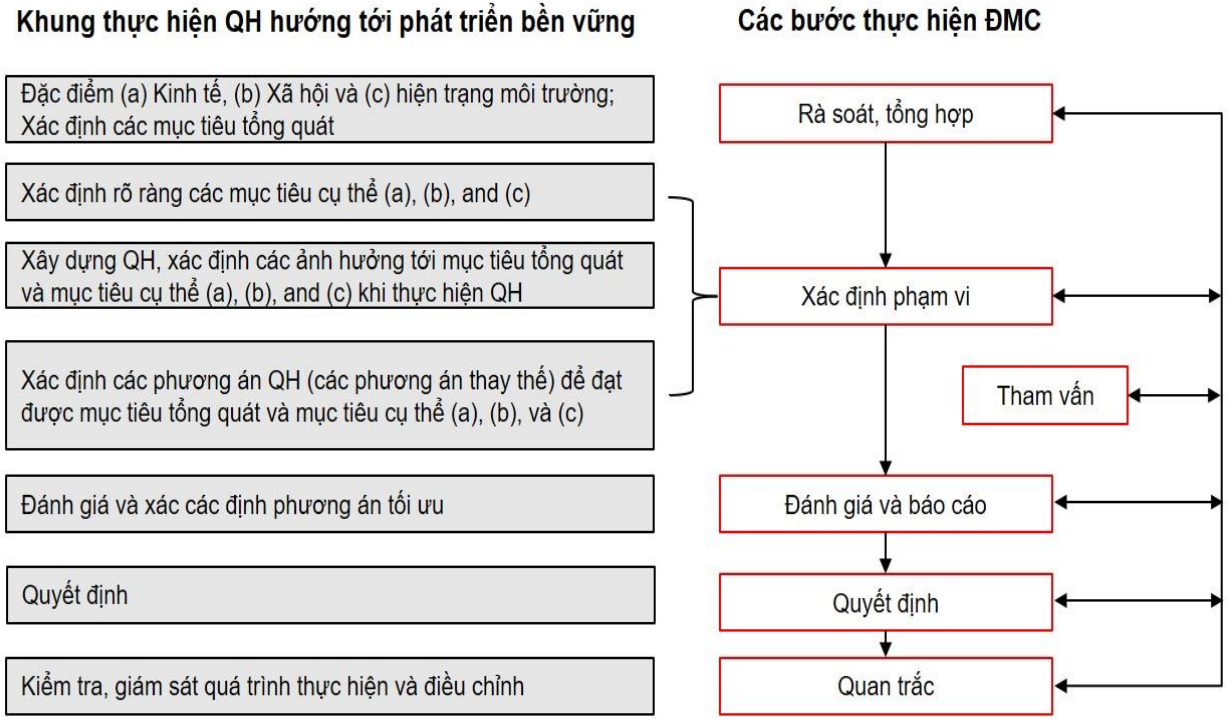

Các bước thực hiện ĐMC lồng ghép với QH (nguồn: Fischer, 2007)

Các phương pháp thực hiện ĐMC

Các phương pháp ĐMC	Áp dụng trong quá trình của ĐMC				
	Bước rà soát, tổng hợp (Nội dung 1, 2, 3, 5)	Bước xác định phạm vi và ảnh hưởng (Nội dung 4, 6, 7)	Bước đánh giá, phân tích và báo cáo (Nội dung 4, 6, 7, 8, 10)	Bước quyết định (Nội dung 9, 10)	Giám sát thực hiện
Nhóm phương pháp và kỹ thuật mô tả	X	X	X		
Nhóm phương pháp và kỹ thuật phân tích		X	X	X	
Nhóm phương pháp khảo sát và tham vấn	X	X	X	X	X

PHẦN 4: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
SỰ PHÙ HỢP VỚI QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA QH

Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bám sát theo quan điểm, mục tiêu về phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường (BVMT):

- Phát triển nhanh gắn liền với tăng trưởng xanh, hiệu quả và bền vững; nâng cao chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh nền kinh tế của tỉnh (Quan điểm 1).

- Tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường (Quan điểm 6);

PHẦN 4: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
SỰ PHÙ HỢP VỚI QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA QH

Phù hợp với các Quan điểm BVMT của Quốc gia

- *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Cụ thể là quan điểm số (2) Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; và quan điểm số (4) Tăng cường quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên.*
- *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường:* Phát triển kinh tế chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.
- *Quyết định số 622/QĐ-TTg Ngày 10/5/2017 Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững:* các mục tiêu liên quan đến thu gom CTR, xử lý nước thải, cấp nước sạch
- *Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 Phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh:* giảm phát thải khí nhà kính, ứng dụng công nghệ tiên tiến và sản xuất sạch hơn.
- *Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 Phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030:* Độ che phủ rừng 49%

Đồng thời có sự kế thừa các quan điểm BVMT của QG từ các giai đoạn trước:

Chỉ thị 36/CT.TW ngày 25/06/1998 và Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 cuả Bộ Chính trị

PHẦN 4: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

Các nội dung quy hoạch

Các nội dung quy hoạch	Thuận Nam	Thuận Bắc	PRTC	Ninh Hải	Ninh Phước	Ninh Sơn	Bác Ái
Công nghiệp	71	57	51	14	3	34	17
Nông nghiệp	33	35	44	29	25	31	33
Du lịch - dịch vụ	27	20	38	68	23	17	17
Giao thông	53	31	58	64	36	49	40
Năng lượng	57	20	-	20	30	13	23
Đô thị	51	26	68	63	34	51	22

Kết quả đánh giá nhận diện và mức độ các vấn đề môi trường chính

Các vấn đề môi trường chính	Thuận Nam	Thuận Bắc	PRTC	Ninh Hải	Ninh Phước	Ninh Sơn	Bác Ái
Ô nhiễm đất	45	24	25	28	20	19	17
Ô nhiễm nước	31	28	36	43	19	32	26
Ô nhiễm không khí	50	26	45	36	20	26	21
Ảnh hưởng đến tài nguyên nước	33	20	41	43	24	34	29
Chất thải rắn	66	43	57	49	31	40	26
Hệ sinh thái/Đa dạng sinh học	26	32	23	64	23	26	24
Môi trường kinh tế - xã hội	57	28	63	51	32	43	26

Chú thích:

0	20	40	60	80	100
Không có tác động	Tác động rất nhỏ	Tác động nhỏ	Tác động trung bình	Tác động lớn	Tác động rất lớn

PHẦN 4: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
BẢN ĐỒ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

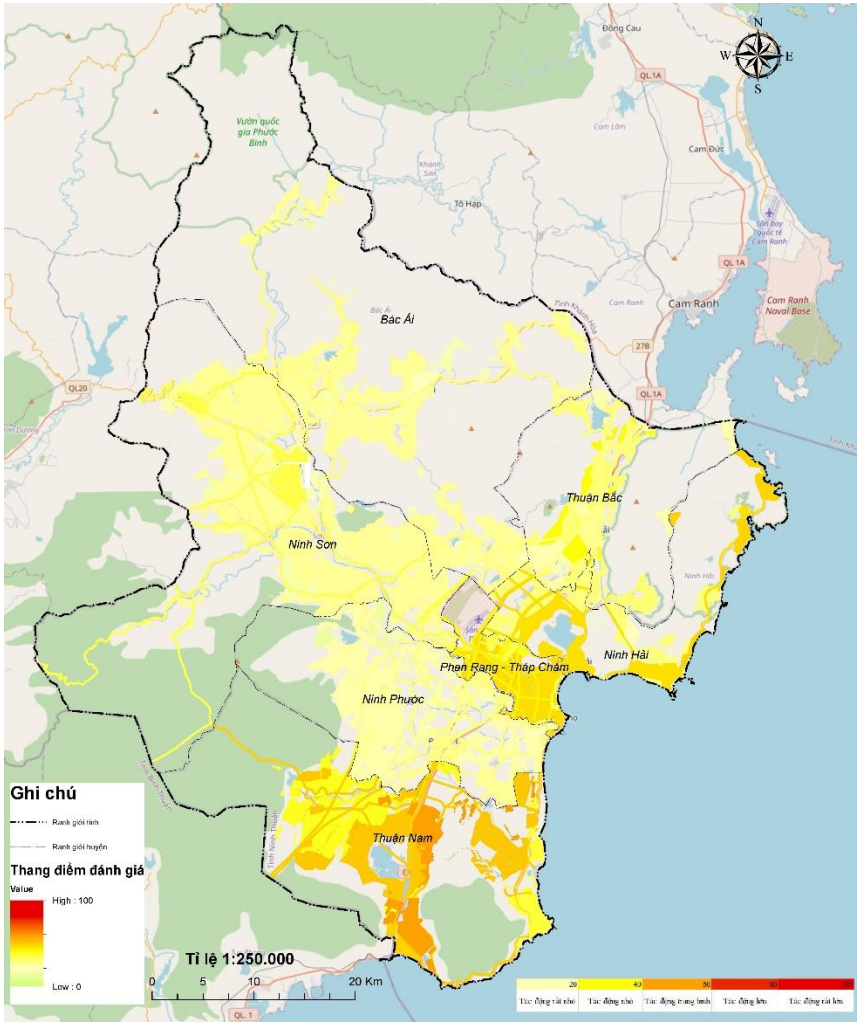

Ô nhiễm đất

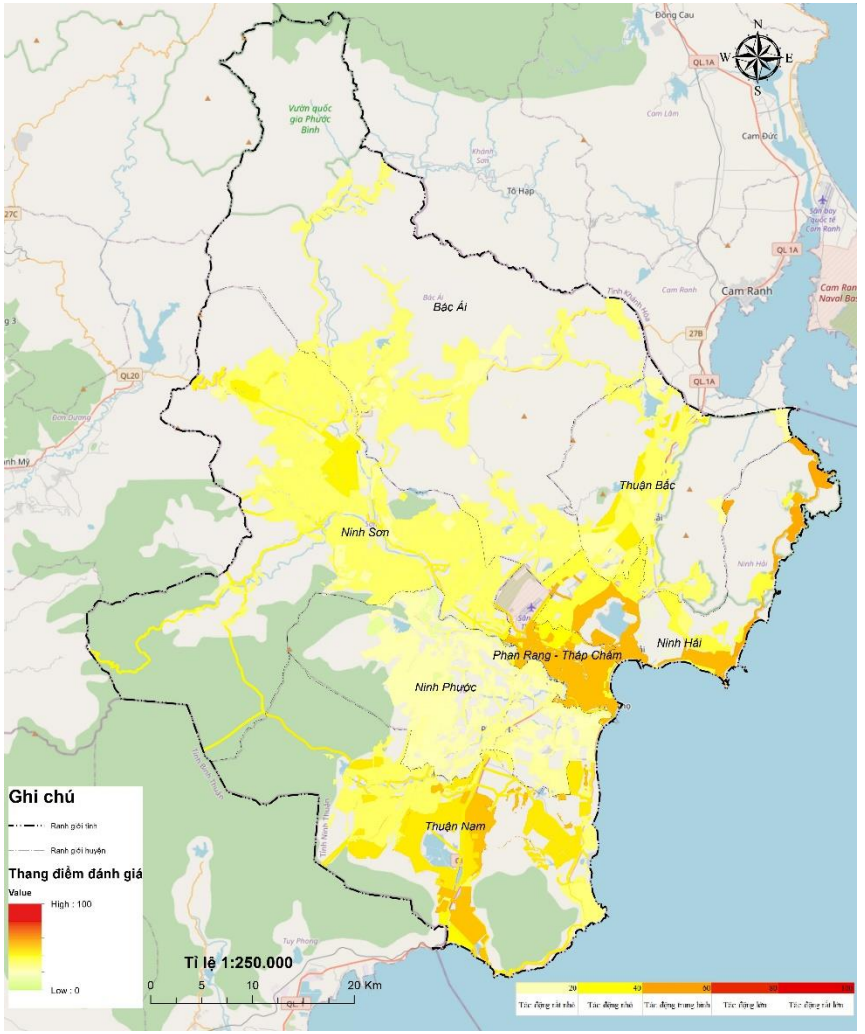

Ô nhiễm nước

PHẦN 4: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
BẢN ĐỒ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

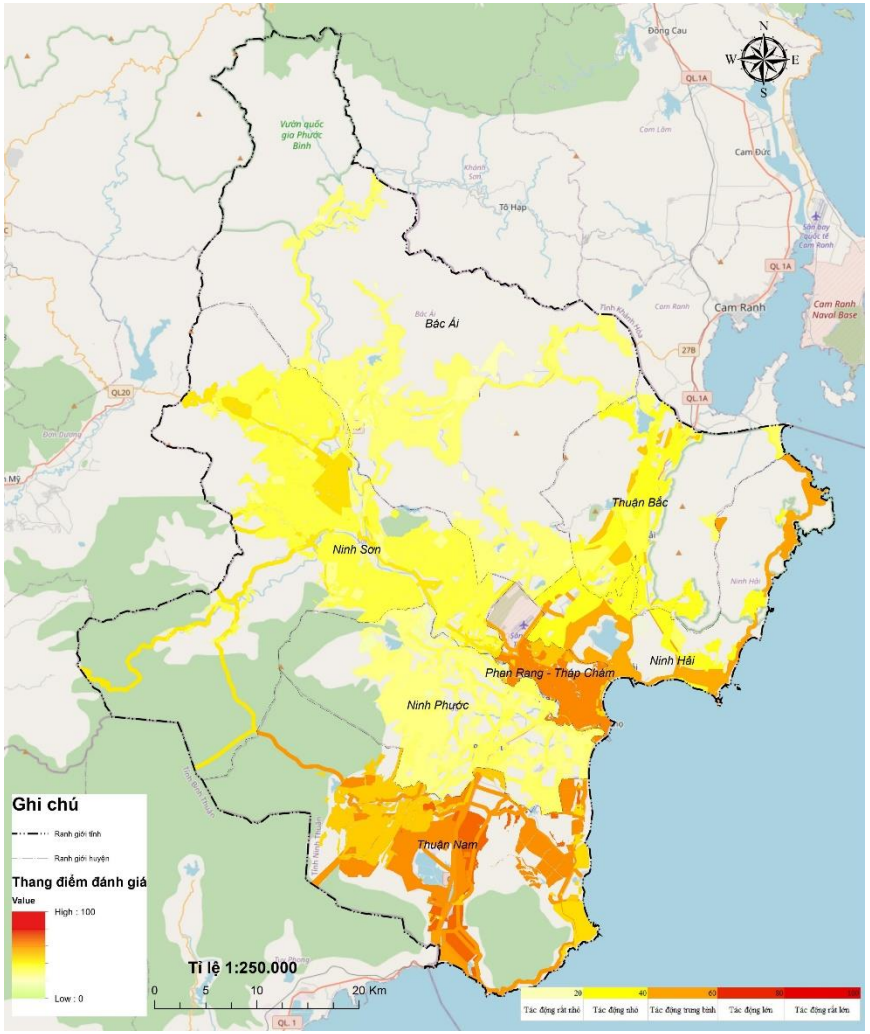

Chất thải rắn

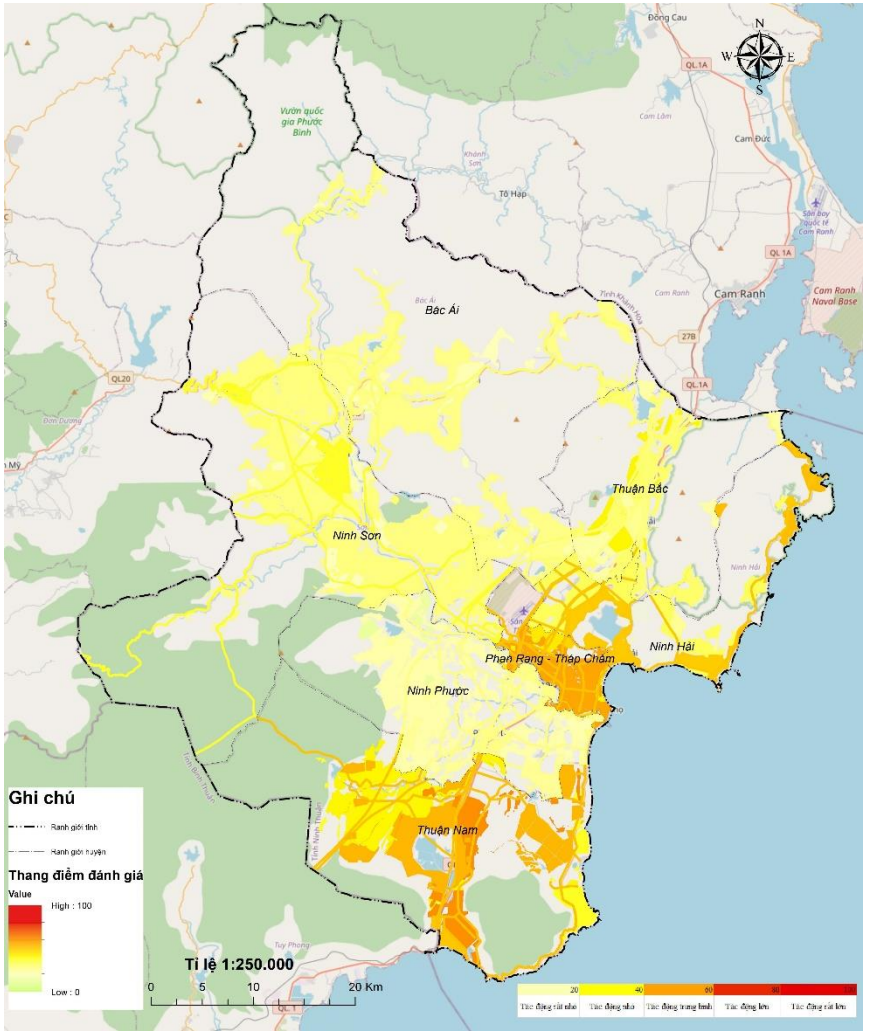

Ô nhiễm không khí

PHẦN 4: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
BẢN ĐỒ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

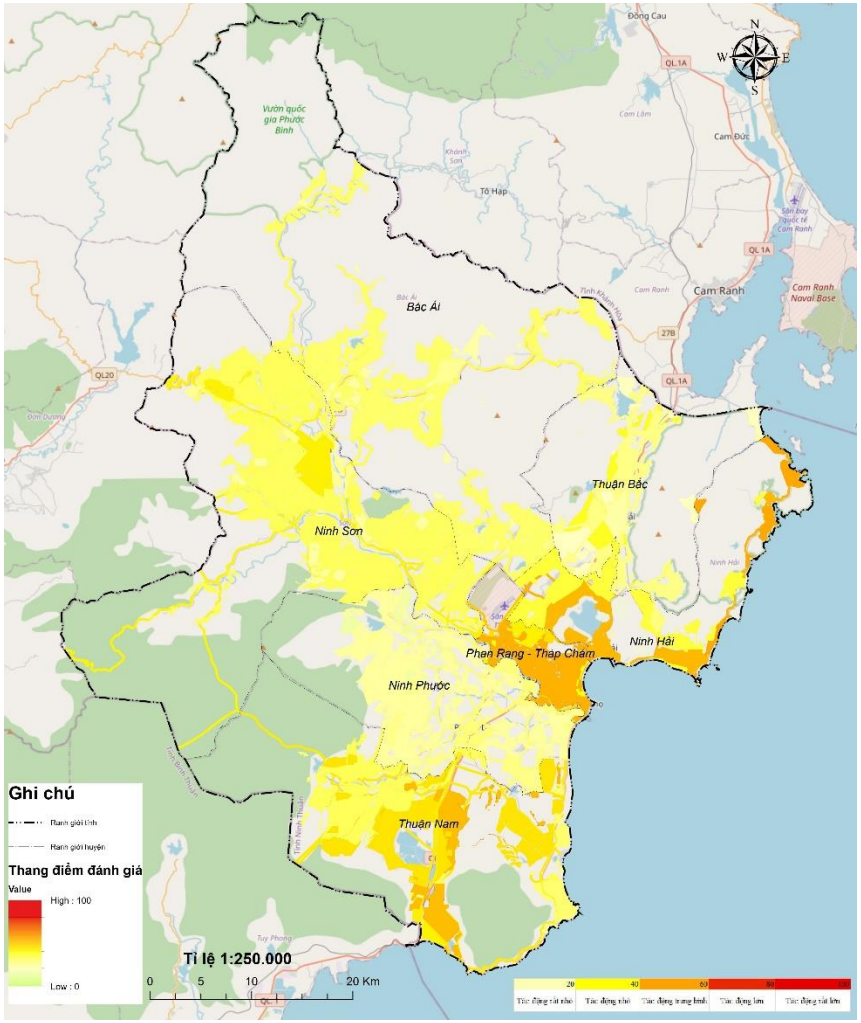

Ảnh hưởng đến tài nguyên nước

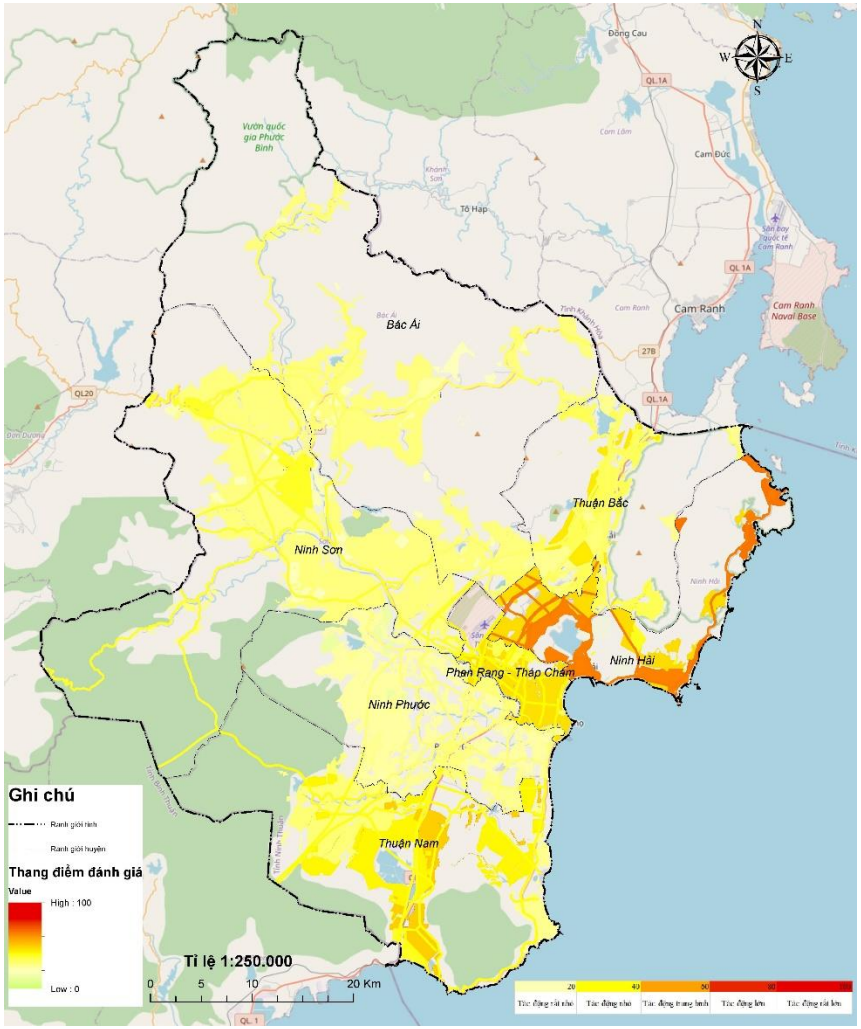

Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học

Dự án trọng điểm
Giải pháp thực hiện
TS. HÁN MINH CƯỜNG

NHẬN ĐỊNH VỀ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

Vấn đề về chất thải rắn:

Chất thải rắn đô thị cũng là vấn đề môi trường đáng chú ý của tỉnh Ninh Thuận khi thực hiện các nội dung quy hoạch do năng lực thu gom, vận chuyển cũng như xử lý chất thải rắn của tỉnh Ninh Thuận còn yếu. Đồng thời, với xu hướng đô thị hóa nhanh, phát triển du lịch và dịch vụ, công nghiệp lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ tăng nhanh trong thời gian tới; công nghệ xử lý chất thải rắn của tỉnh Ninh Thuận còn nhiều vấn đề bất cập khi cả tỉnh chỉ có một khu xử lý đang hoạt động với công nghệ chôn lấp chưa đảm bảo kỹ thuật, các quy hoạch xử lý chất thải rắn khác chưa triển khai được chưa đủ đáp ứng như cầu QL CTR hiện nay và cả khi thực hiện QH.

Đô thị bị ảnh hưởng nhiều:

Thành phố Phan Rang và huyện Thuận Nam là hai địa phương chịu nhiều ảnh hưởng nhất bởi các vấn đề môi trường do quá trình đô thị hóa và sự phát triển các ngành công nghiệp, năng lượng, giao thông, du lịch, nông nghiệp. Các vấn đề môi trường cần được lưu ý ở hai địa phương này là ô nhiễm đất, ô nhiễm không khí, chất thải rắn và các vấn đề kinh tế xã hội

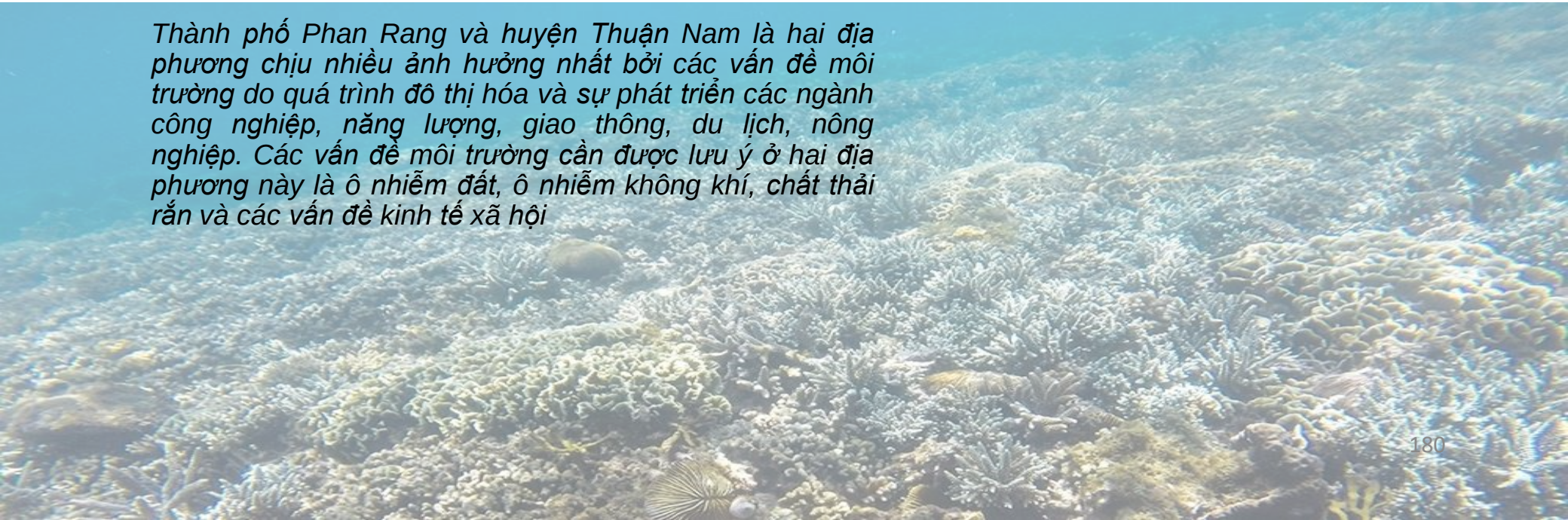

PHẦN 5: DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KHÁI TOÁN CHI PHÍ DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM THU HÚT ĐẦU TƯ, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KHÁI TOÁN CHI PHÍ

Tổng vốn đầu tư vào Ninh Thuận Giai đoạn 2021-2030 khoảng **212** nghìn tỷ đồng

Tổng vốn đầu tư tập trung ở các nghành :

Điện và năng lượng; du lịch; khu, cụm công nghiệp; thủy lợi, thoát nước, nhà ở và phát triển các khu đô thị ; thương mại, dịch vụ.

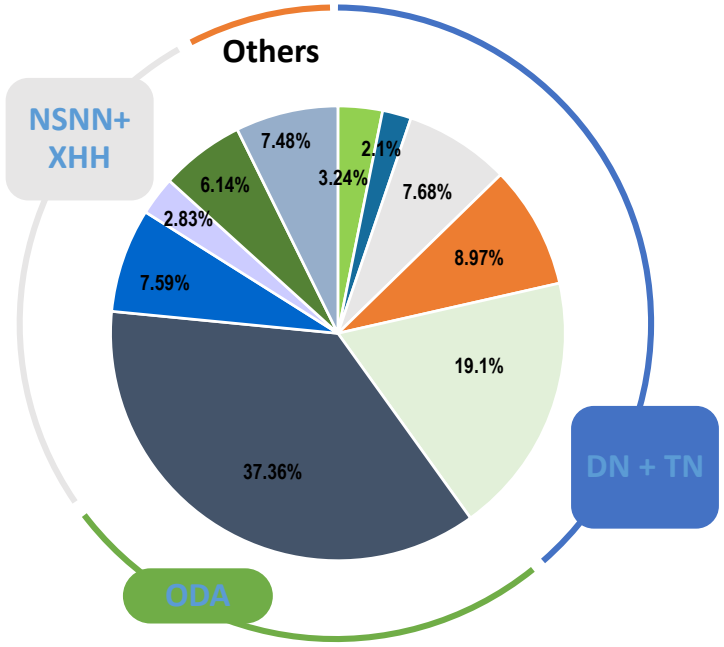

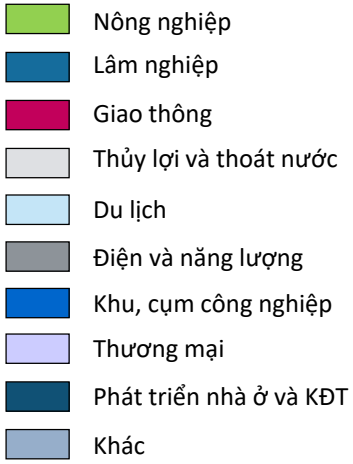

STT	Danh mục dự án	Phân kỳ đầu tư (Tỷ đồng)
		Tổng
	TỔNG	**212,743.70**
1	**NÔNG NGHIỆP**	**6,894.39**
2	**LÂM NGHIỆP**	4,461.06
3	**GIAO THÔNG**	16,345.40
4	**THỦY LỢI VÀ THOÁT NƯỚC**	**19,083.23**
5	**CẤP NƯỚC**	2,211.87
6	**Y TẾ**	**1,820.63**
7	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**	**402.51**
8	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**	**40.20**
9	**BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**	**245.75**
10	**PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**	**22.50**
11	**VĂN HÓA - TDTT**	**608.77**
12	**THOÁT NƯỚC THẢI, CTR VÀ NGHĨA TRANG**	**5,253.00**
13	**DU LỊCH**	**40,639.20**
14	**ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG**	**79,480.00**
15	**KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**	**16,152.55**
16	**THƯƠNG MẠI**	**6,026.13**
17	**PHÁT TRIỂN NHÀ Ở VÀ KĐT**	**13,056.51**

DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KHÁI TOÁN CHI PHÍ

Bảng tổng hợp Danh mục các dự án và Khái toán đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Phân kỳ đầu tư (Tỷ đồng)			Nguồn vốn	Căn cứ pháp lý (Nếu có)
					2021-2025	2026-2030	Tổng		
	TỔNG						**199,649.79**		
1	**NÔNG NGHIỆP**						**6,894.39**		
2	**LÂM NGHIỆP**						4,461.06		
3	**GIAO THÔNG**						16,345.40		
	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận	H. Ninh Hải, H. Thuận Bắc, H. Bác Ái và H. Ninh Sơn	27.70	Km	650.20		650.20		Sở GTVT cung cấp danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025
	Đường vành đai phía Đông Nam từ đường tỉnh 703 đến đường tỉnh 701	H. Ninh Phước và H Ninh Sơn	10.16	Km	517.70		517.70		Sở GTVT cung cấp danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025
	Đường vành đai phía Đông Nam đoạn từ Quốc lộ 27 đến đường tỉnh 703	H. Ninh Phước	10.38	Km	510.00	-	510.00		Sở GTVT cung cấp danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025
	Đường Văn Lâm - Sơn Hải	H. Thuận Nam	13.00	Km	370.90		370.90		Sở GTVT cung cấp danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025
	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Ninh Sơn, Ninh Thuận và huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	61.45	Km	1,490.00		1,490.00		Sở GTVT cung cấp danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025
	Đường giao thông kết nối Đập hạ lưu sông Dinh đến đường Hải Thượng Lãn Ông	TP PRTC	965.00	Km	102.00		102.00		Sở GTVT cung cấp danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025
	Mở rộng, nâng cấp Đường tỉnh 704	TP PRTC, H. Ninh Hải	5.70	Km	302.20		302.20		Sở GTVT cung cấp danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 708 (đoạn	H. [illegible]	2[illegible]		[illegible]		[illegible]		Sở GTVT cung cấp danh mục đầu tư giai
	Nâng cấp đường Quốc lộ 1A –Phước Hà	H. Thuận Nam	15.95	Km	347.40		347.40		Sở GTVT cung cấp danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025
	Đường sắt nối từ Cảng Cà Ná đến ga Cà Ná	H. Thuận Nam	6.00	Km		33.00	33.00		Khái toán theo suất vốn đầu tư
	Cảng cạn ICD + công trình Logistics Cà Ná	H. Thuận Nam	116.00	ha				Kêu gọi đầu tư	
	Công trình Logistics Ninh Chữ	H. Ninh Hải	20.00	ha				Kêu gọi đầu tư	
4	**THỦY LỢI VÀ THOÁT NƯỚC**						**19,083.23**		
5	**CẤP NƯỚC**						2,211.87		
6	**Y TẾ**						**1,820.63**		
7	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**						**402.51**		
8	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**						**2.80**		
9	**BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**						**245.75**		
10	**PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**						**22.50**		
11	**VĂN HÓA - TDTT**						**608.77**		
12	**THOÁT NƯỚC THẢI, CTR VÀ NGHĨA TRANG**						**5,253.00**		
13	**DU LỊCH**						**40,639.20**		
14	**ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG**						**79,480.00**		
15	**KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**						**16,152.55**		
16	**THƯƠNG MẠI**						**6,026.13**		

1.TRUNG TÂM DU LỊCH NGHỈ DƯƠNG KẾT HỢP CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Những sản phẩm du lịch Wellness khá đa dạng, phù hợp vời gần như mọi lứa tuổi và thể trạng du khách. Ninh Thuận có điều kiện rất tốt để phát triển, do vậy tỉnh cần kêu gọi thu hút đầu tư vào các dự án du lịch kết hợp chăm sóc sức khoẻ, đây cũng là 1 trong 4 nhóm sản phẩm du lịch mới lạ mà ngành du lịch đang tập trung phát triển

2.TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ SẢN XUẤT CÂY GIỐNG, CON GIỐNG CHẤT LƯỢNG CAO

Hiện nay, Tỉnh đang cung cấp khoảng 40% thị trường tôm giống, có điều kiện trở thành trung tâm về sản xuất tôm giống chất lượng cao cho cả nước; Giống cừu Ninh Thuận được xem là giống cừu đặc trưng duy nhất ở Việt Nam với đặc điểm sinh học thích nghi của cừu đối với khí hậu khô hạn (hiện nay đàn cừu ở Ninh Thuận khoảng 140.000 con chiếm hơn 90% tổng đàn cừu cả nước) ; giống dê bách thảo Ninh Thuận được người chăn nuôi trong cả nước ưa chuộng… các giống nho và dê, cừu từ Ninh Thuận đã được nhiều tỉnh đưa về sản xuất. Đây là hướng đi phù hợp để Ninh Thuận khai thác triệt để thế mạnh nông nghiệp của địa phương, để trở thành một trung tâm sản xuất, cung ứng một số giống cây trồng, vật nuôi cho cả nước.

3.NHÀ MÁY SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN SÂU CÁC SẢN PHẨM TỪ MUỐI

“Ninh Thuận sẽ là vùng trọng điểm tập trung sản xuất muối quy mô công nghiệp ở Nam Trung bộ để đáp ứng nhu cầu cho ngành công nghiệp hóa chất, nguyên liệu cho chế biến muối tinh cao cấp. Để phát triển bền vững nghề muối theo mục tiêu đề ra, cần tập trung đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng sản xuất muối công nghiệp hiện có cùng các chương trình nghiên cứu khoa học-công nghệ để chuyển giao ứng dụng, tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất và chế biến muối, phát triển các ngành Công nghiệp sau muối như: sản xuất xút magie – clo...

4.DỰ ÁN CHẾ BIẾN CÁC SẢN PHẨM THỦY HẢI SẢN PHỤC VỤ XUẤT KHẨU

Để phát huy lợi thế về thủy sản, Tỉnh đang tập trung thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất gắn với chế biến; ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng cho các vùng nuôi trồng, vùng sản xuất giống thủy sản tập trung phục vụ cho công nghiệp chế biến, để tạo ra nguồn thực phẩm cung cấp tiêu dùng trong nước và chế biến phục vụ xuất khẩu, đặc biệt là thị trường EVFTA và thị trường có ký kết FTA với Việt Nam.

5.CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN GẮN VỚI CÁC SẢN PHẨM ĐẶC THÙ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Phát triển nhà máy sản xuất quy mô lớn các sản phẩm từ nho, táo, măng tây, tỏi....

Tỉnh Ninh Thuận đã công nhận 12 sản phẩm đặc thù của địa phương gồm: Nho, táo, măng tây, tỏi, nha đam, rong sụn; Tôm giống, cừu, dê; Thổ cẩm Mỹ Nghiệp, nước mắm Cà Ná, gốm Bàu Trúc. Ninh Thuận có điều kiện để thu hút, đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở chế biến các sản phẩm đặc thù mang lại nguồn lợi kinh tế cao đồng thời mở rộng thị trường phát triển rộng lớn, cụ thể như: Phát triển nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nho, táo, măng tây, tỏi… đạt đầy đủ các tiêu chuẩn khắt khe của quốc tế như: Global Gap 3 sao, ACC 3 sao, HACCP, IFS, HALA…. để được xuất khẩu cho các thị trường lớn khó tính như EU, Nhật Bản, Mỹ, Trung Đông, Hàn Quốc.

Xác định được động lực tạo ra đột phá trong phát triển sản phẩm đăc thù là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng các sở sở chế biến tạo ra chuỗi sản xuất phát triển ổn định, gắn kết được sản phẩm với thị trường tiêu thụ. Đây cũng là những hạt nhân để xác định và phát triển sản phẩm đặc thù của tỉnh trong thời gian sắp tới.

6.DỰ ÁN SẢN XUẤT, CHẾ TẠO XỬ LÝ THIẾT BỊ, LINH KIỆN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

Quy hoạch phát triển ngành năng lượng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2030 sẽ đạt khoảng: 23441.23 MW, trong đó: điện mặt trời (áp mái, mặt đất, mặt nước): 9048 MW; điện gió (đất liền, ngoài khơi): 5800 MW; thủy điện (thuỷ điện nhỏ-vừa, tích năng): 2534.8 MW; năng lượng khác (điện sinh khối, điện khí hoá lỏng LNG): 6058.43 MW. Song song với việc phát triển nguồn năng lượng tái tạo, Chính phủ cũng có định hướng xây dựng ngành công nghiệp thiết bị cho năng lượng tái tạo. Chính phủ đặt mục tiêu đưa tỷ lệ giá trị thiết bị sản xuất trong nước trong lĩnh vực năng lượng tái tạo đạt khoảng 30% vào năm 2020; nâng lên đến 60% vào năm 2020; đến năm 2050, đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong nước, một phần dành cho xuất khẩu đến các nước trong khu vực và trên thế giới.

7.DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG ĐIỆN GIÓ NGOÀI KHƠI

Chỉ tính trong 2 năm 2019-2020 nhờ phát triển NLTT đã tạo đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, , riêng năm 2020 có 42 dự án năng lượng đã hòa lưới điện (3 dự án điện gió, 32 dự án mặt trời, 7 dự án thủy điện), với sản lượng khoảng 4.000 triệu kWh/2.727,6 MW.Các nguồn năng lượng này tạo ra giá trị gia tăng hơn 2.766 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13,7% trong GRDP của tỉnh và đóng góp cho tăng trưởng chung 9,04% trong tổng số 12,17% GRDP của tỉnh. Về điện gió, đến nay tổng công suất đưa vào vận hành khoảng 229 MW. Trong đó, có 3 dự án vận hành thương mại, với tổng công suất 181 MW.

Ninh Thuận được đánh giá có tiềm năng phát triển điện gió và điện khí LNG, nhất là điện gió ven biển. Dự kiến đến năm 2030 sẽ phát triển 15 vị trí, giai đoạn 2021-2025 phát triển tại 4 vị trí với quy mô 1.220 MW, giai đoạn 2026-2030 tiếp tục phát triển thêm 11 vị trí với quy mô công suất tăng thêm 3.160 MW

8. TRUNG TÂM ĐIỆN KHÍ LNG CÀ NÁ

* Thành lập Trung tâm Điện lực LNG Cà Ná sẽ mang lại nhiều lợi ích cho Ninh Thuận, cụ thể:

.- Góp phần đảm bảo cung cấp điện cho khu vực miền Nam trong bối cảnh các nguồn nhiệt điện chậm tiến độ và một số dự án dừng triển khai như Nhà máy điện hạt nhân.

- Tăng cường độ tin cậy cung cấp điện, giảm tổn thất do truyền tải xa, nâng cao chất lượng điện năng.
- Đáp ứng được các tiêu chí về môi trường
- Tạo việc làm cho ngành xây dựng và các ngành cần lao động có kỹ năng (ví dụ: lái tàu chuyên dụng LNG, tàu kéo,…). Bên cạnh đó, các phòng thí nghiệm nghiên cứu biện pháp bảo vệ và an toàn môi trường sẽ được thành lập cùng với các cơ sở giảm thiểu tác động lên hệ sinh thái

9. CẢNG CẠN VÀ TRUNG TÂM LOGGISTIC CÀ NÁ

Tỉnh cần tập trung thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics tại khu vực trọng điểm phía Nam, các Khu công nghiệp, Cảng biển tổng hợp Cà Ná nhằm nâng cao hiệu quả kết nối giữa tỉnh Ninh Thuận với các vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam bộ và các tỉnh khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Hình thành các doanh nghiệp dịch vụ logistics đầu tàu, có đủ sức cạnh tranh; 02 công trình logistics trọng điểm cần thu hút đầu tư của tỉnh Ninh Thuận tại khu vực cảng tổng hợp Cà Ná và khu vực cảng Ninh Chữ. Các công trình này có vai trò rất quan trọng trong việc kết nối giữa cảng biển, nhà ga với các vùng hàng hóa để phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh. Tại khu vực Cà Ná diện tích Cảng cạn và trung tâm logistics với quy mô dự kiến là 75ha đến giai đoạn 2030 và 125ha định hướng đến năm 2050; tại khu vực Ninh Chữ với quy mô dự kiến là 20ha.

PHẦN 5 NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tổng vốn huy động đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 280.000 tỷ đồng, trong đó tập trung ưu tiên thu hút 9 nhóm dự án trọng điểm. Tập trung ưu tiên kêu gọi vốn đầu tư cho 05 cụm ngành quan trọng, trong đó vốn đầu tư từ ngân sách là vốn mồi chiếm khoảng 10%
- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ tối đa của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn
- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), coi đây là một trong những giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại
- Nguồn vốn FDI sẽ là nguồn lực đầu tư rất quan trọng cho tỉnh trong giai đoạn tới, tập trung kêu gọi đầu tư cho các cụm ngành năng lượng, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao…
- Huy động nguồn vốn ODA để đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng nghèo, vùng khó khăn của tỉnh.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng.
- Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thu hút các trung tâm đào tạo có thương hiệu, có uy tín trong nước và trên thế giới, thành lập mạng lưới cơ sở dạy nghề đạt tiêu chuẩn quốc tế, tập trung vào các lĩnh vực trụ cột của tỉnh.
- Tổ chức và đào tạo phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận các xu thế công nghệ mới; tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học. Tổ chức đào tạo kỹ năng chuyển đổi số, kỹ năng sử dụng CNTT cho các cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Coi đây là một trong những yếu tố quan trọng để góp phần tăng nhanh năng suất, nâng cao hiệu quả quản lý và sức cạnh tranh của tỉnh.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT. Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường.
- Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị .
- Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp sau khai thác thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.
-Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất.

PHẦN 5 NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển: cơ chế chính sách thu hút đầu tư cho vùng động lực, cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ sản xuất…
- Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng Duyên hải nam Trung Bộ. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập.
- Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô
- Hợp tác trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch Ninh Thuận với du lịch các địa phương khác trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tuor du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa Ninh Thuận trở thành trung tâm du lịch quan trọng của vùng.
- Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Kiểm soát không gian phát triển đô thị, đảm bảo các tiêu chí phát triển bền vững về Kinh tế - xã hội – môi trường. Sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển đô thị - nông thôn, khuyến khích các mô hình phát triển bền vững theo hướng đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh.
- Khuyến khích tổ chức thi tuyển đối với các công trình quan trọng, có quy mô, mang ý nghĩa quan trọng.
- Hoàn chỉnh chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận, xây dựng kế hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phù hợp với định hướng phát triển đô thị. Xây dựng các đề án Nâng cấp đô thị, kiểm soát sự gia tăng dân số, phát triển và nâng cao chất lượng dân số. Tiếp tục thực hiện chương trình nông thôn mới quốc gia
- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp hướng tới xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông và đô thị thông minh.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch
- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm; chương trình, đề án, dự án.
- Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch.

PHẦN 6 : TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sau khi quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tập trung triển khai thực hiện công khai hoá Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tuyên truyền, quảng bá để thu hút sự quan tâm của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, nhằm huy động tốt nhất nguồn lực cho triển khai thực hiện quy hoạch.

2. Xây dựng và triển khai chương trình hành động thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Trên cơ sở đó, rà soát, bổ sung, điều chỉnh hoặc xây mới các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Triển khai cụ thể hoá quy hoạch bằng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Kế hoạch 5 năm và hàng năm phải bảo đảm quán triệt cho được các mục tiêu của quy hoạch được duyệt và theo tiến độ thực hiện của từng thời kỳ.

5. Làm tốt công tác giám sát, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch. Tăng cường trách nhiệm các cấp, các ngành và các địa phương trong việc thực hiện quy hoạch. Cuối mỗi giai đoạn của quy hoạch (năm 2025, năm 2030) phải tổ chức đánh giá tình hình thực hiện để kịp thời điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình mới.

ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo điều kiện thực hiện Quy hoạch tỉnh, Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đề xuất kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương xem xét:

1. Điều chỉnh, bổ sung các loại quy hoạch đảm bảo đồng bộ, thống nhất vào Quy hoạch cả nước (Quy hoạch ga đường sắt, Quy hoạch Cảng cạn, Quy hoạch Trung tâm Logistic và Quy hoạch Tổng Kho xăng dầu).

2. Tích hợp các nguồn năng lượng trên địa bàn tỉnh vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII) làm cơ sở pháp lý để thực hiện kêu gọi thu hút đầu tư trong thời gian tới, với tổng công suất **23.442,23 MW**, trong đó: điện mặt trời (áp mái, mặt đất và mặt nước): phát triển khoảng **9.048MW**; điện gió (đất liền, ven biển, trên biển và ngoài khơi): phát triển khoảng **5.800MW**; thủy điện (thuỷ điện nhỏ, vừa và thuỷ điện tích năng): phát triển khoảng **2.534,8MW**, trong đó thuỷ điện tích năng **2.400MW**; nguồn năng lượng khác (điện khí LNG, sinh khối, sinh khí và rác): phát triển khoảng **6.058,43MW.**

3. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực

QUY HOẠCH TỈNH NINH THUẬN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NINH THUẬN
MIỀN ĐẤT HỘI TỤ
NHỮNG GIÁ TRỊ KHÁC BIỆT

Xin trân trọng cảm ơn!